TẬP NGHỊ LUẬN VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

CHỌN LỌC

TẬP II

Tuyển chọn và giới thiệu :
ĐỖ QUANG LƯU

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC – HÀ NỘI 1975

TẬP NGHỊ LUẬN VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

CHỌN LỌC

TẬP II

Tuyển chọn và giới thiệu :
ĐỖ QUANG LƯU

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC — HÀ NỘI 1975

LỜI NÓI ĐẦU

« **Tập nghị luận và phê bình văn học chọn lọc** » *ra mắt các bạn đọc giáo viên và học sinh nhằm đáp ứng mấy yêu cầu chính sau đây :*

1) Cung cấp các bài **nghị luận và phê bình văn học** *tiêu biểu và cần thiết (phù hợp với các* **trọng điểm** *trong chương trình văn học cấp III của Bộ Giáo dục), giúp anh chị em giáo viên văn học có thể nghiên cứu,* **tham khảo**, *sử dụng một cách thuận tiện trong quá trình soạn bài và giảng dạy văn học trên lớp, bổ sung cho loại sách* « **Tác phẩm chọn lọc** » *đã xuất bản từ trước đến nay của Nhà xuất bản Giáo dục (chủ yếu nhằm cung cấp các* **tác phẩm văn học** *cho giáo viên tham khảo và học sinh được trực tiếp đọc trước khi nghe giảng).*

2) Cung cấp sách cho học sinh (cấp III) **đọc thêm** *để củng cố và mở rộng kiến thức văn học đã học trong sách giáo khoa và được nghe giảng ở lớp ; đồng thời có thể kết hợp tự bồi dưỡng thêm về khả năng làm văn nghị luận văn học qua các tác phẩm nghị luận chọn lọc trong sách ; mặt khác, học sinh cũng có thể khai thác, vận dụng những tư liệu, trích dẫn cần thiết trong sách làm dẫn chứng thích hợp trong các bài tập làm văn về nghị luận văn học.*

3) Ngoài ra, với việc tập hợp những bài nghị luận, phê bình văn học có giá trị, sách cũng góp phần nâng cao thêm trình độ nhận thức, năng khiếu cảm thụ, thưởng thức, và tình cảm sâu xa của học sinh đối với nền văn học phong phú, đặc sắc của dân tộc.

Với những mục đích trên đây, sách tuyển chọn và tập hợp một cách có hệ thống và tương đối toàn diện những bài nghị luận và phê bình văn học **tiêu biểu** *của một số cây bút phê bình quen biết trong giới phê bình văn học hiện nay, về các thời kỳ, các trào lưu, xu hướng và đặc biệt là các tác giả và tác phẩm quan trọng nhất của nền văn học Việt-nam từ xưa tới nay, phù hợp với*

chương trình nội khóa về văn học cấp III. Đối với mỗi bài nghị luận hoặc phê bình văn học, sách không nhất thiết tuyển chọn toàn bài ; những phần hoặc đoạn không cần thiết cho việc tham khảo và giảng dạy của giáo viên, hoặc không phù hợp với yêu cầu giáo dục tư tưởng, tình cảm đối với lứa tuổi học sinh phổ thông, đều được chú ý lược bỏ. Tuy nhiên, phương châm của việc tuyển chọn là luôn luôn cố gắng đảm bảo cho mỗi bài được chọn trích vẫn giữ được tính chất hoàn chỉnh về nội dung, chặt chẽ về kết cấu, để việc tham khảo nghiên cứu của giáo viên và học tập của học sinh được thuận tiện. Một số bài tuyển được giữ nguyên vẹn làm **chuẩn mực** *cho học sinh trong việc học tập, tự bồi dưỡng về thể văn nghị luận văn học. Ngoài ra, sau mỗi bài tuyển chọn còn có mục* **giới thiệu và phân tích** *nhằm — ở một chừng mực nhất định — giúp vào việc* **thống nhất phương hướng** *của việc khai thác, vận dụng tư liệu ; đặc biệt là để giúp học sinh nắm được dễ dàng, chính xác* **nội dung chủ yếu** *của các bài tuyển chọn, do đó sử dụng được tốt tập sách trong việc học tập, tự bồi dưỡng.*

Nội dung tuyển chọn gồm có những phần sau đây :

1. **Văn học dân gian** *(trọng tâm : tục ngữ và ca dao, truyện cổ dân gian).*

2. **Văn học cổ điển** *(trọng tâm : Nguyễn Trãi, Nguyễn Du).*

3. **Văn học cận đại** *(trọng tâm : Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc).*

4. **Văn học hiện đại** *(trọng tâm : văn thơ cách mạng và kháng chiến ; thơ Tố Hữu ; văn thơ Hồ Chủ tịch ; văn thơ chống Mỹ, cứu nước).*

Phụ lục: *Một số bài nghị luận và đấu tranh tiêu biểu về quan điểm văn học nghệ thuật.*

Đây là một loại sách **tham khảo** *và* **đọc thêm** *được xuất bản với mục đích góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy và học tập văn học trong các trường cấp III, bổ sung một cách hoàn chỉnh cho loại sách «* **Tác phẩm chọn lọc** *» đã có. Rất mong các bạn giáo viên trong quá trình sử dụng sẽ đóng góp cho nhiều ý kiến để công việc biên soạn, chỉnh lý sách sau này có thể phục vụ các bạn được tốt hơn.*

Tháng 5-1975

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PHẦN THỨ BA

VĂN HỌC CẬN ĐẠI

«Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm ,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà !»

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này.

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn, còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm!

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu lúc chúng đặt chân lên đất nước chúng ta.

Nguyễn Đình Chiểu vốn là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng nai hào phóng, lại sống giữa lúc nước nhà lâm nguy, vua nhà Nguyễn cam tâm bán nước để giữ ngai vàng, nhưng khắp nơi, nhân dân và sĩ phu

anh dũng đứng lên đánh giặc cứu nước. Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là thơ văn. Và những tác phẩm đó, ngoài giá trị văn nghệ, còn quý giá ở chỗ nó soi sáng tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường của tác giả, và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại!

« Kiến nghĩa bất vi vô dõng dã! » (1) Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng. Cảnh đất nước cũng như cảnh riêng càng long đong, đen tối, thì khí tiết của người chí sĩ yêu nước càng cao cả rạng rỡ :

Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương!

Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sĩ hy sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tôi tớ của chúng.

Học theo ngòi bút chi công
Trong thi cho ngụ tấm lòng Xuân thu! (2)

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức. Và Nguyễn Đình Chiểu trọng chức trách của mình chừng nào thì càng khinh miệt bọn lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa chừng nấy :

Thấy nay cũng nhóm văn chương
— Vóc dê da cọp khôn lường thực hư!

---

(1) Thấy việc nghĩa mà không làm là thiếu dũng cảm.

(2) Ngụ ý khen chê như tinh thần kinh *Xuân thu* của Khổng tử.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời. Quân của triều đình dưới sự chỉ huy của một danh tướng lúc bấy giờ, Nguyễn Tri Phương, đã đánh thua ở Sài gòn, Tự Đức vội vã đầu hàng, năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông, năm 1867 cắt ba tỉnh miền Tây cho giặc. Mặc dầu nước nhà gặp cảnh hiểm nghèo và khổ nhục như vậy, các tầng lớp nhân dân Nam bộ lúc bấy giờ, nhân dân lao động và các bậc sĩ phu đều kiên quyết vùng dậy đánh giặc cứu nước: « Giặc đến nhà đàn bà phải đánh ! ». Phong trào bắt đầu dấy lên ở miền đông, sau lan rộng khắp nơi ở Lục tỉnh, biến thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, nhiều nơi, nhiều lúc sôi nổi và mạnh mẽ lạ thường, khiến cả kẻ thù cũng không tiếc lời tỏ lòng khâm phục (theo nhiều sách của người Pháp trong cuộc viết về cuộc chiến tranh xâm lược Nam bộ)· Khởi nghĩa của Trương Định ở Gò công, Thủ khoa Huân ở Mỹ tho, Phan Liêm và Phan Tôn ở Bến tre, Nguyễn Trung Trực ở Rạch giá, Đỗ Thừa Lương và Đỗ Thừa Tự ở Cần thơ, Nguyễn Văn Bường và Quản Hớn ở Hóc môn, Bà Điểm v.v... Làm sao sưu tầm tài liệu về những trang sử oanh liệt này, về biết bao cuộc chiến đấu anh dũng ở khắp nơi, về biết bao chiến công của biết bao anh hùng liệt sĩ, để đánh giá đúng tầm rộng lớn và sức mạnh của phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ, một phong trào bắt nguồn từ lòng căm thù vô hạn của quần chúng nhân dân đối với giặc ngoại xâm, nguyện hy sinh tất cả và chiến đấu đến cùng để cứu nước, cứu dân. Chúng ta hãy nghe một đôi đoạn trong một bài hịch phổ biến lúc bấy giờ

Bớ các quan ơi, chớ thấy chín trùng (1) *hòa nghị mà tấm lòng địch khái nỡ phôi pha, cho rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cừu thù đành lơ lảng!*

Bớ các làng ơi, chớ thấy đồn dưới Gò công thất thủ mà trở mặt hại nhau, chớ nghe bảo trên Bến Nghé (2) *phân cơ mà đành lòng theo mọi!*

Hỡi ơi, oán nhường ấy, hận nhường ấy, cừu thù nhường ấy, làm sao trả đặng mới ưng!

Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, bao đành bỏ qua sao phải?...

Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt nam ta ở Nam bộ lúc bấy giờ, ruột gan chúng ta đau như cắt xé. Giá như triều đình lúc bấy giờ không phải ở trong tay bọn vua chúa nhà Nguyễn phản bội và đầu hàng mà ở trong tay những người kế tục sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, kế tục sự nghiệp yêu nước và anh dũng của Nguyễn Huệ, thì phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ ở Nam bộ chắc còn mạnh mẽ hơn nhiều, nhất là đã được lãnh đạo thống nhất và kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi, đồng thời phong trào ấy chắc được sự ủng hộ kiên quyết của cả nước, như vậy đất Đồng nai anh dũng từ đó đã trở nên bức thành đồng ngăn chặn bọn cướp nước phương Tây xâm phạm đất nước chúng ta ở Nam bộ, và do đó, đã bảo vệ vẹn toàn độc lập và thống nhất của Tổ quốc!

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, một phần lớn là những bài văn tế, ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận trung với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung, nghĩa

---

(1) Nhà vua.

(2) Một địa điểm trên sông Bến Nghé, đổ ra sông Sài gòn.

của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và não nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân, vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước.

Chúng ta hãy đọc lại nhiều đoạn trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* :

Hỡi ôi !
Súng giặc đất rền,
Lòng dân trời tỏ.
Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao ;
Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa :
Côi cút làm ăn,
Lo toan nghèo khó,
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung (1)
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ.
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ;
Tập khiên (2), *tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.*

. . . . . .

Bữa thấy bòng bong giăng trắng lốp, muốn tới ăn gan ;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

. . . . . .

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi (3)
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gỗ.

---

(1) Chiến trường.
(2) Lá chắn.
(3) Túi đựng ngòi thuốc nổ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia (1)

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có!

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma-ni (2) *hồn kinh;*

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

. . . . . .

Ôi!

Một trận khói tan,

Nghìn năm tiết rỡ.

Bình tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen!

Ông cha ta còn ở đất Đồng nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;

Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ...

Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Hịch của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi những chiến

---

(1) Mượn danh nghĩa dạy đạo để tổ chức mật thám, phá hoại.

(2) *Mã tà*: linh cảnh sát — *Ma-ni*: linh mộ ở Phi luật tân bấy giờ cũng là thuộc địa Tây ban nha

công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...*

Có lẽ dưới suối vàng, linh hồn của Nguyễn Đình Chiểu và những nghĩa quân lúc bấy giờ, ngày nay phần nào đã được hả dạ!

Trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn có những đóa hoa, những hòn ngọc rất đẹp, như bài *Xúc cảnh*:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay hỉ đội trời chung!

Phong trào kháng Pháp khắp nơi sôi nổi và mạnh mẽ lúc bấy giờ ở Nam bộ, làm nảy nở nhiều nhà văn, nhà thơ, tài năng xuất chúng, bản lĩnh phi thường, mà tác phẩm là những bông hoa của một thời buổi oanh liệt và đau thương: Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp, v.v... Thật rất khó chọn một bài để thí dụ trong rất nhiều bài đều hay, đều có ý nghĩa và hương vị. Xin trích mấy câu trong bài thơ của Nguyễn Tư Giản tiễn Nguyễn Thông về Bình thuận (nguyên văn chữ Hán, dưới đây là văn dịch):

. . . . .
Bao giờ Bến Nghé lại trong,
Cho dòng sông Nhị vang lừng khải ca?
Cưỡi thuyền lên tận Ngân hà,
Biển xanh ra ngắm, trăng ngà sáng soi.

Cảnh tình nghĩ lại chưa vui,
Núi sông còn gánh hai vai nặng nề.

. . . . . .

∴

Bây giờ xin nói về *Lục Vân Tiên*, một tác phẩm lớn của Nguyễn Đình Chiểu, rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở miền Nam. Phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này. Đúng, đây là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa! Tất nhiên những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi, ở thời đại chúng ta, theo quan điểm của chúng ta thì có phần đã lỗi thời. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu cũng như nhiều bậc hiền triết ngày xưa ở phương Đông hoặc phương Tây, vẫn để lại cho đời sau những điều giáo huấn đáng quý trọng. Lại thêm Nguyễn Đình Chiểu suốt đời sống trong lòng của quần chúng nhân dân, giữa lúc nhân tình thế thái là sự mỉa mai đối với triết lý Khổng Mạnh. Chính Nguyễn Đình Chiểu phải viết câu: « Trượng phu có chí ngang tàng! » không thể tự trói mình trong khuôn khổ của đạo lý cổ truyền. Cho nên các nhân vật của *Lục Vân Tiên*: Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Tiểu đồng... là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn. Họ là những nhân vật của một thuở đã qua, điều đó không cần phải nói. Nhưng họ là những con người có ruột gan, xương thịt. Họ sống trong một xã hội cũng như biết bao xã hội từ xưa đến nay — có người tốt kẻ xấu, người ngay kẻ gian, có nhiều đau khổ, bất công — họ đã đấu tranh không khoan nhượng chống mọi gian

dối, bất công và họ đã thắng. Họ là những tấm gương đáng cảm. Vì những lẽ đó họ gần gụi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú.

Về văn chương của *Lục Vân Tiên*, phải để ý đây là một truyện « kể », truyện « nói ». Tác giả cố ý viết một lối văn « nôm na », dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian. Có người hay hạch những chỗ lời văn không hay lắm ; ở đây phải nhớ rằng Nguyễn Đình Chiểu vì mù nên chỉ có thể đọc cho người khác viết, và như vậy, thật khó sửa chữa và duyệt lại nguyên bản ! lại thêm, đến nay chẳng ai biết nguyên bản ấy là bản nào ! và hiện nay mấy bản sao mà người ta có thể căn cứ đều có chỗ khác nhau ! Dẫu sao đôi chỗ sơ sót về văn chương không thể làm giảm giá trị văn nghệ của bản trường ca thật là hấp dẫn từ đầu đến cuối. Tôi không nhớ tôi đọc *Lục Vân Tiên* lúc nào, song đến nay tôi còn thuộc lòng nhiều vần thơ rất hay :

Kim Liên, ơi hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà-khê.

. . . . .

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.

Trong dân gian miền Nam, người ta thích *Lục Vân Tiên*, người ta say sưa nghe kể *Lục Vân Tiên*, không chỉ vì nội dung câu chuyện, còn vì văn hay của *Lục Vân Tiên*.

Tóm lại Nguyễn Đình Chiểu là một người chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và tư tưởng.

Nhân kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (ngày 3 tháng 7 năm 1888), trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con vinh quang của dân tộc!

PHẠM VĂN ĐỒNG
Bài viết nhân kỷ niệm ngày mất của **Nguyễn Đình Chiểu** — *tạp chí* Văn học *tháng 7-1963*

(Có đối chiếu với bản in lại trong « *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* » — **Phạm Văn Đồng** — Nhà xuất bản *Văn học* — 1969)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

« ...Trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con vinh quang của dân tộc! »

Đó là lời kết thúc đầy xúc động bài luận văn nổi tiếng trên đây của Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết nhân ngày giỗ Nguyễn Đình Chiểu — một bài văn « cảm khái » chân thành, thiết tha của người chiến sĩ cách mạng ưu tú trong thời đại ngày nay tưởng nhớ tới người chiến sĩ yêu nước đầy tự hào thủa xưa, cách đây trên một thế kỷ.

Bài văn không có dụng ý đi sâu ôn lại cặn kẽ về cuộc đời hy sinh phấn đấu vì nghĩa lớn, cũng như về sự nghiệp văn chương sáng ngời của Nguyễn Đình Chiểu, người con ưu tú của Miền Nam — Thành đồng của Tổ quốc! Tác giả chỉ muốn khơi gợi lên cho chúng ta thấy rõ được cái phần « hương thơm » quý báu vô ngần tỏa ra từ cuộc sống và đặc biệt là từ thơ văn của một nhà thơ yêu nước có một *« tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường »* với một phương châm sống thật là cao thượng — *« kiến nghĩa bất vi vô dõng dã »* (thấy việc nghĩa mà không làm là thiếu dũng cảm) — do đó đã can đảm « cầm bút, viết văn » theo đuổi một mục đích cũng thật là cao đẹp:

« Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà »...

« Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*,... còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây 100 năm ! ».

Đó chính là băn khoăn của tác giả mà cũng là điều mà tác giả muốn «thanh minh » ở đây, không bằng « số lượng » mà bằng « chất lượng » sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu — những tác phẩm đã «làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời ». Và phần lớn những tác phẩm có giá trị này lại là những bài văn tế đã « ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận tụy với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân ». Nổi bật lên hàng đầu là áng văn bất hủ « *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* » mà tác giả đã xếp ngang hàng với áng « *thiên cổ hùng văn* » *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, sau khi đặt nó vào cái bối cảnh của cao trào yêu nước chống Pháp quật khởi rầm rộ trong quần chúng nhân dân ta ở khắp « lục tỉnh » Nam bộ khi thực dân Pháp mới chân ướt chân ráo đặt bàn chân xâm lược bạo ngược của chúng lên mảnh đất miền Nam thiêng liêng của Tổ quốc chúng ta !

« Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung, nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và não nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân, vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước ». Và : « *Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* » là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang, sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia... ». Cách đánh giá của tác giả đối với áng văn nổi tiếng này thật là chí tình và sâu sắc !

Bên cạnh những bài văn tế, những khúc ca yêu nước hùng tráng bất hủ đó, « Nguyễn Đình Chiểu còn có những đóa hoa, những hòn ngọc rất đẹp », tức là những bài thơ yêu nước rất hay (ví dụ : bài thơ « *Xúc cảnh* »), đã xuất hiện trong cả một rừng « những bông hoa » đầy « ý nghĩa và hương vị » nảy nở từ trong lòng « một thời buổi oanh liệt và đau thương » với những tên tuổi làm rạng rỡ nền văn thơ yêu nước kháng Pháp buổi đầu của dân tộc như : Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp, v.v....

∴

Rõ ràng là : nếu « chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên* » là một thiếu sót lớn ! (Tất nhiên ta hiểu rằng thiếu sót này không thể không có nguyên nhân chính là ý đồ đen tối, xấu xa của bọn thực dân cướp nước đối với nhân dân ta hồi đó). Nhưng với *Lục Vân Tiên* — « một tác phẩm lớn và rất phổ biến trong dân gian » — nhiều người trước đây cũng lại hiểu một cách « khá thiên lệch » về nội dung cũng như về văn chương (Điều này dĩ nhiên cũng không thể không có nguồn gốc ở quan điểm chính trị phản động của thực dân, cũng như quan điểm giai cấp lỗi thời của bản thân người nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu thời trước).

Theo ý tác giả, « phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này » — « một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa ! », « những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn », những người « dã đấu tranh không khoan nhượng chống mọi gian dối, bất công và họ đã thắng », đã nêu cao « những tấm gương dũng cảm ». « Vì những lẽ đó, họ gần gũi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú ».

Như vậy cũng có nghĩa là : có hiểu đúng *Lục Vân Tiên* mới hiểu đúng Nguyễn Đình Chiểu. Và dĩ nhiên ta cũng nhất trí được rằng : phải xuất phát từ quan điểm đạo đức và thẩm mỹ của giai cấp vô sản thời đại chúng ta ngày nay, tác giả mới đi tới một sự đánh giá đúng đắn, chính xác và thỏa đáng như vậy về *Lục Vân Tiên*. Đâu có phải rằng :

« Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết, hạnh làm câu trau mình »

theo một quan điểm đạo đức phong kiến lạc hậu và lỗi thời là tất cả giá trị tư tưởng của *Lục Vân Tiên*, là tất cả sức hấp dẫn của *Lục Vân Tiên* đối với nhân dân ta xưa nay !

Mặt khác, ta cũng cần thấy đúng như tác giả đã nhận định : « Trong dân gian miền Nam, người ta thích *Lục Vân Tiên*, người ta say sưa nghe kể *Lục Vân Tiên*, không chỉ vì *nội dung* câu chuyện, còn vì *văn hay* của *Lục Vân Tiên* » — một loại truyện « kể », truyện « nói », có « một lối văn *nôm na*, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian ».

∴

Tóm lại, phải biết đầy đủ văn thơ yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* — một tác phẩm lớn của Nguyễn Đình Chiểu — thì mới hiểu đúng, hiểu sâu sắc Nguyễn Đình Chiểu, một « *ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* ». Bởi vì — như tác giả đã ví một cách rất lý thú — Nguyễn Đình Chiểu là « ngôi sao sáng » trên một bầu trời đầy sao, nhưng là « *vì sao có ánh sáng khác thường* » mà « *con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng* » ! Một hình ảnh đầy chất thơ mà tác giả đã dùng để mở đầu cho bài văn « cảm khái » đẹp như một bài thơ — một bài văn càng đọc càng có sức thu hút người đọc lạ thường.

BÀI HỌC SỐNG, CHIẾN ĐẤU VÀ SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ THƠ LỚN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Trích)

Giữa lúc quân và dân hai miền Nam Bắc nước ta đang kiên trì và đẩy mạnh cuộc chiến đấu vì độc lập và tự do của Tổ quốc, nhằm quét sạch bọn xâm lược Mỹ ra khỏi đất nước, đánh đổ bộ máy ngụy quyền tay sai bán nước, đập tan bước leo thang giẫy chết của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, chúng ta họp mặt ở thủ đô Hà nội để kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh nhà thơ lớn của miền Nam, của Việt nam — Nguyễn Đình Chiểu, nhà yêu nước, người nghệ sĩ tiêu biểu của văn thơ yêu nước cuối thế kỷ 19.

. . . . .

TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC, NHÂN NGHĨA

Trước khi bàn đến những cống hiến của Nguyễn Đình Chiểu trong sự nghiệp thơ, văn và cuộc sống, chúng tôi muốn nói về con người và cuộc đời riêng của ông. Bởi vì ở Nguyễn Đình Chiểu, cuộc đời riêng và sự nghiệp hầu như chỉ là một, nó hài hòa cùng nhau và xây dựng trên cùng một nguyên tắc đạo lý. Ở ông, cuộc đời cũng là một tấm gương sáng như sự nghiệp : tấm gương về đạo đức, nhân nghĩa.

Đời ông là một cuộc đấu tranh gay go, gian khổ để chống lại hoàn cảnh. Những bất hạnh của cuộc đời riêng, những bất hạnh của dân tộc là những thử thách vô cùng lớn lao đối với ông. Đấu tranh để không bị gục ngã trước số phận khắc nghiệt và tàn bạo, đấu tranh để chống lại những lưới bẫy của kẻ thù, những thành kiến lỗi thời của xã hội... Đấu tranh với bên ngoài, đấu tranh với cả bản thân trước những ảnh hưởng tiêu cực của nho giáo để gia nhập vào hàng ngũ nhân dân cách mạng và trở thành người nghệ sĩ của nhân dân. Đấu tranh không phải chỉ để giữ mình mà để khẳng định vị trí chiến đấu của bản thân mình trong cuộc đời với tư cách người công dân, người trí thức, người nghệ sĩ.

Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên trong lúc chế độ phong kiến quan liêu nhà Nguyễn được khôi phục — một chế độ đã hoàn toàn lỗi thời và mục nát, đại biểu cho một giai cấp thống trị đã hết vai trò lịch sử, trở thành phản động, trở thành kẻ thù của nhân dân, phản lại quyền lợi của dân tộc.

Thời thanh niên, Nguyễn Đình Chiểu đã phải chứng kiến tình trạng sâu mọt, thối nát của chế độ phong kiến ấy. Ông đã từng nuôi khát vọng thiết tha — khát vọng muôn đời không tưởng của người nông dân về một xã hội phong kiến tốt đẹp bao gồm những minh quân,

lương tướng, xây dựng trên những nguyên lý công bằng, bác ái... Nhưng trong thực tế ông chỉ được chứng kiến những cảnh phẫn uất đau lòng. Bọn vua chúa thì bất tài, tàn ác, sát hại công thần, giết hại lẫn nhau để tranh ngôi. Bọn quan lại thì tham ô, tàn bạo, đổi trắng thay đen như một lũ chuột độc hại bần thỉu. Ông đã phải lên tiếng, vạch mặt bọn chúng, đóng đinh chúng trên đài dư luận trong bài *Hịch đánh chuột* nổi tiếng.

Giữa lúc chế độ phong kiến đã đi đến chỗ thối nát, phản động như vậy, thì thực dân Pháp bắt đầu xâm lấn bờ cõi nước ta, tiếng súng xâm lược đã nổ trên đất nước, tai họa lớn đã đến với dân tộc. Ông đã phải chứng kiến cảnh nước mất nhà tan, nhân dân khổ cực. Như :

« Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng nai tranh ngói nhuốm màu mây ».

hay như :

« Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo ; tội chẳng tha con nít, đàn bà, đốt nhà bắt vật.

Kể mười mấy năm trời khốn khó, bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên ; đem ba tấc hơi mỏn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt ».

Triều đình phong kiến khiếp nhược, phần vì sợ dân, phần vì sợ giặc, đã mau chóng nhượng bộ, đầu hàng hết bước này đến bước khác. Năm 1862, Tự Đức cắt ba tỉnh miền Đông Nam bộ. Năm 1867 cắt nốt ba tỉnh miền Tây. Thế là nhân dân phải đảm đương lấy sự nghiệp kháng chiến, cứu nước và tự cứu mình.

Không có người lãnh đạo để thống nhất tổ chức và lực lượng, triều đình lại ngăn cản công cuộc kháng chiến của nhân dân, các cuộc khởi nghĩa dũng cảm và kiên cường của nhân dân lần lượt thất bại. Các lãnh tụ

nghĩa quán cũng là bè bạn của ông như Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, v.v... đều lần lượt bị hy sinh, Nguyễn Đình Chiểu ngày càng u uất, đau buồn. Trong nỗi đau của đất nước, ông còn có một nỗi đau buồn riêng. Hầu như bao nhiêu bất hạnh cứ thi nhau kéo đến bao vây ông, đè nặng lên cuộc đời ông hòng làm cho ông ngã quỵ: cha bị cách chức, ông phải xa gia đình đi ở nhờ người bạn của cha để ăn học, sắp đi thi mẹ chết, trên đường về chịu tang mẹ, ông ốm nặng bị mù cả hai mắt — trở về nhà, người vợ chưa cưới bội ước từ hôn.

Ở hoàn cảnh chung và riêng ấy, bi quan, chán nản, nhắm mắt xuôi tay là điều khó tránh khỏi. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không phải là con người yếu ớt ấy. Vốn mang trong mình truyền thống anh hùng của dân tộc mà ông từng ca ngợi, lại sống với nhân dân, được nhân dân tiếp sức, trái tim Nguyễn Đình Chiểu rực cháy ngọn lửa bất diệt của lòng yêu nước thương dân — ông lao động và chiến đấu không mệt mỏi — chiến đấu chống kẻ thù của Tổ quốc, của nhân dân, chiến đấu cho cái chân, cái thiện, cái mỹ.

Ông dạy học, chữa bệnh và sáng tác như một người khai hóa với ý thức giúp đời làm giảm nhẹ nỗi đau khổ về thể chất lẫn tâm hồn của nhân dân.

Ông sống cuộc đời nghèo khổ, thanh bạch và khước từ mọi quyến rũ phú quý, vinh hoa lúc nào cũng bủa vây ông. Ông không chịu nhận nhà cửa, ruộng vườn mà đế quốc muốn trao trả cho ông hòng mua chuộc ông. Ông không thể sống tách số phận của mình ra khỏi số phận của nhân dân. Ông sống như một nhà hiền triết, biểu lộ thái độ bất hợp tác, bất phục tùng đối với kẻ thù.

Ông kêu gọi những trang nghĩa hiệp, những kẻ thức thời đem tài năng ra cứu nước, cứu dân, làm thay đổi cuộc sống nhục nhã trước mắt. Nếu không được thế thì cũng phải giữ mình cho trong sạch, đừng tham danh lợi mà trở thành kẻ bán nước hại dân hoặc kẻ cầu an hưởng lạc, không thể nhân danh một thứ triết lý xu thời nào để vinh thân phì gia. Ở hoàn cảnh này, theo ông, nếu không làm được một Trương Định, một Lục Vân Tiên, một Hớn Minh thì hãy là một ông Tiều, một Nhân sư. Không chống lại được cái xấu, cái ác thì cũng đừng nên góp phần làm tăng thêm cái ác, cái xấu.

Triết lý làm cốt lõi cho thế giới quan và nhân sinh quan của Nguyễn Đình Chiểu, quán triệt toàn bộ thơ văn cũng như hành động của ông — đó là tư tưởng nhân nghĩa truyền thống. Tư tưởng nhân nghĩa với Nguyễn Đình Chiểu là một thứ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu vì dân, vì nước, vì phẩm giá con người, chủ nghĩa nhân đạo thực tiễn gần gũi với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản và xa lạ với tình thương trừu tượng khước từ đấu tranh.

Nguyễn Trãi nói: « *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân* », muốn yên dân thì « *quân điếu phạt trước lo trừ bạo* ».

Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Thấy việc nghĩa thì phải hành động, đó là thái độ của người anh hùng như Lục Vân Tiên, Hớn Minh, Tử Trực:

Giữa đường thấy sự bất bằng chẳng tha.

Nhân nghĩa là một thái độ sống và chiến đấu, bởi vậy nó không thể chỉ biết *yêu thương* mà còn phải biết *căm thù*. Khi yêu thì cũng yêu rất mực mà ghét thì cũng phải « *ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm* ». Lập trường « *bởi chưng hay ghét cũng là hay thương* » ấy là lập trường

nhân dân. Ghét áp bức bóc lột, ghét bất nhân bất nghĩa, bạo tàn như Kiệt Trụ, U Lệ làm nhân dân lầm than, khổ cực và yêu thương nhân dân, yêu thương những người có tài vì dân, vì nước.

Tư tưởng nhân nghĩa ấy thể hiện trong thời bình là chống lại bọn vua quan tham nhũng, bảo vệ cơm áo và hạnh phúc của nhân dân. Khi đất nước bị xâm lăng, nhân nghĩa là kiên quyết chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc, sẵn sàng xả thân vì nước, không khiếp nhược đầu hàng, phản bội. Cuối cùng nhân nghĩa cũng là biết cách cư xử có tình nghĩa, trung hậu, biết giữ phẩm chất trong sạch.

Nguyễn Đình Chiểu đã sống và xây dựng sự nghiệp văn thơ của ông trên lập trường nhân nghĩa ấy.

Toàn bộ thơ văn ông là một khúc ca hùng tráng, thống thiết về lòng yêu nước, thương dân, về đạo lý làm người. Đó là sức mạnh và sức sống của sự nghiệp văn thơ của ông.

NHÀ THƠ CHIẾN ĐẤU CỦA NHÂN DÂN

Nghệ sĩ lớn là người phản ánh được vào tác phẩm của mình những khía cạnh của vấn đề mà thời đại đặt ra phải giải quyết.

Trước Pháp xâm lược, vấn đề chủ yếu của thời đại lúc bấy giờ là cuộc đấu tranh của nông dân chống giai cấp phong kiến thống trị. Khi Pháp xâm lược, nổi bật lên cuộc đấu tranh của dân tộc Việt nam, chủ yếu là nông dân chống bọn xâm lược và bọn đầu hàng, tay sai. Đồng thời nông dân cũng bắt đầu phản ứng với mặt trái, mặt dã man tàn bạo đồi trắng thay đen với thế lực đồng tiền.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã phản ánh những nhân tố cơ bản ấy của thời đại ông. Tư tưởng và hành động,

Nguyễn Đình Chiểu đại biểu cho giai cấp nông dân yêu nước Việt nam, tuy ông còn vương vấn tư tưởng nho giáo của phong kiến trong sự diễn đạt yêu cầu, nguyện vọng của mình.

Những tư tưởng chủ yếu như yêu nước, thương dân, ghét áp bức, tàn bạo, ghét phi nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu là tiêu biểu cho tư tưởng của nông dân Việt nam trước khi có giai cấp vô sản.

Nguyễn Đình Chiểu là người nghệ sĩ đầu tiên của Việt nam đã xác định vị trí chiến đấu của nhà thơ trên mặt trận đấu tranh cách mạng. Với ông, văn chương không phải chỉ để tự tu dưỡng mà là một vũ khí chiến đấu sắc bén:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Ông đã gọi bọn vua quan hèn hạ, bọn tay sai bán nước, những bọn hèn nhát, cơ hội, đục nước béo cò là những lũ chó ngồi « lồm xồm giường cao », là những « giống bèo vô dụng »; ông đã khinh bỉ gọi chúng là lũ « chuột thối », « nhát quá mẹ cheo », « liến hơn cha khỉ », vạch mặt bọn chúng là một lũ chui rúc, phá phách ăn hại và kêu gọi nhân dân « hàng hàng bố liệt thương đao » để đập chết bầy « lục tặc » ấy.

Ông đã vẽ nên một bức tranh biếm họa sắc sảo, sinh động về bọn vua quan « hèn nhát », bất lực ấy. Không có một lòng căm thù và khinh bỉ cái xấu xa, tàn bạo đến mức « cay đắng » tận gan ruột như Nguyễn Đình Chiểu thì không thể có được ngòi bút sắc bén như Nguyễn Đình Chiểu. Suốt đời, ông đấu tranh chống cái xấu, cái phi nghĩa không mệt mỏi và luôn luôn ngợi ca nhân dân lao động, ngợi ca cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân và ngợi ca cái đẹp, tình nghĩa. Về phương

diện này, Nguyễn Đình Chiểu đã vượt lên trên nhiều nhà văn khác.

Trong văn thơ yêu nước trước Nguyễn Đình Chiểu, hình tượng nhân dân chiến đấu hiếm thấy xuất hiện trong văn học. Cả cuộc trường kỳ kháng chiến mười năm gian khổ chống quân Minh mà chỉ có một câu nói về nhân dân của Nguyễn Trãi: « Sĩ tốt ra oai tì hổ ». Điều ấy cũng dễ hiểu, vì cuộc chiến tranh yêu nước lúc bấy giờ là do giai cấp phong kiến lãnh đạo và văn thơ ấy cũng do người tri thức của giai cấp phong kiến viết.

Thời Nguyễn Đình Chiểu đã khác, giai cấp phong kiến đã đầu hàng, phản bội, sự nghiệp chống giặc cứu nước là do nhân dân tự mình đảm nhiệm, do đấy vai trò nhân dân trở nên nổi bật. Nguyễn Đình Chiểu phản ánh trung thực hiện thực ấy vào tác phẩm của mình. *Hình tượng người nông dân trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm là hình tượng nổi bật, là nét độc đáo, đặc sắc trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.*

Nhân dân mà ông nói đến trong văn thơ là người nông dân lao động « *việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm* », « *Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó* ». Khi giặc đến, họ trông đợi lệnh của triều đình để góp sức mình vào cuộc chiến đấu. Nhưng khi thấy « *trông tin quan như trời hạn trông mưa* » mà triều đình vẫn ươn hèn bỏ mặc, thì tự mình nổi dậy chiến đấu một cách dũng cảm khác hẳn với những người đi lính xưa nay « *nào ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình, chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ* ». Họ chiến đấu trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn, gian khổ, nhưng với một tinh thần dũng cảm vô song: « *Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gỗ. Hỏa mai*

đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ».

Nguyễn Đình Chiểu cũng hết lời ca ngợi những lãnh tụ nghĩa quân đã chiến đấu kiên cường và hy sinh dũng cảm chống bọn xâm lược. Ông đã viết một bài điếu và mười hai bài thơ về Trương Định với tất cả tình cảm chân thành quý mến, với lòng cảm phục sâu sắc bằng những lời lẽ thống thiết:

«Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương tớ dại.

«Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thảy kiêng dè; tướng quân mất rồi mấy chỗ nghĩa binh thêm bái xái».

Đây không phải là tình cảm đối với người anh hùng đã khuất mà còn là nỗi khắc khoải lo âu về sự nghiệp cứu nước dở dang còn thiếu người gánh vác:

Mấy dặm non sông đều xửng vững
Nạn dân, ách nước để ai toan?

Thương tiếc, ngợi ca những anh hùng vì nước hy sinh, Nguyễn Đình Chiểu cũng phê phán, đả kích thái độ «sống nhục» của những kẻ đầu hàng khiếp nhược. Ông đã xác định thái độ sống chết của người anh hùng rất rõ ràng:

«Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ».

...*«Thác mà trả nước non rời nợ, danh thơm đờn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ứng đình miếu đề thờ, tiếng*

hay trải muôn đời ai cũng mộ! ». (Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc).

Trái tim của Nguyễn Đình Chiểu như một ngọn đuốc sáng rực không bao giờ tắt. Nhiệt tình của ông đối với Tổ quốc, với nhân dân, với chính nghĩa lúc nào cũng sôi nổi. Ông không bao giờ biết mệt mỏi, từ tuổi thanh niên tràn đầy khát vọng, trải qua bao nhiêu thử thách, gian truân của cuộc đời cho đến tuổi già nua, Nguyễn Đình Chiểu vẫn giữ được nhiệt tình sôi nổi ấy.

Ở trong một hoàn cảnh đen tối của đất nước cũng như của bản thân, Nguyễn Đình Chiểu có lo lắng băn khoăn cho vận mệnh của Tổ quốc nhưng ông luôn luôn giữ được niềm lạc quan, luôn luôn tin tưởng ở tương lai của Tổ quốc. Ông tin rằng cái xấu xa đen tối đang diễn ra trên đất nước này rồi trước sau cũng được quét sạch :

Một trận bão rồi bờ cõi sạch,
... Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

Một người mù, lại sống trong một thời kỳ lịch sử đen tối, bế tắc, mà vẫn có được cái nhìn trong sáng, có được niềm tin tưởng lạc quan như vậy thật là hiếm có.

Nguyễn Đình Chiểu là một bài học sống, chiến đấu vì nước vì dân. Nguyễn Đình Chiểu cũng là một bài học về sự sáng tạo nghệ thuật.

Với *Lục Vân Tiên* và những bài văn tế bất hủ được lưu truyền sâu rộng trong dân gian, trải qua thử thách hơn một thế kỷ, nó vẫn tồn tại bền vững trong lòng nhân dân, điều đó tự nó đã khẳng định được vị trí và tài năng của tác giả.

Xưa nay một tác phẩm vĩ đại, được quần chúng ưa thích, đi vào cuộc sống một cách sâu rộng, thường không phải chỉ do hình thức mới mẻ, trau chuốt, mà trước hết là nội dung của nó có nói lên được những

mong muốn, những khát vọng lớn của thời đại hay không và hình thức có phổ cập hợp với đại chúng hay không.

Chẳng hạn như những câu trong *Lục Vân Tiên* :

Xin đừng tham đó, bỏ đăng
Chơi lê quên lựu, chơi trăng quên đèn.

Hoặc :

Chẳng may mà gặp lúc nghèo
Xuống sông cũng vững, lên đèo cũng an.

Mức độ phổ biến và ảnh hưởng vang dội của tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu là ở chỗ đó.

Sức lôi cuốn, hấp dẫn của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chính ở lý tưởng đạo đức, lý tưởng thẩm mỹ tác giả thể hiện trong tác phẩm của mình. Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đã nói lên được những mong muốn thiết tha của quần chúng nhân dân bằng những lời nói thông thường của nhân dân, vì thế nó trở thành người bạn tâm phúc của nhân dân.

Bí quyết thành công, bài học sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu chính là ở cuộc đời gắn bó với Tổ quốc, với nhân dân, ở chỗ đứng của tác giả, ở lòng yêu ghét dứt khoát, mạnh mẽ, ở ý thức dùng thơ văn làm vũ khí đấu tranh xã hội.

CHÚNG TA QUYẾT ĐÁNH THẮNG

Thế hệ chúng ta đang thực hiện những ước mơ thiết tha nhất của nhà thơ, nhà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, đó cũng là nguyện vọng lớn nhất của nhân dân Việt nam : ước mơ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Thời đại chúng ta cũng đang đấu tranh để thực hiện một xã hội trong đó lòng nhân ái chi phối mọi quan hệ giữa con người với con người.

Muốn thực hiện được nguyện vọng của nhà thơ, thế hệ chúng ta còn phải tiếp tục đấu tranh quyết liệt chống những kẻ thù của dân tộc và của nhân loại ngày nay là bọn Mỹ — Thiệu, chúng còn tàn bạo gấp trăm nghìn lần bọn thực dân Pháp và vua quan bán nước thời Nguyễn Đình Chiểu.

Ý chí sắt đá đánh giặc đến cùng của Nguyễn Đình Chiểu và các nghĩa sĩ cùng thời với ông cũng là ý chí của chúng ta.

Khí phách hiên ngang, bất khuất trước quân thù, lòng kiên trì chiến đấu chống xâm lược của Nguyễn Đình Chiểu vẫn còn là tấm gương sáng cho con người ngàynay, còn cổ vũ sự nghiệp chúng ta. Về phương diện này phải nói rằng Nguyễn Đình Chiểu rất mới, rất cách mạng.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta nhất định sẽ thắng lợi vì Việt nam nửa sau thế kỷ thứ 20 không còn là Việt nam cuối thế kỷ thứ 19.

. . . . .

Thời đại Nguyễn Đình Chiểu là thời đại bắt đầu bành trướng của chủ nghĩa tư bản, thời đại bắt đầu chủ nghĩa thực dân, thời đại hình thành hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới. Thời đại chúng ta là thời đại kết thúc và tan rã của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới, thời đại sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc, thời đại của nhân dân lao động tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mặc cho lũ dơi hốt hoảng trong cơn hoàng hôn giãy chết của chủ nghĩa đế quốc ! Mặc cho tên bạo chúa điên dại ở Nhà trắng Nich-xơn trút bom đạn xuống hải cảng, đê điều, trường học, bệnh viện, nhà thờ,... gây thêm nhiều tội ác man rợ. Chúng ta không hề nao núng, không bao giờ lùi bước. « *Không có gì quý hơn độc lập, tự do !* »

. . . . .

Chúng ta tin tưởng sắt đá như Di chúc Bác Hồ để lại cho toàn dân :

« Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam — Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà ».

HÀ HUY GIÁP
Diễn văn đọc tại cuộc mít tinh kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh
Nguyễn Đình Chiểu
(Báo *Nhân dân* ngày **5-7-1972**)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Khác với bài luận văn trước có tác dụng gợi mở cho chúng ta thấy được cái phần « hương thơm » quý báu nhất rút ra từ cuộc sống và đặc biệt là từ thơ văn của người chiến sĩ yêu nước nổi tiếng Nguyễn Đình Chiểu, bài văn nghị luận trên đây đã giới thiệu với chúng ta sâu hơn về cuộc đời hy sinh phấn đấu vì nghĩa lớn và về sự nghiệp văn chương bất hủ của ông, để từ đó có thể rút ra được *« bài học sống, chiến đấu và sáng tạo nghệ thuật »* vô cùng quý báu của nhà thơ yêu nước ưu tú này.

Điều đáng lưu ý trước hết ở bài văn này là: tác giả đã xuất phát từ việc phân tích đặc điểm về cuộc sống và tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu để đi sâu tìm hiểu về vị trí và giá trị sự nghiệp văn chương của ông. Bởi vì, như tác giả đã nhận định rất đúng: *Ở Nguyễn Đình Chiểu, con người, cuộc đời riêng và sự nghiệp văn chương hầu như chỉ là một, « nó hài hòa cùng nhau và xây dựng trên cùng một nguyên tắc đạo lý »: đó là tư tưởng nhân nghĩa.* Đây cũng chính là ý nghĩa tư tưởng chủ đạo bao trùm toàn bộ bài nghị luận trên.

1. *Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng về đạo đức, nhân nghĩa.* Đó là điều tác giả muốn khẳng định với chúng ta trước hết. Với một nội dung phân tích súc tích và cụ thể, tác giả đã cho người đọc thấy rõ: Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đấu tranh gay go, gian khổ để chống lại hoàn cảnh, để khắc phục những bất hạnh của cuộc đời riêng cũng như những bất hạnh của dân tộc — những thử thách vô cùng lớn lao đối với

ông : hết phải chứng kiến những cảnh phẫn uất đau lòng của chế độ phong kiến sâu mọt, thối nát, lại đến cảnh nước mất nhà tan, nhân dân khổ cực trăm phần do tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp gây ra ; rồi đến nỗi u uất đau buồn trước cảnh các lãnh tụ nghĩa quân đồng thời là bè bạn thân thiết của ông lần lượt hy sinh... Cùng với nỗi đau về đất nước, còn biết bao nhiêu nỗi bất hạnh riêng thi nhau « đè nặng » lên cuộc đời ông : Cha bị cách chức, phải sống xa gia đình, sắp đi thi thì mẹ chết, trên đường về chịu tang mẹ bị ốm nặng đến mù cả hai mắt, rồi vợ chưa cưới lại bội ước bỏ rơi... Nhưng trước « số phận » khắc nghiệt tàn bạo, trước mọi lưới bẫy của kẻ thù và trước những ảnh hưởng tiêu cực của nho giáo, Nguyễn Đình Chiểu đã không quỵ ngã. Ngọn lửa bất diệt của lòng yêu nước thương dân rực cháy trong tim, Nguyễn Đình Chiểu đã lao động và chiến đấu không mệt mỏi : chiến đấu chống kẻ thù của Tổ quốc, của nhân dân, chiến đấu cho chân lý, chính nghĩa, cho lẽ sống cao đẹp của một Lục Vân Tiên, một Trương Định, hoặc ít ra là của một Nhân sư... Nguyễn Đình Chiểu đã chiến đấu bằng nghề dạy học, nghề chữa bệnh, bằng sự nghiệp sáng tác thơ văn, và bằng một cuộc đời nghèo khổ, thanh bạch, bất hợp tác với kẻ thù.

Vì sao Nguyễn Đình Chiểu đã sống và chiến đấu như vậy ? (Đây mới là cái cốt lõi của vấn đề mà tác giả muốn dẫn người đọc đi tới). Chính bởi vì cái triết lý soi đường cho *hành động* của Nguyễn Đình Chiểu cũng như soi sáng trong *thơ văn* ông là *« tư tưởng nhân nghĩa truyền thống »* từ Nguyễn Trãi, được kế thừa và phát huy cao hơn, rực rỡ hơn. Thực vậy, « tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Đình Chiểu là một thứ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu vì dân vì nước, vì phẩm giá con người », « một chủ nghĩa nhân đạo thực tiễn » gắn bó với lập trường nhân dân và « gần gũi với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản », cho rằng : đạo làm người không phải chỉ biết có *yêu thương* mà còn phải biết *căm thù*, và thấy việc nghĩa thì phải *hành động :*

« Nhớ câu kiến ngãi bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng ».

« Nguyễn Đình Chiểu đã sống và xây dựng sự nghiệp văn thơ của ông trên lập trường nhân nghĩa ấy ». Bởi thế, đúng như tác giả đã nhận định một cách khá đầy đủ và thỏa đáng về nhà thơ yêu nước này : *« toàn bộ thơ văn ông là một khúc ca hùng*

tráng, thống thiết về lòng yêu nước, thương dân, về đạo lý làm người».

2. Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là một tấm gương về đạo đức, nhân nghĩa. *Nguyễn Đình Chiểu còn là một nhà thơ chiến đấu của nhân dân,* « người nghệ sĩ đầu tiên của Việt nam đã xác định vị trí chiến đấu của nhà thơ trên mặt trận đấu tranh cách mạng ». Đó chính là nội dung cơ bản của phần thứ hai trong bài nghiên cứu của tác giả. Với Nguyễn Đình Chiểu văn chương không phải chỉ để tự tu dưỡng mà còn là vũ khí chiến đấu sắc bén :

« Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà »

Quan niệm « văn dĩ tải đạo » không hẳn là một điều mới mẻ. Nhưng có điều là với Nguyễn Đình Chiểu, « đạo » ở đây chính là « đạo đức nhân nghĩa », là những tư tưởng chủ yếu của thời đại như « yêu nước, thương dân, ghét áp bức, tàn bạo, ghét phi nghĩa » mà Nguyễn Đình Chiểu — đại biểu cho giai cấp nông dân yêu nước Việt nam — đã đem vào con thuyền văn chương « tải đạo » của thời đại ông. Còn « bút » ở đây chính là ngòi bút chiến đấu của nhà thơ đã đứng về phía nhân dân chiến đấu không mệt mỏi chống bọn bất nhân phi nghĩa, bọn vua quan hèn hạ, bọn đầu hàng tay sai và bọn xâm lược tàn bạo, những lũ chó, ngồi « lổm xổm giường cao », lũ « chuột thối » chui rúc, phá phách ăn hại nhân dân, một bầy « lục tặc » mà Nguyễn Đình Chiểu « ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm » và kêu gọi nhân dân « hàng hàng bố liệt thương đao » để đập chết lũ chúng.

Bên cạnh bức tranh biếm họa sắc sảo, sinh động về bọn vua quan và tay sai bán nước thối tha, hèn nhát ấy, hình tượng chói ngời của người nông dân Việt nam trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm lần đầu tiên nổi bật trong văn chương nước nhà với ngòi bút độc đáo, đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu. Nhân dân mà Nguyễn Đình Chiểu nói đến trong văn thơ chính là người nông dân lao động « trông tin quan như trời hạn trông mưa » nên đã tự mình nổi dậy chiến đấu trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn, gian khổ, nhưng với một tinh thần gan dạ, dũng cảm vô song. Cùng với họ là những lãnh tụ nghĩa quân kiên cường, những anh hùng vì nước hy sinh — tiêu biểu như Trương Định — cũng được Nguyễn Đình Chiểu hết lời ngợi ca và tỏ nỗi thương tiếc. Chính do sự có mặt của những con người

đó, của những tấm gương chói lọi đó trong sự nghiệp kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta, nên Nguyễn Đình Chiểu tuy có lo lắng, băn khoăn cho vận mệnh của Tổ quốc, nhưng vẫn luôn luôn giữ được niềm lạc quan tin tưởng rất trong sáng ở tương lai của Tổ quốc :

« Một trận bão rồi bờ cõi sạch
...Một trận mưa nhuần rửa núi sông ».

Cũng như nhiệt tình của ông đối với Tổ quốc, với nhân dân, với chính nghĩa lúc nào cũng sôi nổi như ngọn đuốc sáng rực trong trái tim ông không bao giờ tắt.

Nói lên được những khát vọng lớn của thời đại, những mong muốn thiết tha của quần chúng nhân dân bằng lời ăn tiếng nói thông thường, ý nhị của nhân dân, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã được lưu truyền sâu rộng trong dân gian, và trải qua thử thách hơn một thế kỷ nay, nó vẫn tồn tại bền vững trong lòng nhân dân, trở thành người bạn tâm phúc của nhân dân. Trên cơ sở một sự phân tích đúng đắn, khoa học như trên, tác giả đã dẫn người đọc đi tới một sự đánh giá tổng hợp về Nguyễn Đình Chiểu có thể tóm tắt như sau : sức lôi cuốn, hấp dẫn của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chính là ở *lý tưởng đạo đức, lý tưởng thẩm mỹ* của nhân dân, của thời đại mà tác giả đã thể hiện trong tác phẩm của mình bằng một hình thức phổ cập hợp với đại chúng. Chính vì thế, *Nguyễn Đình Chiểu không những là một bài học sống, chiến đấu vì nước vì dân, Nguyễn Đình Chiểu cũng là một bài học về sự sáng tạo nghệ thuật.*

Tóm lại, giá trị chủ yếu của bài luận văn trên đây chính là ở chỗ : tác giả đã vận dụng một cách rất đúng đắn, linh hoạt quan điểm mỹ học Mác — Lê-nin về mối quan hệ giữa văn chương và chính trị, giữa nhà văn với thời đại và đặc biệt là giữa lập trường giai cấp, lập trường nhân dân với lý tưởng đạo đức, lý tưởng thẩm mỹ của nhà văn, để nghiên cứu đánh giá một cách chính xác, thỏa đáng những cống hiến vô giá của Nguyễn Đình Chiểu trong sự nghiệp văn chương và cuộc sống của ông.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, MỘT NHÀ THƠ LỚN, MỘT TẤM GƯƠNG CHÓI NGỜI TINH THẦN BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

(Trích)

I — LỤC VÂN TIÊN: TIẾNG NÓI YÊU THƯƠNG, CĂM GHÉT VÀ ƯỚC MƠ CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1)

. . . . . .

Năm 1847, Nguyễn Đình Chiểu vừa mới trở ra Huế được ít lâu để chuẩn bị dự kỳ thi hội thì lại gặp lúc nổ ra ở cửa Hàn những tiếng súng xâm lược đầu tiên của đế quốc Pháp. Kế đó là tin bà mẹ là Trương Thị Thiệt mất ở Gia định. Nguyễn Đình Chiểu vội vã trở về Nam và trên đường về bị mù cả hai mắt. Đối với người thanh niên khôi ngô tuấn tú đang hăm hở phò đời giúp nước, cảnh mù lòa đột ngột này là một sự đau xót lớn. Sau khi mù, Nguyễn Đình Chiểu đã lấy biệt hiệu là Hối Trai. Nguyễn Đình Chiểu lại tưởng tượng ra truyện *Tây minh* làm nguồn gốc cho truyện *Lục Vân Tiên*. Hối Trai và Tây minh đều có nghĩa là những nơi tối tăm mù mịt.

Họa vô đơn chí. Đã gặp cảnh tang tóc, mù lòa lại bị tên nhà giàu trước định gả con cho nay xoay ra bội ước. Hơn ba mươi tuổi đầu rồi mà vẫn chưa có vợ con, đối với thời xưa cái cảnh ấy thật là không bình thường. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không hề nản chí. Ông mở trường dạy học, ra sức học thuốc và làm thuốc mà đối với một người mù thì dạy học và nhất là học thuốc, làm thuốc đâu có phải chuyện dễ. Chẳng những thế ông còn lấy văn thơ làm một phương hành đạo.

---

(1) Các đề mục và các dấu ghi đoạn (*) trong bài này cũng như các bài sau là do chúng tôi đặt (Đ.Q.L.)

Đối với bao nhiêu cảnh ngang trái ông đã từng chứng kiến, bao nhiêu cảnh ngang trái đang tiếp diễn chung quanh ông, ông không thể nào dửng dưng. Ông phải lên tiếng. *Lục Vân Tiên* chính là một cách lên tiếng của ông. Trước hết đó là một **tiếng chửi.** Chúng ta đều biết những lời ông Quán nói với đám học trò thi. Ông nói toàn những chuyện trong kinh sử. Nhưng có thật chỉ là chuyện kinh sử không? Nếu chỉ là những chuyện đã xảy ra ở đâu đâu và từ mấy nghìn năm trước thì khó mà có cái giọng cay đắng, hằn học đến thế:

Quán rằng: ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.

Không, trong cái căm ghét ấy có cái căm ghét của Nguyễn Đình Chiểu đối với tất cả những thói gian tà đang lộng hành trong xã hội.

Lục Vân Tiên không chỉ là một tiếng chửi chung vào thói đời gian ác. Ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu còn chĩa vào từng loại người cụ thể. Bộ ba Võ công, Quỳnh Trang và Võ Thế Loan là một loại. Khi Vân Tiên mới đến lần đầu, cả nhà hết sức săn đón. Thế Loan tiễn đưa chàng bằng những lời tình tứ ngọt ngào:

Thưa rằng: quân tử phô công,
Xin thương bỏ liễu chữ tòng ngây thơ,
Tấm lòng thương gió nhớ mưa,
Đường xa nghìn dặm xin đưa một lời.

Nhưng đến khi Vân Tiên mang tật trở về thi Thế Loan giở giọng:

Thà không chịu trót một bề,
Nỡ đem mình ngọc dựa kề thất phu.
Dốc lòng chờ đợi danh Nhu,
Rể đâu có rể đui mù thế nay.

Có thể nói giọng lần trước chỉ là giọng văn chương. Giọng lần này mới là giọng thật. Cả nhà tìm cách hại

Vân Tiên và tính chuyện cầu thân với bạn Vân Tiên là Tử Trực. Tử Trực thi đỗ về, đến thăm, Võ công gạ luôn

Tới đây thì ở lại đây,
Cùng con gái lão sum vầy thất gia.
Phòng khi hôm sớm vào ra,
Thấy Vương Tử Trực cũng là thấy Tiên.

Nghĩa là chính vì nhớ Vân Tiên, thương Vân Tiên mà muốn gả con cho bạn Vân Tiên là Tử Trực. Kể nói năng như vậy cũng khôn khéo đấy nhưng khôn khéo mà vẫn không hết trơ tráo. Sau này khi Vân Tiên công thành danh toại, hai mẹ con lại trơ tráo đến nỗi kéo nhau ra đón:

Trang rằng : con có hồng nhan,
Cho chàng thấy mặt thời chàng ắt ưa.
Vì dầu có nhớ tích xưa,
Mẹ con ta lại đỗ thừa Võ công.

Ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu đã vạch trần tâm địa bỉ ổi của loại người bội bạc.

Một loại nữa là loại Bùi Kiệm. Nguyễn Đình Chiểu đã thông qua nhân vật này mà lên án thói dâm ô, hưởng lạc. Bùi Kiệm khuyên Nguyệt Nga tội gì mà thủ tiết với Vân Tiên vì đời người ngắn ngủi:

Ba xuân dẫu hết, ngàn vàng khôn mua.

Cha hắn cũng rập theo một giọng để dỗ dành Nguyệt Nga lấy con mình:

Tới đây duyên đã bén duyên,
Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai.
Nhớ câu : xuân bất tái lai,
Ngày nay hoa nở, e mai hoa tàn.

Tôi nghĩ những câu này đáng cho ta giật mình vì cái triết lý của cha con Bùi Kiệm, chúng ta đều biết, sau này còn phát triển dưới nhiều vẻ khác nhau trong văn

thơ và trong đời sống và cuối cùng đã biến thành cái triết lý « sống gấp » theo lối Mỹ ở Hà nội thời bị chiếm (1) và hiện đang tác quái ở miền Nam.

Tuy vậy Bùi Kiệm chưa phải là người nham hiểm lắm. Trịnh Hâm mới thật là người nham hiểm. Trên đường đi thi, Hâm, Kiệm với Tiên, Trực cùng uống rượu làm thơ. Hâm, Kiệm làm thơ kém, bị ông Quán chê cười, Hâm ức quá buột thốt ra những lời hằn học, khinh người mà vô nghĩa :

Hâm rằng : « Lão quán nói nhăng,
Dầu cho trải việc cũng thằng bán cơm.
Gối rơm theo phận gối rơm,
Có đâu ở thấp mà chồm lên cao ».

Nhưng đến khi Vân Tiên được tin mẹ mất thì Hâm lại ngỏ lời an ủi và gạt nước mắt tiễn đưa. Cũng tưởng câu chuyện như thế là đã qua vì Vân Tiên không đi thi nữa thì tài văn thơ của Vân Tiên đâu còn là một mối nguy đối với Trịnh Hâm. Không ngờ sau khi thi xong trở về, Hâm còn đang tâm làm một việc dã man vô ích là lập mưu giết Tiểu đồng và xô Vân Tiên xuống biển. Thì ra hắn vẫn không quên được cái nhục ngày nào ở trong quán. Mối oán thù nhân một câu chuyện gọi bằng văn chương trong tâm địa của một tiểu nhân đã dẫn đến những chuyện không ngờ.

Nguyễn Đình Chiểu cũng không tha cái bọn lang băm, bói toán, phù phép chuyên nghề lừa bịp. Đặc biệt có ý vị là đoạn Tiểu đồng nhờ tên thầy phép chữa bệnh cho Vân Tiên. Hắn khoe có đủ phép thần thông :

Phép hay sái đậu thành binh,
Bện hình làm tướng phá thành Diêm vương.

---

(1) Hồi ấy có tờ tạp chí Mỹ lấy tên là *Sống* đã rất phổ biến ở Hà nội.

Hắn bảo Tiều đồng nằm xuống cho hắn chữa, Tiều đồng ngạc nhiên vì người bệnh một nơi sao lại chữa bệnh một nơi.

Phép rằng : ta biết kinh quyền,
Đau nam chữa bắc mà thuyên mới tài.

Rồi hắn cất tiếng hát lên :

Thỉnh ông Đại Thánh Tề thiên,
Thỉnh bà Võ Hậu đều liền đến đây.
Thỉnh ông nguyên soái chinh Tây,
Cùng bà Vương Mẫu sum vầy một khi.

Hắn còn thỉnh rất nhiều vị khác nữa :

Thỉnh trong khắp hết quỷ thần,
Cùng đều xuống chốn dương trần vui chơi.

Và làm náo động cả thiên cung lên như vậy chung quy cũng chỉ nhằm nuốt cho trôi mấy lạng bạc. Còn bệnh tật thì cố nhiên đâu vẫn hoàn đó.

* Nhưng trong *Lục Vân Tiên* không phải chỉ có tiếng chửi. *Lục Vân Tiên* còn là một lời ca, ca ngợi những con người hay thương người, biết quên mình vì nghĩa. Tiều dồng bị trói vào gốc cây giữa rừng hoang chưa biết sống chết ra sao mà vẫn chỉ lo Vân Tiên một mình bơ vơ dưới suối vàng không người dìu dắt. Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống biển được ông Ngư vớt lên bờ rồi :

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

Vân Tiên kể lại tình cảnh của mình, ông liền mời Tiên ở lại :

Ngư rằng : Người ở cùng ta,
Hòm mai hầm hút một nhà cho vui.

Sau này Vân Tiên bị nhà họ Võ bỏ đói mấy ngày liền trong hang đến khi gặp lão Tiều thì chân tay rã rời không sao lết đi nổi. Lão Tiều mở gói cơm cho ăn rồi :

Lão ra sức lão cõng Tiên về nhà.

Thật là những cử chỉ, những hình ảnh tuyệt đẹp. Một hình ảnh cũng rất đẹp là hình ảnh Nguyệt Nga. Người xem truyện nhớ mãi cái phút bâng khuâng hồi hộp của nàng sau lần đầu gặp gỡ Vân Tiên:

Thôi thôi em hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà khê.

Nhớ mãi cái đêm nàng một mình mang « bức tượng » Vân Tiên trốn khỏi nhà Bùi Kiệm để giữ cho tròn tiết sạch giá trong:

Qua truông rồi lại lên đèo,
Dế kêu giắng giỏi, sương gieo lạnh lùng.
Giày sành đạp sỏi thẳng xông

Giữa cuộc đời đầy những cạm bẫy chông gai, bước đi của nàng lúc nào cũng là bước đi dứt khoát. Đến khi tình cờ nàng được gặp lại Vân Tiên :

Nguyệt Nga bảng lảng bơ lơ,
Nửa tin rằng bạn, nửa ngờ rằng ai

thì mọi người đều thấy hả hê sung sướng.

* Nguyệt Nga là hình ảnh của những người vợ Việt nam đảm đang, chung thủy. Một lời ca và một **ước mơ**. Người thanh niên bị phụ tình đã ước mơ một mối tình chung thủy. Chàng cũng mơ ước những cử chỉ anh hùng, mơ trả nợ nước non và tâm sự ấy chàng đã gửi vào Tử Trực, vào Hớn Minh, nhất là vào Vân Tiên. Vân Tiên cũng bị mù nhưng sẽ có thuốc tiên chữa cho sáng ra. Vân Tiên sẽ thực hiện cái chí bình sinh của Nguyễn Đình Chiểu. Giữa đường gặp lũ cướp ức hiếp dân lành, Vân Tiên sẽ bẻ cây làm gậy xông vào đánh cướp:

Vân Tiên tả đột hữu xung,
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương dang (1).

(1) Đương đương: lấy tích ở *Tam quốc*, Triệu Vân bế A Đẩu (con Lưu Bị) thoát vòng vây của quân Tào Tháo — *Người sưu tập.*

Gặp khi có giặc ngoại xâm, Vân Tiên sẽ mang quân đi đánh giặc:

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.
Một mình nhắm trận xông vô

và Vân Tiên phá tan quân giặc. Nhờ thế mà một ước mơ khác cũng sẽ trở thành sự thực, ước mơ ơn đền oán báo.

Cố nhiên đó chỉ là chuyện ước mơ. Còn sự đời thì không phải lúc nào cũng như vậy. Cho nên lời thơ Nguyễn Đình Chiểu có khi buồn man mác qua những câu bàn về nhân tình về thế sự, nhất là của ông Ngư. Do đó mà song song với ước mơ phò đời giúp nước còn có cái ước mơ tìm mọi nơi non xanh nước biếc, thong thả làm ăn, thoát hẳn mình ra ngoài vòng danh lợi. Nhưng ẩn dật ở đây không có nghĩa là vô tâm. Trong cảnh ẩn dật vẫn không ngớt lo đời, vẫn tìm cách giúp người trong cơn hoạn nạn.

* *Lục Vân Tiên* là một loại truyện kể. Về lời thì còn có chỗ vụng, về tình tiết có chỗ không chặt, về nhân vật có khi chưa thật sự có một đời sống riêng. Mặc dầu vậy, những nhân vật ấy đã trở nên rất sống trong lòng quần chúng. Ấy là vì bao nhiêu căm ghét, yêu thương, mơ ước trong *Lục Vân Tiên* đều đúng là những căm ghét, yêu thương, mơ ước của quần chúng. Nguyễn Đình Chiểu đã mượn lá cờ của đạo Nho, nhưng thực ra là để bảo vệ tình cha con, đạo vợ chồng, tình bạn bè, lòng khinh tài trọng nghĩa, tinh thần cứu nạn phò nguy, những đạo lý thông thường mà cao quý trong đời sống của quần chúng, những truyền thống thuần phong mỹ tục lâu đời của nhân dân ta. Cho nên trí tưởng tượng của nhân dân từ đời này qua đời nọ đã sáng tạo thêm vào phần sáng tạo của nhà thơ. Nhưng nhân dân ta yêu *Lục Vân Tiên* không phải chỉ vì nội dung mà còn yêu vì nghệ thuật,

yêu ngòi bút rất sắc của Nguyễn Đình Chiểu những khi đâm thẳng vào các hạng người phản phúc, lừa bịp. Yêu những hình ảnh nhân nghĩa sáng ngời đã xuất hiện dưới ngòi bút của nhà thơ. Những nhân vật của *Lục Vân Tiên* lại chẳng phải là người nước Sở nào xa xôi mà đều rất quen thuộc với quần chúng Việt nam, đặc biệt là với quần chúng trong Nam, quen thuộc từ cách nói năng cho đến tác phong, tính nết. Hãy lấy ví dụ Hớn Minh, một con người :

Xa xem mặt mũi đen sì,
Mình cao sồ sộ dị kỳ rất hung.

Con người ấy trên đường đi thi gặp một tên con quan ỷ thế làm càn ; thế là bất chấp công danh đang chờ mình :

Tôi bèn nổi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bẻ đi mội giò.

Nếu ta so sánh với Từ Hải thì có khác. Nhưng không nên vì khác nhau mà ta đối lập họ với nhau. Trong tâm trí của ta cần có Từ Hải và cũng cần có Hớn Minh. Cũng không nên đối lập Thúy Kiều với Nguyệt Nga, một điển hình đau khổ vô biên với một tấm gương liệt nữ. Họ đều chị em với nhau cả. Đất nước ta có nhãn Hưng yên và có sầu riêng Nam bộ. Tốt nhất là biết quý, biết thích cả nhãn lẫn sầu riêng. Viết về Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Diệu có nói : « *Chúng ta nhận món quà mà Nam bộ đã cho Tổ quốc hơn một trăm năm nay ; đó là của quý của Việt nam, do miền Nam sản xuất, có một hương vị rất là miền Nam, mà vì vậy nên rất Việt nam* » (1). Chính vì cái hương vị rất miền Nam và rất Việt nam ấy mà *Lục Vân Tiên* đã đi sâu vào lòng nhân dân ta trong hơn một trăm năm nay suốt từ Nam ra Bắc.

(1) Báo *Văn nghệ* 4-8-1955.

II — VĂN THƠ YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP: MỘT TẤM GƯƠNG CHÓI NGỜI TINH THẦN BẤT KHUẤT Ở NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

...*Lục Vân Tiên* ra đời chưa được bao lâu thì xảy ra cái biến cố lớn nhất trong lịch sử Việt nam từ mấy trăm năm: sự xâm lăng của đế quốc Pháp.

. . . . . .

...Từ ngày đất nước bị xâm lăng, toàn bộ văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chỉ xoay quanh một vấn đề là vấn đề mất nước. Từ tiếng chửi, lời ca, tiếng khóc đến lời ước mơ đều hướng về một mục tiêu duy nhất.

Nội sự chuyển hướng về đề tài ấy cũng đã là một bài học.

* **Tiếng chửi** giờ đây không còn là chửi vào những chuyện bội bạc, phản phúc hay hưởng lạc dâm ô, chửi vào các loại Võ Thế Loan, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Chỉ còn một tiếng chửi là chửi Tây và những đứa theo Tây. Nhà thơ kể tội ác của giặc và bóc trần những thủ đoạn gian trá gọi rằng khai hóa, gọi rằng đưa lại văn minh:

Từ thuở Tây qua cướp đất
Xưng tân trào gây nợ oán cừu

(Văn tế nghĩa sĩ Lục tỉnh)

Cái bọn cướp của giết người đội lốt văn minh ấy, theo ông, chỉ là một bọn treo dê bán chó; chúng không thể có một chỗ đứng nào dưới ánh sáng rực trời của chính nghĩa:

Hai vừng nhật nguyệt chói lòa,
Đâu dung lũ treo dê bán chó.

(V.T.N.S.C.G.)

Và mặc dầu chúng đội lốt văn minh, Nguyễn Đình Chiểu vẫn dứt khoát xem chúng nó là man rợ. Nói đến chúng nó, ông không một chút kiêng dè, ông chửi thẳng:

Bát cơm manh áo nợ đời,
Mắc mớ chi ông cha nó.

(V.T.N.S.C.G.)

Lũ chúng nó là một bọn tanh hôi, người nông dân Cần giuộc không thể nào chịu được, Nguyễn Đình Chiểu cũng không thể nào chịu được:

Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm,
Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ. (1)

(V.T.N.S.C.G.)

Đến khi cuộc kháng chiến tạm thời thất bại, bọn giặc hoành hành, ông đã lấy mù lòa làm một chuyện may và đã nói lên tâm sự của mình qua nhân vật Nhân sư trong *Ngư Tiều vấn đáp:*

Thà cho trước mắt mù mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân,
. . . . . .
Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.

Ăn dơ tanh rình tức là theo Tây. Trong một bài hịch kêu gọi đánh Tây tuy chưa biết đích là của ai nhưng giọng văn rất giống giọng văn Nguyễn Đình Chiểu, ta thấy có những câu:

---

(1) *Có bản chép* « Ghét thói *mạt* như nhà nông ghét cỏ » (Đ.Q.L.)

Xin chớ phân bì kẻ sĩ,
Hoặc ra làm phủ, hoặc ra làm huyện,
Ấy là đồ hư, đồ bỏ, đồ thúi, đồ nhơ,
Chớ nên thác chước thằng dân,
Hoặc theo đi mướn, hoặc theo đi thuê,
Ấy những đứa dại, đứa hoang, đứa cùng, đứa quái.

Nếu chú ý, ta sẽ thấy tuy cũng là mạt sát nhưng ít nhiều không phải không có sự phân biệt giữa bọn phủ, huyện làm tay sai cho giặc và những người đi làm mướn, làm thuê.

Đối với những người lầm đường theo giặc, Nguyễn Đình Chiểu vừa giận lại vừa thương ; ông khuyên răn nhiều hơn là chửi bới. Ông muốn nói sao cho mọi người thấy rõ sống với Tây, sống theo Tây là một cuộc sống cực kỳ thảm hại :

Sống làm chi theo quân tà đạo,
Quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn,
Sống làm chi ở lính mã tà,
Chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.
(V.T.N.S.C.G.)

Không những nhục nhằn, thảm hại mà có khi còn mang vạ vào thân vì quân cướp nước vẫn là quân vô đạo :

Trối ai ra sức muông săn
Một mai hết thỏ, cọp ăn tới mình.
(D.T.H.M.)

Nhưng nền thống trị của thực dân ngày một vững. Bọn Tôn Thọ Tường ngày một nhiều. Đến *Ngư Tiều vấn đáp* thì thời thế đã suy lắm rồi :

Hơi chinh ngàn năm về cụm núi,
Thói tà bốn biển động vừng mây.

Trong tình hình ấy, mỗi khi gặp lại một người bạn cũ, lo nhất là lo bạn lại theo giặc mất rồi. Cho nên khi Ngư,

Tiều và Nhập Môn gặp nhau sau mấy năm loạn lạc, họ vui mừng khôn xiết, mừng nhất là được thấy trong ba anh em không một ai theo giặc.

Trước cảnh đất nước bị xâm lăng, ngòi bút đánh địch thay đổi mục tiêu thì lời ca cũng chuyển theo hướng khác, từ chỗ ca ngợi tình bạn bè, tình chung thủy chuyển sang chủ yếu ca ngợi những người hi sinh cứu nước. Khi giặc mới đánh vào Bến Nghé, Nguyễn Đình Chiểu có lời kêu gọi:

Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này.

(Thơ)

Nhưng rồi chính những người « dân đen » đã tự mình vùng dậy và họ lại là những người đầu tiên được Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi trong một bài văn hay vào bậc nhất trong văn học Việt nam : bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc.* Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt nam chúng ta được nghe một lời ca như vậy, một lời ca chứa chan tình anh em ruột thịt và lòng kính phục vô biên đối với những người nông dân nghèo khổ. Ngay đến mấy mươi năm về sau cũng chưa có được một lời ca nào như thế :

Nhớ linh xưa :
Côi cút làm ăn,
Toan lo nghèo khó...

Bao nhiêu yêu thương trong một chữ *côi cút.* Những con người hiền lành và có gì như tội nghiệp ấy. Nguyễn Đình Chiểu đã nói lên rất đúng tấm lòng yêu nước của họ, một tấm lòng yêu nước với những sắc thái riêng, rất cụ thể, rất sâu sắc, một sự gắn bó có thể nói là máu thịt với từng *tấc đất ngọn rau,* từng *vùa hương,* bát nước. Một khi giặc động đến là những con người rất hiền lành ấy bỗng thay đổi hẳn. Họ sẵn sàng xông tới *ăn gan, cắt cổ.* Và mặc dầu chẳng *ai đòi ai bắt,* mặc dầu không biết

võ nghệ, không đọc binh thư, trang bị lại hết sức sơ sài:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi,
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

họ đã lăn xả vào đồn địch, bất chấp các thứ súng đạn, và đã chiến đấu anh dũng tuyệt vời:

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Chiến đấu trong khi sống và có thể nói chiến đấu cả sau khi chết: Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia... Nhiều người Pháp viết về các trận đánh hồi bấy giờ cũng thừa nhận nghĩa quân của ta can đảm phi thường, nhưng họ lại cho là một thứ can đảm mù quáng. Kể hồi bấy giờ chẳng phải chỉ người Pháp mới nghĩ thế. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không nghĩ thế. Ông nhận thấy:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Rõ ràng không phải là hi sinh vô ích.

Bên cạnh hình ảnh nghĩa quân là hình ảnh những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu hết lời ca ngợi họ, đặc biệt nêu bật mối quan hệ khăng

khít giữa họ với quần chúng. Trương Định không đi nhận chức ở nơi khác, kiên quyết ở lại cầm quân đánh giặc là vì thuận theo lòng dân :

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền,
Treo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại.

(V.T.T.Đ.)

Đến khi Trương Định mất, lòng xót thương của quần chúng được ghi lại bằng những nét đơn sơ mà cảm động :

Chạnh lòng tướng sĩ,
Thương quan tướng, nhắc quan tướng, chiu chít như gà....

(V.T.T.Đ.)

Đối với một lãnh tụ khác của nghĩa quân là Phan Tòng cũng như vậy :

Thương ôi ! người ngọc ở Bình đông,
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.

(Thơ)

Có thể nói hình ảnh người anh hùng dưới ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu đã mang những nét cơ bản của người anh hùng theo quan niệm của chúng ta. Họ trở nên anh hùng là do lòng tin yêu của quần chúng và chính dựa vào sức tin yêu ấy mà họ dám đương trường gánh lấy những công việc hết sức khó khăn...

. . . . .

Nguyễn Đình Chiểu cũng đã nêu rất cao tấm gương bất khuất... Từ nhỏ sách vở của thánh hiền đã dạy cho Nguyễn Đình Chiểu rằng cái lẽ lớn ở đời là lẽ thờ vua. Khi quê hương bị giặc chiếm, Nguyễn Đình Chiểu không chịu sống với giặc cũng là vì cái lẽ thờ vua :

Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.

(Thơ)

Nhưng khi có chiếu chỉ của nhà vua buộc Trương Định giải giáp và Trương Định cưỡng lại thì Nguyễn Đình Chiểu đã dứt khoát tán thành Trương Định, không tán thành chiếu chỉ của nhà vua. Đây là một tấn bi kịch lớn trong tâm trí của nhà Nho Nguyễn Đình Chiểu. Tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu chưa thể nào thoát ra khỏi cái lẽ thờ vua ; nói chung, những lòng tin tưởng đối với nhà vua cụ thể của triều Nguyễn hồi bấy giờ thì ngày một mất dần cho đến lúc chẳng còn gì nữa :

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên tử biết ai thần ?

Ngay từ trong *Lục Vân Tiên* Nguyễn Đình Chiểu đã nói rất rõ vì ai mà thương mà ghét :

Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang...

Giờ đây, lòng căm thù giặc, lòng mến phục người hi sinh giết giặc cũng bắt nguồn từ một tấm lòng thương dân vô hạn :

Khá thương thay !
Dân sa nước lửa bấy chầy,
Giặc ép mỡ dầu hết sức.

(V.T.N.S.L.T.)

Hàng trăm năm sau, chúng ta đọc Nguyễn Đình Chiểu có lúc như vẫn còn thấy ngòi bút nhà thơ nức nở trên từng trang giấy :

Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ;
Não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

(V.T.N.S.C.G.)

Người sống đã đáng thương, người chết lại càng đáng thương. Trí tưởng tượng của Nguyễn Đình Chiểu đã đi sâu vào thế giới những oan hồn y như Nguyễn Du ngày trước :

Trời Gia định ngày chiều rạng ráng, âm hồn theo cơn bóng ác dật dờ ;
Đất Biên hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt.

(V.T.N.S.L.T.)

Thế giới những oan hồn ấy chính là tiêu biểu cho nỗi đau khổ mênh mông của dân tộc ta trong cảnh nhà tan nước mất.

• Nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã không chịu bó tay. Tình thế không còn cho phép kêu gọi đánh Tây, ông kêu gọi không cộng tác với Tây, ông truyền bá y thuật, truyền bá đạo lý ở đời. Ông nói : « *... kẻ làm thuốc lành nghề tức là viên tướng có tài, mà phép dùng thuốc chữa bệnh tức là phép dùng binh đánh giặc... Binh có khi đánh thẳng, có khi đánh mẹo ; thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến tướng* ». Viết *Ngư Tiều vấn đáp* âu cũng là một cách đánh mẹo, một cách chữa biến tướng. Nhưng chữa biến tướng, Nguyễn Đình Chiểu vẫn không quên bệnh gốc là cái ách ngoại xâm :

Trời Đông mà gió Tây qua,
Hai hơi ấm, mát, chẳng hòa đau dân.

Gió Tây đó mới đúng là bệnh gốc.

Chen vào giữa những đoạn thuần túy chuyên môn, những câu, những chữ nói lên tinh thần bất khuất, tâm tư đau xót của nhà thơ, có một sức xúc cảm lạ thường. Cho đến cây cỏ cũng điêu đứng vì Tây. Trên con đường Ngư, Tiều đi tìm thầy học thuốc :

Trăm hoa nửa khóc nửa cười,
Như tuồng xiêu lạc, gặp người cố hương !

Cỏ cây đưa, nhánh đón đường,
Như tuồng níu hỏi : Đông hoàng ở đâu ?

Cùng một nỗi đau xót ấy trong một bài thơ của Nhập Môn, bạn cũ của Ngư Tiều :

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió Đông,
Chúa xuân đâu hỡi, có hay không ?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há đội trời chung !

Ngày xưa trong *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu từng có lúc mơ ước được làm một ông Ngư, một ông Tiều sống thảnh thơi giữa non xanh, nước biếc. Giờ đây qua khói lửa của chiến tranh, ước mơ ấy đã tiêu tan. Cuộc đời lúc này càng đau xót, tối tăm hơn lúc nào hết. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không muốn trốn đời, không thừa nhận chuyện trốn đời. Ngư, Tiều đều chuyển qua nghề làm thuốc, người chuyên về nhi khoa, người chuyên về phụ khoa :

Đặng theo sâm quế mùi thơm,
Dẫu cho bữa cháo bữa cơm cũng đành.

Sau bao nhiêu thử thách và thất bại, Nguyễn Đình Chiểu càng hướng về cuộc sống thực, càng đứng vững chân trên mảnh đất của cuộc sống thực. Ngay trong khi gợi lên thế giới những oan hồn, Nguyễn Đình Chiểu cũng không hình dung ra một con đường giải oan nào ở thế giới bên kia. Ước mơ tha thiết nhất của Nguyễn Đình Chiểu vẫn hướng về phía bên này :

Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng,
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.

. . . . . .

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
Mừng thấy non sông bặt gió Tây.

(N.T.V.Đ.)

Ngày ấy chẳng những hoa cỏ sẽ không còn cảnh *nửa khóc nửa cười*, người sống sẽ được sống yên vui mà cả trong thế giới những oan hồn, người chết cũng được nhẹ niềm oan khuất. Cũng không phải chỉ có ước mơ mà còn là tin tưởng :

Sau trời Thúc Quý tan mây,
Sông trong bể lặng mắt thầy sáng ra.

(N.T.V.Đ.)

Cố nhiên chưa chắc phải là một niềm tin có căn cứ khoa học như sau này chủ nghĩa Mác — Lê-nin sẽ mang đến cho chúng ta, nhưng trong hoàn cảnh thất bại liên tiếp của các cuộc khởi nghĩa một niềm tin như vậy thật là đáng quý.

∴

Nguyễn Đình Chiểu đã đi vào văn thơ với cái chí ngang tàng của một người trượng phu không chịu để cho các thứ khuôn sáo văn chương ràng buộc :

Nào phải trường thi
Ra đề hạn vận một khi buộc ràng
Trượng phu có chí ngang tàng.

(N.T.V.Đ.)

Ông ghét cay ghét đắng các thứ văn thơ giả dối mà ông gọi là văn thơ *vóc dê da cọp*. Trong văn thơ, theo ông, phải có thái độ khen chê dứt khoát, phải *ngụ tấm lòng Xuân Thu*. Tức cũng như Hồ Chủ tịch sẽ nói sau này trong thơ nên có thép. Chất thép ấy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu quả thật là rất cứng :

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà!

(Thơ)

. . . . . .

Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương chói ngời tinh thần bất khuất. Tinh thần ấy trải qua hơn một thế kỷ chống ách thực dân đã đứng vững giữa tất cả mọi thứ phong ba bão táp. Tinh thần ấy giờ đây càng kiên cường, càng rực sáng hơn bao giờ hết. Miền Nam anh dũng tuyệt vời đang từng bước thực hiện ước mơ tha thiết nhất của nhà thơ yêu dân, yêu nước vĩ đại của miền Nam và của dân tộc Việt nam.

4-7-1963
HOÀI THANH
(Diễn văn đọc trong buổi kỷ niệm 75 năm ngày **Nguyễn Đình Chiểu** *mất)*

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Bài luận văn của đồng chí **Hà Huy Giáp** đã giúp người đọc rút « bài học sống, chiến đấu và sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu » trên cơ sở một sự phân tích, đánh giá với tầm khái quát rộng lớn về cuộc sống, tư tưởng và thơ văn của nhà thơ yêu nước xuất sắc đó. Trong bài nghị luận này, nhà phê bình văn học Hoài Thanh với phong cách sở trường riêng của mình đã đi sâu phân tích từng tác phẩm, từng bộ phận thơ văn chủ yếu của Nguyễn Đình Chiểu để từ đó giúp chúng ta thấy được một cách sinh động tiếng nói cũng như tâm hồn sáng ngời của người chiến sĩ nổi tiếng này.

Với lối phân tích rành mạch, cụ thể, trên cơ sở một trình độ cảm thụ sâu sắc, một năng lực suy luận nhạy bén, tác giả đã đi vào hai phần chính: phần trên phân tích *Lục Vân Tiên*, tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Đình Chiểu sáng tác trong thời kỳ đầu ông mới bị mù, thời kỳ của những nỗi bất hạnh riêng thi nhau bao vây bóp nghẹt lấy cuộc sống của ông; phần thứ

hai phân tích bộ phận văn thơ yêu nước sáng tác trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và bình định nước ta, thời kỳ của những nỗi bất hạnh chung của dân tộc tiếp tục dồn dập đè nặng lên cuộc đời ông.

1. Nói đến Nguyễn Đình Chiểu trước hết là nói đến *Lục Vân Tiên*: tiếng nói chiến đấu, nhưng cũng là tiếng nói lạc quan của nhà thơ, «người thanh niên khôi ngô tuấn tú đang hăm hở phò đời, giúp nước» thì gặp cảnh «họa vô đơn chí» đầy đau xót, bi thảm. Đúng như tác giả nhận định: «Đối với bao nhiêu cảnh ngang trái ông đã từng chứng kiến, bao nhiêu cảnh ngang trái đang tiếp diễn chung quanh ông, ông không thể nào dửng dưng. Ông phải lên tiếng. *Lục Vân Tiên* chính là một cách lên tiếng của ông». Và «trước hết đó là một tiếng chửi». «Tiếng chửi chung vào thói đời gian ác», nhưng cũng là tiếng chửi «đích danh» vào từng loại người cụ thể: từ hạng người bội bạc đến mức bỉ ổi, trơ tráo như bộ ba Võ Công, Quỳnh Trang và Võ Thế Loan; hạng người dâm ô hưởng lạc như Bùi Kiệm; hạng người nham hiểm, tiểu nhân đến mức hèn hạ như Trịnh Hâm, cho tới cả «bọn lang băm, bói toán, phù phép chuyên nghề lừa bịp» hại người, Nguyễn Đình Chiểu cũng không tha.

Nhưng *Lục Vân Tiên* chủ yếu còn là một lời ca ca ngợi những con người biết thương người, quên mình vì nghĩa như Tiều đồng, ông Ngư, lão Tiều; ca ngợi hình ảnh người phụ nữ chung thủy dũng cảm giữ trọn «tiết sạch giá trong» «giữa cuộc đời đầy những cạm bẫy chông gai» như Kiều Nguyệt Nga; và đặc biệt là ca ngợi những con người có chí anh hùng phò đời giúp nước, «giữa đường thấy sự bất bình chẳng tha», như Tử Trực, Hớn Minh và nhất là Vân Tiên.

Chúng ta cũng nhất trí với tác giả rằng: «Nhân dân ta yêu *Lục Vân Tiên* không phải chỉ vì nội dung mà còn yêu vì nghệ thuật, yêu ngòi bút rất sắc của Nguyễn Đình Chiểu những khi đâm thẳng vào các hạng người phản phúc, lừa bịp. Yêu những hình ảnh nhân nghĩa sáng ngời đã xuất hiện dưới ngòi bút của nhà thơ». Những nhân vật ấy đã trở nên rất sống trong lòng quần chúng; bởi vì họ đều rất quen thuộc với quần chúng Việt nam, quen thuộc từ cách nói năng cho đến tác phong, tính nết, nhất là bởi vì «bao nhiêu căm ghét, yêu thương, mơ ước trong *Lục Vân Tiên* đều đúng là những căm ghét, yêu thương, mơ ước của quần chúng».

2. Nhưng nói đến Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu hơn nữa là phải nói đến bộ phận văn thơ yêu nước chống Pháp của ông, phần văn chương thể hiện đầy đủ nhất tinh thần bất khuất chói ngời ở ông. Đúng như tác giả nhận định : từ ngày đất nước bị xâm lăng, toàn bộ văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chỉ xoay quanh một vấn đề là vấn đề mất nước. Từ tiếng chửi, lời ca, tiếng khóc đến điều ước mơ đều hướng về một mục tiêu chung nhất đó.

Trước hết là tiếng chửi. Lúc này, Nguyễn Đình Chiểu « chỉ còn một tiếng chửi là chửi Tây và những đứa theo Tây ». Đối với bọn giặc cướp nước thì ông vạch trần tội ác của chúng với những thủ đoạn xảo trá bịp bợm « treo dê bán chó », và dứt khoát xem chúng là lũ man rợ, tanh hôi mà ông chỉ có một thái độ :

« Thà cho trước mắt mù mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thủ quân thân »

Đối với bọn theo Tây thì ông mạt sát thẳng cánh, xem chúng là « đồ hư, đồ bỏ, đồ thúi, đồ nhơ » và chỉ có một thái độ khinh bỉ hết mực :

« Dù đui mà khỏi danh nhơ
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình »

Còn đối với những người lầm đường theo giặc thì ông khuyên răn nhiều hơn là chửi bới.

Đến lời ca của Nguyễn Đình Chiểu lúc này cũng chuyển sang hướng khác, mục tiêu khác : Ca ngợi những người hy sinh cứu nước. Trước hết là ca ngợi những người « dân đen mắc nạn » đã tự mình vùng dậy chống xâm lược, một lời ca « chứa chan tình anh em ruột thịt và lòng kính phục vô biên đối với những người nông dân nghèo khổ » lần đầu tiên được cất cao trong văn chương Việt nam. Bằng một đoạn văn bình luận đầy nhiệt tình, tác giả đã giới thiệu với người đọc hình tượng nổi bật của người nghĩa quân Cần giuộc được Nguyễn Đình Chiểu khắc họa trong thiên tác phẩm bất hủ : *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* — « một bài văn hay vào bậc nhất trong văn học Việt nam ».

Bên cạnh hình ảnh nghĩa quân là các lãnh tụ khởi nghĩa cũng được nhà thơ hết lời ca ngợi, như Trương Định, Phan Tòng... tiêu biểu cho hình ảnh người anh hùng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, những con người mang những nét cơ bản của người anh hùng theo quan niệm của chúng ta ngày nay, đặc biệt là trong mối quan hệ khăng khít giữa họ với quần chúng.

Tuy nhiên ở Nguyễn Đình Chiểu dù là lòng căm thù giặc hay lòng mến phục ca ngợi những người hy sinh giết giặc cũng đều bắt nguồn từ một tấm lòng thương dân vô hạn có lúc được bộc lộ ra dưới ngòi bút của nhà thơ như những tiếng nức nở bi thiết trước nỗi đau khổ mênh mông của dân tộc, của nhân dân trong cảnh nhà tan nước mất.

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã không hề chịu bó tay. Và *Ngư Tiều vấn đáp* — tác phẩm cuối cùng của ông — vẫn gián tiếp cất lên tiếng nói của nhà thơ về tâm tư đau xót, cũng như tinh thần bất khuất và niềm ước mơ, tin tưởng bất diệt của mình về vận mệnh của đất nước:

« Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
Mừng thấy non sông bặt gió Tây ».

Tóm lại, đúng như tác giả đã đánh giá một cách xác đáng: Từ *Lục Vân Tiên*, rồi văn thơ chống Pháp, cho tới *Ngư Tiều vấn đáp*, tất cả đều đã thể hiện sinh động chất thép cứng rắn, thể hiện tinh chiến đấu mẫu mực trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, nhất trí hoàn toàn với lời tuyên ngôn bất hủ của nhà thơ:

« Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà »

Và đó cũng chính là quan điểm tư tưởng đã soi sáng một cách nhất quán ngòi bút bình luận đặc sắc của tác giả trong toàn bài nghị luận phê bình được trích giới thiệu trên đây. Ngoài ra ở đây, một lần nữa chúng ta lại có dịp thấy rõ sức hấp dẫn trong ngòi bút bình luận ở Hoài Thanh còn là ở văn phong giản dị, tự nhiên, giàu tính trữ tình của ông.

TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRONG THƠ NGUYỄN KHUYẾN
(trích)

I — MỘT NHÀ NHO YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH

Nguyễn Khuyến là một nhà nho thiết tha yêu nước. Tư tưởng yêu nước của ông nằm trong hệ thống tư

tưởng Nho giáo. Đó là tư tưởng chính trị của Nho giáo. Nhiệm vụ của Nho giáo là bảo vệ chế độ phong kiến, quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị. Do đó sự trung thành với giai cấp phong kiến thống trị được coi là nhiệm vụ chủ chốt của nho sĩ. Nói chế độ phong kiến hay quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị không phải là nói cái gì trừu tượng, mà chủ yếu là nói những ruộng đất, rừng núi, sông ngòi, sản vật, nhân khẩu, pháp luật, phong tục, lễ giáo, văn hóa, v.v... nằm trong một khu vực địa lý nhất định do giai cấp phong kiến quản lý và sử dụng. Hợp thể của tất cả những ruộng đất, rừng núi, sông ngòi, sản vật, nhân khẩu, pháp luật, phong tục, lễ giáo, văn hóa, v.v... ấy là nước hay nhà nước, hay quốc gia do giai cấp phong kiến làm chủ. Bảo vệ chế độ phong kiến hẳy quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị cụ thể là bảo vệ tất cả những thành tố lập nên cái hợp thể nói trên. Đứng đầu và quản lý cái hợp thể ấy (tức nước, nhà nước, quốc gia) thường là một ông vua, cho nên bảo vệ chế độ phong kiến, quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị trước hết là bảo vệ quyền lợi của ông vua, của dòng họ ông vua, là trung thành với ông vua và dòng họ nhà vua. Kẻ hủ nho do đó nhìn đến nước, chỉ thấy có một ông vua ; nợ nước đối với họ chỉ thu hẹp lại là nợ áo cơm do ông vua đã ban cho hắn để hắn sống vì vua, mà chết cũng vì vua, vua có thể bảo hắn làm bất cứ việc gì, đưa hắn đi bất cứ đến đâu. Khi Lê Chiêu thống rước quân Mãn Thanh vào xâm lược Việt nam, bọn cựu thần nhà Lê vẫn nhắm mắt theo hắn là vì họ đã quan niệm về vua một cách chật hẹp như trên, từ chỗ trung vua, họ đã đi đến chỗ phản quốc ; tư tưởng trung vua yêu nước vốn thống nhất trong Nho giáo đã bị họ tách làm hai mảnh đối lập nhau. Trung vua trở thành chống lại lợi ích của tổ quốc. Những nho sĩ đó đã phản bội tinh thần

của tư tưởng Nho giáo, họ đã xuyên tạc tư tưởng Nho giáo để có cớ mà bảo vệ quyền lợi, địa vị ích kỷ của họ.

Đối với các bậc thông nho, thì quan niệm bảo vệ chế độ phong kiến, quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị không nhất định chỉ vo tròn trong quan niệm trung vua. Các bậc thông nho ấy một mặt vẫn nhận rằng yêu nước (bảo vệ chế độ phong kiến, quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị) là phải trung vua, nhưng một mặt khác họ lại thấy rằng vua chưa phải là tất cả nước, mà chỉ là đại biểu tối cao của nước, cầm quyền tối cao của nước, cho nên khi quyền lợi của vua không phù hợp với quyền lợi của nước, cụ thể là quyền lợi của giai cấp, thì vua biến thành kẻ thù của nước, của giai cấp ; trong trường hợp ấy, nhiệm vụ của nho sĩ chân chính là phải « điếu dân phạt tội » (cứu dân đánh kẻ có tội) như vua Thang dấy quân đánh vua Kiệt, vua Vũ dấy quân đánh vua Trụ vậy. Quan niệm trung vua yêu nước của những nho sĩ chân chính là như vậy. Phải hiểu rõ quan niệm ấy, thì mới cắt nghĩa được tại sao Nguyễn Khuyến một nho sĩ tôn quân trung thành với nhà Nguyễn, trước khi chết còn dặn lại các con đề mấy chữ « *Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu* » lên bia mộ, nhưng khi các vua nhà Nguyễn theo nhau đầu hàng thực dân, làm tay sai cho thực dân, thì Nguyễn Khuyến vẫn kiên quyết không hợp tác với thực dân. Có hiểu rõ quan niệm ấy, thì mới hiểu được tại sao khi vua Hàm nghi hạ chiếu cần vương, thì Nguyễn Thiện Thuật lập tức ứng chiếu dấy quân, nhưng khi Đồng khánh dụ ông ra hàng, thì ông khẳng khái viết vào tờ dụ bốn chữ « bất khẳng thụ chỉ » (không chịu lệnh vua) và kiên quyết tiếp tục kháng chiến đến cùng.

Thế nghĩa là tư tưởng yêu nước của nhà nho Nguyễn Khuyến không những có khác với tư tưởng tôn quân, mà trong một hạn độ nhất định còn đối lập với tư tưởng

tôn quân nữa. Ở Nguyễn Khuyến tư tưởng yêu nước đã thắng tư tưởng tôn quân: Nguyễn Khuyến kiên quyết không để cho những tư tưởng tôn quân chật hẹp trói buộc tư tưởng yêu nước của ông. Tư tưởng yêu nước của ông sở dĩ cao quí chủ yếu là vì vậy.

Khi đã nhận định rõ như thế, thì thấy rằng tư tưởng yêu nước của Nguyễn Khuyến nhất trí với tư tưởng yêu nước của nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

. . . . . .

II — NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRONG THƠ NGUYỄN KHUYẾN

a) Một khí tiết yêu nước trong sạch cao quí.

Từ năm về hưu (1885), Nguyễn Khuyến thấy tình hình diễn biến càng ngày càng bất lợi cho giai cấp phong kiến. Năm 1891 khi toàn quyền La-nét-xăng (Lanessan) mở đầu thi hành kế hoạch khai thác nước Việt nam, thì Nguyễn Khuyến lại càng thất vọng. Ông không đủ dũng khí để noi gương Phan Đình Phùng và Nguyễn Thiện Thuật, nhưng ông cũng kiên quyết không cộng tác với bọn cướp nước. Ông đã gửi vào thơ văn cái ý chí bất khuất của ông, ông đã dùng thơ văn để trào lộng, châm biếm bọn cướp nước, bọn quan lại cộng tác với thực dân. Thái độ này ông giữ vững cho đến khi trái tim ông ngừng đập.

Trước khi đi vào cơ cấu tư tưởng của Nguyễn Khuyến, cần phải khẳng định rằng Nguyễn Khuyến không phải là tín đồ của chủ nghĩa chán đời. Việc ông cáo quan về làng Yên đổ không có nghĩa là ông đi ẩn dật, mà chỉ là phản ứng tự nhiên của một nhà nho chân chính yêu nước không đủ sức, đủ dũng cảm đứng lên đánh thực

dân, nhưng cũng không thể cộng tác với thực dân. Thái độ của Nguyễn Khuyến là thái độ thường thấy ở các nhà nho chân chính sẵn sàng mang tài đức ra phục vụ nhà nước phong kiến làm cho dân giàu nước mạnh trong khuôn khổ chế độ phong kiến, khi không thể đem tài đức ra thi thố với đời, thì lui về nhà sống một cuộc đời thanh bạch của « người quân tử lo đạo, không lo nghèo », dù khó khăn nguy hiểm đến đâu cũng không làm điều gì để nhơ bẩn đến danh tiết, khi cần bảo vệ danh tiết, thì có thể hy sinh cả đến tính mệnh nữa. Nguyễn Khuyến là người coi trọng danh tiết, ông đã nói rõ thái độ đối với danh tiết của ông ở bài « Đêm xuân thương con thiêu thân » *(Xuân dạ lân nga)* :(1)

Đáng khen thay cho mày chỉ là giống vật có đôi cánh bé nhỏ mong manh,

Thế mà mày biết tìm đến nơi sáng để chết, và chết ở nơi sáng mày mới yên tâm.

Nếu gặp lúc vội vàng gấp rút mà liều chết thì còn dễ,

Nhưng mày vừa ung dung bay lượn vừa suy nghĩ rồi mới chết, thì cái chết đó thật là khó.

(Giống vật ấy sở dĩ không chịu chết ở nơi tối tăm là vì) nó vẫn giữ được lương năng lương tri chứa chất ở trong lòng, mà không nghĩ gì đến danh lợi trước mắt (.....)

Mấy câu trên đã vẽ ra được khá rõ ràng thái độ của nhà nho trước cái chết, và đồng thời cũng nói lên được khí tiết của Nguyễn Khuyến trong tình thế nước Việt nam đã hoàn toàn bị thực dân Pháp chiếm đoạt.

---

(1) Tất cả các bài thơ nguyên văn chữ Hán của Nguyễn Khuyến — có in trong cuốn *« Nguyễn Khuyến, nhà thơ Việt nam kiệt xuất »* của Văn Tân — ở đây chúng tôi đã lược bỏ đi, chỉ giữ lại tên bài thơ và bài thơ dịch ra tiếng Việt (Đ.Q.L.)

Nguyễn Khuyến rất có ý thức về khí tiết của ông. Trong khoảng hai mươi năm ra làm quan cho nhà Nguyễn khi thì ở Huế, khi thì ở Nghệ an, Thanh hóa, khi thì ở Hà nội, khi thì ở các tỉnh Sơn tây, Hưng hóa, Tuyên quang (1), lúc nào ông cũng sống một cuộc đời cần kiệm liêm chính, không làm việc gì khả dĩ làm nhơ bẩn đến đạo đức cao thượng của ông. Ông đã tự ví mình như cái lược quí bằng đồi mồi dùng để chải cho sạch hết cát bụi bẩn *(Đại mạo sơ)*:

(. . . . .)
Bộ răng tàn của nó đã chải biết bao nhiêu bụi bẩn,
Tóc ta trắng xóa và rối bù lên vì những lo âu.
Chưa kể vẻ đẹp như hạt minh châu,
Chỉ riêng lòng trinh tiết trong sạch của nó cũng đáng cho mọi người khen thưởng rồi.

Nguyễn Khuyến biết mình có tài, có đức, vì tình thế éo le đặc biệt của nước Việt nam hồi cuối thế kỷ XIX, ông không thể đem tài đem đức ra bon chen ở trường danh lợi, ông an thân sống trong sự eo hẹp của cảnh thanh bần, không có sức gì có thể khuất phục được khí tiết cao cả của ông; khí tiết của ông, những kẻ miệt mài trong vòng danh lợi không sao biết được. Để biểu thị khí tiết trong sạch nói trên, ông đã tự ví mình như cây quít *(Ái quất)*:

YÊU CÂY QUÍT

Người xưa yêu nhiều thứ,
Người thì yêu cây cúc, người thì yêu cây sen.

---

(1) Có tài liệu nói: Nguyễn Khuyến làm quan trong 13 năm. Khi được bổ nhiệm quyền tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên, ông chưa nhậm chức thì đã xin cho quan về hưu. (P.Q.L.)

Tôi thì vốn xưa yêu nhiều thứ,
Nhưng lúc tuổi già, tôi chỉ yêu cây quít mà thôi.
Tôi yêu quít vì quít có tính cay mà không cay quá ;
Tôi yêu quít vì quít chua mà không chua lắm ;
Tôi yêu quít vì quít đắng, nhưng không đắng như mật ;
Tôi yêu quít vì quít gọt mà không ngọt như mật (đường mật)
Quít có thể ăn thích miệng mà lại có thể dùng để chữa bệnh,
Quít chẳng tranh đua thơm tho với ai,
Cũng chẳng giành lấy nơi phồn thịnh.
Chỉ một cái vườn nhỏ là đủ an thân,
Trời cực rét cũng không khuất phục !
Cây quít khác nào người quân tử,
Những kẻ tầm thường không thể sánh với nó được.

b) Mối quan tâm lo lắng đến vận nước và niềm thông cảm với nỗi đau khổ của nhân dân.

Nguyễn Khuyến giữ khí tiết cho trong sạch, tư cách cho thanh cao không phải để mà chơi. Như bên trên đã nói, Nguyễn Khuyến không phải là kẻ chán đời ; trái lại ông là người thiết tha yêu đời, yêu nước. Thấy vận nước suy vi, non sông bị quân giặc giày xéo, ông đau đớn kêu than. Việc ông đau đớn kêu than trước tình trạng mất nước một mặt đã đành biểu hiện sự bất lực, tinh thần tiêu cực của đẳng cấp ông — đẳng cấp nho sĩ yêu nước —, nhưng một mặt khác cũng nói lên sự quan tâm của ông đối với vận mệnh quốc gia. Sự quan tâm này được ông bày giãi trong bài « Thương khóc con cuốc » *(Điệu quyên)*.

. . . . . .

Về quốc âm, Nguyễn Khuyến cũng có bài « *Cuốc kêu cảm hứng* » như sau :

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục đế (1) *chết bao giờ?*
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Thâu đêm rỏng rã kêu ai đó?
Giục khách giang hồ (2) *dạ ngẩn ngơ!*

Nguyễn Khuyến thương khóc cho con cuốc kêu khóc suốt đêm hè, nhưng thật ra ông thương khóc cho chính bản thân ông. Đã nhiều lần, ông nói lên sự sỉ nhục của người mất nước, nhưng những ai đã hiểu cho ông? Bọn quan lại lớn nhỏ đua chen nhau, thậm chí đến cầy bẩy nhau mà nhảy vào con đường của Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Lê Hoan...; lợi danh vẫn là cái bả làm say mê nho sĩ. Tuy vậy Nguyễn Khuyến vẫn không hề nản chí, trong cái không khí nặng nề sầu tủi của đất nước đang bị chà đạp dưới gót xâm lăng, ông vẫn khắc khoải kêu lên sự đau đớn của những người mất nước. Nguyễn Khuyến luôn luôn lo lắng vì vận nước (...)

...Có thể nói trái tim Nguyễn Khuyến đã rung lên cùng một điệu với nhân dân Việt nam hồi cuối thế kỷ XIX. Thấy thực dân Pháp bắt hàng vạn nông dân đưa lên các tỉnh Yên bái, Lào cai để khai sơn phá thạch làm con đường xe lửa Hà nội — Lào cai, do đó đã chôn vùi hàng vạn nông dân ở những nơi rừng thiêng nước

---

(1) Theo truyền thuyết, vua nước Thục mất nước hóa ra con cuốc (đỗ quyên) đến mùa hè đêm đêm kêu lên sự đau đớn của mình.

(2) *Khách giang hồ* đây không có nghĩa là người sống lênh đênh, nay đây mai đó, mà là nhà ái quốc bỏ nhà ra đi để mưu đồ việc lớn.

độc (1) để làm đầy thêm những kẻ bạc đã đầy ụ của nhà Ngân hàng Đông dương và bọn tư bản cá mập khác, Nguyễn Khuyến đã viết mấy câu « *Hoài cổ* » như sau :

Nghĩ chuyện đời xưa cũng nực cười,
Sự đời đến thế thế là thôi !
Cây xanh núi đỏ bao ngàn dặm,
Nước độc ma thiêng mấy vạn người.
Khoét rộng ruột gan trời đất cả,
Phá tung phên giậu hạ di rồi (2)
Thôi thôi đến thế thì thôi nhỉ?
Mây trắng về đâu nước chảy xuôi ! (3)

Trông thấy nông dân làm ăn khó nhọc, quanh năm chân lấm tay bùn, nào cày, nào bừa, nào cấy, nào bón phân, nào cào cỏ... đến khi lúa tốt lên thì lại bị chuột cắn phá, Nguyễn Khuyến thông cảm nỗi đau đớn và lo lắng của nông dân, rồi liên tưởng đến việc thực dân Pháp cướp phá tài sản của nhân dân ta *(Điền gia tự thuật)* :

LỜI NHÀ NÔNG TỰ THUẬT

Sau khi thượng hoàng mất (4) *tôi mới cáo lão,*
Tính đến nay trải qua năm đời vua (5)

---

(1) Thành ngữ cổ : nơi « *ma thiêng nước độc* » (theo quan niệm cũ : vùng rừng rú hẻo lánh miền ngược là nơi thường có *ma thiêng* và *nước độc* gây ra ốm đau và chết chóc cho nhân dân vùng đo) (Đ.Q.L.).

(2) *Phên giậu hạ di :* là chỗ phân chia miền đồng bằng và miền núi.

(3) Ý nói vận nước như mây bay nước chảy, không rõ rồi sau sẽ ra sao.

(4) Thượng hoàng nói đây là Tự đức, chết năm 1883.

(5) Năm đời vua là các vua Hiệp hòa, Kiến phúc, Hàm nghi, Đồng khánh, Thành thái.

Nghĩ rằng ngồi dưng ăn bám cũng xấu hổ,
Mà đã ăn thì cũng cần được no.
Vì thế nên chăm chỉ cày cấy ruộng của mình,
Yêu quí ruộng của mình như vật quí báu do bản thân mình đã làm ra.
Cày ruộng thì cày cho tróc đất,
Bừa kỹ cho hết cỏ,
Chăm bón phân để cho đất có nhiều màu ;
Cào đi cào lại như quét để cho sạch cỏ.
Ngày đêm không lúc nào nghỉ tay,
Không bỏ sót một mưu một sức nào.
(Khó nhọc như thế) mà còn lo trời mưa lũ ;
Hoặc lo nước sông lên quá sớm ;
Khi lúa có đòng lại sợ trái gió,
Lúc lúa đứng cây, thì lại sợ tiêu khô.
Chỉ ăn may vào thời tiết điều hòa.
Để cho lúa má được tốt,
Nào ngờ đâu khi lúa tốt,
Lại bị giống chuột lớn (1) *đến phá hoại!*
Bây giờ phải gắng sức làm hết những việc cần làm,
Nếu không, thì không sao tránh khỏi được đói rét.

Nguyễn Khuyến đã vạch bộ mặt tàn ác dã man của bọn thực dân cướp nước. Do tình thế khó khăn, ông không dám hô hào đánh đổ chúng, nhưng qua lời thơ, người ta thấy tất cả những lý lẽ cần thiết phải đánh đổ chúng, và không đánh đổ chúng thì sẽ chết đói chết rét hết. Không ai dung được bọn thực dân cướp nước.

---

(1) « Thạc thử » (chuột lớn) là điển tích trong thiên Ngụy phong ở *Kinh Thi* nói nông dân nước Ngụy bị bóc lột tàn nhẫn dưới chính lệnh hà khắc của bọn thống trị, người ta mượn việc chuột lớn phá hoại mùa màng để ám chỉ chính sách bóc lột của bọn thống trị. Ở đây chuột lớn là thực dân Pháp.

Không những chỉ có người căm thù chúng, mà đất nước núi sông cũng như muốn nghiến răng vì chúng. Ở bài « Gửi ông cử họ Ngô bạn cùng đỗ một khoa » *(Ký đồng niên Ngô cử nhân)* (1) dưới đây ta thấy cái chi căm thù quân cướp nước bằng bạc ở khắp mọi nơi :

Mười năm trước chúng ta cùng chơi trăng trung thu ở chỗ đất này,

Đến nay trông thấy thành quách thì động lòng quyến luyến, nhưng cảnh vật đã khác xưa rồi!

Chỗ này đuốc sáng trưng, chỗ kia đèn đỏ ối làm mê ly cả tai mắt gần xa ;

Người đội mũ trắng, người che lọng xanh, lẫn lộn người nước ta và người ngoại quốc (2)

Sông Tô lịch như căm hờn, sóng gầm lên mỗi lúc một gấp,

Núi Nùng sơn chơ vơ đứng vô tình dưới bóng trăng suông.

Gần đây nghe nói đến đêm, thì sự ngăn cấm rất nghiêm ngặt.

Không biết nhà thơ có nhớ đến thú vui ngày trước không ? (3).

. . . . . .

Hà nội trong bài « *Gửi ông cử họ Ngô bạn cùng đỗ một khoa* » là Hà nội mới bị quân đội Pháp chiếm cứ. Hà nội trong bài « Hồ Hoàn kiếm » là Hà nội hoàn toàn ngột ngạt dưới gót giày của thực dân và đã mất hết vẻ nghìn năm văn vật của một cố đô *(Hoàn kiếm hồ)* :

---

(1) Ngô cử nhân nói trong bài này là Ngô Văn Đang người xã Kim cổ, huyện Thọ xương, tỉnh Hà nội, năm 1864 đã đỗ đồng khoa với Nguyễn Khuyến.

(2) *Người ngoại quốc* đây là bọn thực dân Pháp. Lúc này vào mùa nóng, bọn thực dân Pháp đội mũ trắng.

(3) *Thú vui ngày trước* đây là cái tự do đã mất.

HỒ HOÀN KIẾM

Ba chục năm nay không đến hồ Hoàn kiếm,

Nay thấy cảnh sắc đã khác xa ngày trước.

Đâu rồi những nhà tranh hồi trước ? nay chỉ còn thấy những lầu gác mà thôi.

Đại bác nổ ầm ầm át cả tiếng đàn sáo đi,

Chim hạc khi trở về lẫn lộn cả đường cũ,

Con cò đến tối ẩn vào chỗ lạnh lẽo,

Đáng thương thay nơi đất nổi tiếng văn vật đã năm trăm năm nay,

Chỉ còn lại chơ vơ cái gò đá là Nghiên đài mà thôi !

Như bên trên đã nói bắt đầu từ năm 1891, thực dân Pháp bắt đầu thi hành kế hoạch khai thác nước Việt nam, đồng thời cũng xây dựng và củng cố các bộ máy của nhà nước thực dân để đàn áp phong trào cách mạng. Chính sách bóc lột và áp bức của thực dân đã gây nên tình trạng phá sản rất phổ biến trong nhân dân, những cảnh chồng xa vợ, vợ lìa chồng, cha lìa con, anh lìa em, gia đình tan tác mỗi ngày xảy ra một nhiều và một trầm trọng. Nguyễn Khuyến đã nhìn thấy tình hình ấy, nhưng ông không thể nói trắng ra được. Việc ông bị theo dõi và quấy rầy sau vụ thi thơ vịnh Kiều do Lê Hoan tổ chức, buộc ông phải dè dặt mỗi khi cần biểu thị thái độ của mình. Tuy vậy một người yêu nước chân thành như ông không thể ngậm miệng trước tội ác của thực dân được. Ông đã phản ánh tình trạng áp bức dã man và nặng nề của chế độ thực dân trong bài « Mồng bảy tháng Bảy không mưa » một cách rất kín đáo *(Thất tịch bất vũ)* :

. . . . . .

Ngưu lang và Chức nữ hội ngộ với nhau không có liên quan gì đến chim quạ, mà quạ cũng khổ sở về việc bắc cầu (1)

. . . . . .

Mồng bảy tháng Bảy thường có mưa, thế mà bây giờ không mưa, do đó có thể biết được rằng trên trời lúc này tiết mùa thuộc hành kim, chính lệnh thi hành nghiêm khắc,

Làm cho vợ chồng Ngâu đầy nước mắt ly biệt nhau, mà lại không dám khóc.

. . . . . .

Nguyễn Khuyến đã mượn chuyện ly biệt của vợ chồng Ngâu để miêu tả cảnh chia ly và phá sản của nhân dân ! Vì giặc Pháp bắt phu bắt lính khai sơn phá thạch' làm cầu làm đường cho nên vợ chồng phải lìa nhau ; vì chính sách áp bức quá tàn tệ, dã man, họ đau đớn mà không dám khóc.

Bằng phương pháp sử dụng ngữ ngôn kín đáo quen thuộc với những bậc nho học uyên thâm, Nguyễn Khuyến đã vẽ lên được cái không khí ngột ngạt bao phủ nước Việt nam vào những năm cuối thế kỷ XIX, khi bộ máy áp bức của thực dân đã được tổ chức và củng cố. Thời kỳ Nguyễn Khuyến làm thơ nhiều là thời kỳ nước Việt nam chuyển từ địa vị một nước độc lập sang địa vị một nước thuộc địa đặt dưới quyền thống trị tàn ác của đế quốc Pháp. Các nhà ái quốc bị chém giết tù đày, dư luận bị bịt mồm. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến

---

(1) Tương truyền hằng năm cứ đến tháng bảy âm lịch, chim quạ, chim khách phải phục dịch vào việc bắc cầu qua sông Ngân hà để Ngưu lang và Chức nữ qua gặp nhau. Cầu ấy là cầu Ô thước. Ở Việt nam tháng bảy là mùa mít chín, chim quạ chim khách bay lên rừng ăn mít, chúng rúc đầu vào quả mít để moi múi mít mà ăn, nhựa mít dính vào lông đầu làm cho chúng trụi hết lông đầu. Do đó ta cho rằng chim quạ, chim khách vì bắc cầu mà mất hết cả lông. Câu này ý nói nhân dân vô cớ làm cầu mà bị bóc lột đến trơ trụi, khổ sở.

cho Nguyễn Khuyến đã vận dụng phương pháp ám dụ trong văn thơ để biểu hiện tư tưởng và tình cảm của mình. Tuy vậy mức độ biểu hiện của Nguyễn Khuyến cũng tùy hoàn cảnh mà cao hay thấp khác nhau. Trong lúc thực dân Pháp khủng bố dữ dội, thi Nguyễn Khuyến nói lên ý nghĩ của ông một cách hết sức kín đáo như trường hợp bài *« Mồng bảy tháng Bảy không mưa »* chẳng hạn. Nhưng khi lực lượng kháng Pháp giành được một thắng lợi nào, thi thái độ của ông cũng mạnh mẽ hơn. Trường hợp này là trường hợp ông được Tự đức ủy cho nhiệm vụ làm bài văn tế Phờ-răng-xi Gác-ni-ê, khi tên tướng giặc này bị quân Cờ Đen giết chết ở Cầu Giấy năm 1873.

Nhớ ông xưa:
Tóc ông quăn,
Râu ông đỏ,
Mũi ông lõ,
Đít ông cưỡi lừa,
Mồm ông huýt chó.
Nhà ông bày toàn những chai,
Vườn ông trồng toàn những cỏ.
Ông vào làng Mật đỗ,
Để đẹp con đen,
Cho yên con đỏ (1),
Ai ngờ nó chém cỏ ông đi.
Đầu ông nó mang đi,
Xác ông nó để đó...
Chúng tôi vâng lệnh triều đình,
Tế ông: Chuối một buồng,
Rượu một tuần, trứng một ổ,

(1) Tiếng cũ chỉ nhân dân dưới thời phong kiến do chữ Hán là *xích tử* mà ra.

Ông ăn cho no,
Ông nằm cho yên.
Khốn nạn thân ông!
Đéo mẹ cha nó! (1)

Tóm lại Nguyễn Khuyến là một nhà nho yêu nước. Ở ông, tư tưởng yêu nước đã kết hợp với tư tưởng Nho giáo. Những tư tưởng Nho giáo này sở dĩ còn tác dụng tích cực chủ yếu là vì Nguyễn Khuyến đã gần gụi nhân dân, sống đời sống của nhân dân, thông cảm những vui buồn của nhân dân (.....)

III — NGUYỄN KHUYẾN VỚI BỌN CỘNG TÁC VỚI GIẶC

Nguyễn Khuyến vô cùng khinh bỉ bọn cộng tác với thực dân Pháp. Bọn này có nhiều hạng, có hạng chỉ là bọn me tây:

Cái gái thời này gái mới ngoan,
Quyết lòng âu chiến với Tây quan.
Ba vuông phấp phới cờ bay dọc,
Một bức tung hoành váy xắn ngang.
Trời đất quả thương chàng bạch quỷ,
Giang sơn riêng sướng ả hồng nhan!
Nghĩ càng thêm chán trai thời loạn,
Cái gái thời này gái mới ngoan!

∴

(1) Có tài liệu nói đây là bài văn tế tên Hăng-ri Ri-vi-e, tướng giặc cũng bị quân Cờ Đen bắt đền tội ở Ô Cầu Giấy. Có người nói tác giả bài này là Nguyễn Đôn Tiết (*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 92 — 1965). Một số người lại nói bài này là của ông Tú Sen làm để chửi thằng Cli-vi-e bị quân ông Đốc Đen giết chết ở Thái bình (Đ. Q. L. — Xem «*Về việc nghiên cứu thơ Tú Xương*» — Nguyễn Công Hoan — Tạp chí Văn học, số 3 — 1970).

Vì ai mối lái bởi vì ai?
Con gái Nam ta lấy nước ngoài!
Ối cụ Hồng ơi! Phù hộ với,
Không thì con cháu hóa ra lai!

Những kẻ lấy Tây lúc này là những kẻ xu thời cam tâm bán rẻ thân mình làm đồ chơi cho giặc để cầu cơm thừa canh cặn, chúng còn có thể là những tên chỉ điểm vạch đường cho giặc giết hại đồng bào. Do đó, kẻ lấy Tây không đơn thuần là kẻ lấy chồng ngoại quốc, mà chủ yếu lại là kẻ sẵn sàng làm tay sai cho giặc chống lại lợi ích của dân tộc. Đó là một sự sỉ nhục cho dân tộc, trong lúc đất nước bị xâm chiếm.

. . . . . .

Sau bọn me Tây, Nguyễn Khuyến phỉ nhổ các loại bợ đỡ Tây lớn nhỏ đã hy sinh hết nhân cách khi chúng khom lưng uốn gối liếm gót giày cho giặc. Ông đã nhân miêu tả ngày Hội Tây (1) để khạc vào mặt bọn đó:

Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo!
Bà quan tênh nghếch xem bơi trải (2)
Thằng bé lom khom nghé hát chèo.
Cậy sức cây đu nhiều chị bám,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế!
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!

Nói chung Nguyễn Khuyến khinh bỉ bọn cộng tác với thực dân Pháp như những bọn đã nói ở trên. Riêng bọn quan lại, Nguyễn Khuyến lại càng khinh bỉ. Sau khi triều đình Huế đầu hàng thực dân Pháp, nhất là sau hòa ước sỉ nhục 1883, bọn quan lại theo gót Nguyễn Hữu Độ,

---

(1) Ngày 14 tháng bảy công lịch.

(2) Bơi thuyền thi ở hồ Hoàn kiếm vào hôm 14 tháng bảy công lịch.

Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, v.v... đua nhau, kèn cựa nhau nịnh hót quân giặc. Hoàng Cao Khải ghét Lê Hoan, Lê Hoan thù Hoàng Cao Khải, vì hai tên Việt gian này không tên nào muốn cho tên nào giỏi hơn trong nghệ thuật nịnh Tây. Quan lớn nịnh Tây, quan bé vừa nịnh quan lớn lại vừa nịnh Tây, liêm sỉ đã biến mất ở giới quan trường. Ở giới quan trường chỉ còn có danh và lợi ; để giành được danh và lợi, quan lại có thể làm bất cứ việc gì. Tổ quốc bị xâm chiếm rồi, họ không làm gì có Tổ quốc để đem dâng cho giặc, nhưng họ lại có sẵn vợ đẹp để dâng cho giặc. Quan lại không những mất hết tư cách của kẻ làm quan, mà còn mất hết tư cách của kẻ làm người nữa. Tư cách quan lại đại khái đều là tư cách viên tể tướng Lâu Sử Đức đời Đường hay tư cách viên tham chính Đinh Vị đời Tống.

. . . . . .

Nguyễn Khuyến đã mượn điển tích Lâu Sử Đức và Đinh Vị để ám chỉ tình trạng thối nát của giới quan lại Việt nam, nơi mà ông đã sáng suốt thoát ra ngay từ năm 1885 *(Tiểu thán)*:

THAN VÃN

Lịch duyệt với gió sương nhiều nên nửa mái tóc trên đầu đã bạc ;

Làm một chức quan rồi được cáo về nhà nghỉ trong lúc tuổi già thì thật may mắn.

Bây giờ đường đời lắm chỗ gập ghềnh,

Trong trường danh lợi khó có người làm cho ít chê trách thù oán được.

(Xem chuyện xưa) một người vì quan trên phủi sợi miến trên râu, mà rồi sau cũng thành ra hiềm khích thù oán, (1)

Cho nên ngày trước người ta thường lo ngại về việc lau bãi nước bọt ngay sau khi người ta nhổ vào mặt mình (2).

(Những người ấy làm như vậy, vì họ không sao bỏ được thất tình), nay ta muốn cho người vong tình nên uống rượu hàng trăm chén,

Thế thì ta cũng không ngạc nhiên khi thấy ở ngoài cửa, con trâu mẹ liếm cho con nghé con.

Quan lại mất hết nhân cách, biến thành công cụ cho thực dân Pháp dùng để áp bức, bóc lột đồng bào. Nguyễn Khuyến đã nhìn thấy rõ sự thật phũ phàng ấy, cho nên năm 1885 đang làm Sơn — Hưng — Tuyên tổng đốc (3), ông đã cáo quan về hưu trí *(Độc thán)*:

---

(1) Ở đời Tống, Đinh Vị cũng nổi tiếng là kẻ cực kỳ vô liêm sỉ, Vị làm môn khách cho Khấu Chuẩn rồi được Khấu Chuẩn tiến cử làm chức ham chính. Một hôm Khấu Chuẩn ăn cơm, có sợi miến dính vào râu. Vị trông thấy rón rén đến lấy tay phủi nhẹ sợi miến ấy đi. Thấy thế, Khấu Chuẩn nghiêm nét mặt nói: « Quan tham chính là bậc đại thần trong nước, sao lại làm cái việc phủi cái dơ ở râu một quan trưởng? ». Vị xấu hổ quá, và từ đấy, y sinh ra căm thù Khấu Chuẩn, tìm cách mưu hại Khấu Chuẩn.

(2) Lâu Sử Đức là tể tướng nhà Đường dưới triều Võ hậu. Lâu có người em được bổ đi làm quan, Lâu hỏi thuật xã giao của người em, thì người em nói: « Từ nay có ai nhổ vào mặt em, em cũng chỉ lau đi mà thôi ». Lâu lắc đầu nói: « Người ta nhổ vào mặt chú là người ta giận chú, chú lau đi thì chú chỉ làm cho người ta giận thêm chú mà thôi. Tốt hơn hết là cứ để cho nước rãi tự nó khô đi là hơn cả ».

(3) Có tài liệu nói: Khi được bổ nhiệm quyền tổng đốc Sơn — Hưng—Tuyên, Nguyễn Khuyến chưa nhậm chức thì đã xin cáo quan về hưu (1884) (Xem: « *Góp thêm một số tài liệu về Nguyễn Khuyến* » — Tảo Trang — Tập san NCVH, số 10—1961) (Đ.Q.L).

MỘT MÌNH THAN THỞ

Ngoảnh cổ nhìn lại mười năm rồi, ta chỉ buồn riêng cho ta thôi,

Thế sự nhân tình ngày nay đã khác xưa rồi.

Cùng giống nòi với nhau mà hại nhau khác nào tre lại trói tre;

Thấy lợi tham muốn không biết chán khác nào cá lại ăn cá.

Khá thương thay ngày nay còn ai làm điều hay điều phải nữa,

Cho nên người trước bỏ cả sách đi.

Nhắn nhủ người hiểu biết ta ở nơi thành thị rằng:

Gió bụi đầy đường như thế mà vẫn chưa cáo quan về ư?

Nguyễn Khuyến trách bọn quan lại không biết bảo toàn khí tiết đi làm tay sai cho giặc trong cái công việc bỉ ổi « tre lại trói tre », « cá ăn cá ». Ông tự hào đã sớm biết rút lui về nhà để khỏi bị thực dân lung lạc. Tuy nhiên ngoảnh trông lại cái hoạn đồ mà ông đã đi qua, ông không khỏi thấy mình về còn hơi muộn. Năm 1885 sau hòa ước sỉ nhục 1884, ông đã lui về làng Yên đổ (1) và từ đấy kiên quyết sống một cuộc đời thanh bần, không cộng tác với giặc, nhưng trong khoảng thời gian làm quan cho nhà Nguyễn, thật ra ông chẳng làm được việc gì khả dĩ ích quốc lợi dân. Cái triều đình mà ông tin tưởng và phục vụ đã đầu hàng giặc, biến thành công cụ đắc lực để làm cái công việc « tre lại trói tre », « cá ăn cá ». Vì vậy ông đã viết bài « Hứng thú mùa thu » *(Thu từ)* sau này:

Xung quanh bờ giậu có rặng tre xanh bao bọc, cảnh sắc khe suối thật là thanh nhã,

---

(1) Xem chú thích (3) ở trang 72.

Ngồi một mình ở chỗ cửa sổ hướng bắc (1) đối với cảnh thanh nhã mùa thu.

(Nên cao hứng) :

Ngâm vịnh lếu láo mấy vần thơ không cầu gì để cho mọi người truyền tụng ;

Uống tràn năm bảy chén rượu có thể tiêu tán được muôn vàn mối sầu.

Ở nơi đồng ruộng thênh thang bao giờ cũng được thưởng ánh trăng thu trước nhất,

Lại có con sông vắng vẻ, dòng nước không sâu mặc sức cho con thuyền lênh đênh không cần bó buộc.

Thế mà ta vẫn lầm đường, bây giờ mới hối hận ngầm rằng trở về đã muộn ;

Bởi vì qua mỗi lần giang sơn biến đổi là một lần ta phải bạc đầu.

Lúc Nguyễn Khuyến viết những vần trên, có lẽ là lúc phong trào khởi nghĩa của văn thân Trung kỳ và Bắc kỳ đã hoàn toàn thất bại. Nguyễn Thiện Thuật đã bỏ căn cứ Bãi Sậy chạy sang Trung quốc, Đồng khánh đã thành tên bù nhìn ngoan ngoãn hoặc Thành thái đã bị bắt và bị đày ra ngoại quốc. Nguyễn Khuyến nhìn thấy cơ đồ nhà Nguyễn không còn cách nào cứu vãn được nữa, triều đình Huế nếu còn thì cũng chỉ là một cơ quan tay sai cho thực dân. Lúc này cũng là lúc thực dân Pháp đang ráo riết tiến hành kế hoạch khai thác nước Việt nam để moi móc nguyên liệu, bóc lột nhân công. Nguyễn Khuyến đã quen sống với đồng quê, với khe, với suối. Nhìn bọn quan lại đang thì thụp trước mặt thực dân Pháp, ông càng thấy ông là thanh cao trong sạch,

---

(1) Bắc song đây không có nghĩa là cửa sổ hướng bắc, mà chỉ là một điển tích tác giả mượn của Đào Tiềm để nói việc cáo quan về nhà.

thảnh thơi, nhưng đồng thời ông cũng không khỏi cảm thấy là ông đã cáo quan về hơi muộn.

. . . . . .

Quan lại thời Nguyễn Khuyến cũng như suốt thời Pháp thuộc hầu như đều đua nhau bóp nặn đục khoét của nhân dân; vì chỉ có bóp nặn, đục khoét của nhân dân mới có tiền lễ quan trên, do đó mới có cơ thăng quan tiến chức. Vì vậy nghề làm quan được coi như một nghề chuyên bóp nặn, đục khoét của nhân dân, và người làm quan được coi như một kẻ cướp ban ngày. Câu ca dao *« cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan »* đã chứng minh sự thật đó. Nguyễn Khuyến đã chứng kiến nhiều vụ tham ô hối lộ. Kẻ tham nhũng ở thời ông không những không bị trừng phạt, mà còn được thăng quan tiến chức như thường nữa (.....). Khi Nguyễn Khuyến viết hai câu:

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đời trước làm quan cũng thế a?

là lúc ông thấy đồng tiền đang tác uy tác phúc trong giới quan trường, nắm hết hồn vía giới quan trường, khiến cho giới quan trường đua nhau ra mặt ăn cướp của nhân dân. Thực dân Pháp không những không trừng trị bọn quan lại tham nhũng, mà chúng còn dung túng và khuyến khích bọn ấy, vì bản thân chúng đã là kẻ cướp, thì thế tất chúng phải dung túng bọn kẻ cướp khác. Tuy vậy vẫn có trường hợp riêng biệt kẻ cướp bị mất cướp như trường hợp tên tuần phủ hưu trí bị mất cướp mà Nguyễn Khuyến trào lộng dưới đây:

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lôi ông đến giữa đồng.
Cướp của đánh người quàn tệ nhỉ!
Xương gà da cóc có đau không?
Bây giờ đã trót trần da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông...

Thôi cũng đừng nên kỳ cóp nữa,
Kẻo mang tiếng dại với phường ngông.

Tuần phủ, tổng đốc đục khoét nhân dân, kinh lược đục khoét nhân dân, rồi đến kẻ tiêu biểu cho nền luân lý đạo đức Khổng — Mạnh, và văn hóa phong kiến là đốc học cũng bóp nặn học trò. Nguyễn Khuyến đã có dịp nghiêm nghị mắng thẳng vào mặt một tên đốc học tham nhũng như sau :

Ai bảo ông dại với ông điên ?
Ông dại sao ông biết lấy tiền ?
Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp (1)
Nẹt thằng mặt trắng lấy tam nguyên (2)
Dấu nhà vừa thoát sừng trâu đỏ (3)
Phép nước xin chừa móng lợn đen (4)
Chỉ cốt túi tiền cho nặng chặt,
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen !

Thời Nguyễn Khuyến là thời « quan tham lại nhũng hối lộ công hành » như Phan Bội Châu đã tố cáo trong quyển *Pháp Việt đề huề chính kiến thư*. Tuy vậy lác đác vẫn có những tên quan tìm cách này hay cách khác che đậy mưu gian. Trường hợp này là trường hợp tên tri huyện Thanh liêm (Hà nam) con một viên quan to nhờ thế lực của bố và dựa vào Tây mà được bổ tri huyện, khi về trị nhiệm huyện Thanh liêm, tên tri huyện kia một

---

(1) Tên đốc học đỗ nhị giáp tiến sĩ.

(2) Tam nguyên là đỗ đầu thi hương, thi hội, thi đình, mà cũng có nghĩa là ba đồng bạc nữa.

(3) Do nghĩa câu chữ Hán « Lê ngưu chi tử tuynh thả giác » (con của con trâu đen mà *sắc đỏ sừng chính* thì cũng tế thần được), ý câu thơ nói vừa mới thoát cảnh tầm thường đã lên mặt kẻ cả.

(4) Chỉ sự hành hạ, đánh đập của thực dân Pháp.

mặt vẫn ngầm đục khoét nhân dân, một mặt khác lại làm ra vẻ liêm khiết và biết thương dân như con đẻ. Một lần tên tri huyện mở cuộc thi thơ cho nhân dân trong huyện. Đầu đề cuộc thi thơ là « Bồ tiên thi », lấy vần bồ. Bồ chữ Hán là cỏ bồ, tiên chữ Hán là roi ; roi mà làm bằng cỏ bồ thì đánh không đau. Đưa ra đầu đề là « Bồ tiên thi », tên tri huyện có ý muốn tuyên bố với mọi người rằng nó là một viên quan có lòng thương yêu nhân dân, không muốn đánh đập, ức hiếp nhân dân. Việc đến tai thi nhân làng Yên đổ, thi nhân liền viết bài « *Bồ tiên thi* » sau đây để mắng vào mặt và cũng là vạch mặt tên tri huyện giả đạo đức đang mưu mô lừa gạt nhân dân :

Chữ [redacted] Thanh liêm khéo vẽ trò,
Bồ tiên thi lại lấy vần bồ.
Nghênh ngang xe ngựa nhờ oai bố,
Ngọng nghẹo văn chương giở giọng ngô.
Bồ chứa miệng dân chừng bật cạp,
Tiên là ý chú muốn vòi xu (1),
Từ vàng sao chẳng từ luôn bạc ?
Không khéo mà roi nó phết cho !

Như trên đã nói, thời Nguyễn Khuyến cũng như suốt thời Pháp thuộc, nói chung quan lại đều tham nhũng chỉ quen nghề đục khoét nhân dân. Nguyễn Khuyến khinh bỉ chúng. Tuy nhiên trong giới quan lại thời ấy cũng có thể có một số rất ít biết đôi chút liêm sỉ. Đối với hạng quan lại quá ít ỏi này, Nguyễn Khuyến cũng thương hại và khinh bỉ. Vì thật ra trước mắt nhân dân họ chỉ múa may quay cuồng như một lũ hề ; đối với giặc họ là công cụ áp bức có nhiệm vụ thi hành chính sách của giặc, họ thực sự chẳng có quyền lực gì. Trước họ, Nguyễn Khuyến

(1) *Tiên* chữ Hán nghĩa là đồng xu.

đã biểu thị sự khinh bỉ và sự thương hại trong bài « Lời người vợ hát chèo » *(Ưu phụ từ)* : (1)

Xóm bên đông có phường chèo trọ,
Đang nửa đêm gọi vợ chuyện trò.
Rằng : « Ta thường làm quan to,
Sao người coi chẳng ra trò trống chi ? »
Vợ cả giận mắng đi mắng lại :
— « Tuổi đã già, sao dại như gì ? (2)
Đêm hôm ai chẳng biết chi,
Người như biết đến thiếp thì hổ thay !
Đời có hai điều này nên sợ :
Sống chết người quyền ở tại tay.
Thế mà chàng đã chẳng hay,
Còn ai sợ đến phường này nữa chăng ?
Vả chàng vẫn lăng nhăng túng kiết ;
Sớm hôm chèo kiếm chác qua thì,
Tướng chèo còn chẳng ra chi,
Quan chèo chi nữa khác chi thằng hề ! (3)

Quan lại là lũ hề do giặc giật dây sai khiến chỉ làm những việc có hại cho dân cho nước. Đi sâu một bước nữa, Nguyễn Khuyến thấy những bậc khoa bảng như

---

(1) Có tài liệu nói : Nguyễn Khuyến làm bài này trong thời gian bất đắc dĩ phải nhận làm gia sư ở nhà tên Hoàng Cao Khải và nhằm đả kích chính hắn. Nếu đúng như vậy thì nhận định trên của Văn Tân về hạng quan lại « biết đôi chút liêm sỉ »—đối tượng của bài thơ này — là không thích hợp (Xem : *« Về cuốn thơ văn Nguyễn Khuyến »* — Nguyễn Công Hoan — *Tạp chí Văn học* số 5—1972) (Đ.Q.L.)

(2) Có bản chép là : « Tuổi đã già sao dại như ri ? » (Xem tài liệu đã dẫn ở chú thích trên — Đ.Q.L.)

(3) Có bản chép là : Quan chèo *vai nhọ* khác chi thằng hề (Xem tài liệu đã dẫn ở chú thích trên — Đ.Q.L.)

ông cũng vô ích cho xã hội. Cái ý nghĩ đau xót này ông đã nói lên ở bài « *Tiến sĩ giấy* » : (1)

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời !
Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi !

Lúc Nguyễn Khuyến viết bài trên có lẽ là lúc chế độ khoa cử đã thay đổi, học thức các ông nghè, ông bảng đã kém xưa, tư cách đạo đức họ cũng đổi trụy. Cho nên Nguyễn Khuyến mới coi họ là thứ đồ chơi như vậy.

. . . . . .

Lúc Nguyễn Khuyến viết bài « *Tiến sĩ giấy* » là lúc « ông nghè ông cống » sắp « nằm co », nhường chỗ cho những thầy thông thầy phán mà thực dân Pháp đang ra sức đào tạo để phục vụ cho các bộ máy của nhà nước áp bức thực dân. Cửa Khổng sân Trình đã bắt đầu hiu quạnh, ít người lui tới. Tình trạng « đạo thánh » « suy đồi » này đã được Nguyễn Khuyến vẽ lên trong bài « Thăm Văn miếu Hà nội » *(Hà nội Văn miếu hữu cảm)* :

Cách mười năm bây giờ mới đến thăm nhà Giám cũ,
Tấm sự bi thương này biết bàn cùng ai được.
Tiếng chuông ở lầu Khuê còn vẳng vào tai,
Trong đêm tối bóng trăng nhấp nhô trên nước biếc.
Lấy khăn lau mắt đầm đìa giọt lệ vì đạo thánh đã suy đồi.
Phủi bia đá xem thì thấy tên người xưa còn đó.

---

(1) Bài thơ này còn thường được gọi là : *Ông nghè tháng tám* (Đ.Q.L.)

Nhìn ra thì thấy có ông cụ thấp thoáng đến cổng,
Im lặng không nói chỉ chống gậy đứng nhìn.

Sự cô quạnh của Văn miếu là biểu hiện sự cô quạnh trong Nho học. Người ta không thích Nho học nữa là vì người ta xô nhau vào cái học làm thầy thông thầy phán để nhiên hậu có thể hưởng cuộc đời « tối rượu sâm banh sáng sữa bò ». Tình hình « đạo thánh suy đồi » mà Nguyễn Khuyến than thở là dấu hiệu sự phá sản của Nho giáo.

. . . . . .

VĂN TÂN
(« *Nguyễn Khuyến, nhà thơ Việt nam kiệt xuất* » — Nhà xuất bản *Văn Sử Địa* — 1959)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Bài nghị luận trên đây gồm một chương trích trong cuốn «*Nguyễn Khuyến, nhà thơ Việt nam kiệt xuất*» của Văn Tân xuất bản năm 1959. Nội dung chương này đã được lược bỏ đi một số đoạn không cần thiết đối với yêu cầu chọn trích, hoặc một số chi tiết xét ra không thích hợp nữa trong tình hình nghiên cứu phát hiện gần đây về Nguyễn Khuyến. Ngoài ra bài trích vẫn giữ đúng nguyên bản của tác giả. Khi nghiên cứu, tham khảo, cần lưu ý đến những nét đặc sắc sau đây của bài văn :

1. Trước khi phân tích tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến tác giả đã có dụng ý đặt Nguyễn Khuyến vào cái bình diện chung của những *nhà nho yêu nước chân chính* trong thời đại phong kiến đã xác định được đúng đắn quan niệm « trung quân ái quốc » (tức trung với vua và yêu nước) trong hệ thống tư tưởng nho giáo. Do đó, cũng như họ, Nguyễn Khuyến đã « kiên quyết không để cho những tư tưởng tôn quân chật hẹp trói buộc tư tưởng yêu nước của ông ». Và đúng như tác giả nhận định : tư tưởng yêu nước của Nguyễn Khuyến sở dĩ cao quý chủ yếu là vì vậy

2. Xuất phát từ đó, tác giả đã đi sâu giới thiệu *những biểu hiện của tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến* với những tư liệu khá đầy đủ giúp người đọc tiện việc nghiên cứu cụ thể về nhà thơ yêu nước nổi tiếng này.

Chúng ta được biết rằng điều nổi bật ở Nguyễn Khuyến trước hết là *khí tiết yêu nước* trong sạch cao quý của ông : không đủ sức, đủ dũng cảm đứng lên đánh thực dân, ông cũng không thể cộng tác với thực dân, nên đã lui về nhà sống một cuộc đời thanh bạch của « người quân tử lo đạo, không lo nghèo », quyết giữ gìn khí tiết cho trong sạch, tư cách cho thanh cao. Chính bởi vậy, ông đã tự ví mình như chiếc lược quý bằng đồi mồi dùng để chải đầu cho sạch hết cát bụi bẩn, hoặc như cây quít yên phận mình trong mảnh vườn nhỏ cho dẫu « trời cực rét cũng không khuất phục được » !

Bên cạnh cái khí tiết trong sạch, thanh cao rất đáng quý đó, là mối quan tâm lo lắng thiết tha đến vận nước và niềm thông cảm sâu xa với nỗi đau khổ của nhân dân hằng ngày ông gần gụi. (Có lẽ đây là phần mà tác giả bài văn tỏ ra có mối cảm thông sâu sắc nhất với tâm sự của nhà thơ yêu nước thương dân đầy u hoài này) Thấy vận nước suy vi, non sông bị quân giặc giày xéo, Nguyễn Khuyến đau đớn kêu than qua tiếng *« Khóc thương con cuốc »* khắc khoải ngần ngơ. Rồi qua *« Lời nhà nông tự thuật »* ông cũng bộc lộ niềm thông cảm chân thành trước nỗi đau đớn và lo lắng của nông dân làm ăn khó nhọc quanh năm chân lấm tay bùn mà vẫn bị thực dân Pháp cướp phá hoa mầu tài sản. Và nói chung, người ta cũng dễ nhận thấy chí căm thù quân cướp nước của ông bàng bạc ở khắp mọi nơi : từ cảnh Hà nội trong bài *« Gửi ông cử họ Ngô bạn cùng đỗ một khoa »*, cảnh *« Hồ Hoàn kiếm »* « đất nổi tiếng văn vật đã năm trăm năm nay chỉ còn lại chơ vơ cái gò đá », tới cảnh « Vợ chồng Ngâu đầy nước mắt ly biệt nhau mà không dám khóc » (trong bài *« Mồng 7 tháng 7 không mưa »*), ở đâu Nguyễn Khuyến cũng ngụ ý vẽ lên (thường là bằng phương pháp ám dụ) cái không khí ngột ngạt bao phủ nước Việt nam do chính sách áp bức quá tàn tệ, dã man của thực dân Pháp.

3. Tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến đặc biệt còn gắn liền với thái độ của nhà thơ đối với bọn cộng tác với giặc mà ông vô cùng khinh bỉ. Đây là nội dung phần thứ ba của bài nghị luận. Bằng những dẫn chứng phong phú, sinh động và tiêu biểu, tác giả đã chứng minh được khá đậm nét cái mặt sắc

sảo, thâm trầm đến mức độc đáo này ở ngòi bút hiện thực trào phúng của Nguyễn Khuyến. Cộng tác với giặc là bọn nào ? Trước hết đó là bọn « me tây » (*« Lấy Tây »*) thực chất là những kẻ sẵn sàng làm tay sai cho giặc chống lại lợi ích của dân tộc, cũng như các loại bợ đỡ Tây từ lớn tới nhỏ đã chôn vùi hết nhân cách khi chúng khom lưng uốn gối liếm gót giày cho giặc (*« Hội Tây »*). Riêng bọn quan lại, Nguyễn Khuyến lại càng khinh bỉ. Quan lớn nịnh Tây, quan bé vừa nịnh quan lớn vừa nịnh Tây. Ở giới quan trường liêm sỉ đã biến mất, chỉ còn có danh và lợi, và vì danh lợi, quan lại không những mất hết tư cách của kẻ làm quan, mà còn mất hết tư cách của kẻ làm người nữa (*« Than vắn »*). Chúng đã biến thành công cụ cho thực dân Pháp dùng để áp bức bóc lột đồng bào (*« Một mình than thở »*). Trong khi đó cái triều đình mà ông tin tưởng và phục vụ đã đầu hàng giặc và càng ngày càng biến thành cơ quan tay sai cho thực dân, bởi vậy ông càng thấy « hối hận » là mình đã « lầm đường » vì « trở về đã muộn » (*« Hứng thú mùa thu »*).

Quan lại đua nhau bóp nặn dục khoét nhân dân : tuần phủ, tổng đốc dục khoét nhân dân, thậm chí cả đến kẻ tiêu biểu cho nền luân lý đạo đức Khổng Mạnh và văn hóa phong kiến là *đốc học* cũng có những hành vi trái đạo lý tương tự. Ngòi bút của Nguyễn Khuyến đã đánh thẳng vào mặt bọn tham nhũng đó những đòn đích đáng (*« Hỏi thăm quan tuần mất cướp »*, *« Tặng ông đốc học Hà nam »*) ; kể cả những tên đã cố tìm cách này hay cách khác để che đậy tâm địa xấu xa của chúng cũng không thoát (*« Bồ tiên thi »*).

Thực ra, bọn quan lại tham nhũng chẳng qua là một lũ hề do giặc giật dây sai khiến chỉ làm những việc có hại cho dân cho nước, chúng thực sự chẳng có quyền lực gì (*« Lời người vọ hát chèo »*). Ngay cả đến những kẻ khoa bảng đỗ đạt thời đó cũng vô dụng cho xã hội (*« Tiến sĩ giấy »*), và nói chung cửa Khổng sân Trình đã bắt đầu hiu quạnh, ít người lui tới (*« Thăm văn miếu Hà nội »*), đó chính là dấu hiệu sự phá sản của Nho giáo.

Tóm lại, ta có thể nhất trí với tác giả bài nghiên cứu trên đây đi tới kết luận : Nguyễn Khuyến là một trí thức phong kiến, một nhà nho yêu nước. Tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến có tác dụng tích cực chủ yếu là vì Nguyễn Khuyến đã gần gụi nhân dân, gắn bó với quê hương làng mạc, sống đời sống của nhân dân, thông cảm với những vui buồn của nhân dân, bởi vậy được nhân dân đồng tình và hết sức quý trọng.

NHÀ THƠ CỦA QUÊ HƯƠNG LÀNG CẢNH VIỆT NAM
(Trích)

I — BA BÀI THƠ MÙA THU NỔI TIẾNG CỦA NGUYỄN KHUYẾN

Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt nam là về thơ nôm. Mà trong thơ nôm của Nguyễn Khuyến, nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu : Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh (...).

Được nhớ, thuộc, và truyền tụng vì là ba bài thơ hay và điển hình nhất cho mùa thu của Việt nam, ở miền Bắc nước ta, chứ không ở nước nào khác. Tiêu biểu hơn cả, là bài *Thu điếu* (Mùa thu ngồi câu cá):

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Đọc lên, như thấy trước mắt làng cảnh ao chuôm nông thôn đồng bằng Bắc bộ, trong tiết mùa thu; rất là đất nước nhà mình, có thật, rất sống, chứ không theo ước lệ như ở trong văn chương sách vở. Hàng vạn người đọc rất tinh, đã thuộc ba bài *thu* này, mà không thuộc được các bài *thu* khác (của các tác giả khác). Chúng ta rất thông cảm sự vất vả của bao nhiêu lớp nhà thơ ngày xưa, cố gắng lắm qua hàng mấy trăm năm, rồi sau dần dần mới nắm vững được nội dung và nắm vững được hình thức thơ dân tộc. Những thế kỷ về trước,

ngay đến thời Hồng đức, là lúc nền văn học dân tộc bằng tiếng nôm đã khá thịnh, thế mà thơ còn phải như con rồng uốn mình vật vã lắm để cất bổng lên, nửa mình đã cất lên, nửa mình vẫn chưa bay bổng được (.....).

. . . . . .

Nhắc lại quá trình mấy trăm năm thơ mùa thu như thế, để thấy giá trị, vị trí những bài thơ mùa thu của cụ Tam nguyên Yên đổ. Cụ cũng hay chữ lắm chứ, ba khoa đỗ đầu chữ Hán, làm nhiều thơ chữ nho hay, nhưng đến khi làm thơ nôm thì đặc Việt nam, không nhầm lẫn hai hệ thống với nhau !

THU ÂM

Năm gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt ?
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

Không còn những ước lệ văn hoa sang trọng *rèm châu, lầu ngọc, chén vàng...* mà bình dân, *nhà cỏ thấp le te,* tiến lên hiện thực rồi. Bài thơ này, theo tôi, không phải chỉ nói trong một thời điểm, là trong một đêm trăng hạn định, mà là tổng hợp nhiều thời điểm, khái niệm, khái quát về cảnh thu. Nếu chỉ nói cảnh một đêm thu có trăng, thì bài thơ tù túng và thiếu lô gích. Câu thứ hai : *Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe,* phải là *đêm sâu* mới hay, ngõ mới thật tối, đóm mới thật lập lòe ; còn « đêm khuya» (theo như có bản chép), thì là từ 12 giờ đêm trở đi, chẳng bao hàm ý gì là *tối* cả, chỉ bao hàm ý muộn và vắng,

đêm khuya với đom đóm chẳng đi gi với nhau, vả lại còn phải nghiên cứu thử xem đom đóm có chờ đến khuya mới bay ra, mới bay nhiều hay không? Mà đã « ngõ tối đêm sâu » thì mâu thuẫn với *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.* Mặt khác, đưa *Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt* vào cảnh một đêm có trăng, thì không hợp, không điển hình gì cả. Trên mặt nước ao, mặt nước sông lặng, thi điển hình là « Nước biếc trông như tầng khói phủ » kia, khói nhạt phất phơ lưng giậu là điển hình cho buổi chiều quê, khói bếp nhà ai đã nấu cơm chiều, gặp hơi nước nhiều trong không khí thì lan dài là là quấn quít lấy vừa tầm lưng giậu. Thơ chữ Hán của tác giả cũng có những câu :

Chồi liễu rủ lá xanh, có ánh mặt trời xuyên qua,
Giậu tre um màu biếc, làn khói chiều bao phủ.

Mặt nữa, *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt* chắc hẳn không phải là trời một đêm trăng, mà phải là trời một buổi chiều. Vì thế cho nên tôi hiểu bài này là khái quát, tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm. Nghĩ như thế rồi, chúng ta thấy bốn câu đi liền nhau (2, 3, 4, 5) về làng cảnh rất hay, nó hay trong cái *thực* của nông thôn đồng bằng Bắc bộ, chứ không bay đi đâu xa khác. Nhất là câu *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*, là của một thi sĩ thật có tài, bóng trăng vàng từ mặt nước ao sáng lóe ra, bốn chữ l khá nặng (làn lóng lánh loe) gợi chất vàng nước kim loại, da dấu *sắc* khứ thanh (lóng lánh bóng) gợi ánh bắn đi, từ *loe* với âm *oe* gợi cái gì tròn (tròn xoe), như cái ao chẳng hạn. Lịch sử văn học thế giới, qua mấy nghìn năm, đã biểu dương từng câu thơ một của các nhà thơ có tài. Một câu thơ của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc Việt nam như thế, là một câu thơ hiếm có.

THU VỊNH

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Trong ba bài thơ, bài này mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả, cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao. Mang cái thần của cảnh mùa thu. Cái hồn, cái thần của cảnh thu là nằm ở trong bầu trời, ở trên trời thu. Trời thu rất xanh rất cao tỏa xuống cả cảnh vật. Cây tre Việt nam ta, những cây còn non, ít lá, thanh mảnh cao vót như cái cần câu in lên trời biếc, gió đầy đưa khe khẽ, thật là thanh đạm, hợp với hồn thu. *Song thưa để mặc bóng trăng vào* cũng thuộc về trời cao; *Một tiếng trên không ngỗng nước nào* cũng nói về trời cao, gợi sự xa xăm, gợi cái bâng khuâng về không gian. *Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái* gợi cái bâng khuâng man mác về thời gian. *Nước biếc trông như từng khói phủ* gợi niềm bay bổng nhẹ nhàng và mơ hồ như hư như thực. Cả khung cảnh mùa thu thanh thoát ấy dẫn đến ý hai câu kết: — Sao ta còn bị buộc chân ở đây, sa lầy trong vòng danh lợi ố bẩn phi nghĩa này? Sao ta chưa trả mũ từ quan *qui khứ* như Đào Uyên Minh, cho nhẹ nhõm trong sáng?

Bài *Thu vịnh* có thần hơn hết, nhưng ta vẫn phải nhận bài *Thu điếu* là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt nam (ở Bắc bộ). Có về thăm « Vườn Bùi chốn cũ », — đây là « xứ Vườn Bùi » theo đồng bào gọi cả vùng Trung lương nằm trong xã Yên đổ cũ, chứ không

phải chỉ là khu vườn của nhà ở cụ Nguyễn Khuyến — mới càng hiểu rõ bài *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*. Sao lắm ao thế! Cả huyện Bình lục là xứ đồng chiêm rất trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà bé tẻo teo. Sóng biếc gợn rất nhẹ, một chiếc lá vàng rụng theo gió, bay bay xoay xoay rồi rơi xuống xa xa một cách khẽ khàng. Khung ao tuy hẹp vậy, nhưng làng cảnh cũng không thiếu không gian. Nhìn lên : trời thu xanh cao, đám mây đọng lơ lửng ; trông quanh : các lối đi trong làng hai bên tre biếc mọc sầm uất, chạy ngoắt ngoéo cho đến lúc tưởng như tre đã kín lại ; mọi người ra đồng làm, cho nên làng vắng teo. Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài, như con gà ngon, ngon ở từng phao câu đầu cánh lắt lẻo khuỷu xương (1), không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài *Thu điếu* ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi ; ở những cử động : chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động ; ở các vần thơ : không phải chỉ giỏi vì là những tử vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với nghĩa chữ, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay ; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3 — 4 :

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,

đối với :

Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.

thật tài tình ; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá : *vèo*, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng : *tí*.

---

(1) Thành ngữ cổ : Thứ nhất phao câu, thứ nhì *đâu* cánh (« *Đâu cánh* » là chỗ nách cánh con gà có lắm thịt ăn rất ngon ; chứ không phải « *đầu cánh* » chỉ có da với xương) (Đ.Q.L).

Quá trình ngôn ngữ của thơ đi, từ đời Lê Hồng Đức, thật hãy còn vất vả nặng nề :

Trời muôn trượng thẳm làu làu sạch,

đến Nguyễn Khuyến đã thành ra :

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,

thật trong sáng nhẹ nhàng, như không một trở lực nào níu được sự diễn đạt nữa. Thế mới biết những câu thơ thoải mái tự nhiên là kết quả của một sự khổ luyện, khổ luyện qua những thời đại, hoặc là khổ luyện trong một người. Các bạn mới làm thơ nên khái niệm cho được thế nào là sự « đắc đạo » trong nghệ thuật ngôn ngữ.

Ba bài thơ Thu của Nguyễn Khuyến, nhìn gộp chung lại, là thành công tốt đẹp của quá trình *dân tộc hóa* nội dung mùa thu cho thật là thu Việt nam, trên đất nước ta, và dân tộc hóa hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là *nôm*, là Việt nam ; mà ở đây, dân tộc hóa cũng thống nhất với quần chúng hóa.

II — QUÊ HƯƠNG LÀNG CẢNH VIỆT NAM TRONG THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN KHUYẾN

Ba bài thơ mùa thu hay vì Nguyễn Khuyến là một thi sĩ có tài. Nhưng cần một điều kiện nữa : là nhà thơ có tài ấy phải gắn bó, thâm nhập, hòa tâm hồn mình một cách sâu sắc, thấm thía với đất nước Việt nam. Nhà thơ ấy phải sống như Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến khi sinh ra, lớn lên, khi là học trò cho đến lúc thi hương, đã sống ở làng mạc, giữa đất nước ruộng đồng. Ông đi làm quan khoảng 12 năm. Từ khi ông về hưu (1883) đến năm ông mất (1909), ông lại trở về 26 năm ở với làng ruộng. Có sách tính ra ông đã sống ở làng quê đồng ruộng trước sau tất cả là bốn mươi ba năm. Hoàn cảnh

sinh sống tác động lâu dài vào xúc cảm của hồn thơ, tạo thành một thứ bản chất. Trong thơ Việt nam, chúng ta qui Tú Xương, chủ yếu lấy đề tài và tứ thơ ở thành thị (Nam định), chúng ta qui Nguyễn Khuyến, chủ yếu lấy đề tài và cảm hứng ở làng quê (Yên đổ); hai nhà thơ tương xứng nhau như một câu đối có hai vế, vế trắc là Tú Xương, vế bằng là Nguyễn Khuyến, và chúng ta qui tỉnh kép Nam — Hà đã sinh ra hai người.

Hai trục xúc cảm rất rõ trong thơ Nguyễn Khuyến, là quê hương làng nước, và đồng bào nhân dân; không phải tâm hồn nhà thơ nào cũng có cả hai trụ cột như thế.

* Nguyễn Khuyến có những câu thơ chứng tỏ một tâm hồn rộng rãi, nhìn xa, lên cao. Ban đêm có trăng lên ngọn núi mùa thu mọc đột ngột giữa khoảng xóm gò, vừa leo lên, thấy muôn vạn hiện tượng thu vào một trung tâm: gió nhẹ, mây vờn quanh mặt trăng, mù tan, nhô cao trục Bắc đẩu:

Phẩm vật nhất thiên kim thế giới,
Giang sơn tứ cố ngọc dư đồ,

hai câu thơ rất hay, tả được cái thần của đêm cảnh ấy: đầy trời phẩm vật như một thế giới vàng, đó là trăng sao; bốn mặt giang sơn như bản địa đồ ngọc, bởi bóng trăng làm cho càng mỹ lệ sông núi. Câu thứ bảy của bài *Thu sơn tiêu vọng* này:

Sương minh hà xứ thu thanh đáp,

tiếng sương reo, lại có tiếng thu ở đâu đáp lại; tác giả có cái lỗ tai kỳ ảo của tâm hồn.

Trên đường vào Thanh hóa, đứng cao trên núi Tam điệp (đèo Ba dội), nhìn sườn núi lẫn màu cây nơi nơi xanh ngắt, trông chân mây liền mặt biển một làn trắng dập dềnh, Nguyễn Khuyến thoáng trong một chớp sáng lên của tâm hồn, đứng ở đó mà vụt thấy tận vào Nam bộ:

Phóng mắt trên non Tam điệp rỗ,
Ngoảnh đầu đã thấy Cửu long xa.

(dịch)

như là có cái thuật của « gậy rút đất » (1). Bài thơ kết bằng một ý thâm trầm man mác, nói sự hòa cảm cao độ với thiên nhiên tạo vật, nói tâm hồn minh giả hẹn với công danh nhưng thật hẹn là với non xanh :

Những muốn ăn thề cùng đá, suối
Biết đâu đá, suối có tin mà ?

(dịch)

Chúng ta cảm động khi biết rằng Nguyễn Khuyến đã từng đi trên sông Thạch hãn ở tỉnh Quảng trị :

Khua ngang dòng Hãn một con chèo,
Lấp loáng non xa nhuộm nắng chiều...

(dịch)

Trong thơ *Viết để lại cho các học trò :*

Vó ngựa chia phôi toan bước lại dừng,
Chỉ sớm mai là đã nằm nghe sóng biển.

(dịch)

Gửi Án sát Duy tiên :

Chuông lửng đêm khuya say gỗ đá,
Ngân vang tầng biếc động trăng sao.

(dịch)

*Nguyễn Khuyến có những câu cao, rộng như thế. Nhưng ông sở trường nhất, là những nhuần nhị thấm

---

(1) Theo điển cố xưa, có ông tiên có cái gậy thần, làm ngắn lại được các khoảng đường dài.

thía của nét cảnh nông thôn, những nét cảnh quen thuộc, thân yêu cho đến nỗi cảnh là tình, đất đai vườn ruộng là đời của mình, cho nên cũng là tâm tư của mình.

NGÀY XUÂN

Bay đầy mặt đất khí sương sa,
Giận ánh ban mai hãy mập mờ.
Hạt quất ngoài vườn chờ nứt vỏ,
Rò tiên trong chậu chửa bung hoa.
Âm thầm lệ sớm cành tre rỏ,
Lạc lõng canh khuya tiếng hạc qua.
Ấm chỗ chẳng màng tung áo dậy,
Cổng ngoài vẫn mở, khách chừng thưa.

(dịch)

Ngày hè mới tạnh mưa, vội mở cửa ra xem, thấy trên mây lững thững hiện ra mặt trời, nhà thơ hiểu hết:

Tằm già thích khô ráo, ngủ sắp trở dậy,
Lúa mới ngậm hơi ẩm, đòng đòng mẫm dần ra.
Chú bé chăn trâu cầm ngang chiếc roi xua nghé đi qua,
Ông già bên xóm chống gậy đi thăm ruộng trở về.

Và những câu thơ sóng đôi, với những nét lọc ra tinh tế:

Trên đám rau tần biếc phủ mặt ao, thấy một con cá chép nhảy lên,
Trong bụi tre xanh trước cửa, có đôi bươm bướm bay liệng. (1)

(dịch)

Cây trồng vườn nhỏ ba phần biếc,
Mấy nỗi làn nông quá nửa bay.

(dịch)

---

(1) Thơ Nôm: *Cá vượt khóm lau lên mặt nước,*
Bướm len lá trúc lượn rèm thưa.

Khóm lan lá xô xát nhau, đưa mùi hương vào tay áo,
Chén trà rọi bóng sáng lóng lánh trên xà nhà.

(dịch)

Nhận xét của tác giả thật là tinh tế, ý nhị. Mảnh mây nổi trên làn nước nông bay dần dần khe khẽ đi, còn lại non một nửa, là một nét thơ hay. Còn như ánh từ chén trà bưng trong tay rọi lên xà nhà, là một câu thơ rất hay. Nó là ánh sáng mà là ánh nước, nó là ánh nước mà phải chăng là ánh thơm, bởi vì là ánh nước chè rọi lên xà nhà. Nhà thơ biết thấy, trong khi lụt cao ở đồng chiêm trũng

Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách,

cũng là người biết thấy, trong một phạm vi thu hẹp lại,

« Nước trà lóng lánh ánh lên xà ».

III — QUÊ HƯƠNG LÀNG CẢNH VIỆT NAM TRONG THƠ CHỮ NÔM CỦA NGUYỄN KHUYẾN

Nhưng thơ nôm về làng cảnh Việt nam vẫn là tiêu biểu hơn cả cho thơ Nguyễn Khuyến, tuy những bài ấy không nhiều.

Rất có thể, theo như một nhà bình luận đã nói, bài *Khách đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến có những điểm phảng phất như bài *Khách chí* (khách đến) của Đỗ Phủ; nhà thi hào đời Đường mượn cái nghèo của mình mà nói phẩm chất của mình và phẩm chất của bạn mình tìm nghèo mà đến, mà nói tình bầu bạn cao đẹp:

Mâm cơm vì chợ xa nên còn thiếu món ăn,
Rượu vì nhà nghèo chỉ có thứ cũ chưa lọc.
Ta hãy cùng ông lão bên hàng xóm đối ẩm,
Qua hàng rào (hết rượu) sẽ lấy thêm.

(dịch)

Nguyễn Khuyến cũng đùa với bạn hiền của mình:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.

.....

Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.

Cái ý của tác giả rất rõ: tình bầu bạn tự nó đã là một bữa tiệc của tinh thần, cũng như Nguyễn Trãi đã nói với bạn mình năm trăm năm trước: *Hai bữa mừng nhau một mặt không*, vui sướng nhìn nhau cũng đủ no rồi. Hai câu năm sáu cũng nằm trong mạch vần «xin bạn thông cảm» ấy, nhưng tách nó đứng riêng ra:

Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đang hoa.

bỗng nhiên nó vượt phạm vi một mâm cơm, mà có một thi vị bao trùm như thơ pastorale (thơ đồng áng) nổi tiếng ngày xưa của văn học thế giới; đó là cái hồn xanh của vườn tược: các thứ rau, đậu, quả... mới nhú, vừa nụ, rụng rốn, đang hoa... tất nhiên có đất xới, có hơi ẩm, có ánh nắng, có hương bay, có kiến leo, có ong đến...

Bài ca trù *Vườn Bùi chốn cũ* có một nhạc điệu hạ giọng xuống, các âm thanh như một ngọn đèn vặn thấp, hoặc là như một ánh nắng chiều, từ hôm tôi về thăm nhà từ đường cụ Nguyễn Khuyến ở xã Trung lương (thuộc xã Yên đổ cũ), qua cái cổng vôi cũ rêu phong, tôi đứng giữa ngôi vườn nhỏ, mấy bóng cây nhãn lòa xòa đụng trán, một khóm trúc do thầy giáo và học sinh trường cấp ba huyện Bình lục tưởng nhớ cụ Tam nguyên Yên đổ về trồng lên... thì cái nhạc thơ nền mờ kia cứ như từ hàng

trăm năm trước mà cụ Nguyễn Khuyến đã sống tại đây, lại trở về với cây cỏ đất đai này :

Vườn Bùi chốn cũ,
Bốn mươi năm lụ khụ lại về đây.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền âu cũng thế.
Bành trạch cầm xoang ngâm trước ghế,
Ôn công rượu nhạt chuốc chiều xuân.
Ngọn gió đông ngảnh lại lệ đầm khăn,
Tình thương hải tang điền qua mấy lớp?...

Những dấu huyền bùi ngùi và những dấu sắc xa vắng, cái tâm tình ngôn ngoại của nhà thơ còn có sức truyền cảm và diễn đạt hơn cả ý của những câu văn.

Nguyễn Khuyến khéo thu được những nét điển hình vào trong những câu thật gọn :

Trâu già gốc bụi phì hơi nắng,
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người,

trâu thở thì như vẽ cho trông thấy, còn chó sủa thì gợi cả không khí cảnh vật trong xóm làng.

Cảnh nước lụt tràn ngập mênh mông :

Tiếng sáo vo ve chiều nước vọng,
Chiếc thuyền len lỏi bóng trăng trôi.

Có nhà thơ Việt nam nào sinh và ở đồng chiêm thật trũng như Nguyễn Khuyến đâu, cho nên chẳng ai làm được những câu thơ đặc biệt điển hình về lụt dâng cao đến nỗi như thế này :

Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách,
Làn sóng long bong vỗ trước nhà.

Quê tác giả có núi Yên lão, tức là núi Nguyệt hằng, huyện Bình lục, — phải chăng núi Nguyệt hằng này có nói đến trong thơ Cao Bá Quát? — thơ chữ Hán Nguyễn Khuyến có ba bài nói về Lão sơn này, dưới đây trích trong một:

Núi này với ta rất gần nhau
Màu xanh buổi chiều, bóng râm buổi tối vào tận cửa ta.
Giữa đồng bằng, cao vót lưng trời,
Trông xa như người một mình đứng.
Núi gần mà ta chưa hề tới,
Nhưng khi ta về, núi đón ta từ nửa ngày đường.
Ta núi giáp nhau đều hớn hở,
Rõ như thương mến, không trái nhau...

(dịch)

Phải chăng ông già này cũng là núi Yên lão ấy? Trong thơ nôm, nhà thơ đã đứng trên núi:

Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.

và đã nói ra cái ý sánh mình già núi già:

Dẫu già đã hẳn hơn ta chửa?
Chống gậy lên cao bước chửa chồn.

Để tạm khép chương này, tôi chép một bài thơ (dịch chữ Hán) vừa trìu mến đậm đà đất nước cảnh vật, vừa nói ý chính của mình gắn bó với đất đai để mà sinh sống, có như vậy mới giữ được nền nếp tư cách đạo đức nhà mình. Chính từ những điểm xuất phát khác nhau của một số nhà thơ, ví dụ như thơ Nguyễu Khuyến và thơ Bà huyện Thanh quan, nên có hai thứ thơ về cảnh trí; thơ Nguyễn Khuyến không văn hoa chiếu lệ: «*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi — Dặm liễu sương sa khách bước dồn*», mà Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng đất quê hương sâu sắc thắm thiết nhất.

NGÀY XUÂN DẠY BẢO CÁC CON

Năm mới vừa sang, năm cũ qua,
Tuy nghèo, ta vẫn mến nhà ta.

Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà.
Trước cửa khói dày, non khuất bóng,
Bên tường mưa ít, cúc thưa hoa.
Các con nối chí cha nên biết:
Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà.

(dịch)
XUÂN DIỆU
(*Thơ văn Nguyễn Khuyến* —
Nhà xuất bản *Văn học*, 1971)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Nếu trong bài nghiên cứu của Văn Tân tác giả đã giới thiệu với chúng ta tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến với nhiều biểu hiện phong phú khác nhau phản ánh thái độ của nhà thơ trước thời cuộc cũng như trong quan hệ của ông với nhân dân, với giặc xâm lược cùng bè lũ tay sai, thì trong bài bình luận này, Xuân Diệu đi sâu vào mặt tình cảm và thái độ của nhà thơ Yên Đổ trước cảnh vật quê hương đất nước, mà chủ yếu là cảnh vật nông thôn làng mạc Việt nam, nơi ông sinh ra, lớn lên và gắn bó hầu như suốt cuộc đời mình.

1. Để chứng minh cho chủ đề này, mở đầu, Xuân Diệu đã giới thiệu với chúng ta một cách đầy hứng thú ba bài thơ mùa thu nổi tiếng của Yên Đổ, một đề tài chủ chốt về « quê hương làng cảnh Việt nam » trong thơ Nguyễn Khuyến. Với một tâm hồn phong phú chất thơ, Xuân Diệu đã ca ngợi ở mỗi bài mỗi vẻ, ở mỗi cảnh sắc mỗi nét bút tuyệt vời của nhà thơ Yên Đổ về mùa thu điển hình của Việt nam, một mùa thu thật là Việt nam!

Tiêu biểu hơn cả là bài « *Thu điếu* », bức tranh mộc mạc sinh động về cảnh xóm làng Việt nam trong tiết mùa thu, một cảnh thu có thật, rất sống, chứ không còn là cảnh thu « văn hoa », « ước lệ » trong văn chương sách vở của mấy trăm năm thơ xưa để lại nữa. Tiếp đến bài « *Thu ẩm* », một bức tranh khái quát tổng hợp được nhiều cảnh sắc mùa thu của nông thôn Việt nam với những câu thơ rất hay về cảnh làng mạc, có câu có thể coi

như tuyệt bút (« *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe* »). Nhưng mang cái hồn, cái thần của cảnh vật mùa thu hơn cả là bài « *Thu vịnh* » với « cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao » của cảnh sắc thu Việt nam được biểu hiện một cách tuyệt diệu như trên một bức tranh thủy mặc.

Dầu sao, tác giả nhấn mạnh trở lại — « *Thu điếu* » vẫn là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt nam với những nét thơ thật giản dị mà thật tinh tế về hình ảnh, màu sắc và chuyển động... với những vần thơ rất tài tình của một nghệ sĩ cao tay.

Ca ngợi ba bài thơ « Thu » của Yên Đổ với mối cảm xúc nhiệt thành, tựu trung Xuân Diệu muốn chứng minh với chúng ta thành công xuất sắc của cả một quá trình mấy trăm năm *dân tộc hóa* thơ mùa thu nói riêng, và thơ nôm (Đường luật) nói chung trong nền văn học nước nhà về cả nội dung lẫn hình thức, với đỉnh cao nhất lúc này là thơ Nguyễn Khuyến.

2. Trong phần thứ hai, Xuân Diệu đã đi sâu phân tích và nêu bật lên « hai trục xúc cảm rất rõ ràng trong thơ Nguyễn Khuyến, *là quê hương làng nước* và *đồng bào nhân dân* », một nét đặc sắc trong tâm hồn thơ Yên Đổ. Từ đó, tác giả đã đi vào cụ thể những nét bút độc đáo về quê hương làng cảnh Việt nam của Nguyễn Khuyến, trước hết là ở trong thơ chữ Hán của ông.

Trong *thơ chữ Hán*, Quế sơn « có những câu thơ chứng tỏ một tâm hồn rộng rãi, nhìn xa, lên cao ». Đó là trường hợp nhà thơ đứng trước những cảnh đẹp nên thơ và hùng vĩ của đất nước, núi sông : khi leo lên ngọn núi mùa thu vào lúc trăng lên, khi đứng cao trên núi Tam điệp phóng mắt nhìn ra nơi chân mây mặt biển, hoặc lúc đi trên sông Thạch hãn ngắm cảnh « non xa nhuộm nắng chiều », v.v... Tuy nhiên, Quế sơn sở trường nhất vẫn là những câu thơ nhuần nhị thấm thía những nét cảnh nông thôn quen thuộc, thân yêu mà ở đó cảnh là tình, đất đai vườn ruộng là cuộc đời, cho nên cũng là tâm tư của bản thân thi sĩ : nào cảnh ngày xuân lúc ban mai, lại cảnh « ngày hè mới tạnh mưa », hoặc hình ảnh mặt ao phủ rau tần xanh biếc, bụi tre xanh trước cửa có đôi bướm liệng, v.v...

3. Dầu sao, *thơ nôm* về làng cảnh Việt nam vẫn là tiêu biểu hơn cả cho thơ Nguyễn Khuyến tuy những bài ấy không nhiều (Đây là chủ đề phân tích trong phần thứ ba của bài bình luận).

Cảnh khách đến chơi nhà, cảnh *" Vườn Bùi chốn cũ "*, cảnh xóm làng vào một buổi trưa, hoặc cảnh đồng chiêm nước lụt, hình ảnh ngọn núi Yên lão nơi quê hương, v.v... tất cả đều hiện ra trìu mến, đậm đà dưới ngòi bút sinh động, tài tình của Yên Đổ và một lần nữa càng chứng tỏ rằng ông là nhà thơ của làng cảnh quê hương Việt nam sâu sắc nhất, thắm thiết nhất.

TÍNH CHẤT TRÀO LỘNG TRONG THƠ TÚ XƯƠNG

(trích)

Như chúng ta đã biết, Tú Xương là một nhà nho, sinh không gặp thời, sống giữa hoàn cảnh nho học suy tàn đang chuyển sang Tây học. Ông là người có tài, học hành lỗi lạc, chữ tốt văn hay ; nhưng trí óc ngang tàng, không thể ép mình vào cái quy chế cổ hủ, bó buộc của khoa trường cũ rích, cho nên bước khoa cử cứ bị lật đật : 24 tuổi đỗ tú tài, thi cử nhân cứ trượt rồi lại trượt, chỉ vì :

Rõ thực nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường qui (1).

Tình cảnh ông đã khiến ông tự giam mình vào cuộc đời bế tắc không lối thoát. Đó là một sự rủi cho ông, nhưng lại là một sự may cho văn học, vì do đó mà ông đã trở thành một nhà thơ trào phúng vào bậc thầy. Tôi nghĩ riêng mình : ví thử ông : *« thi đỗ làm quan lớn »*

---

(1) Những thơ phú trích trong bài này chủ yếu căn cứ theo cuốn *Văn thơ Trần Tế Xương* của Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước, Đỗ Đức Hiểu. Bộ Giáo dục xuất bản, Hà nội, 1957.

hì văn học Việt nam có lẽ không có thi hào trào phúng Tú Xương, với những văn thơ hiện thực sâu sắc, những tiếng cười thuần túy Việt nam, khi thì nhẹ nhàng, dí dỏm, khi thì mỉa mai chua chát, cay độc, đã văng vào mặt ai thì để lại dấu vết gột không phai, mài không nhẵn ; với những tiếng cười gằn, cười ra nước mắt ; có khi là những tiếng khóc, khóc lên tiếng cười.

Trào lộng của Tú Xương thật là muôn màu muôn vẻ. Cái xã hội thối nát, với những nhân vật khả ố, những sự việc nhơ nhuốc, những đồi phong bại tục, với biết bao nhiêu cái lố lăng, chướng tai gai mắt, đã cung cấp cho nhà thơ những đề tài phong phú để sáng tác chửi đời một cách khoái hoạt, ghi lại những nét đặc biệt của một thời đại đen tối, thời đại bọn thực dân Pháp, sau khi đã làm xong việc cướp nước ta bằng quân sự, gò tay triều đình Huế ký những hiệp ước bất bình đẳng 1873 và 1884, bắt đầu xúc tiến chính sách thuộc địa của chúng về cả ba mặt kinh tế, chính trị và văn hóa, để củng cố địa vị của chúng ở Đông dương.

I — TÚ XƯƠNG VỚI KHOA CỬ VÀ THỜI THẾ

Chính sách về văn hóa là cái ảnh hưởng đau khổ đến Tú Xương hơn cả. Khoa cử đối với ông là con đường tiến thủ duy nhất và cũng là tai nạn làm cho ông lận đận long đong từ thuở 15 tuổi, làm ông khốn khổ suốt đời ; ông căm tức nó mà vẫn không dứt khoát bỏ nó được. Ông chửi rủa nó nhiều nhất : 13 bài vừa thơ vừa phú chuyên để than, diễu, chửi các khoa thi, và trong mười bài thơ phú khác, ông cũng gài vào một vài câu cay cú về khoa cử, tỏ ra rằng lúc nào tâm trí ông cũng bị nó ám ảnh dày vò.

Ông những mong muốn :

Mở mặt để cho vua chúa biết...
Đỗ đành may khỏi tiếng cha cu...
... lăm le bia đá bảng vàng, cho vang mặt vợ...

Nhưng ác thay! Toàn là chuyện ảo mộng cả! Ông than thở:

Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay!

Ông cay và ông biết thân lắm: mỗi lần đi thi, «*Sờ bụng thầy không một chữ gì*», ông chẳng dám có cao vọng thám hoa, bảng nhãn, chỉ nhũn nhặn:

Lộc nước cũng mong thêm giải ngạch;
Phúc nhà may được sạch trường qui.

thế mà cũng không xong mới khổ chứ!

Được gần trường ốc vùng Nam định,
Thua mãi anh em cánh Bắc kỳ.

Ông cay vì đã xoay hết cách: nào đổi chữ đệm là «Tế» làm «Cao» hòng đổi rớp thành may, nào «*lễ thánh xem giờ*»; bà Tú thì «*sáng đi lễ Phật*», «*đêm dậy cầu trời*» mong được phù hộ mà vẫn chẳng nước gì! Lần nào tên ông cũng chỉ được ghi trên bảng nhỏ (bảng những kẻ hỏng thi vì phạm trường qui) «*Văn chương ngoại hạn quan không chấm*». Thật là:

Đau quá đòn ghen,
Rát hơn lửa bỏng.
Hổ bút hổ nghiên,
Tủi liều tủi chõng.

Ông cay, và đã phì cái cay ấy ra trong hai câu thơ thấm thía, hai câu nguyền rủa và oán trách:

«Tế» đổi làm «Cao» mà chó thế!
«Kiện» trông ra «tiệp» hỡi trời ơi!

Hai câu thơ hằn học trút giận ấy mới sướng làm sao! (...)

. . . . . .

Qua những bài thơ, phú về hỏng thi, tôi thấy Tú Xương quả là một nạn nhân của khoa cử, cay cú nhất về cái trường qui tàn nhẫn mà ông uất ức nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong sáng tác. Còn cái trường qui tai ác ấy thì ông:

Vì phỏng còn thi mà học mãi,
Hao cơm, tốn vải, hại mà thôi!

Hai câu thơ này đã thốt lên sự chán nản tràn đầy lòng ông (...)

(...) Ông nói với bà Tú:

Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày.
Cống hỉ, mét sì, đây thuộc cả,
Chẳng sang Tầu, tớ cũng sang Tây.

nói thế thôi, chứ ông chẳng sang Tầu, sang Tây. Ông cứ «*luẩn quẩn loanh quanh*» ở nhà, cứ ăn chơi, gàn bướng, cứ đi thi, cứ trượt và cứ hy vọng:

Năm nay ta học sang năm đỗ,
Chẳng những Lương đường có thủ khoa.

lại còn tự an ủi mình một cách khôi hài ý nhị:

Ý sẵn kẻ lo toan việc nước, vua chửa dụng hiền;
Hay thiếu người dạy dỗ đàn em, trời còn bắt học?

Câu bông phèng gượng này toát ra cái tự đắc của ông: Trời chưa cho ông đỗ là vì còn cần đến ông làm thầy đồ đem đạo thánh hiền dạy đàn em cho chúng khỏi dốt, chứ không phải tại ông dốt mà ông thi không đỗ.

Trong thâm tâm, Tú Xương cũng biết đường khoa danh là đường lụy. (...) Nhưng Tú Xương lại coi công danh là món nợ của nam nhi, phải lo trả bằng được:

Ta chửa trang xong cái nợ ta,
Lẽ đâu chịu mãi nợ ru mà!

cho nên suốt đời ông cử long đong, thi, trượt, trượt lại thi, thi lại trượt.

Đến khoa thi cuối cùng, tình hình càng gay go, phức tạp. Toàn quyền Đu-me đặt ra những cải cách nhằm giết chết dần nho học: bớt phần chữ Hán thêm phần quốc ngữ, toán pháp, sử ký, địa dư v.v... những môn mà nhà nho thuần túy không thông thạo. Nho sĩ phản kháng và Tú Xương cũng có chiến lược chiến thuật riêng của ông: Ông chế nhạo những kẻ cơ hội xu thời, khá đông, kéo nhau đi thi khoa đó:

Nghe nói khoa này sắp đổi thi,
Các thầy đồ cổ đỗ mau đi;
Dẫu không bia đá còn bia miệng,
Vứt bút lông đi, giắt bút chì.

Ông làm ra vẻ giục giã người ta đi thi như lối rao hàng «đỗ mau kẻo hết», nhưng ai cũng hiểu «ý tại ngôn ngoại», ông xúi ngầm tẩy chay lối thi mới — một chiến thuật đấu tranh khá là thông minh.

Ông coi việc «vứt bút lông, giắt bút chì» là sự phản bội, sự ly khai với đạo nho, là một điều sỉ nhục.

Ông miêu tả khoa thi Đinh Dậu ấy (1897) với dụng ý nêu bật lên những hình ảnh lố bịch nhất dưới con mắt trào phúng của ông:

Lỏi thỏi sĩ tử vai đeo lọ
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Hình ảnh con mụ đầm (hẳn là vợ tên công sứ) đến dự lễ xướng danh thật là «cãi nhau» với cảnh đáng lẽ phải tôn nghiêm của một trường thi nho sĩ. Hình ảnh lạc lõng ấy lại hiện ra trong bài *Diễu người thi đỗ* và lần này còn chướng mắt hơn: trong khung cảnh long trọng các ông tân khoa làm lễ bái mạng ở vọng cung, những

con mụ đầm với các « quan Tây » ngồi chễm chệ trêu ghẹo, các ông tân khoa, sau khi lĩnh mũ áo của vua ban, sì sụp lạy tạ dưới sân, lạy cả những thằng Tây con đầm :

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

Tả thực những cái đối chọi nhau chan chát : cái váy đối cái lọng, cái đít vịt của mụ đầm đối cái đầu rồng của ông cử, như vậy thật là tuyệt xảo ! hai từ « ngoi » và « ngỏng » đối nhau thật sướng vô cùng ! Và cũng tê tái vô cùng khi nhà thơ kêu gọi :

Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà !

Tú Xương không phải chỉ cười để mà cười, cười đấy mà đau xót đấy. Nhà thơ không cần phải nói rõ nỗi đau xót mà người đọc tự thấy đau xót với nhà thơ. Thuật truyền cảm của Tú Xương thật kỳ diệu !

. . . . . .

Ông khinh những kẻ dốt nát, xu thời mà nên danh nên giá. « Bác Cử Nhu » là một điển hình, học lực rất xoàng, đỗ cử nhân, làm huấn đạo, được cử làm sơ khảo trường Nam khoa Canh Tý :

Sơ khảo khoa này bác Cử Nhu,
Sách như hũ nút, mắt như mù.

Bác ta là con nhà bán thuốc bắc ; khi có người đem đơn thuốc đến cân thì lấy bút khuyên để đánh dấu những vị đã cân xong. Tú Xương đem thói quen nghề nghiệp ấy để diễu Cử Nhu làm công việc chấm thi :

Văn chương nào phải là đơn thuốc,
Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu !

Lối chế diễu có liên hệ cạnh khóe như vậy hóm hỉnh tuyệt vời !

Ông khinh đám hội viên Hội thiện ở đền Tam Thánh tỉnh Nam đứng ra tổ chức một kỳ khảo (thi thử) cho học trò sắp đi thi hương. Tuy chỉ là thi thử nhưng trong việc chấm thi cũng xảy ra những chuyện ám muội, tư vị, khiến thí sinh bực tức ; họ đến kể lại cho Tú Xương nghe, giúp đề tài để ông chửi. (Họ đã coi ông là người cầm cân dư luận vậy).

Ông chửi người đầu sỏ Ban tổ chức là Đội C. về tội bày vẽ ra cái trò thi cử vô tích sự kia :

Từ rầy thây mẹ ông viên hội,
Thi khảo làm chi nó chửi ông.

Ông chửi chủ khảo là Huyện Đ. phụ trách việc trường qui (cái mà Tú Xương ghét cay ghét đắng) :

Chẳng hay gian dối vì đâu vậy ?
Bá ngọ thằng ông viết chữ gì !

Ông chửi giám khảo là Hàn T. về tội tư túi :

Vì phỏng quyển thi ông được chấm,
Đù cha, đù mẹ đứa riêng ai !

Ba bài thơ chửi ba nhân vật chính trong hội thi ấy, tác giả đều mở đầu bằng câu tâng bốc :

Việc thành như ông đã hết lòng... (Đội C.)
Thánh cất ông vào chủ việc thi... (Huyện Đ.)
Hàn lâm tu soạn kém gì ai... (Hàn T.)

rồi kết thúc bằng những câu chửi, chửi bằng lời chửi, chứ không cần nhã nhặn « chửi chữ », chửi có mức độ hẳn hoi, chửi nặng, chửi nhẹ tùy theo tội nặng tội nhẹ. Đây cũng là một mánh khóe riêng của Tú Xương, thoạt đầu cho nhân vật lên mây xanh, rồi sau cùng ném xuống bùn đen. Ta cũng thấy miếng võ này trong bài thơ *Ông Cò* :

Hà nam danh giá nhất ông Cò...
Ngớ ngẩn đi xia mảy vớ được,
Phen này chắc hẳn kiếm ăn to !

Ông khinh những kẻ tài cán cóc khô, thi đậu chỉ vì tài... chạy chọt, lạy lục; được hàm nọ hàm kia chỉ vì khéo lo lót ở các cửa quyền:

Chú Hàn nọ:

Đậu lạy, quan xin, nọ chú Hàn.

Ông Nghè kia

Nghe văn mà gớm cho văn mãi,
Cờ biển vua ban cũng lạ đời!

Hai cậu « công tử » khác: một cậu ấm con quan tổng đốc Nam định, một cậu con ông đồ lại huyện Mỹ lộc, cậu thì nhờ thần thế của bố mà đỗ cử nhân, cậu thì nhờ sự che chở của bạn bố mà đỗ tú tài:

Cử nhân cậu ấm Kỷ,
Tú tài con đồ Mỹ.
Thi thế mà cũng thi,
Ôi khỉ ơi là khỉ!

Khỉ thật! Cái chế độ thi cử thời buổi tranh tối tranh sáng, đầy rẫy gian lận, bất công, kẻ bất tài thì đỗ ầm ầm, mà tài ba như Tú Xương lại cứ trượt oành oạch! (1) Nhà thơ bực tức, hết mai mỉa các ông tân khoa, lại lôi cả gia đình các ông ấy ra làm trò cười.

Một ông cử, « học trò quan đốc ở Hà nội », nhờ sự tư vị mà đỗ. Mẹ ông ta là bà lang Bún, làm nghề bán bún riêu, nghe tin con đỗ sướng điên:

Nghe tin bà cố cười khì khì,
Đổ cả riêu cua xuống vũng lội.

Một ông cử, « học trò quan đốc tả Thanh oai » cũng nhờ thần thế mà đỗ, bố ông làm nghề bốc thuốc, nghe tin con đỗ mừng quýnh lên:

---

(1) Tất nhiên lúc bấy giờ trong số người thi đỗ cũng có người có thực học, ở đây là chỉ nói đến những trường hợp mà thơ Tú Xương nhắc đến.

Nghe tin ông cụ cười ha hả,
Vứt cả dao cầu xuống ruộng khoai!

Diễn tả như vậy thật linh hoạt, người đọc như được trông thấy động tác, nghe thấy tiếng cười của vai trò trong lớp hài kịch thú vị ; chỉ dùng những lời rất thường, không cần phải cường điệu mà gây được trận cười khoái trá.

Khoa cử như thế, quan trường như thế, sĩ tử như thế, Tú Xương trông thấy rõ hiện tượng nho học đến buổi suy tàn :

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học chín người thôi.

Nhà thơ đã lấy hai hình ảnh thật tiêu biểu để minh họa cảnh ngao ngán đó :

Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi.

và đã thể hiện trong hai câu luận chua chát tâm trạng các sĩ tử :

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn trường liều lĩnh đấm ăn xôi.

II — TÚ XƯƠNG VỚI NHỮNG THÓI HƯ TẬT XẤU CỦA THỜI ĐẠI

Thơ Tú Xương đã đạt tới độ cao về hiện thực phê phán. Mặt khác, khi ông chĩa ngọn bút đả kích vào những thói hư tật xấu của thời đại thì những roi đòn của ông thật ác, thật đau, thật lắn.

Ông đau lòng nhìn thấy ngay trên đất Vị hoàng, quê hương ông, xưa có tiếng là đất văn vật, mà nay đến nỗi nảy ra những hiện tượng thương luân bại lý :

Nhà kia lục đục con khinh bỏ,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.

Nảy ra những con người « duy tiền nhi dĩ », bị đồng bạc làm chết lương tâm :

Keo cú người đâu như cứt sắt,
Tham lam chuyên thở những hơi đồng.

nảy ra những mụ buôn bán gian ngoan, dùng mánh khóe bất chính để làm tiền các bạn hàng si ngốc :

Thằng ngô mất gánh say câu chuyện,
Chú lái nghiêng thoi mắc giọng tình.

đem cái nhan sắc, cái lẳng lơ làm mồi câu khách :

Chiều khách quá ư nhà thổ ế.
Đắt hàng như thể mớ tôm tươi.

Những câu ví von chanh chua đúng như tục ngữ ấy thật xứng đáng với đối tượng châm biếm. Tú Xương còn xoi mói lột trần nhiều mặt trái đời : Đây là gái có chồng còn đi chơi nhăng :

Ra đường đánh giá người trinh thục,

. . . . . .

Trăm năm trăm tuổi lại trăm chồng.

Câu thơ thật là một cái tát in hằn trên mặt con dàm phụ. Còn đây là một sản phẩm của chế độ đồi trụy, một gái đĩ, về già hết duyên rồi mới đi tu :

Đĩ dài đĩ dạc,
Bấy lâu nay đã toác toạc toàng toang ;
Chán chê rồi về đến đầu làng
Toan tấp tểnh những đường tu lý...

Tú Xương mắng phủ đầu dữ dội như vậy, nhưng sau nghĩ lại thương người đàn bà, nạn nhân của xã hội dàm ô, sa ngã, nay đã biết quy thiện :

Bao nhiêu kiếp phong trần rũ khỏi,
Tìm am thanh cảnh vắng, khỏi dơ tuồng,
Dập dìu tiếng mõ, tiếng chuông...

Nhà thơ dù phũ phàng ở đâu, nhưng ở đây thật có lòng nhân đạo. Đây là sư mô mà cũng sa vào tù (vì chứa của gian). Tú Xương sửng sốt hỏi:

Quảng đại từ bi cũng phải tù,
Hay là sư cụ vụng đường tu?

rồi ông mỉm cười chế nhạo vì đã tìm ra câu đáp:

Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển,
Ý hẳn còn quên một phép phù!

Câu đáp thật là nghịch ngợm, mỉa mai, kết thúc bài thơ một cách đột ngột như quả pháo đùng nổ sau tràng pháo cối, để lại trong óc người đọc một dư âm không dứt, rất sướng! Ta còn thấy lối kết thúc như vậy trong nhiều bài thơ khác: hai câu kết bài thơ vịnh lên đồng:

Đồng giỏi sao đồng không giúp nước,
Hay là đồng sợ súng thần công?

hai câu kết bài thơ riếc móc một cậu ấm hay lên mặt con quan, làm bộ làm tịch, mà « bà cố » lại đốn mạt đi ngủ với sư:

Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa,
Thằng tiểu Phù lương nó chửi mày!

Câu chửi thật lắt léo: Tú Xương chửi người ta, mà lại đặt chủ từ chửi vào một người khác, chửi rất tục mà không dùng tiếng tục. Thế mới cừ! Đây lại là một ngón cao tay nữa trong kỹ thuật trào lộng của Tú Xương.

Trên sân khấu xã hội, tấn trò đời diễn ra hằng ngày trăm hình nghìn trạng. Có những cái mà người thường coi là thường, nhưng con mắt trào phúng của Tú Xương nhìn ra nhiều cái lố bịch:

— Tết — Người ta đốt pháo để đón năm mới, rắc vôi bột thành hình cung tên để đuổi ma quỷ, đó là tục thường, theo mê tín. Nhưng Tú Xương mỉa rằng:

Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo,
Nhân tình trắng thế lại bôi vôi.

Dân nghèo, nước nghèo, mà cứ « Đem tiền mua pháo đốt chơi. Pháo nổ đi đẹt, tiền ơi là tiền ». Ca dao đã bảo thế, mà không lo rồi như xác pháo! Lòng người đã bạc (trắng) còn bôi vôi cho nó bạc thêm! Chửi đời như vậy thật là cao đạo.

— Tết — Người ta chúc nhau mọi sự sung sướng: Phú, quý, phúc, lộc. Đó cũng là tục thường. Nhưng Tú Xương nhìn thấy cái giả dối, cái sáo rỗng của tục ấy.

Người ta chúc nhau sống lâu thì ông mỉa rằng: sống đến khi răng long, răng rụng, không nhai được, thì còn sinh thú gì mà mong sống dai:

Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu! (...)

Người ta chúc nhau thăng quan tiến chức (chúc cái sự sang), nhưng Tú Xương dè bỉu: sang gì khi « *Người thì bán tước kẻ mua quan* » và nhà thơ định bụng:

Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Ý nghĩ này mới thực đích đáng. Bọn mà nhân dân đã gọi là « cướp ngày » mà mũ cao áo dài, thẻ ngà, đi lọng, thì chửi đời thật! Chửi chúng, chúng vẫn cứ lăn vào mà mua lọng!

Người ta chúc nhau giàu bằng năm bằng mười... Tú Xương không chửi gay gắt, chỉ cười nhẹ nhàng thôi: nếu thiên hạ chúc nhau được như lời thì:

Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu?
Phen này có dễ gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu! (...)

Tú Xương hay có lối viết thâm thúy khiến người đọc tinh ý suy nghĩ sẽ hiểu ra điều ngược lại mà tác giả không nói ra. Một vài thí dụ. Bài thơ *Than nghèo* có đoạn kết:

Biết thân thuở trước đi làm quách,
Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi!

Bài thơ *Ngẫu hứng* có đoạn kết:

Sao bằng đi học làm ông phán,
Tối rượu sâm banh sáng sữa bò.

Tú Xương nói dỡn vậy thôi, chứ ai chẳng biết ông đâu có thèm hạ mình đi làm việc cho Tây, làm bồi bếp, làm hạng « thái vô ích. Sáng vác ô đi, tối vác về » để hưởng chút miếng ăn miếng uống của kẻ nô lệ.

. . . . . .

Ông cợt chính bản thân ông, nói toạc móng heo, không giấu giếm tật xấu của mình:

Vị xuyên có Tú Xương,
Dở dở lại ương ương. (...)

Ông diễu không úp mở cái cảnh vô công rồi nghề, ăn bám vợ, mà ông gọi là « làm quan tại gia »:

Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng,
Bốn con làm lính, bố làm quan. (...)
Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
Đem chuyện trăm năm trở lại bàn.

Rồi đến cảnh « Thầy đồ tại gia », dạy con học cho « cô lái » (tức là bà Tú). Ông tả thầy đồ thân hình tiều tụy:

Áo quần rách rưới,
Ăn uống sô bồ.

Ông kể lể những bữa ăn kham khổ (thực thì cũng chưa đến nỗi nào!)

Cơm hai bữa: cá kho, rau muống,
Quà mỗi chiều: khoai lang, lúa ngô.

Ông trách yêu cô lái của ông không hậu đãi thầy đồ là không trọng đạo:

Sao dám khinh mình, thầy đâu, thầy bậy, thầy bạ,
Chẳng biết trọng đạo, cô gì, cô lốc cô lô!

câu trách đùa nghịch này hẳn khiến bà Tú nguýt dài, bật cười và thương hại tội nghiệp thầy đồ. Ông đã từng than rằng:

Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông nghè, ông cống cũng nằm co.

thế mà lại còn đi dạy đàn trẻ cái chữ ấy để đào tạo thêm những kẻ vô dụng. Ông cũng khổ tâm thấy cái vai trò thầy đồ của ông quả là khôi hài, chán mớ đời:

Thầy đồ thầy đạc!
Dạy học dạy hành.
Ba quyển sách nát,
Dăm thằng trẻ ranh.

Thời thế đã thay đổi mà còn nhai nhải dạy với học « Tam tự kinh, nhân chi sơ... », « Khổng tử viết »..., « chi, hồ, giả, dã », chẳng là vô ích lắm ru!

Ông dỗn các bạn thân của ông không kém gì ông tự dỗn. Trong số các bạn ấy, đặc biệt có Tú Tây hồ và ông Đồ Xuân dục, là những bạn nối khố. Ông gọi cánh ấy là *« phường thâm móng »*, là *« đứa nhẵn trôn »*, vì hai nhân vật đó khét tiếng xỏ xiên ở Nam định, đến nỗi người ta đã đặt thành vè: « Tú Tây hồ, Đồ Xuân dục, nhà nào vô phúc thì gặp hai anh ». Tú Xương dỗn hai ông bạn quý đó:

Tú kiết, đồ keo, cũng một môn,
Phải ai tai nấy thất kinh hồn.

. . . . . .

Ông kháy mấy ông bạn cũ ngày trước còn là học trò thì có đạo đức, nhưng từ khi ra làm quan thì đổ đốn,

rập vào khuôn các quan lại đương thời. Ông phủ Xuân trường thì khét tiếng ăn của đút:

Chữ tra, chữ cứu không phê đến,
Ông chỉ quen phê một chữ tiền.

Ông đốc học ở Nam định thì chỉ cờ bạc không lo gì đến nhiệm vụ nhà giáo dục:

Học trò chúng nó tội gì thế?
Để đến cho ông vớ được đầu!

III — CÁI CƯỜI RA NƯỚC MẮT VÀ TÂM SỰ TÚ XƯƠNG

Tú Xương khi thì cười vui, khi thì cười ác. Ông còn « cười ra nước mắt » trong các bài thơ tự sự, nói lên tâm trạng bi ai của nhà nho thất thế. Cảnh bần cùng của ông có lúc đã đến cực độ: « *Một tuồng rách rưới con như bố* » đến nỗi mùa nực phải mặc áo bông để ra tiếp khách; khách tưởng rằng ông « *ốm dậy* », nhưng sau mới vỡ nhẽ « hóa ra không ». Để thoát khỏi cảnh rách rưới, ông tính đến nước đi tu, đi tu không phải vì đạo lý, chỉ vì tấm áo:

Gần chùa, gần cảnh, ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm sẵn áo sồng.

Cảnh nghèo, ốm lại càng thảm thương. Ông đau mắt đã tốn tiền thuốc:

Đã đồng bạc lớn ông lang Xáng,
Lại mấy hào con chú Ích Sinh.

lại nằm một chỗ, không mở được mắt, không người săn sóc:

Hỏi vợ, vợ còn đi chạy gạo,
Gọi con, con những mải chơi đình.

Vợ con phải đâu vô tình bỏ mặc, nhưng trong lúc đau ốm ông bực dọc thốt lên tiếng ai oán kêu thương cho cảm cảnh :

Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ,
Giương mắt trông chi buổi bạc tình!

Thương thân, Tú Xương lại thương một ông bạn cùng cảnh ngộ bi đát, còn quẫn hơn ông :

Ông cùng đến thế thôi!
Vợ lăm le ở vú ;
Con tấp tểnh đi bồi.

Đây không còn là tiếng cười nữa dù là cười ra nước mắt. Trong tình cảnh ấy, người ta tư lự, tâm hồn yếu đuối, có thể phát điên, nhưng với tinh thần cứng cỏi, khối óc trào phúng mạnh mẽ, nhà thơ không điên :

Người bảo ông điên, ông chẳng điên,
Ông thương, ông khổ hóa ông phiền.

Ông thương cho đời :

Kẻ yêu, kẻ ghét hay gì chữ.

Ông tiếc cho đời :

Người trọng, người khinh chỉ vị tiền!

và giận đời, ông chỉ :

Khi cười, khi khóc, khi than thở,
Muốn bỏ văn chương học võ biền.

Đây ta lại thấy tiếng cười phấn khởi trở lại với nhà thơ. Ông muốn học võ biền để làm gì? Không phải để đăng linh « khố đỏ khố xanh », hẳn là để đánh cho bõ ghét những kẻ làm cho đời ông đau khổ, làm cho lòng ông tức bực. Nói đùa vậy thôi, chứ việc làm của ông ít khi đi đôi với lời thơ : ông không học võ, chỉ dùng võ bút đối phó với đời, đó là chỗ mạnh của tâm hồn ông, mà cũng là chỗ yếu của con người ông.

. . . . .

Muốn cho tai nạn qua khỏi, ông cầu cứu đến Phật:

Nam vô cứu khổ tiêu tai nạn,
Nhờ lượng Quan âm đức Phật bà.

cũng chỉ là « nam vô » đùa thôi, chứ Tú Xương có là tín đồ Phật giáo đâu! Cố nhiên, chẳng Phật nào phù hộ độ trì cho ông. Vẫn chỉ là bà Phật sống, Phật tại gia của ông, là bà Tú, chứng giám cho ông, an ủi ông, lấy tình thương làm giọt nước cành dương dập tắt cho ông những nỗi buồn u uất, đem lại cho ông sự đầm ấm. Ông khuây khỏa thì hồn thơ trữ tình đến với ông.

Có khi ông mơ mộng một mình, mơ mộng lối Tú Xương, vơ vẩn hỏi trời:

Ta lên ta hỏi ông Trời,
Trời sinh ta ở trên đời làm chi?

hỏi trăng:

Ta lên ta hỏi ông trăng,
Họa là ông có biết chăng sự đời?

. . . . .

Đó là truyện trên trời. Có khi nhà thơ thực tế hơn, tự tạo cho mình cảnh thú vui thơ mộng ngay ở nhà, với người vợ hiền mà ông tự trách đã quá hờ hững: *« Cha mẹ thói đời ăn ở bạc! Có chồng hờ hững cũng như không ».*

Một hôm gần Tết, nhà thơ viết câu đối, dán lên cột rồi đưa bà Tú:

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?

Bà Tú trả lời ngay:

Rằng hay thưa thực là hay,
Không hay sao lại đỗ ngay tú tài!
Xưa nay em vẫn chịu ngài...

Đó là một cảnh « hạnh phúc gia đình » hiếm có trong đời nhà thơ.

Lại có một hôm, tâm hồn lắng xuống, ông chợt tự vấn mình cảm thấy day dứt về cách đối xử với người vợ hiền hậu, đảm đang, ông càng thấy thương yêu bà Tú, cao hứng thảo bài *Văn tế sống vợ*, để phơi bày tâm tình của ông đối với bà, người vợ hiền, vợ thảo, tiêu biểu cho người phụ nữ Việt nam với những nền nếp cổ truyền :

Con gái nhà dòng,
Lấy chồng kẻ chợ.
Tiếng có mà không,
Gặp chăng hay chớ.

Ông kín đáo khen bà đẹp, thùy mị, ung dung, tính hạnh khoan hòa, chân thực, không hay « *chào dơi nói thợ* ». Ông chỉ chê bà một nỗi « *hay gàn hay dở* ». Ông gán cho bà cái tính « gàn dở » phải chăng vì bà hay khuyên răn trách móc ông về tội chơi bời, làm ông khó chịu ?

Hay mình thấy tớ nay Hàng Thao, mai Phố Mới, mà bụng mình ghen ?
Hay mình thấy tớ sáng Tràng lạc, tối Viễn lai, mà lòng mình sợ ?

Hỏi vậy là một cách ông biết lỗi mình. Ông lại tự trách chẳng làm nên danh phận gì để đền đáp công ơn bà :

Chữ nhất phẩm ơn vua vinh tứ, ngày khác sẽ hay.

Than ôi ! Cái « ngày khác » ấy, mãi chưa đến. Bà Tú cứ phải nai lưng ra nuôi ông. Ông biết bà khổ tâm, biết mình là một cái nợ cho bà :

Thôi thôi !
Chết quách yên mồ !
Sống càng nặng nợ !

Ông thốt ra câu ấy không phải rủa bà, mà vì thương bà, mong cho bà mau thoát nợ trần ai, chúc cho bà :

...đi tu cho thành tiên, thành Phật, để rong chơi Lãng uyển, Bồng hồ;

và ông tự nguyện sẽ làm tròn bổn phận người cha, người chồng:

...nuôi con cho có rể, có dâu, để trọn vẹn đạo chồng nghĩa vợ.

Bài *Văn tế sống* thật là « khóc lên tiếng cười » yêu thương, đằm thắm, chí tình, có thể chuộc lại phần nào tội lỗi của ông.

Qua văn thơ của ông, chúng ta thấy tuy đời ông có nhiều cay đắng hơn ngọt bùi, nhưng tinh thần lạc quan không bao giờ rời bỏ ông, đó là một đặc điểm của con nhà trào phúng.

Dù có khi đối cảnh buồn não nuột:

Trời không chớp bể, chẳng mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn.
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông.

nhưng cái buồn chỉ như cơn gió thoảng và cái trào phúng đến ngay:

Ngủ quách, sự đời thây đứa thức,
Bên chùa thằng trọc đã khua chuông.

Nhà thơ trào phúng không biết « chủ nghĩa chán đời »; dù trong tình huống nào cũng vẫn yêu đời, gắn bó với đời cho đến lúc từ trần. Tú Xương mất mới có 37 tuổi, mất sớm quá, mang theo xuống Tuyền đài cái nợ công danh chưa trả được; nhưng có thể tự hào đã để lại cho hậu thế nhiều áng thơ tuyệt tác, còn quý giá bằng vạn bia đá bảng vàng của ông nghè, ông cử...

∴

Tú Xương là một nhà thơ trào phúng và trữ tình, trào phúng hòa vào trữ tình một cách tự nhiên, khoái hoạt. Đặc biệt Tú Xương có bản lĩnh cao cường, xứng danh là một bậc thầy, đã cống hiến cho « Tiếng cười Việt nam » nhiều bút thuật quý báu đáng để chúng ta học tập (...)

. . . . .

TÚ MỠ
(Tạp chi *Văn học* số 11 — 1969)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Hoàn cảnh riêng và thời thế chung đã tạo ra Tú Xương — « một nhà thơ trào phúng vào bậc thầy » của văn học Việt nam hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Xuất phát từ nhận định chính xác, khoa học đó, Tú Mỡ — nhà thơ trào phúng nổi tiếng của chúng ta từ những năm 30 trở lại đây — đã đi sâu giới thiệu với người đọc tính chất trào lộng vô cùng độc đáo trong thơ Tú Xương về ba mặt chính sau đây :(1)

1) Tú Xương với khoa cử và thời thế.
2) Tú Xương với những thói hư tật xấu của thời đại.
3) Cái cười ra nước mắt và tâm sự Tú Xương.

1) Đúng như tác giả nhận định : phần nổi nhất trong thơ Tú Xương là phần ông viết về khoa cử và từ đó đả kích vào thời thế. Chính bởi lẽ : khoa cử đối với Tú Xương là con đường tiến thủ duy nhất và cũng là tai họa làm cho ông lận đận long đong từ thuở 15 tuổi, làm ông khốn khổ suốt đời, khiến ông căm tức nó, chửi rủa nó nhiều nhất mà vẫn không dứt khoát bỏ nó được. Rút cục lần nào ông cũng chỉ hứng lấy cái kết quả hết sức phũ phàng cay đắng -- « Văn chương ngoại hạn quan không chấm » — biến ông trở thành « nạn nhân đáng thương của khoa cử » với cái « trường qui » thật là tai ác, tàn nhẫn ! Khốn nỗi Tú Xương lại coi công danh là món nợ của « nam nhi » phải lo trả

(1) Theo các chủ điểm nội dung đã được chúng tôi chọn trích ở đây (Đ.Q.L.)

bằng được, cho nên suốt đời ông cứ long đong, thi, trượt, trượt lại thi, thi lại trượt ! Rồi khoa thi cuối cùng thực dân tổ chức với lối thi « mới » và với những cảnh tượng « mới» diễn ra đầy lố lăng và sỉ nhục khiến cho Tú Xương đã phải phẫn khích thốt ra những lời thơ trào lộng thực là đau xót, tê tái :

« Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà ! »

Khoa cử thì như thế ! Quan trường thì hoặc là dốt nát, xu thời, hoặc là tư túi, ám muội ; sĩ tử thì hoặc là chạy chọt, lạy lục, lo lót ở các cửa quyền, hoặc là dựa vào thần thế, nhờ cậy quen biết mà đỗ đạt nọ kia... Rõ ràng nho học dưới con mắt Tú Xương đã bước vào cái cảnh suy tàn thực đáng ngao ngán !

2) Viết về khoa cử, « thơ Tú Xương đã đạt tới độ cao về hiện thực phê phán ». Mặt khác, như tác giả nhận định, khi Tú Xương « chĩa ngọn bút đả kích vào những thói hư tật xấu của thời đại thì những roi đòn của ông thật ác, thật đau, thật lắn ». Từ những cảnh tượng « thương luân bại lý », gian ngoan bất chính nảy ra chính ngay trên đất Vị hoàng quê hương Tú Xương — tới những mặt trái đời như cảnh gái có chồng còn đi chơi nhăng, cảnh gái đĩ về già mới đi tu, cảnh sư mô bị bỏ tù vì chứa của gian, hay cảnh lên đồng lên bóng bịp bợm, v.v... ; và biết bao chuyện giả dối, lố bịch diễn ra trong ngày tết nguyên đán như chuyện « thiên hạ » đua nhau « đốt pháo », « bôi vôi », đua nhau ăn mặc phô trương kệch cỡm, rồi thả sức chúc nhau sống lâu, chúc nhau « giàu », chúc nhau « sang », v.v... tất cả đều không qua được con mắt xoi mói, không thoát khỏi tiếng cười mỉa mai chế giễu của Tú Xương. Mặt khác, những hạng xu thời làm việc cho Tây từ bọn bồi bếp, tới các loại « ký », « thông » hay « phán », « *sáng vác ô đi tối vác về* » để hưởng chút miếng ăn miếng uống của kẻ nô lệ « *tối rượu sâm banh sáng sữa bò* » cũng bị Tú Xương riếc móc đủ mặt.

Ông cũng không tha cả cho bản thân mình mà tự giễu không úp mở cái cảnh vô công rồi nghề, ăn bám vợ, mà ông gọi là « làm quan tại gia », hoặc cái cảnh làm « thầy đồ tại gia » chẻ « cô lái » không lấy gì làm vinh dự cho lắm ! Ông chế giễu các bạn thân cũng không kém gì ông tự giễu, từ các loại « Tú kiết, đồ keo » khét tiếng xỏ xiên như « Tú Tây hồ, Đồ Xuân dục » là những bạn nối khố, tới mấy ông bạn ngày trước còn là học trò thì có đạo đức nhưng từ khi ra làm quan thì lại đỗ đốn như « ông phủ Xuân trường », hoặc « ông đốc học Nam định », v.v...

3) Tú Xương khi thì cười vui, khi thì cười ác, nhưng cũng có những lúc ông « cười ra nước mắt » khi nói lên tâm sự bi ai của bản thân ông — một nhà nho thất thế. Nào nỗi đau xót vì cảnh bần cùng rách rưới, nỗi cảm cảnh về chuyện đau ốm thảm thương, nào nỗi giận đời vì cảnh « đứa trọng, người khinh chỉ vị tiền » !... Nhưng cảm thương nhất có lẽ là lúc ông thổ lộ tâm tình của ông với bà Tú—người vợ rất mực đảm đang thảo hiền—qua bài « *Văn tế sống vợ* » trong ấy dường như ông đã « khóc lên tiếng cười » yêu thương, đằm thắm như để chuộc lại phần nào tội lỗi của ông đối với bà Tú.

Tuy nhiên, bất kể trong tình huống nào, dù là đối trước một nỗi buồn não nuột:

« Trời không chớp bể, chẳng mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn »,

« dầu thế nào nhà thơ trào phúng cũng vẫn tỏ ra lạc quan yêu đời, và chất trào lộng vẫn hòa vào chất trữ tình trong thơ ông một cách tự nhiên, khoái hoạt ». Điều nhận xét này có ý nghĩa như *tổng kết* toàn bộ bài nghiên cứu của tác giả và giúp chúng ta tiếp tục đi sâu tìm hiểu một cách toàn diện, nghiêm túc về tính chất trào lộng vô cùng độc đáo trong thơ Tú Xương — bậc thầy của nền thơ ca trào phúng Việt nam xưa cũng như nay.

PHAN BỘI CHÂU, NHÀ YÊU NƯỚC XUẤT SẮC VÀ NHÀ VĂN CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU NHẤT ĐẦU THẾ KỶ XX (1)

(Trích)

I — PHAN BỘI CHÂU VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

. . . . .

Nhà yêu nước Phan Bội Châu ra đời cách chúng ta ngày nay vừa đúng 100 năm. Lúc Phan ra đời cũng là

(1) Đầu đề, các đề mục và dấu ghi đoạn (*) trong bài là do chúng tôi đặt (Đ.Q.L.).

júc đất Nam kỳ vừa bị mất vào tay giặc Pháp. Toàn dân ta từ Nam chí Bắc đang dần dần chìm ngập trong cảnh nô lệ. Tiếng khóc oe oe của những đứa trẻ mới ra đời như Phan Bội Châu đã là tiếng khóc của những người dân mất nước. Hai chữ « mất nước » đã giày vò tâm can của hàng triệu người dân Việt nam yêu nước, thương nòi. Và hàng ngàn hàng vạn người đã đứng lên đánh giặc cứu nước. Kẻ thù bước chân tới đâu là cờ nghĩa nổi lên đến đấy. Từ phong trào kháng chiến đầu tiên ở Nam bộ của Trương Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, v.v... đến phong trào Văn thân, Cần vương... lan tràn khắp từ Nam chí Bắc, nhân dân ta đã anh dũng đứng lên đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Phan Bội Châu đã lớn lên trong hoàn cảnh đó. Khẩu hiệu « Bình tây » và tiếng súng diệt thù của cha anh đã kích động lòng yêu nước của cậu bé Phan Bội Châu thông minh và gan dạ. Năm lên 9 tuổi, nghe tiếng súng chống Pháp, thiếu niên Phan Bội Châu đã tụ tập các bạn học cùng trường, lấy ống tre làm súng, hột vải làm đạn, giả làm quân lính bình Tây. Năm 17 tuổi, khi Bắc kỳ bị chiếm, nghĩa binh nổi dậy ở nhiều nơi, Phan Bội Châu đã nửa đêm khêu đèn thảo hịch *Bình Tây thu Bắc* hòng làm rung động lòng người. Năm 19 tuổi (1885), được tin thân hào Nghệ — Tĩnh nổi dậy cần vương, Phan cũng tự động tập hợp 60 bạn học sinh lập đội « Thí sinh quân » để hưởng nghĩa. Việc tuy chưa thành đã bị giặc Pháp khủng bố ; nhưng chí hướng diệt thù cứu nước của Phan đã biến chuyển mạnh từ đấy. Phan đọc sách binh thư, giao thiệp với các nhà bạo động để chuẩn bị bước vào cuộc đời chiến đấu. Bút nghiên khoa cử đối với Phan lúc này chỉ là phương tiện hoạt động nhằm đạt mục đích cuối cùng là cứu nước. Hai câu thơ của Phan Bội Châu mà nhiều người sau này còn nhắc lại là :

« Khuya sớm những mong ghi sử sách,
Lập thân hèn nhất ấy văn chương. »

đã xác định tư tưởng coi rẻ lợi, danh, khoa cử của Phan ngay từ lúc thiếu thời.

Từ năm 34 tuổi đến năm 60 tuổi (1900 — 1925) cả quãng đời mà Phan Bội Châu bôn ba cách mạng đó, cũng là lúc xã hội Việt nam đang chuyển mình. Giai cấp phong kiến đã suy tàn. Giai cấp tư sản dân tộc thì mới đang độ hình thành và cũng rất yếu ớt. Giai cấp vô sản Việt nam tuy đang trên đường phát sinh, phát triển mạnh mẽ, nhưng cũng chưa đến độ trưởng thành đủ để nhận nhiệm vụ mà lịch sử đã giao phó. Vì vậy cuộc cách mạng tư sản dân chủ ở Việt nam đáng ra phải hoàn thành gấp trong giai đoạn này thì lại chưa hoàn thành được, vì chưa có giai cấp tiền phong lãnh đạo. Trong khi ấy những trào lưu cách mạng ngoài nước lại đã cổ vũ cách mạng Việt nam phải tiến gấp để theo kịp đà tiến chung của thế giới. Nếu lòng yêu nước, chí anh hùng đã thôi thúc Phan đứng ra tìm phương cứu nước, tìm cách giải quyết những mâu thuẫn của xã hội đương thời, thì chính những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp, lại đã kìm chân người anh hùng, khiến cho lịch sử của Phan Bội Châu mà chính cụ đã nhận, là *« lịch sử hoàn toàn thất bại »* (Phan Bội Châu niên biểu).

Tuy vậy, chúng ta biểu chữ « thất bại » mà cụ Phan tự nhận đây là lần cuối cùng chưa đạt được mục đích. Còn dưới con mắt của chúng ta ngày nay thì mặc dầu thời thế đã tạo nên người anh hùng Phan Bội Châu chưa thành đạt, nhưng không phải người anh hùng chưa thành đạt đó không có tác dụng tích cực đối với lịch sử. Trong quãng đời non 30 năm hoạt động cách mạng của mình, Phan đã chuyển từ lập trường quân chủ lập hiến sang lập trường dân chủ tư sản. Về nhận thức xã hội,

Phan đã từ chỗ tôn sùng vua chúa, đến chỗ coi trọng sĩ thương, nhất là sĩ phu phong kiến có đầu óc canh tân. Rồi lại từ chỗ coi trọng sĩ thương hơn công nông, Phan đã tiến đến coi trọng công nông. Năm 1924, nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga, Phan đã ca ngợi: «*Ở nước Nga, chủ nghĩa lao công đã thành công, nó là người sáng tạo ra cách mạng thế giới loài người. Người nước ta muốn chủ trương cách mạng triệt để cần phải lấy đó làm chỉ đạo*» *(Truyện Phạm Hồng Thái)*. Sự chuyển biến đó chẳng đã phản ánh rõ bước tiến mau tiến gấp của cách mạng Việt nam trong non 30 năm đầu thế kỷ XX đó sao?

II — CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN BỘI CHÂU

Vậy thì cái gì đã gắn liền Phan Bội Châu với phong trào giải phóng dân tộc ta đầu thế kỷ XX như vậy? Đó chính là chủ nghĩa yêu nước nồng nàn và sâu sắc của Phan Bội Châu.

* Phan Bội Châu yêu nước là yêu non sông gấm vóc, yêu dân tộc anh hùng, yêu truyền thống đấu tranh bất khuất của tổ tiên ta qua hàng ngàn năm lịch sử. Vậy thì yêu non sông đất nước ta như thế nào?

Khi còn bôn ba ở hải ngoại, nhìn về Tổ quốc, Phan đã tự hào về non sông ta vĩ đại: «*Đất nước mênh mông, sông biển rợp trời, đồng bằng rộng lớn, hùng vĩ biết bao*» (Ai Việt điếu Điền).

Mở đầu cho thiên *Ái quốc ca* gửi về Tổ quốc, Phan đã gửi gắm vào đó cả một tình thương yêu thắm thiết:

«*Nay ta hát một thiên cứu quốc.*
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta.

Trang nghiêm bốn mặt sơn hà,
Ông cha ta để cho ta ụ vàng.
Trải mấy lớp tiền vương dựng nở,
Bốn ngàn năm dãi gió dầm mưa...
Biết bao công của người xưa,
Gang sông tấc núi, dạ dưa ruột tằm.
Hào Đại hải âm thầm trước mắt,
Dải Cửu long quanh quất miền tây
Một tòa san sát xinh thay,
Bên kia Vân, Quảng bên này Côn lôn...»

(Ái quốc ca)

Yêu nước và nhớ nước, Phan đã đau lòng khi từng phần của đất nước yêu quý dần dần mất vào tay giặc Pháp. Nhắc đến Nam kỳ bị lọt vào tay giặc Pháp, Phan đã thốt lên những tiếng căm hờn:

«Than ôi! Lục tỉnh Nam kỳ,
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Mịt mù một dải non sông...
Hỏi ai, ai có đau lòng chăng ai?»

(Ai cáo Nam kỳ phụ lão thư)

Nhưng đối với Phan Bội Châu thì *«Thân ta còn đấy, nước ta không thể mất được» (Việt nam quốc sử khảo)*; đối với Phan Bội Châu thì lịch sử dân tộc ta không thể phai mờ, vì nhân dân ta dũng cảm, dân tộc ta anh hùng. Dân tộc ta qua hàng nghìn năm lịch sử đã lập nên những chiến công rạng rỡ như:

«Sông Đằng lớp sóng Trần vương,
Núi Lam rễ khói mở đường nhà Lê,
Quang Trung đế từ khi độc lập,
Khi anh hùng đầy lấp giang sơn».

(Hải ngoại huyết thư)

Non sông ấy, dân tộc ấy không khi nào chịu khuất phục trước quân thù.

Và chí hướng của Phan Bội Châu là quyết phải «*đổ máu ra mà chuộc lấy tự do, đánh đổi cái kiếp nô lệ mà lấy quyền tự chủ*» (*Vào ngục Quảng châu — Văn thơ Phan Bội Châu.*)

Trước cái sống và cái chết, Phan đã chọn «*Sống mà nhục không bằng chết mà vinh*» (*Hòa lệ cống ngôn*) và đã tán thành lời thề «*Không tự do thà chết*» (*Hòa lệ cống ngôn*) của những nhà cách mạng tiền bối. Chính ở điểm này, Phan đã thể hiện tinh thần bất khuất của dân tộc ta từ nghìn xưa và rất gần gũi với chúng ta, một thế hệ đã đánh Pháp đuổi Nhật và đương chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

* Phan đã lấy lòng yêu nước làm cảnh giới để phân biệt bạn thù. Phan cho rằng «*Phàm những đồng bào chúng ta, ai không biết phát động lòng yêu nước, mang nỗi đau lòng mất nước, dâng lòng trung để đền bù cho nước, những người như thế đều là đại gian đại ác, là kẻ thù địch của cả toàn quốc*» (*Hòa lệ cống ngôn*). Quan điểm đó tuy có phần hơi khắt khe, nhưng chính do biết lấy lòng yêu nước làm thước đo lòng người, làm ranh giới địch ta, nên ngay khi còn chưa biết phân biệt được giai cấp phong kiến là đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt nam, Phan cũng đã thấy căm ghét bọn phong kiến bán nước, bọn mà :

«*Cơm ngự thiện bữa nghìn quan,*
Ngoài ra dân đói, dân hàn mặc dân».

bọn chúng đang

«*Cậy quyền trên lấy thịt đè người.*
Thuế dân dân nộp xác rồi,
Tiền kho thóc đụn sẵn ngồi ăn không».

và

« Khi giặc đến người trong phản trước,
Đem của dân vạch chước hòa thân,
Dần lâu các tỉnh mất dần
Mười phần thổ địa nhân dân còn gì?»

(Hải ngoại huyết thư)

Phan đã lên án chúng là *« những kẻ vong thù nhẫn sỉ »* (1) *(Hải ngoại huyết thư)* và coi chúng là đối tượng đấu tranh, là *« kẻ thù địch của cả toàn quốc »*.

Cái sáng suốt trong chủ nghĩa yêu nước của Phan là ngay từ những ngày đầu hoạt động cách mạng, Phan đã nhìn thấy rõ kẻ thù chính là bọn thực dân xâm lược Pháp, và chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong thời đại Phan, có người còn có ảo tưởng tin vào thực dân Pháp, mong dựa vào chúng để mở mang dân trí, đổi mới đất nước, có người chủ trương đánh đổ phong kiến nhưng lại dựa vào thực dân Pháp để cầu tiến bộ, thì theo Phan Bội Châu, đối với thực dân Pháp, kẻ đã

« Nó coi mình « như trâu như chó »,
Nó xem mình « như cỏ như rơm ».
Trâu nuôi béo, cỏ chăm nom,
Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu ».

thì chỉ có đánh.

Cho nên ở Phan, *yêu nước và căm thù giặc là một.* Đây là điểm thứ hai mà Phan rất gần gũi với chúng ta ngày nay. Đối với Phan, khi nói đến tội ác của kẻ thù thì không đừng được nghiến răng rỏ lệ, khi nói đến kẻ thù thì *« Hòn máu uất chất quanh đầy ruột, anh em ơi xin tuốt gươm ra » (Hải ngoại huyết thư)*. Khi nói đến tội ác của kẻ thù là Phan luôn luôn *« muốn tuốt kiếm ra mà gào lớn, mà kêu trời một tiếng cho dài, mà cùng xông lên » (Ai*

(1) Nghĩa là : quên thù, nhịn xấu hổ.

Việt điểu Điền). Nhờ có lòng yêu nước nồng nàn và căm thù giặc sâu sắc như vậy, nên đối với Phan, trước kẻ thù xâm lược chỉ có một con đường là «*Nhóm đống tro tàn để nung đốt cái khối sắt rắn chắc, đổ máu tươi để sơn lại cái chuông tự do*» *(Ai Việt điểu Điền)*, không thể đội trời chung với giặc Pháp.

Trong khi trong tay không có một tấc sắt, Phan vẫn hô hào đồng bào ta quyết tâm đứng lên «*dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt*» *(Ai Việt điểu Điền)* để đạp thẳng đầu thù mà xốc tới.

Chí khí đó đã khiến Phan không quản gian lao, hy sinh cứu nước.

«*Ở Phan, yêu nước và hy sinh vì nước là một.* Đây là điểm thứ ba mà Phan Bội Châu rất gần gụi với chúng ta. Phan cho rằng kẻ đã coi trọng danh lợi riêng thì không thể quyết tâm xả thân vì nước được. Trong quan niệm về cuộc sống, Phan nhấn mạnh: «*Người ta sinh ra, trăm tuổi rồi cũng chết. Chết rồi thì mục nát. Tất cả những thứ hưởng thụ rồi cũng như không mà thôi. Chi bằng giảm bớt các thứ ngon thứ béo của mình ta để lo lợi ích chung cho công chúng...*» *(Việt nam quốc sử khảo)*. Trong giáo dục thanh niên, Phan ca ngợi đạo đức của những ai:

«Chẳng thèm chơi, chẳng thèm mặc, chẳng thèm ăn,
Đúc gan sắt để dời non lấp bể...
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ...»

(Bài ca chúc tết Thanh niên.
Văn thơ Phan Bội Châu)

Tư tưởng coi rẻ danh lợi của Phan lúc thiếu thời ngày càng được hun đúc với nhiệt tình yêu nước. Khi phê phán Nguyễn Hải Thần là hiếu danh, Đặng Tử Vũ là tham lợi nên đã làm hỏng việc nước, Phan lại một

lần nữa khẳng định «*Những người trong bụng còn quý danh vọng, tham lợi lộc thì tất nhiên không thể hy sinh thân mình để thành việc nghĩa được*» (*Phan Bội Châu niên biểu*). Trong đấu tranh cách mạng, Phan coi sự hy sinh vì hạnh phúc của dàu tộc là điều cần thiết. Theo Phan người cách mạng thì phải «*tìm đường sống ở trong muôn vàn cái chết*» (*Phan Bội Châu niên biểu*). Khi cần thì «*người có chí khí, có tâm huyết phải hy sinh để mong cứu sống được vận mệnh của quốc gia*», khi cần thì «*một số ít người phải chịu đau đớn để mưu hạnh phúc cho đại đa số*» (*Phan Bội Châu niên biểu*). Vì vậy cuộc đời của Phan là cuộc đời hy sinh tận tụy vì Tổ quốc. Phan đã từng bôn ba ở Nhật bản, Trung quốc, Xiêm la, đã từng chịu tù đầy đói khát, có khi phải bán văn ăn xin để sống, có khi phải nương náu, tổ chức anh em cày ruộng để chờ thời. Nghe thấy đâu có lợi cho cách mạng thì dầu phải vượt qua muôn trùng sóng gió cũng đi. Hễ thấy có cơ hội cứu nước thì dù hy vọng không nhiều cũng không từ bỏ, Phan đã nhắn nhủ quốc dân:

«*Khuyên ai cứ ra công gắng chí,*
Dẫu đào non lấp bể cũng nên».

(Hải ngoại huyết thư)

Vì vậy, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu, tuy thủ đoạn cách mạng thay đổi thì nhiều, nhưng mục đích mà Phan kiên trì theo đuổi thì vẫn chỉ có một. Đó là giành độc lập, tự do cho đất nước.

. . . . .

*Mặc dầu ý nguyện cứu nước chưa đạt được, nhưng chủ nghĩa yêu nước của Phan thật đã tô thắm cho truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Đến đây điểm thứ tư mà chúng ta thấy Phan Bội Châu rất gần gũi với chúng ta là *chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của Phan đã gắn chặt làm một.*

Ở Phan, yêu nước là anh hùng, anh hùng là yêu nước. Trong lịch sử của dân tộc ta, Phan ca ngợi tất cả những ai đã đứng lên chống ngoại xâm, cứu nước. Ai đã hy sinh xương máu vì Tổ quốc đều là anh hùng. Trong *Trùng Quang tâm sử*, trong *Việt nam quốc sử khảo*... Phan không những nêu gương các anh hùng dân tộc có tiếng tăm mà còn nêu cao những tấm gương ái quốc của những người không tên tuổi trong lịch sử. Những ông Xi, ông Võ, bà Triệu, cô Chi, cu Chìm, chú Cửu,v.v... trong *Trùng Quang tâm sử* đều là những nhân vật tiêu biểu cho những anh hùng vô danh trong lịch sử. Theo Phan, « Có hàng vạn, hàng ức anh hùng vô danh rồi mới có những anh hùng hữu danh » *(Việt nam quốc sử khảo)*. Phan vô cùng ca ngợi những anh hùng vô danh đó. Khi nói đến những anh hùng dân tộc bị thất bại, Phan nhấn mạnh : « *Một Trưng vương mà không có hàng ngàn vạn Trưng vương vô danh làm vây cánh, một Mai Hắc đế mà không có hàng vạn Mai Hắc đế đồng tâm giúp sức thì nước ta sao khỏi bị chia làm quận huyện* » *(Việt nam quốc sử khảo)*. Khi xét đến công lao của những người anh hùng thành đạt như Lê Lợi, Phan đã nói : « *Người đọc sử đều biết được công to lớn của vua Lê Thái Tổ là vị anh hùng bậc nhất của nước ta. Nhưng bao nhiêu anh hùng thất bại, anh hùng vô danh, đã có công tìm đường xẻ lối, vỡ núi, dọn gai đi trước để dẫn ra bậc đại anh hùng lừng lừng lẫy lẫy ấy* ». « *Nếu không có ức triệu anh hùng vô danh khác lôi kéo để thúc đẩy, giúp đỡ cho thì vị anh hùng lỗi lạc đó cũng không thể thành công được* ». *(Trùng Quang tâm sử)*. Với quan điểm đó, Phan đã tự hào rằng « *Tổ tiên ta sinh vào thời ấy, không một ai không anh hùng* » *(Trùng Quang tâm sử)*.

Trong quan điểm của Phan Bội Châu về chủ nghĩa anh hùng, một vấn đề đáng chú ý nữa là nhận thức của Phan về mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, quần chúng và anh hùng. Phan tuy chưa tiến tới nhận thức được một cách rõ rệt cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng Phan đã thấy được sự nghiệp của anh hùng nếu không có khối đoàn kết, không có sự đồng tâm của quần chúng làm hậu thuẫn thì không thể thành công được. Khi bình luận về anh hùng dân tộc, Phan nhấn mạnh rằng : *« Không đáng than thở người anh hùng lỡ vận, mà tôi chỉ buồn than người nước ta không đồng tâm. Người nước ta đã không đồng tâm thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được » (Việt nam quốc sử khảo).* Cũng như trên đã nói, Phan cho rằng *« một Trưng vương mà không có ngàn vạn Trưng vương vô danh làm vây cánh »* thì cũng không làm gì được.

Trong khi cuộc chiến đấu chống thực dân xâm lược Pháp của dân tộc ta còn đang đi từ thất bại này đến thất bại khác, trong khi còn có nhà yêu nước chê dân ta là hèn, trí ta là kém, thì Phan Bội Châu vẫn thấy được dân tộc ta anh hùng, nòi giống ta anh hùng, thậm chí chính thế hệ đương thời cũng vẫn là anh hùng. Riêng một điểm đó cũng đã nói lên chủ nghĩa yêu nước của Phan là chân thành và sâu sắc biết chừng nào. Phan đã biết lấy chủ nghĩa anh hùng để thúc đẩy sự nghiệp cứu nước, lấy sự nghiệp cứu nước để bồi dưỡng chủ nghĩa anh hùng.

III — QUAN ĐIỂM ĐẤU TRANH BẠO LỰC CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CỦA PHAN BỘI CHÂU

Nếu về tinh thần, chúng ta thấy ở Phan Bội Châu lòng yêu nước, chí khí anh hùng, lòng căm thù giặc sâu sắc

và đức hy sinh xả thân vì nước, thì về hành động, chúng ta ca tụng Phan ở chỗ Phan đã suốt đời kiên trì đường lối bạo động chống quân cướp nước. Tư tưởng cách mạng bạo lực chống chủ nghĩa thực dân đó cũng là một điểm mà Phan rất gần gụi với chúng ta.

Như trên đã nói, Phan Bội Châu lớn lên khi dòng máu quật cường bất khuất của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám vẫn còn sôi sục. Trước mắt mình, mặc dầu đầu đã rơi, máu đã chảy rất nhiều, nhưng người thanh niên bất khuất Phan Bội Châu đã không nản lòng. Đường lối cứu nước đầu tiên mà Phan đề ra là «*đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động*» (*Phan Bội Châu niên biểu*). Đến khi tiếp thu được đường lối cách mạng tư sản dân chủ thì giữa cải lương và bạo động, Phan vẫn chọn con đường bạo động mà chỉ coi giáo dục quốc dân, nâng cao dân trí là phương pháp bổ trợ cho mục đích bạo động thành công (...). Vì vậy lúc đó nếu văn thơ tuyên truyền, cổ động của phái cải lương ở trong nước chỉ nhằm mở mang dân trí, khôi phục dân quyền, đổi mới đất nước, thì văn thơ cổ động của Phan Bội Châu từ nước ngoài gửi về lại nặng về kêu gọi hồn nước, khêu gợi lòng yêu nước, lòng căm thù giặc, cổ động «kết đoàn thể, liên tỉnh tình, hợp mưu trí, góp của cải...» (Tân Việt nam) để đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc.

Nhìn đến con đường đấu tranh bạo lực của Phan cũng có người chê trách là Phan đã quá ấu trĩ, trông nhờ vào đế quốc Nhật để đánh thực dân Pháp, có người phê phán Phan là phiêu lưu với quan điểm «nếu tự sát, thà bạo động» (*Ngục trung thư*). Thật ra quan điểm bạo động của Phan lúc ấy cũng chưa có một lý luận vững chắc, ngoài việc yêu nước thù giặc, Phan cũng chưa phân biệt bạo động với manh động hay khủng bố cá nhân. Nhưng cái mà chúng ta hoan nghênh ở Phan là

tinh thần đấu tranh bất khuất, chủ trương kiên trì đường lối bạo lực cách mạng. Trước kẻ thù có vũ trang, Phan đã thấy không có bạo lực vũ trang thì không thể thắng được kẻ thù.

. . . . .

Ở trong nước, Phan không lúc nào ngừng lấy việc giáo dục quân dân, thức tỉnh hồn nước làm động cơ thúc đẩy bạo động. Từ tác phẩm *Song tuất lục* đến *Trùng Quang tâm sử, Việt nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Việt nam quốc sử khảo, Tưởng Trưng nữ vương, Truyện Phạm Hồng Thái* v.v... Phan đều nhằm một mục đích duy nhất là lấy gương ái quốc, gương đấu tranh bạo lực mà giáo dục nhân dân nổi dậy chống ngoại xâm. Ở ngoài nước, Phan chú trọng đào tạo nhân tài, rèn luyện quân sự, sắm sửa võ khí để đón thời cơ. Theo Phan thì, khi nào trong nước, nhân dân đã thức tỉnh đứng lên ; ngoài nước, nhân tài vật lực vũ khí đã chuẩn bị đầy đủ ; lúc đó trong ngoài sẽ dốc toàn lực vào cuộc khởi nghĩa đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc. Đó mới là mục tiêu cao nhất của chủ trương bạo động của Phan (...)

. . . . .

Cũng có người nhắc đến Phan đã có lúc từ bỏ chủ trương bạo động cách mạng xoay ra cải lương thỏa hiệp với thực dân Pháp, cụ thể là đã viết ra quyển *Pháp Việt đề huề chính kiến thư*. Thực ra lúc ấy Phan ném ra bức thư trên, vạch rõ âm mưu xâm lăng của đế quốc Nhật, mong hòa hoãn với Pháp để chống Nhật, chính Phan sau này đã thanh minh đó không phải là mục đích mà chỉ là thủ đoạn. Chúng ta có thể nói đó là một thủ đoạn vụng về, ngây thơ, nhưng ít ra Phan lúc đó sau những năm bôn ba ở Nhật đã thấy rõ đế quốc Nhật da vàng hay đế quốc Pháp da trắng đều là một loại cướp nước không hơn không kém.

IV — CHỦ TRƯƠNG ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN CỦA PHAN BỘI CHÂU

Cũng chính do lòng yêu nước và chí kiên trì vũ trang bạo động mà Phan đã nhìn thấy được khả năng đấu tranh chống thực dân Pháp của cả toàn dân. Phan tin rằng nhân dân ta « Ai cũng có lòng phục thù ái quốc » nên đã thiết tha kêu gọi « *Phú hào, quan chức, gia-tô, sĩ tịch, lính tập, côn đồ, nhi nữ, anh si* » *(Hải ngoại huyết thư)* cùng đứng dậy giết giặc. Sao cho :

« Nghìn muôn ức triệu người chung góp
Xây dựng lên cơ nghiệp nước nhà ».

Từ chủ nghĩa yêu nước và ý chi kiên trì vũ trang bạo động, Phan đã đi tới chủ trương đoàn kết mọi người giết giặc cứu nước.

. . . . . .

Nếu ở Phan, yêu nước là anh hùng và anh hùng là yêu nước, thì đối với vấn đề đoàn kết dân tộc cũng vậy. Yêu nước phải kết đoàn và kết đoàn mới thực hiện được yêu nước. Bởi vì theo Phan, « *Nước đã là nước chung thì phải chung lòng, chung sức mà chống đỡ* » *(Việt nam quốc sử khảo)*. Yêu nước là phải giữ cho nước nhà được độc lập, mà « *độc lập là do hợp quần mà có* » *(Việt nam quốc sử khảo)*, vì vậy phải kết đoàn.

Trong thời kỳ còn có ý thức tôn quân, ở Phan đã phảng phất có tư tưởng đoàn kết toàn dân của Trần Quốc Tuấn « *Vua tôi đồng lòng, trăm người một bụng, dầu chúng ngoan cố cũng phải thua ta* » *(Lưu cầu huyết lệ tân thư)*. Khi đã thấy được phần nào vai trò quần chúng trong lịch sử thì Phan lại càng coi trọng khối đoàn kết toàn dân. Trong *Tân Việt nam*, Phan nhấn mạnh : « *Nếu sức một người không đủ thì hiệp sức mười*

người lại, sức mười người không đủ thì hiệp sức trăm, ngàn, vạn người mà làm cho nên. Lòng cả nước đều anh hùng, thì người Pháp một ngày cũng không thể ở yên được» (Tân Việt nam). Với lòng tin vững chắc đó, Phan đã ra sức kêu gọi đồng tâm. Phan cho sự đồng lòng là cơ sở cho sự đồng sức:

« Sao cho cái sức cho cùng
Sức cùng là bởi cái lòng cùng nhau »

(Hải ngoại huyết thư)

Vì vậy Phan thường lấy câu ái quốc để kêu gọi chữ đồng tâm:

« Hợp muôn sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù.
Mấy câu ái quốc reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng »

Một khi cả nước đã đồng tâm thì:

« Việc dẫu nặng chia mang cũng nỗi,
Xúm tay vào kéo lại non sông »

và tự do độc lập của đất nước tất nhiên là giành được. Có thể coi vận động đoàn kết dân tộc và bạo động vũ trang là hai mặt *hoạt động không tách rời nhau được của Phan (...).*

Trong *Hải ngoại huyết thư* (1906), Phan đã chủ trương kêu gọi sự đồng tâm của 10 giới trong nước (...)

(...) Lời kêu gọi 10 giới đồng tâm đó của Phan mới là xuất phát từ quan điểm yêu nước của sĩ phu phong kiến tư sản hóa, nên cái hạn chế tất yếu của nó là chưa thấy được sức mạnh của công nông, lực lượng cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt nam. Nhưng cái tiến bộ của Phan là đã thấy được sự cần thiết và khả năng khách quan có thể đoàn kết được tất cả những người yêu nước không kể giai cấp, tôn giáo, đảng phái

đứng lên cứu nước. Điểm đặc biệt là Phan đã thấy được khả năng cách mạng của phụ nữ, của giáo đồ Thiên chúa giáo, của binh lính Việt nam trong quân đội Pháp, điều mà nhiều nhà yêu nước đương thời và trước Phan không thể thấy được.

Về vận động binh lính, trước Phan Bội Châu, nghĩa quân Ba đình, Bãi sậy cũng đã từng làm công tác binh vận, nhưng chưa ai nhận thức sâu sắc được như Phan về lòng yêu nước của binh lính Việt nam trong quân đội Pháp. Tuy Phan chưa thể nhận thức rõ binh lính Việt nam trong quân đội Pháp cũng đều là nông dân bị cưỡng ép đi lính; nếu được giác ngộ, họ cũng có thể quay súng giặc giết giặc, nhưng do lòng yêu nước, do đi sâu vào lòng người, Phan đã thấy được rằng binh lính Việt nam cũng là:

« Vì thần tiền phải bước chân ra.
Có đâu ta lại giết ta,
Cũng là một gốc mọc ra nỡ nào.
Tưởng những lúc đương đầu giáp trận,
Bụng không đành mắt vẫn không đang,
Há vì tháng mấy đồng lương
Mà quên làng nước họ hàng hay sao?

. . . . . .

Vả trông thấy anh em làng mạc,
Bởi xưa nay xơ xác vì đâu?
Nhọc nhằn theo trót bấy lâu,
Oán sâu quyết báo, thù sâu quyết đền ».

(Hải ngoại huyết thư)

(...) Với ngòi bút sắc bén của mình, Phan đã làm công tác binh vận. Những lời kêu gọi tha thiết của Phan gửi về nước chẳng đã gây một ảnh hưởng nhất định vào

các cuộc đấu tranh của binh linh trong quân đội Pháp như Hà thành đầu độc, khởi nghĩa Thái nguyên đó sao?

Trong vấn đề xây dựng khối đoàn kết toàn dân, một điểm đặc biệt nữa của Phan Bội Châu là cụ đã quan tâm đến vận động giáo dân, xây dựng khối đoàn kết lương giáo. Đây cũng là một vấn đề do lòng yêu nước, do thực tiễn đấu tranh cách mạng chứ không phải do lập trường quan điểm giai cấp đem lại cho Phan. Trước mắt Phan, giáo cũng như lương, đều bị thực dân Pháp bóc lột như nhau. Đồng bào công giáo *«đều là anh ta cả, đều là em ta cả... Mấy mươi năm nay, người Pháp nghiêm hình trọng phạt, có một thứ nào rộng rãi cho người theo giáo Gia-tô đâu; tiền sưu tiền thuế thu nhiều không bớt một đồng nào cho người Gia-tô» (Việt nam vong quốc sử).* Vì vậy giáo cũng như lương ai cũng có lòng yêu nước (...) Cũng do lòng yêu nước mà Phan đã có một nhận thức là giáo dân nào *«không chịu đi giúp người Pháp để làm hại nước Việt nam... mới là dân của đạo Thiên chúa cứu thế, mới là dân đồng bào nước Việt nam», «Nếu ai nhẫn tâm nhìn người Pháp làm hại người Việt tức là không phải dân Thiên chúa giáo, tức là trong đạo Thiên chúa cứu thế không có thứ đạo lý ấy, trong đồng bào nước Việt nam không có cái giống người ấy» (Việt nam vong quốc sử).* Do nhận thức được sâu sắc lòng yêu nước của giáo dân và do biết phân biệt bạn thù một cách đúng đắn như vậy nên Phan đã kêu gọi lương giáo đoàn kết và tin tưởng ở khối đoàn kết đó:

«Bởi vì ta lại là ta,
Lẽ đâu lương giáo toan mà hại nhau!
Suy một bụng đồng bào tương ái,
Người cùng người ai dại gì đâu,
Đã là đồng chủng đồng cừu
Yên nhau thì quyết cứu nhau phen này».

(Hải ngoại huyết thư)

Tuy vậy, trong vấn đề đoàn kết dân tộc thì điểm sâu sắc nhất, cách mạng nhất của cụ Phan Bội Châu là vấn đề đoàn kết phụ nữ, nhận thức rõ vai trò phụ nữ trong khối đoàn kết dân tộc. Ở đây không những cụ Phan đã từ bỏ được lập trường quan điểm phong kiến về vấn đề phụ nữ mà còn tiến trước cả trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ ở Việt nam đương thời. Ngay từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, khi Phan còn ngồi dạy học ở nhà, cụ đã đánh giá cao vai trò phụ nữ trong sự nghiệp giữ gìn đất nước. Trong *Trùng Quang tâm sử* viết thời kỳ này, Phan đã dựng lên những nhân vật phụ nữ anh hùng, kẻ xuất thân từ nơi quyền quý, người xuất thân từ đám thường dân áo vải như cô Liên, bà Triệu, cô Chi v.v.. là những nữ anh hùng vô danh trong lịch sử dân tộc. Sau khi xuất dương, Phan lại càng thấy tự hào về dân tộc ta anh hùng trong đó có phụ nữ ta anh hùng. Trong *Việt nam vong quốc sử*, *Việt nam quốc sử khảo*, *Hải ngoại huyết thư*, *Tuồng Trưng nữ vương*, v.v... Phan dành những lời thắm thiết để sùng kính những anh hùng liệt nữ. Ngoài Trưng Trắc, Trưng Nhị, Bùi Thị Xuân,v.v... ra Phan còn kể đến cả những người dân thường nhưng có công giúp phong trào cách mạng, là những *«anh vũ nữ tài»*, những người vô danh cứu nước. Họ nhiều đến nỗi mà :

«Ngoài ra quên họ quên tên,
Lấy đâu thanh sử mà biên từng người».

(Hải ngoại huyết thư)

Phụ nữ Việt nam anh hùng là thế, hy sinh là thế, nhưng nếu chỉ thấy họ ở vai trò cứu nước thì chưa đủ, Phan đã tiến lên một bước, từ chỗ ca ngợi sự nghiệp anh hùng cứu nước của phụ nữ Việt nam, đến chỗ thừa nhận phụ nữ còn đóng vai trò không thể thiếu được trong

cuộc đấu tranh xây dựng đất nước: «*Phụ nữ là những người có trách nhiệm làm mẹ tốt, làm vợ hiền, biết việc văn thơ nay nghề buôn bán, khéo đưởng dạy dỗ con em, giúp đỡ quân lính. Mẹ tốt thì sinh được con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi. Hơn nữa, về các sự nghiệp chính trị, người phụ nữ thực có quyền lợi không cùng. Có chú trọng việc giáo dục thì mới bỏ được riêng tư mà theo công lợi, mới làm cho nước nhà giàu mạnh tấn tới*» (*Tân Việt nam*). Trong quan điểm đối với vấn đề phụ nữ, Phan đã có một nhận định vô cùng táo bạo là «*trong một nước nếu không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ phải làm đầy tớ cho người ta mà thôi*» (*Tân Việt nam*). Nhất định là quan điểm phụ nữ của cụ Phan Bội Châu còn có nhiều điểm chưa theo kịp quan điểm của giai cấp vô sản ngày nay. Nhưng riêng việc nhận thức rõ vai trò quan trọng của phụ nữ trong cuộc đấu tranh giữ gìn Tổ quốc và xây dựng đất nước của Phan cũng đã là một điều lớn lao ở thời đại Phan.

. . . . .

Ở Phan, đoàn kết phải luôn luôn gắn chặt với chiến đấu. Khi hô hào đoàn kết toàn dân, Phan đã vạch đường cho khối đoàn kết đó xông lên chiến đấu. Song song với đấu tranh binh vận, đấu tranh văn hóa, tư tưởng, Phan đã bắt đầu vận động đấu tranh chính trị, coi trọng sức mạnh đoàn kết toàn dân hơn là sức mạnh của vũ khí:

«*Năm mươi triệu đồng bào đua sức,*
Năm mươi nghìn giống khác được bao.
Cùng nhau bền ít bén nhiều,
Lọ là gươm sắc, súng kêu mới là...
Cốt trong nước người ta một bụng,
Nghìn muôn người cũng giống một người.

Phòng khi sưu thuế đến nơi,
Bảo nhau không đóng nó đòi được chăng?
Gọi lính đến không thằng nào chịu,
Bắt một người ta kéo muôn người.
Bấy giờ có nhẽ giết ai?
Hẳn thôi nó cũng chịu lui nước mình».

(Hải ngoại huyết thư)

Lời kêu gọi đó của Phan đưa về nước năm 1906 thì 1908 nổ ra vụ xin xâu to lớn ở Quảng nam rồi lan ra khắp Trung kỳ. Chúng ta cũng có thể đánh dấu hỏi: phải chăng lời kêu gọi đoàn kết đấu tranh của Phan đã có ảnh hưởng phần nào đến phong trào đó?

. . . . . .

V — VŨ KHÍ VĂN THƠ SẮC BÉN CỦA PHAN BỘI CHÂU

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu sự nghiệp đấu tranh yêu nước và những cống hiến của Phan Bội Châu đối với dân tộc. Nhưng Phan Bội Châu không những là một nhà yêu nước nồng nàn, mà còn là một nhà văn học cách mạng. Vì vậy, nói đến sự nghiệp yêu nước của Phan Bội Châu không thể không nói đến văn thơ của Phan Bội Châu, không thể không thấy tinh thần yêu nước nồng nàn của Phan Bội Châu. Điểm qua hàng chục tác phẩm văn học, sử học của cụ, chúng ta càng thấy rõ lòng yêu nước chân thành của cụ.

Chúng ta ai cũng rõ rằng chí nguyện cao nhất của Phan là «*hầm hầm quyết đánh bằng kiếm*», nhưng khi kiếm còn chưa tuốt ra khỏi vỏ, thì dũng khí diệt thù của Phan đã xông lên đầu lưỡi và ngọn bút. Phan «*đã đánh*

bằng lưỡi, đã đánh bằng bút, đã đánh bằng óc », chính là đánh bằng vũ khí văn thơ :

Đọc Phan, chúng ta thấy thơ văn của cụ thấm đượm một chủ nghĩa yêu nước nồng nàn.

Đọc Phan, chúng ta thấy sung sướng, tự hào về dân tộc ta anh hùng.

Đọc Phan, chúng ta thấy căm thù giặc sâu sắc, muốn xông lên diệt thù cứu nước.

Đó là về nội dung văn thơ của Phan trên đây chúng ta đã thấy rõ. Còn về hình thức văn chương thì :

— Đọc Phan, có chỗ chúng ta thấy đau lòng nhớ nước, phảng phất như nghe tiếng văn chiêu hồn của Nguyễn Du :

« Nhác trông phong cảnh Thần châu
Gió mây phẳng lặng dạ sầu ngẩn ngơ
Hồn cố quốc vẩn vơ, vơ vẩn,
Khôn tìm đường dò nhắn hỏi han
Bâng khuâng đỉnh núi chân ngàn
Khói tuôn khí uất, sóng cuồn trận đau »

(Hải ngoại huyết thư)

— Đọc Phan, chúng ta thấy được khích lệ, động viên như vẳng nghe thấy *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo :

« Nước ta còn thì thân ta, gia đình ta còn, nước ta mất thì thân ta, gia đình ta đều thuộc về người khác. Khi đó anh không nộp thuế nhà thì chúng không cho anh ở, anh làm gì được chúng ? ... Giả thử vợ đẹp con xinh của các anh ra đường gặp phải bọn cường bạo, chúng bảo « mày phải cho tao », các anh sẽ làm gì được chúng ? Thương thương thay...! » (Việt nam quốc sử khảo).

Tóm lại, ở Phan, trong kế thừa truyền thống yêu nước đã có kế thừa truyền thống văn chương. Trong kế thừa truyền thống văn chương đã có kế thừa truyền thống yêu nước. Hai cái đó không tách rời nhau. Hình thức dân tộc, nội dung yêu nước, đó là cái cốt cách trong thơ văn của Phan Bội Châu.

∴

Sau khi điểm qua những cái lớn lao trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu là chủ nghĩa yêu nước, quan điểm đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân, chủ trương đoàn kết toàn dân và vũ khí văn thơ sắc bén thì một câu hỏi đặt ra là: con người ấy, tư tưởng ấy, đạo đức ấy, tại sao lại phải trải qua một cuộc đời đầy cay đắng, đầy thất bại?

Thời đại Phan, như trên đã nói, do không có đường lối của một giai cấp cách mạng tiền tiến, nên cuộc đời cách mạng của Phan đã thiếu một phương châm, một đường lối khoa học cách mạng. Phan yêu nước nhưng cũng là yêu cái nước chung chung, chứ chưa thấy được nước đó phải do giai cấp nào lãnh đạo mới có thể giành được độc lập. Trong đường lối đấu tranh bạo lực cũng như chủ trương đoàn kết toàn dân của Phan cũng vậy, Phan chưa xác định được giai cấp nào là giai cấp lãnh đạo và lực lượng nào là lực lượng nòng cốt. Có thể nói, trong mọi hoạt động cách mạng, Phan đứng trên lập trường dân tộc, nhưng đứng trên lập trường dân tộc không phải có nghĩa là siêu giai cấp, không dựa vào giai cấp cơ bản nào. Như vậy thì thành công chưa đến được với Phan là lẽ dĩ nhiên. Chính những hạn chế đó

đã khiến Phan nhiều lúc thiếu một nhãn quan chính trị sáng suốt, thiếu một sự minh mẫn cách mạng cần thiết.

Ngày nay, tìm những nguyên nhân thất bại của Phan Bội Châu, chúng ta càng thấy tự hào được đứng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân với ngọn cờ chủ nghĩa Mác — Lê-nin bách chiến bách thắng. Chúng ta sung sướng được phát huy đầy đủ tinh thần yêu nước, chí khí anh hùng và khả năng sáng tạo cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân và tiếp thu kinh nghiệm của cách mạng thế giới.

. . . . . .

Trong lịch sử Phan Bội Châu, thất bại và thành công, khóc và cười hòa lẫn làm một. Nhưng nếu khi cụ Phan Bội Châu nhắm mắt đi chỉ có khóc và than vì thất bại, thì ngày nay chúng ta, người chiến đấu sau thế hệ Phan Bội Châu, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đương phấn khởi vô cùng, tin tưởng vô cùng vào tinh thần quyết chiến quyết thắng đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, vào cuộc thống nhất đất nước, vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những thắng lợi vĩ đại đó nhất định không tách rời truyền thống anh hùng của dân tộc, trong đó có phần cống hiến của Phan Bội Châu, cũng như những chí sĩ ngày trước đã hiến cả đời mình cho đất nước vẫn sống với chúng ta, gần gụi chúng ta!

TRẦN HUY LIỆU

(Trích diễn văn đọc trong lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu— 31-12-1967)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Viết trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu, bài diễn văn trên đây của đồng chí Trần Huy Liệu có thể coi như

một trong những bài nghiên cứu có giá trị đã đánh giá một cách khá đầy đủ, chính xác về tư tưởng yêu nước và cách mạng của Phan Sào Nam, nhà chí sĩ và nhà văn cách mạng tiêu biểu nhất đầu thế kỷ XX.

Tác giả đã lần lượt đi vào mấy mặt chính sau đây:

1) Phan Bội Châu với phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX.

2) Chủ nghĩa yêu nước của Phan Bội Châu.

3) Quan điểm đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân của Phan Bội Châu.

4) Chủ trương đoàn kết toàn dân của Phan Bội Châu.

5) Vũ khí văn thơ sắc bén của Phan Bội Châu.

Trọng tâm của bài nghiên cứu này là hai mặt tư tưởng chủ yếu nhất ở Phan Sào Nam: *Chủ nghĩa yêu nước* và *chủ trương đoàn kết toàn dân chống đế quốc xâm lược.*

A — Trong phần *mở đầu*, tác giả đã đặt Phan Bội Châu vào bối cảnh phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX và cho chúng ta thấy rõ: nhà chí sĩ ưu tú này đã sinh ra đúng vào lúc đất Nam kỳ vừa bị mất vào tay giặc Pháp và đã lớn lên trong hoàn cảnh phong trào kháng chiến đầu tiên ở Nam bộ của Trương Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, v.v... đang phát triển rầm rộ và kéo theo cả một cao trào văn thân cần vương lan tràn khắp từ Nam chí Bắc, kích động mạnh mẽ và lôi cuốn cậu thiếu niên yêu nước Phan Văn San vào những hành động đầu tiên mang chí hướng diệt thù cứu nước.

Tiếp đó là cả một quãng đời non 30 năm hoạt động cách mạng sôi nổi của Phan Sào Nam. Mặc dầu những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp « đã kim chân người anh hùng, khiến cho lịch sử của Phan Bội Châu mà chính cụ đã nhận, là *lịch sử hoàn toàn thất bại*, nhưng ở nhà sĩ phu phong kiến lỗi lạc này đã không ngừng diễn ra một sự chuyển biến tư tưởng khá nhạy bén: từ lập trường quân chủ lập hiến sang lập trường dân chủ tư sản, rồi lại từ lập trường dân chủ tư sản tiến tới ca ngợi và khẳng định rằng « chủ nghĩa lao công » thành công ở nước Nga chính là « người sáng tạo ra cách mạng thế giới loài người » và xứng đáng là ngọn cờ « chỉ đạo » cho cách mạng Việt nam...

Với sự chuyển biến lập trường tư tưởng đó cùng với bước đường mấy chục năm dòng hy sinh phấn đấu của mình, người anh hùng Phan Bội Châu tuy chưa thành đạt trong sự nghiệp

cách mạng, nhưng không phải là không có tác dụng khá tích cực đối với lịch sử nước nhà nói chung, và đối với phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta đầu thế kỷ XX nói riêng.

B — Trong phần chính của bài nghiên cứu này, tác giả Trần Huy Liệu đã đi sâu giới thiệu với chúng ta: chủ nghĩa yêu nước, quan điểm đấu tranh bạo lực và chủ trương đoàn kết toàn dân chống Pháp xâm lược của Phan Bội Châu.

1) Phân tích *chủ nghĩa yêu nước* của Phan Bội Châu, tác giả cho ta thấy: trước hết ở nhà ái quốc Phan Sào Nam *yêu nước là yêu non sông đất nước, yêu dân tộc anh hùng*, yêu truyền thống đấu tranh bất khuất của tổ tiên ta qua hàng ngàn năm lịch sử. Hai là: ở Phan Sào Nam *yêu nước và căm thù giặc là một*. Chính do biết lấy lòng yêu nước để phân biệt bạn thù cũng như làm ranh giới địch ta nên Phan hết sức căm ghét bọn phong kiến bán nước và coi chúng là « kẻ thù địch của cả toàn quốc ». Mặt khác, ngay từ những ngày đầu hoạt động cứu nước, Phan Sào Nam cũng đã nhìn thấy rõ kẻ thù chính là bọn thực dân xâm lược Pháp, và chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chúng, quyết không đội trời chung với chúng. Ba là: ở Phan Bội Châu *yêu nước và hy sinh vì nước cũng là một*, bởi lẽ Phan cho rằng « kẻ đã coi trọng danh lợi riêng thì không thể quyết tâm xả thân vì nước được »; chính vì vậy trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, mục đích mà Phan Bội Châu kiên trì theo đuổi vẫn chỉ có một: đó là giành độc lập, tự do cho đất nước. Sau hết, điểm thứ tư mà chúng ta thấy Phan Sào Nam rất gần gụi với chúng ta trong tư tưởng yêu nước là *chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng đã gắn chặt làm một*. Ở Phan, yêu nước là anh hùng, anh hùng là yêu nước: ai đã hy sinh xương máu vì Tổ quốc đều là anh hùng. Bởi vậy, không những nêu gương các anh hùng dân tộc *(anh hùng hữu danh)*, Phan Bội Châu còn nêu cao những tấm gương yêu nước cùng những *anh hùng vô danh* trong lịch sử mà Phan cho rằng nếu không có họ thì các bậc anh hùng dân tộc cũng không thể làm nên sự nghiệp được; cũng như Phan đã thấy được sự nghiệp của *anh hùng* nếu không có khối đoàn kết, không có sự đồng tâm của *quần chúng* làm hậu thuẫn thì cũng không thể thành công được.

2) Ca ngợi *quan điểm đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân* của Phan Bội Châu, một quan điểm cũng khá gần gụi với chúng ta ngày nay, tác giả Trần Huy Liệu cho biết: trong lúc văn thơ tuyên truyền, cổ động của phái cải lương ở trong nước lúc

đương thời chỉ nhằm mở mang dân trí, khôi phục dân quyền, đổi mới đất nước thì văn thơ cổ động của Phan Sào Nam từ nước ngoài gửi về lại nặng về « kêu gọi hồn nước, khêu gợi lòng yêu nước, lòng căm thù giặc », cổ động nhân dân đoàn kết hợp sức để đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc. Và « theo Phan thì khi nào trong nước, nhân dân đã thức tỉnh đứng lên ; ngoài nước, nhân tài vật lực vũ khí đã chuẩn bị đầy đủ ; lúc đó trong ngoài sẽ dốc toàn lực vào cuộc khởi nghĩa đánh đuổi thực dân, giải phóng Tổ quốc. Đó mới là mục tiêu cao nhất trong chủ trương bạo động của Phan ».

3) Chính xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước và ý chí kiên trì vũ trang bạo động, Phan Bội Châu đã đi tới *chủ trương đoàn kết toàn dân giết giặc cứu nước*, phát huy truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc ta vào cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp hồi đầu thế kỷ XX. Đây là một trong những quan điểm tư tưởng nổi tiếng của Phan Bội Châu được tác giả phân tích khá sâu. Theo Phan Bội Châu : yêu nước phải kết đoàn và kết đoàn mới thực hiện được yêu nước ; bởi vì yêu nước là phải giữ cho nước nhà được độc lập, mà « độc lập là do hợp quần mà có », do đó phải kết đoàn.

Chính vì thế Phan Bội Châu đã ra sức kêu gọi « đồng tâm » và thường lấy câu « ái quốc » để kêu gọi chữ « đồng tâm ». Đúng như tác giả nhận định : Lời kêu gọi « đồng tâm » của Phan Bội Châu — do điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp chi phối — có cái hạn chế tất yếu của nó là chưa thấy được sức mạnh của công nông, lực lượng cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt nam. Nhưng cái tiến bộ của Phan là đã thấy được sự cần thiết và khả năng khách quan có thể đoàn kết được tất cả những người yêu nước không kể giai cấp, tôn giáo, đảng phái đứng lên cứu nước. Và trong vấn đề xây dựng khối đoàn kết toàn dân, đặc biệt Phan Bội Châu đã thấy được khả năng cách mạng của binh lính Việt nam trong quân đội Pháp, của giáo đồ Thiên chúa giáo ; điểm sâu sắc nhất, cách mạng nhất là đã nhận thức rõ được vai trò của phụ nữ trong khối đoàn kết dân tộc đó, điều mà nhiều nhà yêu nước đương thời và trước Phan không thể thấy được. Tất nhiên cũng cần nói thêm rằng : ở Phan Bội Châu đoàn kết phải luôn luôn gắn chặt với chiến đấu ; bởi thế khi hô hào đoàn kết toàn dân, Phan đã luôn luôn vạch đường cho khối đoàn kết đó xông lên chiến đấu.

4) Với nội dung thơ văn của Phan Bội Châu như trên đã phân tích, tác giả Trần Huy Liệu đã đi tới khẳng định : Phan Sào Nam không những đã đánh quân thù « *bằng kiếm* » theo chí nguyện cao nhất của Phan, mà còn đánh chúng bằng lưỡi, bằng bút, bằng óc, nghĩa là bằng *vũ khí văn thơ*. Phan Bội Châu không những là một nhà yêu nước nồng nàn, mà còn là một nhà văn cách mạng. Chính bởi vậy, như tác giả đã nhận xét một cách khá xác đáng là : đọc Phan Bội Châu, khi thì chúng ta thấy đau lòng nhớ nước phẳng phất như nghe tiếng *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du, khi thì chúng ta thấy được khích lệ, động viên như vẳng nghe tiếng *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo !...

Để kết thúc vấn đề, một lần nữa tác giả đã nhấn mạnh phần cống hiến lớn lao cũng như nguyên nhân thất bại chủ yếu trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu. Phần cống hiến lớn lao đó là chủ nghĩa yêu nước, quan điểm đấu tranh bạo lực chống chủ nghĩa thực dân, chủ trương đoàn kết toàn dân và vũ khí văn thơ sắc bén của Phan Sào Nam. Nguyên nhân thất bại chính của Phan là thiếu một đường lối khoa học cách mạng của một giai cấp cách mạng tiên tiến, đồng thời còn là lập trường dân tộc siêu giai cấp trong mọi hoạt động cách mạng ở cụ. Tuy nhiên, phần cống hiến của Phan Bội Châu cũng như của những chí sĩ ngày trước đã hiến cả đời mình cho đất nước « vẫn sống với chúng ta, gần gụi chúng ta », gắn bó khăng khít với sự nghiệp cách mạng vĩ đại ngày càng thắng lợi và đã thắng lợi vẻ vang mà thế hệ chúng ta đang tiếp tục dẫm đương dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với ngọn cờ chủ nghĩa Mác — Lê-nin bách chiến bách thắng. Đó chính là sự đánh giá thỏa đáng nhất có tác dụng tổng kết bài diễn văn có giá trị đặc sắc kỷ niệm Phan Bội Châu của tác giả.

VỀ CUỐN « TRÙNG QUANG TÂM SỬ »

Trùng Quang tâm sử là một tập tiểu thuyết bằng Hán văn, viết vào khoảng đầu thế kỷ này.

Nhưng từ ngày được hoàn thành, nó đã ngủ một giấc dài, có hơn nửa thế kỷ. Điều đó không có gì là khó hiểu. Khi nước nhà đã mất quyền tự chủ, thì một tác phẩm có đả động đến nỗi đau khổ, căm hờn, hy vọng giải phóng của những người dân mất nước, là được bọn thống trị liệt ngay vào loại « yêu thư yêu ngôn ». Pháp luật thực dân, lợi dụng bọn phong kiến làm nanh vuốt, thanh trừ loại văn đó, truy tố, hãm hại những người đã viết ra những « tập sách nguy hiểm » như vậy. Pháp viện tòa thánh (Inquisition) ở phương Tây, *Ngục văn tự* bên Á đông là những sản vật của xã hội phong kiến trung cổ. Dưới chế độ thực dân, dưới chính sách phát xít của chủ nghĩa tư bản, những sáng kiến ác tăng đó lại được phát huy, vận dụng với một tinh thần ghê tởm, quỷ quyệt hơn bao giờ hết. Tuy vậy, tất cả thủ đoạn áp bức, khủng bố đó vẫn không tiêu diệt được tinh thần nhân đạo của những tác phẩm ưu tú. Và cũng chính vì có một nội dung lành mạnh cho nên tập sách đã được người ta chép lấy và giữ lại cho đến ngày nay, để được phiên dịch ra tiếng Việt và giới thiệu với độc giả (...).

I — Ý NGHĨA THỜI SỰ CỦA « TRÙNG QUANG TÂM SỬ »

Tập « Tâm sử » là một cuốn tiểu thuyết. Yếu tố tưởng tượng có một tác dụng, một địa vị rõ rệt trong công trình cấu tạo. Nhưng đây không phải là một bộ tiểu thuyết lịch sử, nhằm mục đích khêu gợi bầu không khí hay xây dựng lại cuộc sống xã hội của một thời kỳ đã qua. Đây cũng không phải là một tập phiêu lưu ký với những đoạn lạc bất ngờ, những cảnh ngộ hồi hộp. Lại càng không phải là một tập tiểu thuyết tâm lý với những

tình tiết ly kỳ, những tâm trạng phức tạp trong một khung cảnh nhất định về không gian, về thời gian. Trái lại, trong động tác, trong lời nói, trong thái độ sống, trong quan niệm nhân sinh của các nhân vật và ngay trong địa điểm và thời gian hoạt động của bấy nhiêu con người, bạn đọc sẽ luôn luôn vấp phải những tiết mục « phản lịch sử » khá ngộ nghĩnh. Nhưng chúng ta vẫn thấy rằng : bấy nhiêu « lầm lỗi » không phải là vô ý thức, mà chính là dụng tình của tác giả. Tác giả biết chắc rằng : có như thế, mới dành cho người đọc những câu chuyện « dở dẩn » để tủm tỉm một nụ cười hiểu nhau ; có như thế, mới ám thị cho độc giả biết là, khi tập sách nói đến « giặc Ngô », mũi súng vẫn nhe nhắm vào thực dân Pháp mà bắn.

Cuốn tiểu thuyết này là một « tờ chứng ». Khung cảnh lịch sử ở đây là đời sống của nhân dân Việt nam trong thời kỳ mất nước vào khoảng cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Sự phiền hà trong thủ đoạn vơ vét của dị tộc cướp nước, thuế nặng sưu cao, làm cho nông thôn xơ xác, khốn cùng, chính sách đàn áp dã man đối với những người yêu nước, yêu tự do, bộ máy hành chính của kẻ thống trị với những quyền hành không giới hạn, tư thế hống hách của bọn quan cai trị, thái độ bỉ ổi của lũ người cầu cạnh bôn xu, qua hai mươi hai chương sách (1), đều là những màn cảnh sinh động, thổ lộ hết mọi nỗi nhục nhã đau đớn của cả một dân tộc đang quằn quại dưới gót giày tàn bạo của quân thù. Nhưng hễ có dịp là tác giả lại nhắc nhở cho người ta đừng xem câu chuyện này như một chuyện ngày xưa. Ngay từ mấy lời mở đầu, sau khi nhắc lại công cuộc chống nhà Minh của « tổ tiên ta đã nuôi chí, chứa giận »... « ...lấy lại quyền

(1) Bản dịch chia làm *tiết*.

chủ nhân đất nước vốn có từ xưa », thì tác giả nói thêm ngay : « Về sau, đến năm Hàm Nghi nguyên niên thì lại mất ». Đoạn kể chuyện ông Kiên lừa bọn lính ngục cứu anh Trinh, anh Lực và anh Phấn ra khỏi nhà ngục (tiết II) kết thúc với mấy câu : « Ở nước ta, 300 năm trước đây, máy chụp ảnh chưa có, lòng người còn chất phác, nghề mật thám còn chưa tinh tường. Chứ như ngày nay, dưới con mắt của lũ chó săn, cũng khó mà trốn tránh cho thoát... ». Trong khi giới thiệu lý lịch bà Triệu, một nữ đảng viên (tiết IX), và nói đến đời sống trụy lạc, tủi hổ hết chỗ nói của các cô gái điếm (chế độ này làm gì đã có từ hồi thế kỷ XV ?) tác giả chua thêm hai dòng chữ nhỏ : « Nghe nói ngày nay ở Nam kỳ, lớp gái điếm hạng bét cũng phải nếm mùi cay đắng ấy ! » Chu đáo quá ! Người viết truyện hình như chỉ lo là người đọc sẽ có thể lơ đễnh đến nỗi quên mất dụng ý chân thật của tập sách !

II — Ý NGHĨA HIỆN THỰC CỦA « TRÙNG QUANG TÂM SỬ »

Nhưng tập *Trùng Quang tâm sử* không hề có ý vị một pho « lệ sử ». Thế hệ thanh niện nhà nho yêu nước đầu thế kỷ này không phải chỉ lấ những con người ngồi rên rỉ với « tình non nước » trước cảnh « bức địa đồ rách ». Họ đã quyết đem tâm huyết, đem tính mạng mà chuộc lại non sông Tổ quốc. Từ ngày 17 tuổi, cậu thanh niên Phan Văn San đã viết bài *Bình Tây thu Bắc* (Dẹp giặc Tây, lấy lại Bắc kỳ). Bắt tay vào việc chuẩn bị tổ chức hội Duy tân, Phan tiên sinh, lãnh tụ « phái kịch liệt », đã có lúc trù tính kế hoạch (cũng như các tay anh hùng trong cuốn truyện này) định đánh lấy thành tỉnh Nghệ

để làm căn cứ đầu tiên cho cuộc vận động phục quốc. Tập truyện quả tình có tính chất tiểu thuyết địa phương, đặc biệt xứ Nghệ. Những nhân vật chính là người Nghệ. Trường sở hoạt động chính của họ là ở Nghệ. Địa điểm xuất phát của nghĩa quân là miền trên xứ Nghệ và công cuộc phục quốc cũng mới « làm » được đến tỉnh Nghệ. mà thôi. Hứng thú tập sách không phải ở nơi cốt truyện. Hành động của các nhân vật anh hùng ở đây chả có gì là lạ lùng, kỳ diệu. Từ các cuộc cướp tù, kết nạp đồng chí, gây căn cứ, chống càn quét, dần dần đến những cuộc vận động táo bạo hơn, lấy huyện, cướp đồn, phục binh, giả hàng, hỏa công, bấy nhiêu mưu kế xem chừng còn chưa thoát khỏi hẳn khuôn sáo những câu chuyện anh hùng hảo hán trong *Tam quốc chí* hay *Thủy hử*. Nhưng nói như vậy không phải là nói rằng cấu tứ của tác phẩm không có những nét độc đáo. Câu chuyện « cách mạng » ở đây có một cốt tính hoàn toàn Việt nam. Khi cu Chìm, anh Hạnh kể lại cảnh sống khổ sở của họ, thì qua lời họ chúng ta cũng đã có thể nhận thấy cả màn bi kịch của đời sống nhân dân Việt nam hồi bấy giờ. Đời sống thực tế đó chính là cơ sở hiện thực của tập truyện này Kỹ thuật trình bày ở đây cũng có nhiều nét đặc biệt. Phần lớn nhân vật trong cuốn truyện này đều được gọi theo lối Việt nam, chép bằng chữ nôm: ông Chân, cô Chí, chú Cữu, cu Chìm, anh Phúc. Bấy nhiêu người anh hùng « thảo dã » không có một tên họ viết bằng chữ Hán. Nhưng các anh hùng vô danh ấy không phải là những nhân vật ước lệ. Ông Xi là một nông dân Nghi lộc, bước vào sân khấu với một gánh nước mắm trên đường cầu Cấm. Ông Võ, con nhà chài lưới, nhưng giỏi võ và thích hát dặm. Cu Chìm thạo bẻ chuyện đò đưa. Ông Chân là một cụ già nhà nho, bất bình với thời cuộc, suốt ngày mượn chén rượu để « tiêu sầu », nhưng vẫn nghiên cứu binh pháp, binh thư, chờ

ngày hành động. Bà Triệu, cô Chi, cô Liên là đại biểu cho thế hệ phụ nữ ái quốc đầu thế kỷ này. Mỗi người có một thành phần, một nghề nghiệp. Vai trò và công tác của họ trong tiểu thuyết cũng có thể nói là « mỗi người một vẻ ». Ba vai phụ nữ trong truyện là ba bộ mặt, ba tâm hồn đẹp đẽ hết sức. Chỉ một việc đề cao phẩm giá người đàn bà đến địa vị anh hùng cứu quốc cao cả như vậy, cũng đã là một câu chuyện trước đây chưa hề thấy trong văn học Việt nam rồi. Tác giả không cần xin lỗi với bạn đọc về những lời lẽ, bộ điệu, những tiết mục có vẻ « phản lịch sử ». Là vì những con người đàn bà lý tưởng mà tác giả đặt vào trong khung cảnh đời sống xã hội Việt nam thế kỷ thứ XV ở đây cũng chính là những bộ mặt lý tưởng mà Sào Nam tiên sinh đang ao ước cho nước Việt nam đầu thế kỷ XX này. Tôi cũng nghĩ rằng: tên tuổi của các nhà nữ anh hùng trên đây cũng có thể khêu gợi lại trong trí nhớ chúng ta ngày nay tên tuổi những nhà nữ cách mạng thanh niên hồi Duy tân hội, như Bạch Liên, như Ấu Triệu là những nữ đồng chí thân mến của Phan tiên sinh.

III — Ý NGHĨA LUẬN ĐỀ VỀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM CỦA « TRÙNG QUANG TÂM SỬ »

Trong mười mấy vai chủ động cuộc vận động phục quốc ở đây, chúng ta có đủ hạng người: sĩ, nông, công thương, nam giới, nữ giới, người đứng tuổi, người thanh niên. Đằng sau hậu trường có những ngụy quân, ngụy binh đi làm việc cho giặc, và còn cả một đám quần chúng bất bình. Có những thân sĩ yêu nước. Có lực lượng của nhân dân, đồng bào Kinh, đồng bào Thượng. Chỗ thú vị là còn có một đồng bào công giáo và cả một

làng công giáo (thì bạn tính : đây là câu chuyện đời Trần cơ đấy !) cũng quyên trâu bò, quyên tiền bạc cho « nghĩa quân » của ông Khoáng ! Chỉ cần nhớ lại văn thơ của các nhà cách mạng hội Duy tân viết để cổ động nhà nho, nhà buôn, thợ thuyền, nông dân, nhà giàu, quan lại, binh lính thanh niên, phụ nữ, lương dân, giáo dân hồi đó thì ta thấy ngay rằng : tập *Trùng Quang tâm sử* là một tiểu thuyết có ý nghĩa luận đề, một luận đề về cách mạng Việt nam. Phan Bội Châu là người đầu tiên đã chú trọng đến địa vị người phụ nữ, đến lực lượng thanh niên trong công cuộc cách mạng dân tộc. Cũng là người đầu tiên đã nhận rõ ý nghĩa toàn dân của cách mạng Việt nam và đã nêu rõ sự cần thiết đoàn kết toàn dân để hoàn thành cách mạng dân tộc. Cuộc kháng chiến toàn quốc toàn dân trong quan niệm của tác giả tập tiểu thuyết còn có cả một cơ sở lý luận.

Nhân dân là chủ nhân chính đáng của đất nước. Trước con mắt nhà đương cục của thời đại, bọn thực dân và bọn phong kiến tôi tớ của chúng, ý niệm đó là một câu chuyện nguy hiểm như « nước lụt », như « thú dữ », là lời lẽ của bọn « loạn thần, tặc tử ». Đối với nhân dân ta hồi bấy giờ, đó cũng là một câu chuyện lạ lùng, khủng khiếp. Nhưng nguyên tắc đó đã được nêu lên từ trang đầu tập sách, với những lời lẽ thống thiết, lâm ly kêu gọi toàn thể nhân dân đứng lên chống quân thù cướp nước. Ông Xí (là Cương quốc công Lê Xí sau này) cũng như các bác nông dân, các chị phụ nữ, các ông thợ rèn trong tiểu thuyết đã cảm thấy mọi nỗi chua cay, đau khổ của những « người không nước », vì đất họ cày, nghề nghiệp họ làm, dưới thời kỳ đô hộ, đã bị người ngoài tước đoạt. Anh Phú, anh Thắng, hai nguỵ binh đi về với hàng ngũ Cách mạng vì họ đã mắt nhìn thấy rằng : cái « mạng người An nam không bằng con ngựa của tên quan cai trị ». Những đoạn đối thoại giữa các nhân vật

như anh Tinh với ông Võ, bà Triệu với cô Chí đều là những lời lẽ cảm động để củng cố lòng yêu đất nước và niềm tin đối với tiền đồ Cách mạng, trên cơ sở thống nhất cảm tính và lý tính.

Công việc cứu quốc là công việc của toàn dân. Con người cứu quốc là con người anh hùng. Con người anh hùng đời Hậu Trần trong tập sách này không phải hoàn toàn là dòng dõi quý tộc. Ông Khoáng là người tôn thất ; ông Chân đã làm quan đời Trần ; Đặng Tất, Đặng Dung, cô Liên cũng xuất thân ở giai tầng quan liêu. Nhưng phần lớn anh hùng ở đây đều là những « anh hùng thảo dã », họ đã có gan đảm đang lấy công việc cứu quốc. Ý chí của họ là kết tinh trên cơ sở nghị lực, trí tuệ, tình cảm của vô số người anh hùng vô danh khác, của toàn thể nhân dân Việt nam. Có thế họ mới thành người anh hùng. Lời mào đầu cho tập sách kết thúc với mấy câu nói lạc quan và chí lý : «...Chúng tôi nghe rằng : chủ quyền của một nước đi rồi lại về, mất rồi lại được, không phải một người mà làm nên việc. Lê Lợi chỉ là một vị anh hùng nổi tiếng, lừng lẫy hơn đời đấy thôi. Nếu không có ức triệu anh hùng vô danh khác để thúc đẩy, giúp đỡ cho thì vị anh hùng lỗi lạc đó cũng không thể thành hình được. Đọc lại câu chuyện Bình Ngô phục quốc ngày xưa, tổ tiên chúng ta sinh vào thời ấy không một ai là không anh hùng !

Thế thì nòi giống anh hùng, hậu thân anh hùng chính là chúng ta. Chúng ta quên làm sao đặng ? ».

Rồi cuối cùng tập sách, tác giả, một lần nữa, lại trở lại với quan niệm anh hùng :

«...Vĩ đại thật, xã hội đúc nên anh hùng, anh hùng tạo nên thời thế. Vì có nhân mà được quả. Rồi do quả lại sinh ra nhân. Chúng ta đọc sử đến đoạn vua Lê dẹp quân Ngô lấy lại nước Việt nam, không ai là không dõng

dạc ngợi ca. Non sông như cũ, thành quách y nguyên!... Chủ nhân là ai? Quốc dân ta ơi! Đồng bào ta ơi! Dậy! Dậy! Dậy! »

Lùi lại đằng sau năm mươi năm mà nhận xét, chúng ta thấy rằng: quan niệm anh hùng trên đây với thời đại quả tình là có một ý nghĩa tiến bộ. Trong khi Lương Khải Siêu nêu vấn đề: « Thời thế tạo ra anh hùng ư? Anh hùng tạo ra thời thế ư? », trong khi tư tưởng tư sản nhận định anh hùng « người nhà Trời » có trách nhiệm thi hành một « sứ mạng nhà Trời » để ngự trị trên đám quần chúng như « người chăn nuôi khua đuổi đàn bò, đàn ngựa dưới ngọn roi vô tình và khắc nghiệt », thì Phan Bội Châu nêu rõ quan hệ giữa lịch sử dĩ vãng với anh hùng, giữa quần chúng hiện tại với anh hùng, giữa thời thế với anh hùng. Đó là một quan niệm lành mạnh, và có thể nói là tương đối gần gũi với quan điểm hiện đại về chủ nghĩa anh hùng (...)

IV — TRÙNG QUANG TÂM SỬ: MỘT LUẬN ÁN VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC, DÂN QUYỀN

Từ Trung hoa và Nhật bản, trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây đã tràn lan qua Việt nam. Qua công trình phiên dịch của Nghiêm Phục, và các nhà « tân học » Trung hoa, các nhà nho nước ta đã hấp thụ được ít nhiều tư tưởng của Đạt-nhĩ-văn (Darwin), của Tư-tân-tắc-nhĩ (Spencer), của Hách-tư-lê (Huxley). Thuyết « sinh tồn cạnh tranh » theo *Thiên diễn luận*, quan niệm quốc gia dân tộc của các nhà chính trị học, xã hội học tư sản phương Tây như Montesquieu (Mạnh-đức-tư-cưu), Voltaire (Phúc-lộc-đặc-nhĩ), Rousseau (Lư-thoa) bắt đầu làm cho đầu óc nhà nho say sưa, choáng váng.

Trình độ nhận thức lý tính của các nhà chính trị và các nhà « tân học » nước ta hồi đó, về bấy nhiêu khái niệm xã hội học, cố nhiên còn chưa có gì là thâm thúy. Đó là một vấn đề khác. Nhưng cảm tính, kinh nghiệm đã bổ khuyết cho nhận thức của lý tính. Khi người ta cảm thấy tất cả sự nhục nhã của con người mất nước thì khái niệm quốc gia cũng là một khái niệm thiết thâu của trực giác. Khi người ta cùng chung một vận mệnh mất nước với quần chúng nhân dân thì hai chữ đồng bào có một ý nghĩa tha thiết hơn lúc nào hết. Tập *Trùng Quang tâm sử* về phương diện này đã đề ra cả một luận án về vấn đề dân tộc, dân quyền. Trong tiết VIII của tập sách, anh Tinh đã đứng hàng giờ để giảng cho ông Võ nghe quá trình phát triển từ cá nhân đến bộ lạc, đến nước nhà, tác dụng của quy luật cạnh tranh đối với lịch sử tiến hóa, ranh giới giữa đồng bào với « dị bào », sự liên quan giữa hạnh phúc của toàn thể dân tộc với cá nhân, và cuối cùng là sự cần thiết hy sinh khoái lạc, hạnh phúc, tính mạng của mình cho Tổ quốc, cho đồng bào. Một lối giải thích hết sức giản dị thôi. Nhưng nghe xong mấy lời « thuyết pháp » đó, là ông Võ « hiểu » ngay. Ông Võ tuyên bố : « Tôi bây giờ mới thoát thai mà đẻ vào cõi người, trước đây tôi thiệt chả khác gì cầm thú vậy ». Đủ lắm rồi ! Không cần « giải đáp thắc mắc » dài dòng làm gì ! Ông Võ sẵn sàng « chặt đầu để hiến cho nước nhà » không tí do dự nào (...) Từ hồi phong trào cứu quốc mới bắt đầu nhóm lên, giữa một khu rừng tổng Cát ngạn, dưới ánh trăng thu, lời thề đầu tiên của bốn mươi chín đồng chí trong đảng Cách mạng là quyết không làm tôi tớ người Ngô, không hãm hại anh em người Việt. « Quốc pháp » của Nước tự do lâm thời là « Mọi người bình đẳng, chỉ bàn luận về công và tội, không phân biệt sang hay hèn ». Chúng ta thấy rằng : trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa dân chủ cũ, tư tưởng cách mạng của thời đại

tuy chưa xác định được một lập trường giai cấp đúng đắn, nhưng cũng đã cảm thấy sự cần thiết đoàn kết rộng rãi với một tinh thần hình đẳng để tranh đấu cho tự do, cho nhân đạo, cho quyền lợi của nước nhà, của đồng bào.

Ý nghĩa « luận án » của tập tiểu thuyết chính là ở điểm đó.

∴

Công cuộc dẹp giặc để lấy lại nước nhà, khi chúng ta khép tập sách lại, vẫn còn bỏ dở, chưa phải là đã đi tới thắng lợi. Tác giả lại còn nhắc đến kết cục thất bại của vua Trùng Quang (Trần đế Quý Khoáng). Phải chăng từ ngày mới bắt tay vào việc, cụ Phan Sào Nam đã có cái dự cảm là rồi đây cũng chỉ sẽ đi tới kết cục « nhất sự cánh vô thành » ?, là đời cụ sẽ « chỉ là một đời thất bại » ? Nhưng cũng nên nói rằng : tác giả tập *Tâm sử* cũng là người tin tưởng hơn ai hết vào tiền đồ của Tổ quốc. Sau này, từ ngày cụ Phan bị bắt về nước, sau « hai mươi năm bôn tẩu ba đào », ai gần cụ vẫn được nghe cụ luôn luôn nhắc đến câu châm ngôn « thất bại là mẹ đẻ của thành công ». Thì ở đây, ông Xí, ông Kiên cũng sẽ là những vị danh tướng của nhà Lê. Và tập sách này cũng không phải chỉ là tập tiểu sử của « những anh hùng thất bại ». Trong đoạn cuối tập tiểu thuyết này, tác giả đã báo trước tin thắng lợi của Lê hoàng. Nói cho đúng hơn, đây là câu chuyện của những người « anh hùng vô danh ». Mục đích của tác giả — một hình ảnh nữa mà cụ Phan Bội Châu vẫn thích nhắc đến luôn — chỉ là « cất tiếng gọi to để đánh thức đồng bào » :

« *Dậy ! Dậy ! Dậy !* »

Ba chữ mở đầu cho tập sách. Và cũng là ba chữ kết thúc.

Không thể nói là tập tiểu thuyết này đã thực hiện được mục đích đó. Bởi một lẽ rõ rệt là, từ khi viết ra, tập sách chưa được mấy ai đọc tới. Nhưng cái mà tập tiểu thuyết này chưa thực hiện được, công cuộc « đánh thức đồng bào » đó, tư tưởng và hoạt động của cụ và các đồng chí của cụ, mấy năm sau này từ ngày cụ xuất dương, sẽ gây được những tiếng vang lớn hơn trong tâm hồn của thế hệ, thì tập sách này cũng là một tiếng gọi đầu tiên. Tiếng gọi vẫn là tiếng gọi. Có tiếng vang hay không, cũng còn có phần trách nhiệm của « thời thế », của lịch sử.

ĐẶNG THAI MAI
(Trích lời giới thiệu cuốn *Trùng Quang tâm sử* — lúc bấy giờ còn mang tên *Hậu Trần dật sử*, Nhà xuất bản *Văn hóa*, Hà nội, 1957).

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Giới thiệu với bạn đọc một cuốn sách mà « *từ ngày được hoàn thành, nó đã ngủ một giấc dài, có hơn nửa thế kỷ* », không mấy ai biết đến, tác giả bài giới thiệu trên dây đã khéo léo dựa ngay vào cái « số phận hẩm hiu » đó của tập sách để đề cao « uy tín » và giá trị của nó với bạn đọc một cách đầy ý vị. Đúng như vậy! « Uy tín » của « *Trùng Quang tâm sử* » chính là ở chỗ nó được bọn thống trị thực dân liệt vào loại « *yêu thư yêu ngôn* » (tức loại sách nguy hiểm đối với nền thống trị của chúng!). Giá trị của nó chính là ở chỗ nó đã « *đả động đến nỗi đau khổ, căm hờn, hy vọng giải phóng của những người dân mất nước* ». Chính bởi thế, trái với ý muốn của bọn thống trị, tập sách đã được nhân dân tự động chép lấy và bí mật giữ lấy cho đến ngày nay bất chấp mọi thủ đoạn áp bức, khủng bố của chủ nghĩa thực dân, dành rằng « từ khi viết ra, tập sách chưa được mấy ai đọc tới »!

Đi vào phần giới thiệu cụ thể, tác giả đã nhấn mạnh trước tiên đến *ý nghĩa thời sự* « nóng hổi » của cuốn sách mặc dầu đây là một cuốn tiểu thuyết lịch sử về một thời xa xưa ! Một ý nghĩa thời sự đầy « dụng ý » của người viết truyện — một chí sĩ yêu nước sôi nổi, nhiệt thành — mà ngòi bút trên từng trang sách như một « mũi súng » luôn luôn « nhe nhắm vào thực dân Pháp mà bắn » dù rằng câu chuyện trong sách vẫn là câu chuyện về « giặc Ngô ! ». Một sự « cố tình » đến mức lộ liễu — nếu muốn nói cho có hình ảnh — bởi vì người viết truyện sẵn sàng để cho bạn đọc luôn luôn « vấp phải những tiết mục « phản lịch sử » khá ngộ nghĩnh », hoặc dành cho họ những câu chuyện nghe như có vẻ « dớ dẩn » miễn sao họ « đừng xem câu chuyện này như một chuyện ngày xưa », đừng quá « lơ đễnh đến nỗi quên mất dụng ý chân thật của tập sách » là : tố cáo tội ác tày trời của bọn giặc cướp nước *trước mắt*, và « cất tiếng gọi to để đánh thức đồng bào » vùng dậy đánh Pháp, cứu nước ! Âu đó cũng là những biểu hiện hiển nhiên của một trái tim sôi sục căm thù và luôn rực cháy ngọn lửa yêu nước ở Phan Bội Châu mà người viết bài giới thiệu « *Trùng Quang tâm sử* » muốn truyền đạt trước hết tới người đọc !

Cùng với ý nghĩa thời sự, *ý nghĩa hiện thực* của « *Trùng Quang tâm sử* » cũng được phân tích khá cụ thể ở đây. Đáng chú ý trước hết là màu sắc *địa phương* của tác phẩm : từ bối cảnh câu chuyện tới nguồn gốc các nhân vật trong truyện, tất cả đều mang « dấu ấn » rõ rệt của « xứ Nghệ » — quê hương của phong trào « Văn thân Cần vương » chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt, tính cách *Việt nam* cũng như tinh chất *thời đại* của nội dung cốt truyện và các hình tượng nhân vật cũng bộc lộ khá đậm nét. Nhất là « ba vai phụ nữ trong truyện » — bà Triệu, cô Chí, cô Liên — « là ba bộ mặt », « ba tâm hồn » phụ nữ Việt nam « đẹp đẽ hết sức », bởi vì « những con người đàn bà lý tưởng mà tác giả đặt vào trong khung cảnh đời sống xã hội Việt nam thế kỷ thứ XV ở đây cũng chính là những bộ mặt lý tưởng » mà Phan Bội Châu « đang ao ước cho nước Việt nam đầu thế kỷ XX này ». Không có một tinh thần dân tộc sâu sắc, ngòi bút của Phan Sào Nam không thể gây hứng thú cho người đọc với nội dung hiện thực phong phú, sinh động như vậy trong tác phẩm của mình.

Nhưng vấn đề trung tâm của « *Trùng Quang tâm sử* » chính là *ở ý nghĩa luận đề về cách mạng Việt nam* của nó. Không phải

ngẫu nhiên tác giả bài giới thiệu đã dành một phần quan trọng bài viết của mình để phân tích mặt quan trọng này của tác phẩm. Tác giả cho rằng với « *Trùng Quang tâm sử* », Phan Bội Châu là « người đầu tiên đã nhận rõ ý nghĩa toàn dân của cách mạng Việt nam và đã nêu rõ sự cần thiết đoàn kết toàn dân để hoàn thành cách mạng dân tộc », trong đó cũng là lần đầu tiên lực lượng của thanh niên, đặc biệt là vai trò của phụ nữ, được chú trọng và đề cao. Có thể tóm tắt quan niệm về cuộc kháng chiến toàn quốc toàn dân của Phan Sào Nam như sau : « Nhân dân là chủ nhân chính đáng của đất nước », bởi vậy công việc cứu nước là công việc của toàn dân. Mặt khác, con người cứu nước là con người anh hùng. Người anh hùng là người có gan đảm đương lấy công việc cứu nước. « Ý chí của họ là kết tinh trên cơ sở nghị lực, trí tuệ, tình cảm của vô số người anh hùng vô danh khác, của toàn thể nhân dân Việt nam ». Chính vì thế họ mới trở thành người anh hùng được. Rõ ràng là : « xã hội đúc nên anh hùng » và « anh hùng tạo nên thời thế ». Chúng ta nhất trí với tác giả bài giới thiệu cho rằng : « Quan niệm anh hùng trên đây đối với thời đại, quả tình là có một ý nghĩa tiến bộ », « đó là một quan niệm lành mạnh, và có thể nói là tương đối gần gụi với quan điểm hiện tại về chủ nghĩa anh hùng » của chúng ta.

Quan niệm về *đường lối* cách mạng Việt nam trên dây của Phan Bội Châu được biểu hiện khá sâu sắc trong « *Trùng Quang tâm sử* ». Hơn thế nữa, « *Trùng Quang tâm sử* » còn mang ý nghĩa luận đề về cả mặt *nội dung* của cách mạng Việt nam. Nói như tác giả bài giới thiệu : tập tiểu thuyết « đã đề ra cả một *luận án về vấn đề dân tộc, dân quyền* ». Thực vậy, « trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa dân chủ cũ » (chủ nghĩa dân chủ tư sản), qua « *Trùng Quang tâm sử* », « tư tưởng cách mạng của thời đại » (đồng thời cũng là của Phan Bội Châu), « tuy chưa xác định được một lập trường giai cấp đúng đắn », nhưng cũng đã hướng tới sự « đoàn kết rộng rãi với một tinh thần bình đẳng để tranh đấu cho tự do, cho nhân đạo, cho quyền lợi của nước nhà, của đồng bào ». Ý nghĩa luận đề của cuốn tiểu thuyết về mặt này cũng được biểu hiện khá cụ thể...

Tuy nhiên, với một nội dung hiện thực và tư tưởng lớn lao như vậy, đáng tiếc rằng : mục đích thực tế của « *Trùng Quang tâm sử* », — « *cất tiếng gọi to để đánh thức đồng bào* » — đã không thực hiện được, « bởi một lẽ rõ rệt là, từ khi viết ra, tập sách

chưa được mấy ai đọc tới » ! Dầu sao, tư tưởng và hành động của Phan Sào Nam những năm sau này « sẽ gây được những tiếng vang lớn hơn trong tâm hồn của thế hệ », và như vậy thì tập sách này cũng đã là « một tiếng gọi đầu tiên » ! Thiết tưởng không gì thỏa đáng hơn điều kết luận trên đây về « *Trùng Quang tâm sử* » !

TÁC PHẨM « BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP » CỦA HỒ CHỦ TỊCH VÀ VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

(Trích)

Bản án chế độ thực dân Pháp của Hồ Chủ tịch là đối tượng nghiên cứu phong phú về nhiều mặt : chính trị, triết học, lịch sử, văn học, mỹ học... Về phương diện văn học, *Bản án chế độ thực dân Pháp* là một hiện tượng văn học lớn.

Tác phẩm *Le Procès de la Colonisation Française (Bản án chế độ thực dân Pháp)* của Nguyễn Ái Quốc là một tác phẩm viết bằng tiếng Pháp, xuất bản ở Pa-ri năm 1925, được in lại bằng tiếng Pháp tại Hà nội, năm 1946. Năm 1960, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, in bản dịch ra tiếng Việt. Tác phẩm này, cũng như tờ báo *Người cùng khổ (Le Paria)* nhằm mục đích tuyên truyền « giải phóng những dân tộc thuộc địa » (1) tố cáo trước dư luận phương Tây và cả ở các nước thuộc địa, những tội ác của tất cả các bọn thực dân, và kết tội toàn bộ chế độ thực dân.

Bản án « gồm những tài liệu chống thực dân Pháp, trích trong những sách của người Pháp viết để ở Thư viện quốc gia (2). Với những tài liệu xác thực ấy, Hồ Chủ

---

(1), (2) Trần Dân Tiên : *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* ; Nhà xuất bản Văn học, Hà nội, 1970 ; tr. 40, tr. 34.

tịch đã viết nên một thiên phóng sự điều tra sinh động, đạt tới mức nghệ thuật cao. Không những tác phẩm phơi bày những sự thật tàn nhẫn ở các thuộc địa, nó còn « gây được lòng căm phẫn » trong người đọc phương Tây, khiến « họ kêu lên : Ô ! nhục nhã biết bao ! Ô ! thật không thể tưởng tượng được ! Tội ác của bọn thực dân tày trời ! ». Bởi vì tác giả đã biến những tài liệu ấy thành những tiếng nói phẫn nộ, những bức tranh linh hoạt, chứa chan xúc cảm. Những con số, những sự việc, những chi tiết được sắp xếp, cấu tạo thành một tác phẩm văn học hoàn chỉnh, có biến diễn nội tại, có xung đột gay gắt và kết thúc khoa học, biểu hiện được quy luật của sự tiêu vong không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân.

Bài này chỉ giải quyết một vấn đề trong nhiều vấn đề văn học mà người làm công tác nghiên cứu có thể đề cập tới : đó là việc sơ bộ *nhận định vị trí quan trọng của tác phẩm ấy* trong thời đại văn học chúng ta, ở phương Tây cũng như ở Việt nam.

« BẢN ÁN » MỘT BỨC TRANH SINH ĐỘNG VÀ SÁNG TẠO HỌC THUYẾT LÊ-NIN VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ THUỘC ĐỊA

Trong bài báo *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-nin*, Hồ Chủ tịch viết : « Lúc đầu, chính chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin... Dần dần, tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ ». Từ cái phút diệu kỳ Bác Hồ đọc Luận cương của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, Bác tập

trung những suy nghĩ và hoạt động cách mạng của mình vào công cuộc giải phóng các dân tộc thuộc địa, theo con đường của Lê-nin. *Bản án chế độ thực dân Pháp* là biểu hiện cụ thể một giai đoạn làm cách mạng thời trẻ của Bác. Và cũng tác phẩm ấy góp phần khơi nguồn và thúc đẩy những cuộc bão táp cách mạng nổi lên ở các nước dân tộc bị áp bức từ đấy đến nay.

. . . . .

Bản án chế độ thực dân Pháp ra đời năm năm sau « thời kỳ các đế quốc chủ nghĩa nhân vô sản châu Âu vừa thất bại, hết sức tiến công mà bóc lột vô sản giai cấp và dân thuộc địa... Ở các thuộc địa thì cách mạng nổi lên » (*Luận cương chánh trị* — Đ.C.S.Đ.D. 1930). Đến năm 1925, Bác đã đi hầu khắp thế giới, từ châu Á đến châu Âu, từ châu Phi đến châu Mỹ, Bác đã là một « kho tài liệu » về cuộc sống của những dân tộc bị áp bức. Với « kho tài liệu » sinh động ấy, với những sự kiện mắt thấy tai nghe, với những xúc động còn nóng hổi, với tâm hồn một nghệ sĩ vĩ đại, một chiến sĩ kiên cường, và dưới ánh sáng của chủ nghĩa Lê-nin, Bác sáng tác *Bản án*. Bằng những câu chuyện, những hình tượng, những nhân vật, những lời kêu gọi, những tình cảm, khi giận dữ, khi xót thương, bằng lời văn trong sáng, sôi nổi, châm biếm, sắc sảo, trong *Bản án*, Hồ Chủ tịch đã ghi lại những trang sử của chủ nghĩa thực dân lúc ấy. Bác mô tả những dân tộc bị áp bức « thức tỉnh », chuẩn bị đập tan xiềng xích nô lệ. Tác phẩm thể hiện đầy đủ, sinh động và sáng tạo tình hình chính trị mà bản *Luận cương chánh trị* sẽ vạch ra, mấy năm sau. Không những Bác phản ánh chân thực những địa ngục tối tăm mà Bác đã từng xem, từng suy nghĩ và cảm xúc, Bác còn giải thích nó, vạch trần những nguyên nhân gây nên những cảnh tù đày, chém giết, những bất công, những hành động bỉ ổi và điên cuồng của bọn thực dân, và

Bác còn vạch rõ con đường giải phóng. Cũng như ở học thuyết Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, xuyên qua toàn bộ *Bản án*, sợi dây chủ đạo của tác phẩm là vấn đề kinh tế, cơ sở của mọi hoạt động của chế độ thực dân. Bác khẳng định, ở thời đại chúng ta, cách mạng giải phóng thuộc địa là một bộ phận của cách mạng vô sản, khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Vì vậy, với *Bản án*, Bác đã là người tiêu biểu cho thời đại mới, thời đại chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Bác tiêu biểu cho lý tưởng đẹp đẽ của loài người ở thế kỷ XX này.

Là một áng văn tố cáo hùng hồn, đanh thép, *Bản án* đã dựng lên hình ảnh sinh động và chân thực về bọn thực dân dã man, nhân vật chủ yếu của chủ nghĩa tư bản, ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Là một áng văn tha thiết, lạc quan, đầy khí thế, *Bản án* còn xây dựng hình ảnh tập trung của những dân tộc bị áp bức, vùng dậy giành độc lập tự do.

HÌNH ẢNH NHỮNG TÊN THỰC DÂN TRONG « BẢN ÁN »

Tác phẩm *Bản án* ra đời trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân Pháp thực hiện âm mưu « khai thác triệt để » thuộc địa. Sau đại chiến thứ nhất, bọn đế quốc Pháp phản bội mọi lời hứa hẹn tốt đẹp với nhân dân thuộc địa. Hơn nữa, chúng ra sức tăng cường toàn bộ chính sách bóc lột, đàn áp hết sức dã man với những kế hoạch quy mô, những tổ chức có hệ thống về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa. Hầm mỏ, nhà máy, đồn điền cao su tập trung hàng nghìn công nhân là những địa ngục trần gian. Thuế má nặng nề, phi lý, rượu cồn, thuốc phiện giam

hãm người nông dân trong cảnh bần cùng, đói rét. Bộ máy quan lại được củng cố, trở thành những tay sai đắc lực, để đi vào tận hang cùng ngõ hẻm dò la, bắt bớ những người yêu nước, để bóc lột đến tận cái khố rách của nhân dân thuộc địa. Chúng thi hành mọi chính sách thâm hiểm và trắng trợn chống lại nền văn hóa dân tộc. Nấp sau chiêu bài « Bình đẳng, Bác ái » và nhiều khi không cần chiêu bài gì, chúng muốn biến những dân tộc bị áp bức thành những dân tộc đời đời làm nô lệ. Để thực hiện những âm mưu ấy, chủ nghĩa đế quốc Pháp xuất khẩu những tên thực dân sang thuộc địa. Bọn này hùng hổ kéo từng đoàn, từng lũ sang thuộc địa để vơ vét, chém giết, dưới khẩu hiệu lừa bịp « khai hóa ». Dù che giấu dưới cái vẻ hào nhoáng nào, chúng vẫn lộ nguyên hình là những con quỷ dữ. Đó là hình ảnh cụ thể nhất của chủ nghĩa đế quốc « ăn bám » và « thối nát ». *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Hồ Chủ tịch đã miêu tả quá trình tiêu vong của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn giẫy chết của nó, qua hình tượng những tên thực dân dưới nhiều hình dáng.

. . . . . .

(...) Bản án vạch cho mọi người thấy một thế giới hiện thực vô cùng tàn bạo. Từng bước, tác phẩm lật cái màn dối trá và hoa mỹ, phơi bày một cách bình tĩnh, khoa học, chính xác, những sự việc, những tài liệu chân thực của toàn bộ chế độ thực dân, lột trần cái bản chất thối tha của nó. Tất cả bọn thực dân gớm ghiếc, từ tên tổng trưởng thuộc địa đến những tên toàn quyền, thống sứ, hay cai đoan, viên chức thực dân, lần lượt diễu trên sân khấu, đóng đủ mọi vai trò : khi là một con quỷ ghê tởm, khi là một thằng hề đáng khinh bỉ, khi một đứa đạo đức giả, một tên hung bạo, đứa côn đồ... tóm lại, cái « tâm hồn thực dân » biểu hiện dưới con mắt

nhân loại, cụ thể, chính xác, rất thực với cái bản chất của nó.

Không như một số nhà văn tiến bộ khác — như Ru-bô (Louis Roubaud) trong *Việt nam, tấn bi kịch Đông dương* chẳng hạn — chỉ dừng lại ở một số hiện tượng tàn nhẫn của một tên thực dân vác cồng, hay một tên thực dân cai thầu trong đồn điền, Hồ Chủ tịch phê phán toàn bộ « chế độ thực dân », như nhan đề tác phẩm đã nói rõ. Bác nhằm đúng kẻ thù của các dân tộc bị áp bức, chủ nghĩa đế quốc, được thể hiện cụ thể trong chính sách bóc lột kinh tế, chính sách đàn áp tàn khốc, chính sách khinh miệt chủng tộc màu da, của cả một hệ thống chặt chẽ từ những tên thực dân đầu sỏ, đến những tên lính thực dân mạt hạng. Mỗi lần mô tả tội ác của một viên chức nào đó, Hồ Chủ tịch không quên những tiếng: « người cộng sự của toàn quyền Méc-lanh », hoặc: « của toàn quyền Mô-ri-xơ Long », « của thủ hiến Phuốc (Fourn) » ...Hồ Chủ tịch vạch trần nguyên nhân kinh tế của chế độ thực dân bẩn thỉu ấy:

« Tờ báo *Giơ-ne-vơ* đã nói trắng ra rằng: « Chính phủ Cộng hòa tìm thuộc địa để *gỡ gạc lại, sau cuộc thất bại 1870*, rằng giống người Pháp coi việc chinh phục thuộc địa như là một sự đền bù đối với những điều bất đắc chí gặp phải ở châu Âu »... Nghe những chứng cớ có thẩm quyền như thế, mà bạn vẫn cứ khăng khăng không tin rằng việc chinh phục thuộc địa chỉ là một sứ mạng văn minh và nhân đạo, không hơn, không kém thì thôi! »

Bản án nhằm trúng những kẻ thù chính của các dân tộc bị áp bức để kết án: bọn thống trị và Giáo hội. Bọn thực dân khai hóa là « những anh hàng cháo » ở xóm La tinh, « nợ như chúa Chổm », « sang Bắc kỳ gỡ gạc lại bằng cách bắt bớ, giam cầm, làm tội người Việt nam một cách độc đoán, để bòn rút của họ ». Những tên

« khai hóa » ấy « đá một người phụ nữ có mang, làm cho chị trụy thai, mấy hôm thì chết », « vặt râu một thầy chùa, vô cớ nhốt ba mươi lăm người phụ nữ từ 12 đến 72 tuổi để hãm hiếp ». Giáo hội hiển hiện trước mắt chúng ta như những tên gián điệp mở đầu cho việc xâm lược quân sự. Tiếng nói của chúng là : « Đốt cái làng ấy đi, vì nó không nộp thuế cho chúng ta » ; hoạt động của chúng là cướp vàng bạc, ruộng nương ; hình ảnh của chúng là những kẻ « quần vén đến mông, bên hông giắt súng ». Hồ Chủ tịch kết luận : « Ấy, hàng ngày các « cha » luôn luôn nỗ lực làm những việc truyền đạo như thế, và bao giờ cũng nhân danh Chúa cả ».

Hồ Chủ tịch nói ngắn gọn về cái chế độ thuộc địa ô nhục ấy như sau : « Người ta nói : chế độ thực dân là chế độ ăn cướp. Chúng tôi nói thêm : chế độ hãm hiếp đàn bà và giết người ».

Bản án là một tác phẩm văn học mang tính khoa học chính xác, đanh thép, khách quan. Đó là những tài liệu lấy trong hồ sơ của bọn thống trị, đó là những con số, những bản thống kê, những sự việc được báo chí tư sản thú nhận, tóm lại, những bằng chứng cụ thể, chỉ rõ tên tuổi bọn « khai hóa » đầu sỏ trong lịch sử nhục nhã của chế độ thực dân Pháp, với niên hiệu rành rọt, nơi chốn rõ ràng. Hồ Chủ tịch phân tích, tổng hợp những tài liệu, rút ra những kết luận khái quát, tạo thành một « bản án » kết tội hùng hồn và kịch liệt.

Bằng nhiều thủ pháp nghệ thuật, Hồ Chủ tịch vẽ nên một bức tranh địa ngục đầy rẫy những cảnh bất nhân, bất nghĩa, những cảnh bất công phi lý, đầy phẫn nộ, những bức họa vẽ bằng máu và nước mắt của người dân mất nước. Những tên thực dân khát máu chỉ biết có đốt phá, chém giết, đầu độc, vơ vét. Gần suốt tác phẩm, ta nghe thấy những tiếng hò hét man rợ, tiếng roi vọt tàn

nhẫn, tiếng hom đạn. Hồ Chủ tịch gọi những tên thực dân ấy là « bọn côn đồ », « bọn gian phi », « những tên bạo ngược », « bọn chó má », « quân ngu xuẩn và đểu cáng », « được điểm trang bằng cái huy chương mục nát Bác ái, Bình đẳng ». Mở đầu tác phẩm là chương *Thuế máu* đầy uất hận :

« Bảy mươi vạn người bản xứ đã bước chân lên đất Pháp và trong số ấy, tám vạn người đã không bao giờ còn trông thấy quê hương ».

Đối với những thanh niên Xê-nê-gan không chịu đi lính chết thay cho bọn đế quốc, một tên thực dân Pháp bắt thân nhân họ ra hành hạ. Hắn bắt ông già, bà già, đàn bà có thai, con gái, đem lột trần truồng, hai tay bị trói ghì. Những nạn nhân ấy bị bắt phải chạy qua các thôn xã dưới làn roi vọt. Hồ Chủ tịch kể tiếp :

« Một người đàn bà cõng con trên lưng phải van xin mãi người ta mới cởi trói cho một tay để đỡ đứa bé. Trong khi chạy, hai cụ già ngã xuống, ngất đi vì đói lả ; nhiều em gái bị khủng bố, đã bật hành kinh tuy chưa đến tuổi ; một người đàn bà có mang bị trụy thai, con chết ngay khi đẻ ; một người đàn bà khác thì sinh một đứa con mù mắt ».

Chương mở đầu ấy mãnh liệt và khủng khiếp như Hồi I vở kịch *Ham-lét*, bóng vua cha xuất hiện giữa đêm khuya, vô cùng giận dữ và kêu gọi báo thù. Năm 1924, trong bài báo *Hành hình kiểu Lynch*, Hồ Chủ tịch đã phản ảnh một cảnh tượng vô cùng dã man của « nền văn minh Mỹ ». Một lần nữa, chúng ta thấy, ở Việt nam, *Bác là người đầu tiên lên án chủ nghĩa đế quốc Mỹ*, cách đây ngót nửa thế kỷ. Bọn đế quốc Mỹ hằn thù một cách thú vật những người da đen vô tội. Chúng đặt ra lối « hành hình kiểu Lynch » :

« Các bạn hãy tưởng tượng một đám đông cuồng dại. Quả đấm nhăm nhăm, mắt đỏ ngầu, miệng sùi bọt, la ó, chửi bới, nguyền rủa » (1).

Chúng trói người da đen bị « hành hình » vào một gốc cây trong rừng, tưới dầu lửa vào người. Trước khi châm lửa, chúng bẻ dần từng chiếc răng của nạn nhân, rồi móc mắt, giật từng mớ tóc xoăn, lột theo những mảng da đẫm máu. Hồ Chủ tịch kể :

« Người da đen không kêu được nữa : lưỡi đã sưng phồng lên vì một thanh sắt nung đỏ dí vào. Toàn thân người ấy quằn quại như một con rắn bị đánh rập nửa mình, dở sống, dở chết. Một nhát dao, thế là rụng một cái tai. Ái già ! Nó mới đen làm sao ! Thế là những mụ đàn bà cào cấu cho nát mặt người ấy ra » (2).

Bản án không thiếu những cảnh dã man như thế : Một tàu biển cập bến ; mấy chiếc xuồng bán hoa quả của người Việt nam đến sát mạn tàu để bán hàng ; bọn lính thực dân, « hắt chơi một gầu nước sôi xuống lưng những người bán hàng khốn khổ »... « Một người Việt nam bị giội nước sôi bỏng từ đầu đến chân, phát điên lên, muốn nhảy xuống biển. Cha của anh, quên cả nguy hiểm, bỏ tay chèo ra, ôm xốc lấy anh, bắt anh nằm xuống thuyền. Cuộc vật lộn chớp nhoáng vừa chấm dứt thì gầu nước sôi thứ hai giội xuống. Thế là chính người cha bị luộc đỏ chín. Ông già giãy giụa trong thuyền, da bị róc đi, trời thịt đỏ rói, miệng gào rống lên . Bọn lính thực dân ấy « bật cười, cho là rất ngộ nghĩnh ».

Hồ Chủ tịch mô tả một thời kỳ lịch sử đẫm máu của chủ nghĩa tư bản. Đó là những tiếng chuông báo động

---

(1), (2) *Hợp tuyển thơ văn Việt nam*, tập IV ; Nhà xuất bản *Văn hóa*, Hà nội, 1963 ; tr. 801, 802.

cho nhân loại phải đứng dậy tiêu diệt cái chế độ vô nhân đạo ấy đi. Với *Bản án*, Bác đã làm cho bọn thực dân « bắt buộc phải nhảy múa lên, khi nó nghe chính bản nhạc đó đã dạo lên », như Mác nói (1). Trần Dân Tiên thì bình tĩnh kể rằng « Chính vì vậy mà ông Nguyễn bị bọn thực dân thù ghét » (2).

Chúng ta thấy, với *Bản án*, nhân vật thực dân, một nhân vật tiêu biểu của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn cuối cùng của nó, đã ra đời trong văn học với những nét cơ bản. Trong văn học phương Tây, nhân vật tư sản ra đời từ bốn trăm năm nay, được mô tả một cách hoàn chỉnh trong các tác phẩm hiện thực phê phán của Ban-dắc (Balzac), Đích-ken (Dickens)... Cuối thế kỷ XIX, nhà văn Dô-la (Emile Zola) phản ánh nhân vật tư sản công nghiệp, tư sản tài chính thống trị thế giới. Các nhà văn hiện thực phê phán đã đưa vào văn học những nhân vật điển hình của giai cấp tư sản xấu xa, tàn nhẫn, lừa lọc, phản bội. Nhưng đó chưa phải là những điển hình cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Đến thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và sản sinh ra bọn thực dân. Bọn này hung bạo hơn những ông cha chúng nó. Như thú dữ về rừng, chúng tha hồ hoành hành, chém giết. Đi đến đâu, chúng gieo rắc chết chóc đến đó; chúng ở đâu là ở nơi đó diễn ra liên tiếp cảnh đầu rơi máu chảy. *Bản án chế độ thực dân Pháp* mô tả bọn thực dân, bổ sung những nét mới cho nhân vật tư sản ra đời trước nó.

---

(1) Mác và Ăng-ghen: *Sur la littérature et l'art*; Ed. Sociales, Paris, 1954; tr. 326, 327.

(2) Trần Dân Tiên (Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch).

HÌNH ẢNH DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC TRONG « BẢN ÁN »

Phong trào giải phóng dân tộc « đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử thế giới vào đầu thế kỷ XX » (1). Đặc biệt, chiến tranh đế quốc 1914 — 1918 và hòa ước Vét-xai đáng sỉ nhục làm cho các dân tộc và các giai cấp bị áp bức trên toàn thế giới nhận định được rõ thêm bản chất của chủ nghĩa tư bản. Các nước đồng minh « chiến thắng », một mặt tăng cường bóc lột giai cấp công nhân châu Âu, châu Mỹ, một mặt ra sức khai thác tàn nhẫn thuộc địa. Cách mạng tháng Mười chỉ ra con đường đấu tranh của nhân loại cần lao. « Phương Đông thức tỉnh » sẽ góp phần quan trọng đánh đổ chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân các nước bị nô dịch nổi dậy giành độc lập, tự do, có nghĩa là từng bộ phận của chủ nghĩa đế quốc sẽ sụp đổ, bão táp cách mạng sẽ nổi lên ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh. Người anh hùng mới của thế kỷ XX ra đời, mang một trách nhiệm lớn lao. Nó không thể vắng mặt trong văn học thế giới.

Hồ Chủ tịch, người chiến sĩ tiên phong đã phất cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, dành trọn cuộc đời mình cho công cuộc cách mạng vĩ đại ấy. Ở đâu, bất cứ lúc nào, Bác cũng hướng tình cảm, ý nghĩ, hoạt động vào nó. Bác « tin theo Lê-nin », tán thành Đệ tam quốc tế, học tập, nghiên cứu, vào sinh ra tử, cũng vì sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức. Những phút xúc động nhất trong đời Bác, khi ở nước ngoài, thời trẻ, là những phút Bác nghĩ đến những dân tộc còn sống trong vòng nô lệ: khi Bác được tin ông Cúc (Cook) tuyệt thực và chết vì vấn đề độc lập của dân

(1) Lê-nin: *Bàn về phong trào giải phóng dân tộc* (bài *Châu Á thức tỉnh*); Nhà xuất bản *Sự thật*, Hà nội, 1964.

tộc mình, khi Bác thấy những người công nhân da đen bị nước biển cuốn đi. Những lần ấy, Bác đã khóc. Tâm hồn nghệ sĩ của Bác dễ rung cảm trước những cảnh hùng vĩ. Trần Dân Tiên kể rằng, trên tàu biển, anh Ba thích xem cảnh mặt trời mọc; những đêm trăng, anh đi đi lại lại trên tàu, « hầu như không ngủ », và anh Ba « ngây người nhìn một hòn đảo ở Tê-nê-rip-pho, miệng nhắc đi nhắc lại: — Bốn! Anh nhìn kia! Đẹp quá, hùng vĩ quá! » (1).

Trái tim ấy hiểu thấu và thương cảm sâu xa hàng trăm triệu người sống cuộc đời lầm than, khổ nhục. Trái tim ấy càng thấy rõ cái « hùng vĩ » của những người nô lệ, những người có tâm hồn trong sáng, thủy chung kiên cường — những người có đầy đủ chí khí để làm cách mạng. « Và muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình ».

Hiểu rõ giai cấp công nhân, Bác Hồ biết tất cả nỗi khổ cực và sức mạnh của họ, những người duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Xuất thân từ một gia đình yêu nước, Bác thông cảm sâu sắc với nông dân. Hình ảnh người nông dân thuộc địa chiếm vai trò lớn trong tác phẩm *Bản án*. Có lẽ trong văn học phương Tây, chưa một nhà văn nào nói thấu trái tim người nông dân như trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch. Đề bạt người nông dân như người bạn chiến đấu dũng cảm của giai cấp công nhân, đó là một sáng tạo trong văn học lúc bấy giờ. Qua hình tượng người nông dân trong tác phẩm, Hồ Chủ tịch chỉ rõ rằng vấn đề thuộc địa, thực chất là vấn đề nông dân.

Nói đến họ, lời văn *Bản án* bao giờ cũng đầm ấm, thiết tha. Bác hiểu tấm lòng thương yêu quê hương đất nước

(1) Trần Dân Tiên, sách đã dẫn, tr. 24.

của họ. Đàn cừu, mảnh vườn đối với họ, là những gì thân thiết nhất : « Họ phải đột ngột lìa vợ, lìa con, bỏ đàn cừu, bỏ những mảnh ruộng để vượt đại dương, đem xương phơi trên các bãi chiến trường châu Âu ». Dù có sống sót, họ cũng chỉ lê « tấm thân tàn ma dại » trở về sống kiếp trâu ngựa dưới cái chế độ « không hề biết gì đến công lý và chính nghĩa ». Bọn thực dân kết án tử hình những người vô tội. Tiếng oán hờn thống thiết như thúc giục mọi người hãy thấm máu trên người, đứng dậy làm cách mạng, đánh đuổi bọn thực dân : « Máu của những người Việt nam ấy nhuộm đỏ cánh đồng Mả-ngụy, dù có phai với thời gian, nhưng vết thương lòng của những bà mẹ già, những em bé mồ côi, thì không bao giờ hàn gắn được ». Chương *Những nỗi khổ nhục của người đàn bà bản xứ* chứa chan tình thương cảm xót xa của Bác.

Không phải Bác chỉ thấy ở nhân dân lao động thuộc địa cuộc đời đầy oan khốc. Bác còn thấy họ là những người khẳng khái, thương nước yêu nhà, và dũng cảm phản kháng cái chế độ thuộc địa bất lương ấy. Những người phụ nữ có chồng con, cha anh bị giam cầm, đã vượt mọi gian nguy đến thăm họ : « Tất cả cái đám người đã kiệt sức ấy mang theo đủ mọi thứ, nào nón, nào quần áo rách, cơm nắm... để lên đưa cho người bị can, là cha, là chồng » họ. Đó là những người nông dân « nổi lên chống tạp dịch », là những người Lào bỏ nhà bỏ cửa trốn đi. không chịu đi phu cho giặc, là « những vụ biến động lừng danh năm 1908 và năm 1916 » ở Việt nam. Đặc biệt, trong chương XII, *Nô lệ thức tỉnh*, Hồ Chủ tịch kết thúc tác phẩm bằng hình ảnh đầy hứa hẹn của trường Đại học phương Đông, trên đất nước Liên xô, một « dấu hiệu của kỷ nguyên mới » của các dân tộc bị áp bức.

Tóm lại, với *Bản án* của Hồ Chủ tịch, một nhân vật tích cực đã ra đời trong văn học hiện đại : nhân vật đại

diện cho các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa vùng dậy làm cách mạng, đại diện cho một lực lượng cách mạng hiện nay đang làm cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu và tan vỡ, và thúc đẩy quá trình diệt vong của nó; một nhân vật anh hùng mà giản dị, gian khổ mà trong sáng, kiên cường, bất khuất, một lòng thủy chung với cách mạng.

Đầu thế kỷ XX, Go-rơ-ki xây dựng hình ảnh hoàn chỉnh người công nhân trong văn học, nhân vật trung tâm của thời đại chúng ta. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc bị áp bức trở thành một trong những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay. Trong thực tế, từ đầu thế kỷ này, các dân tộc ấy đã nổi dậy, phá bỏ xiềng xích nô lệ để tự giải phóng. Người anh hùng mới ra đời, không lực lượng phản động nào chiến thắng nổi, đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Người công nhân, người dân thuộc địa vùng dậy làm cách mạng, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, là hai nhân vật đẹp nhất trong văn học thế giới hiện nay.

. . . . . .

« BẢN ÁN », CƠ SỞ MỸ HỌC CỦA VĂN HỌC HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Hồ Chủ tịch trước hết là một nhà yêu nước vĩ đại. « Từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, Hồ Chủ tịch đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta » (Điếu văn).

Yêu đất nước đau khổ và anh hùng, chiến đấu và nên thơ, Hồ Chủ tịch tha thiết yêu nền văn học dân tộc. Đồng chí Trần Lâm kể rằng, khi Bác ở Xiêm, một buổi tối, nghe tiếng một người phụ nữ Việt nam ngâm Kiều ru con ngủ, Bác vô cùng xúc động, mãi cho đến mấy

ngày sau. Bác còn bảo mọi người đọc *Chinh phụ ngâm* nữa (1). Hồ Chủ tịch yêu quý văn học dân gian, kho tàng văn học phong phú của nhân dân ta; Bác gọi đó là « những viên ngọc quý ». Với tâm hồn đất nước ấy, Bác sáng tác *Bản án*, mà chủ đề là công cuộc giải phóng những dân tộc bị áp bức, trước hết là dân tộc Việt nam.

Hồ Chủ tịch còn tiếp thu thơ ca cách mạng hồi đầu thế kỷ. Nhưng, lúc ấy, tình thế cách mạng gần như bế tắc; lòng tin tưởng của một số người ngày một phai dần, hy vọng ngày một xa xôi. Thơ ca cách mạng mang một âm điệu ai oán, u uất. Biết bao « huyết lệ » xót xa, biết bao câu hỏi không người đáp lại, biết bao tiếng gọi « hồn cố quốc ».

Phải đợi đến *Bản án*, tiếng gọi tha thiết kia mới có lời đáp lại, hùng hồn, đanh thép. Tiếng nói ấy mang một âm điệu hoàn toàn mới, tiếng nói giận dữ đối với toàn bộ chế độ thực dân tàn bạo, thấm nhuần lòng xót thương cao cả, tinh thần chiến đấu triệt để, chủ nghĩa lạc quan cách mạng, lòng tin tưởng tuyệt đối vào quần chúng lao động tự giải phóng. Nó mang đến cho văn học Việt nam lúc bấy giờ hơi thở nóng hổi mới. Nó là cơ sở mỹ học của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt nam sẽ từng bước phát triển với thơ ca xô viết Nghệ — Tĩnh, thơ văn trong tù, thơ Tố Hữu, thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám. Với một hình thức nghệ thuật mới trong văn học Việt nam lúc ấy — một thiên phóng sự điều tra — *Bản án chế độ thực dân Pháp* là một tác phẩm hiện thực miêu tả một hiện tượng lịch sử lớn — chủ nghĩa thực dân — trong quá trình tiêu vong của nó.

Sáng tác dưới khẩu hiệu của Lê-nin: « Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại! », tác

---

(1) *Bác Hồ* — Hồi ký. Nhà xuất bản *Văn học*, Hà nội, 1960, tr. 111.

phẩm biểu hiện sự gặp gỡ giữa phương Đông và phương Tây, một trong những cơ sở lý thuyết của sự hài hòa trong phong cách văn thơ Hồ Chủ tịch. « Những tinh hoa » mà Bác « thu góp » được ở phương Tây biểu hiện khá rõ rệt trong tác phẩm thời trẻ của Bác. Đó là óc khoa học, tính lô-gích, đó là cái trong sáng của lời văn, cái hùng biện, cái sôi nổi, sức phẫn nộ, đó là cái « hu-mua » sắc sảo, sự châm biếm sâu cay. *Bản án* trong đó cả Sếch-xpia và A-na-tôn Phơ-răng-xơ, cả Huy-gô và Tôn-xtôi, cả Bít-chơ Xtô và Dô-la, tất cả kết hợp lại trong tâm hồn người chiến sĩ cách mạng phương Đông, giáng một đòn mạnh mẽ vào thực dân (1).

Khoa học, thực tiễn, lô-gích, sôi nổi... những tính chất ấy kết hợp với tình thương yêu kín đáo, những cảm xúc sâu xa, lòng yêu quê hương đất nước chua xót và lặng lẽ... tạo thành một âm điệu mới, đối với phương Đông cũng như đối với phương Tây. Thế giới tìm thấy ở đấy tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất. Người phương Đông thấy ở *Bản án* lời văn rực lửa chiến đấu, khúc chiết, một bộ óc khoa học ; người phương Tây thấy ở *Bản án* lòng nhân ái hiền hòa thi vị, lòng thủy chung, nhân nghĩa.

Tác phẩm của nhà chiến sĩ Nguyễn Ái Quốc, thời 35 tuổi, đã bộc lộ những nét cơ bản của phong cách thơ văn Hồ Chủ tịch sau này. Điểm nổi bật nhất, và có tính chất bao trùm, đó là Bác luôn luôn nhận định được điểm cơ bản nhất, bản chất nhất của những sự việc biến diễn vô cùng phức tạp. Bác luôn luôn nắm được « cái chất nổ bùng nhất » của mỗi thời kỳ lịch sử. Chính

---

(1) Một số nhà văn tiến bộ trên thế giới được Bác Hồ ưa đọc hồi Người còn thanh niên và hoạt động ở nước ngoài : *Sếch-xpia :* Anh — *Anatôn Phrăngxơ, Vichto Huygô, Êmin Dôla :* Pháp — *Lêông Tônxtôi :* Nga — *Bitchơ Xtô :* Mỹ (Đ.Q.L.)

vì hiểu sâu sắc hiện thực của cuộc sống, Bác viết ngắn gọn, mà bao giờ cũng biểu hiện được những tư tưởng lớn lao, lý tưởng cao quý nhất của loài người. *Bản án* chứa chất phẫn nộ, sôi sục căm thù, là một áng văn đầy khí thế chiến đấu. Tác phẩm *Chủ tịch Hồ Chí Minh* của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng viết: « Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, tiếng nói của đồng chí (Hồ Chí Minh) sôi nổi, thúc giục ». Một điều cần nhận xét: *Bản án* là một áng văn châm biếm, cái châm biếm đầy sức tiến công mãnh liệt, và đầy sức mạnh chiến thắng, bởi vì đó là cái châm biếm của « văn minh chống bạo tàn », vì đó là cái nhìn của « châu Á trẻ tuổi » đối với « châu Âu lạc hậu », vì đó là sức mạnh quật khởi của quần chúng lao động. Có người nói đến sự kết hợp của cái châm biếm Hà nội sắc sảo, với cái cười nhạo báng Pa-ri và nụ cười « hu-mua » Luân-đôn (1). Ngày nay, chúng ta thường nói đến phong thái hiền triết của văn thơ Hồ Chủ tịch: « Mà thơ bay... cánh hạc ung dung » (Tố Hữu). Trong thơ Bác, như phảng phất hình bóng của một người sống thanh bạch, « cháo bẹ » với « rau măng », trong cái yên lặng bình tĩnh và trong sáng của rừng núi, « sáng ra bờ suối, tối vào hang »; có cả « trăng xưa, hạc cũ » nữa. Nhưng không, con người tưởng như của cái buổi thần tiên xa xôi ấy, là con người của thế giới hiện đại, con người có trái tim, khối óc thấm nhuần sâu sắc khoa học hiện đại nhất, đỉnh cao nhất của trí tuệ loài người, chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Con suối ấy là « suối Lê-nin », ngọn núi ấy là ngọn « núi Mác »: « Đây suối Lê-nin, kia núi Mác »; cuộc đời ấy là « cuộc đời cách mạng »: « Cuộc đời cách mạng thật

(1) « Hu-mua »: lối châm biếm ý nhị và lạnh lùng của người Anh (Đ.Q.L.)

là sang »; việc làm là « dịch sử Đảng ». Cái bóng người tiên ấy là một chiến sĩ cách mạng sôi nổi : « Nay ở trong thơ nên có thép », hoặc : « Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm ». Vẫn cái sôi nổi của *Bản án*. Và, vẫn như ở *Bản án*, những lời giục giã quân dân lên đường chiến đấu : « Tiến lên toàn thắng ắt về ta ! ». Ta có thể nói bút pháp sôi nổi, thúc giục của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong *Bản án* lại càng mạnh mẽ hơn trong thơ văn những năm sau của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

∴

Với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Hồ Chủ tịch là nhà nghệ sĩ đầu tiên đã lên án toàn bộ và có hệ thống chủ nghĩa thực dân, và khẳng định sự thắng lợi của những dân tộc bị áp bức. Tác phẩm có tác dụng *thực tiễn* góp phần thúc đẩy cách mạng thế giới.

Bản án là một tác phẩm lớn trong trào lưu văn học chống chủ nghĩa thực dân. Đến nay, 45 năm đã qua ; văn học chống chủ nghĩa thực dân tuy trẻ, nhưng đã có sức hấp dẫn. Từ văn học chống chủ nghĩa thực dân, mười năm gần đây, với những tác phẩm của Rip-phô (Riffaud), I-da-ben Bơ-lum (Isabelle Blum), Gát-ti (Armand Gatti), Pi-tơ Vai-xơ (Piter Weiss), v.v... nó đã chuyển thành văn học ca ngợi những dân tộc bị áp bức vùng dậy làm cách mạng. Đó là vị trí quan trọng của *Bản án chế độ thực dân Pháp* trong lịch sử văn học.

ĐỖ ĐỨC HIỂU

(Tạp chí *Văn học*, số 4 — 1971)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

« Bản án chế độ thực dân Pháp » là tác phẩm nổi tiếng của Hồ Chủ tịch ra đời cách đây vừa đúng một nửa thế kỷ. Nó có tiếng vang dội mạnh mẽ không những ở trong nước mà nói chung đã gây một chấn động trong dư luận thế giới tiến bộ trong những năm 20 đầy xáo động của thế kỷ này trước ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười Nga đối với phong trào cách mạng nói chung và phong trào giải phóng dân tộc nói riêng trên khắp thế giới.

Cuốn sách có mục đích « tố cáo trước dư luận phương Tây và cả ở các nước thuộc địa » những tội ác tày trời của bọn thực dân Pháp và kết tội toàn bộ chế độ thực dân nói chung nhằm mục đích tuyên truyền cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa, trước hết là dân tộc Việt nam. Rõ ràng sách được viết ra không phải với mục đích sáng tác văn học, nhưng đúng như nhận định của tác giả bài nghiên cứu trên đây : *« Về phương diện văn học, « Bản án chế độ thực dân Pháp » là một hiện tượng văn học lớn »* và nó có một *« vị trí quan trọng trong thời đại văn học chúng ta, ở phương Tây cũng như ở Việt nam »*. Đó cũng chính là chủ đề của bài nghiên cứu.

Bài gồm tất cả 5 phần, nhưng ở đây chỉ trích giới thiệu 4 phần sau đây : (1)

1) *« Bản án » một bức tranh sinh động và sáng tạo học thuyết Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa :*

Trong phần này, chủ yếu tác giả nhấn mạnh cho người đọc thấy rõ . *« Bản án chế độ thực dân Pháp »* là một biểu hiện cụ thể, sinh động về hoạt động cách mạng tích cực, sôi nổi thời trẻ của Bác hướng vào công cuộc giải phóng các dân tộc thuộc địa theo con đường của Lê-nin. Thực vậy, « bằng những câu chu ện, những hình tượng, những nhân vật, những lời kêu gọi, những tình cảm, khi giận dữ, khi xót thương, bằng lời văn trong sáng, sôi nổi, châm biếm, sắc sảo », « Bản án » không những tố cáo mạnh mẽ tội ác tày trời của bọn thực dân ở các thuộc địa mà còn vạch rõ con đường giải phóng của các dân tộc thuộc địa là con đường cách mạng vô sản do giai cấp công

(1) Các đề mục trong bài này là của tác giả bài nghiên cứu (Đ.Q.L.)

nhân lãnh đạo (1). Chính bởi vậy, ta cũng nhất trí với tác giả bài nghiên cứu mà khẳng định: «Bản án» của Hồ Chủ tịch chính là một tác phẩm được viết dưới ánh sáng của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

2) *Hình ảnh những tên thực dân trong «Bản án»:*

Trước hết tác giả giới thiệu với chúng ta một cách khái quát hoàn cảnh ra đời của «Bản án» đồng thời cũng là hoàn cảnh lịch sử cụ thể đã sản sinh ra những tên thực dân «quỷ dữ», «hình ảnh cụ thể nhất của chủ nghĩa đế quốc» ăn bám và thối nát, giai đoạn giãy chết của chủ nghĩa tư bản: đó là thời kỳ chủ nghĩa thực dân Pháp thực hiện âm mưu «khai thác trị để» thuộc địa nhằm bù đắp cho những tổn thất lớn lao của chúng trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trọng tâm của phần này là dành cho việc phân tích, chứng minh bức tranh hiện thực đen tối, khủng khiếp được Hồ Chủ tịch dựng lên trong «Bản án» về toàn bộ chế độ thực dân ô nhục với cái bản chất thối tha, tàn bạo của nó, qua hình ảnh cả một «hệ thống chặt chẽ» từ những tên thực dân đầu sỏ đến những tên lính thực dân mạt hạng. Chúng «lần lượt diễu trên sân khấu», đóng đủ mọi vai trò «gớm ghiếc», bẩn thỉu của chúng... thể hiện cụ thể, sinh động những chính sách bóc lột kinh tế dã man, chính sách đàn áp khủng bố man rợ, chính sách khinh miệt chủng tộc màu da tàn khốc, v.v... của chủ nghĩa đế quốc, kẻ thù không đội trời chung của các dân tộc bị áp bức. Nói một cách vắn tắt: đó là «những tên thực dân khát máu chỉ biết có đốt phá, chém giết, đầu độc, vơ vét». Gần suốt tác phẩm, ta nghe thấy những tiếng hò hét man rợ, tiếng roi vọt tàn nhẫn, tiếng bom đạn hãi hùng...

Kết thúc phần này, tác giả bài nghiên cứu đã đưa ra một nhận xét rất đúng: «Với *Bản án*, nhân vật thực dân, một nhân vật tiêu biểu của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn cuối cùng của nó, đã ra đời trong văn học với những nét cơ bản», và «bọn này hung bạo hơn những ông cha chúng nó. Như thú dữ về rừng, chúng tha hồ hoành hành, chém giết. Đi đến đâu chúng gieo rắc chết chóc ở đấy; chúng ở đâu là ở nơi đó diễn ra liên

---

(1) «Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải theo con đường cách mạng vô sản» — *Luận cương của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* (Đ.Q.L.)

tiếp cảnh đâu rơi máu chảy. *Bản án chế độ thực dân Pháp* mô tả bọn thực dân, bổ sung những nét mới cho nhân vật tư sản ra đời trước nó».

3) *Hình ảnh dân tộc bị áp bức trong «Bản án»:*

Nếu nhân vật «thực dân» đã ra đời từ một hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể như trên chúng ta đã thấy, thì cũng hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể đó tất yếu sẽ sản sinh ra nhân vật *anh hùng mới* trong nhân dân các nước bị chủ nghĩa thực dân nô dịch. Đúng như tác giả nhận định: không phải Hồ Chủ tịch «chỉ thấy ở nhân dân lao động thuộc địa cuộc đời đầy oan khốc, Bác còn thấy họ là những người khẳng khái, thương nước yêu nhà và dũng cảm phản kháng cái chế độ thuộc địa bất lương ấy». Đặc biệt, hình ảnh người nông dân thuộc địa đã chiếm một vai trò lớn trong tác phẩm «Bản án» với cương vị là «người bạn chiến đấu dũng cảm của giai cấp công nhân». Nói đến họ, lời văn «Bản án» bao giờ cũng đầm ấm, thiết tha. Mặt khác, «qua hình tượng người nông dân trong tác phẩm, Hồ Chủ tịch chỉ rõ rằng vấn đề thuộc địa, thực chất là vấn đề nông dân».

Tóm lại, cùng với tác giả, chúng ta nhận thức được rõ rệt là: với «Bản án» của Hồ Chủ tịch, một nhân vật tích cực đã ra đời trong văn học hiện đại: nhân vật đại diện cho các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa vùng dậy làm cách mạng, đại diện cho một lực lượng cách mạng hiện nay đang làm cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu và tan vỡ, và thúc đẩy quá trình diệt vong của nó; một nhân vật «anh hùng mà gần gũi, gian khổ mà trong sáng, kiên cường, bất khuất, một lòng thủy chung với cách mạng» (Phải chăng tiêu biểu cho nhân vật anh hùng của thời đại đó chính là dân tộc Việt nam chúng ta đã chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở Điện Biên Phủ và đã khai tử chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở khu vực này của vùng Đông Nam Á! Nhưng «bản án» tử hình của chúng thì đã được Hồ Chủ tịch tuyên bố từ cách đây một nửa thế kỷ!)

4) *«Bản án» cơ sở mỹ học của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt nam:*

Với tâm hồn yêu nước vĩ đại, Hồ Chủ tịch đã tiếp thu tinh hoa văn học dân tộc và truyền thống thơ văn cách mạng hồi đầu thế kỷ XX, nhưng đã phát huy lên ở mức cao hơn hẳn, mang đến cho văn học Việt nam hồi đó «hơi thở nóng hổi

mới». Nhấn mạnh điều này, tác giả bài nghiên cứu đã vạch rõ: Với «Bản án», tiếng nói yêu nước và cách mạng của Hồ Chủ tịch «mang một âm điệu hoàn toàn mới, tiếng nói giận dữ đối với toàn bộ chế độ thực dân tàn bạo, thấm nhuần lòng xót thương cao cả, tinh thần chiến đấu triệt để, chủ nghĩa lạc quan cách mạng, lòng tin tưởng tuyệt đối vào quần chúng lao động tự giải phóng». Mặt khác, là một tác phẩm hiện thực — dưới hình thức một thiên *phóng sự điều tra* — miêu tả một hiện tượng lịch sử lớn — chủ nghĩa thực dân trong quá trình tiêu vong của nó, «*Lản án chế độ thực dân Pháp*» là cơ sở mỹ học của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt nam. Nền văn học này sẽ từng bước phát triển sau này góp phần hình thành ra dòng văn học cách mạng mang ý thức hệ vô sản do Đảng ta lãnh đạo từ 1930 trở đi.

Một đặc điểm nghệ thuật đáng chú ý nữa ở «Bản án» cũng được tác giả chú ý phân tích: tác phẩm đã biểu hiện sự gặp gỡ thật sự giữa phương Đông và phương Tây, một trong những cơ sở lý thuyết của sự hài hòa trong phong cách văn thơ Hồ Chủ tịch. Đó là óc khoa học, tính lô gích, cái trong sáng của lời văn, cái hùng biện, sôi nổi, cái «hu-mua» (1) sắc sảo, sự châm biếm sâu cay... của phương Tây, kết hợp nhuần nhụy với lòng nhân ái hiền hòa kín đáo, những cảm xúc sâu xa, lòng thủy chung, nhân nghĩa... của phương Đông. Tất cả kết tinh lại trong tâm hồn người chiến sĩ cách mạng phương Đông, giáng một đòn mạnh mẽ vào chủ nghĩa thực dân phương Tây!

Sau hết, tác giả bài nghiên cứu cũng đặc biệt lưu ý cho người đọc thấy rõ: «tác phẩm của nhà chí sĩ Nguyễn Ái Quốc thời 35 tuổi đã bộc lộ những nét cơ bản của phong cách thơ văn Hồ Chủ tịch sau này». Điểm nổi bật nhất là sự hiểu biết sâu sắc hiện thực cuộc sống ở mặt bản chất nhất của nó đã giúp cho Bác viết được ngắn gọn mà bao giờ cũng biểu hiện được những tư tưởng lớn lao, lý tưởng cao quý nhất của loài người. Ngoài ra là tính chiến đấu cao — chất thép — và bút pháp «sôi nổi, thúc giục» của Hồ Chủ tịch... ngay từ «Bản án» đã bộc lộ rõ rệt, và sau này càng bộc lộ mạnh mẽ hơn trong thơ văn những năm sau của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở nội dung phân tích phong phú như trên chúng ta đã thấy, để kết thúc, tác giả đã dẫn người đọc trở lại chủ đề

---

(1) Xem chú thích ở trang 175.

của bài nghiên cứu : Một lần nữa, tác giả khẳng định với chúng ta về *vị trí quan trọng trong lịch sử văn học* của « *Bản án chế độ thực dân Pháp* », một tác phẩm lớn trong trào lưu văn học chống chủ nghĩa thực dân, cuốn sách đầu tiên đã lên án toàn bộ và có hệ thống chủ nghĩa thực dân và khẳng định sự thắng lợi của những dân tộc bị áp bức, do đó đã có tác dụng tích cực góp phần thúc đẩy cách mạng thế giới.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ BÀI NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH KHÁC VỀ VĂN HỌC CẬN ĐẠI

1. Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân Việt nam (Đặng Thai Mai — *Trên đường học tập và nghiên cứu*, tập II — Nhà xuất bản *Văn học* 1969).
2. Nguyễn Đình Chiểu, lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại (Trần Thanh Mại — Tạp chí *Văn học*, số 1-1963).
3. Một tấm gương yêu nước lớn, một nhà thơ lớn (Bảo Định Giang — Báo *Văn nghệ*, số 10, ngày 5-7-1963)
4. Truyền thống quật cường của Nam bộ và Việt nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu (Ca Văn Thỉnh — Tạp chí *Văn học*, số 10-1972)
5. Nguyễn Đình Chiểu, nhà tri thức miền Nam yêu nước vĩ đại (Nguyễn Khánh Toàn — Tạp chí *Văn học*, số 4-1972)
6. Truyện thơ « *Lục Vân Tiên* » với văn hóa dân gian (Nguyễn Quang Vinh — Tạp chí *Văn học*, số 4-1972)
7. Qua « *Ngư tiều vấn đáp* » tìm hiểu thế giới quan Nguyễn Đình Chiểu (Bùi Thanh Ba — Tạp chí *Văn học*, số 1-1963)
8. Một cuộc đấu tranh sôi nổi trong lịch sử văn học thời cận đại ở Nam bộ (Vũ Đình Liên — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 3-1960)
9. Mấy ý kiến về chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt nam nửa sau thế kỷ XIX (Đào Nguyên Tụ — Tạp chí *Văn học*, số 2-1967)

10. Thơ văn Nguyễn Khuyến (« *Giới thiệu* » của Xuân Diệu — Nhà xuất bản *Văn học*, 1971)
11. Tú Xương, con người và nhà thơ (Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ — Nhà xuất bản *Văn hóa*. 1962)
12. Thơ văn Phan Bội Châu (Đặng Thai Mai — Nhà xuất bản *Văn hóa*, 1960)
13. Chủ nghĩa yêu nước của Phan Bội Châu (Nguyễn Đức Sự — Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 88, tháng 2-1966)
14. Bàn thêm về quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu (Nguyễn Đổng Chi — Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 111, tháng 6-1968)
15. Phan Bội Châu, nhà văn (Nguyễn Huệ Chi — Tạp chí *Văn học*, số 12-1967)
16. Tưởng nhớ cụ Phan Bội Châu (Trần Văn Giàu — Báo *Văn nghệ*, số 246, ngày 15-1-1968)
17. Thơ văn Phan Chu Trinh (Nguyễn Huệ Chi — Tạp chí *Văn học*, số 2-1973)
18. Đông kinh nghĩa thục, một bước phát triển mới của thơ ca yêu nước (Lê Đình Ky — Tạp chí *Văn học*, số 6-1968)
19. Nguyễn Thượng Hiền, nhà thơ yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (Trần Lê Sang — Tạp chí *Văn học*, số 10-1969)
20. Một sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX: cụ Nghè Ngô Đức Kế (Lê Thước và Trương Chính — Tạp chí *Văn học*, số 3-1969)
21. Huỳnh Thúc Kháng, nhà chí sĩ, nhà thơ, nhà văn (Vương Đình Quang — Tạp chí *Văn học*, số 3-1968)
22. Tản Đà, ngọn lửa cuối cùng của ý thức hệ phong kiến Việt nam (Nguyễn Khắc Xương — Tạp chí *Văn học*, số 3-1963)
23. Nhân việc trao đổi ý kiến về Tản Đà (Nguyễn Công Hoan — Tạp chí *Văn học*, số 2-1963)
24. Nghệ thuật viết văn của Hồ Chủ tịch qua « *Truyện và ký* » (Phạm Huy Thông — Tạp chí *Văn học*, số 3-1974).
25. Chung quanh tác phẩm « *Nhật ký chim tù* » của Hồ Chủ tịch (Phạm Lam và Tống Trần Ngọc — Tạp chí *Văn học*, số 5-1965)

PHẦN THỨ TƯ

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Nhân dân là bể
Văn nghệ là thuyền
Thuyền xô sóng dậy
Sóng đẩy thuyền lên

☆

Thuyền ra khơi xa
Gió căng buồm lộng
Buồm là Lao động
Gió là Đảng ta

TỐ HỮU

VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRÊN MẶT TRẬN VĂN HỌC GIAI ĐOẠN 1930 — 1945 (1)

(Trích)

Ngày 6-1-1930 (2), là ngày « Hội nghị hợp nhất » tất cả các tổ chức cộng sản ở Việt nam để đoàn kết mọi lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp vô sản Việt nam, Đảng Cộng sản Đông dương ngày trước, Đảng Lao động Việt nam ngày nay.

. . . . .

Trong tình cảnh một dân tộc mất nước, trước ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nếu như văn học có nhiệm vụ xứng đáng thì nhiệm vụ ấy chủ yếu phải là góp phần vào công cuộc giải phóng dân tộc. Đó là sứ mệnh của văn học đối với lịch sử. Đó cũng là điều kiện thiết thực để văn học có thể tiến hành cuộc cải tạo cho bản thân nó, và trở thành một nền văn học độc lập và tốt đẹp. Văn học phải phục vụ cách mạng thì mới có thể tự cải tạo được và cũng có tự cải tạo thì mới hoàn thành được nhiệm vụ lịch sử của nó.

Nhưng sứ mạng giải phóng dân tộc, sứ mạng giải phóng văn học mà lịch sử đề ra trong tình hình nước

---

(1) Đầu bài và các đề mục trong bài do chúng tôi đặt (D.Q.L).

(2) Đúng ra là ngày 3-2-1930 (Bài này tác giả viết từ năm 1960 nên vẫn căn cứ vào tài liệu cũ về ngày thành lập Đảng) — (D.Q.L)

nhà lúc này, giai cấp tư sản Việt nam đã không thể hoàn thành được.

Lịch sử cách mạng đã dành cho giai cấp vô sản cái trách nhiệm khó nhọc, vinh quang ấy.

I — ÂM MƯU CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ TÌNH HÌNH NỀN VĂN HỌC CÔNG KHAI GIAI ĐOẠN 1930 — 1945

. . . . . .

Trước phong trào cách mạng vô sản vừa nhóm lên, chủ nghĩa thực dân cảm thấy tất cả mọi nguy cơ trí mạng đang đe dọa vận mạng của nó, và đã đem hết mọi thủ đoạn đã man ra đối phó với tình hình. Chính sách khủng bố của pháp luật thuộc địa và triều đình phong kiến đã có tác dụng khủng bố tinh thần đối với tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế và nạn thất nghiệp trong mấy năm 1930 — 1935 lại càng làm cho họ lo lắng, sợ hãi. Trong lĩnh vực văn học, bọn thực dân đã hết sức sử dụng mọi phương tiện, từ nhà tù đến chế độ kiểm duyệt gắt gao, để bài trừ mọi tư tưởng tiến bộ, bất kỳ dưới hình thức nào. Bao nhiêu nhà văn và chiến sĩ cách mạng đã bị tàn sát hoặc đang rên rỉ trong các nhà tù. Bọn thống trị cố xây dựng nền văn hóa và văn học nô dịch để tranh giành ảnh hưởng với tư tưởng cách mạng. Ngoài lối văn tán tụng bọn thực dân thống trị và bọn phong kiến tay sai của chúng, bọn thống trị chỉ tỏ vẻ « khoan dung » đối với lối văn chương « không nói chính trị » hay là có tinh thần « tự do chủ nghĩa » theo quan điểm cá nhân chủ nghĩa là cùng. Chúng biết chắc rằng : thứ « tự do chủ nghĩa »

đó chỉ là cái bánh vẽ để lừa dối một lũ trẻ vô ý thức ; không có tự do thực sự của nhân dân về mặt chính trị, thì chủ nghĩa cá nhân cũng chỉ đi đến chỗ viển vông, tuyệt vọng. Giết ai thứ văn chương ấy ?

Văn học chân chính của dân tộc, của nhân dân, cố nhiên không phải là bị tiêu diệt hẳn. Nhưng nó đã phải đi vào bí mật. Trong một thời gian, văn học công khai, phần được công chúng độc giả tiểu tư sản thưởng thức hơn hết, chính là thứ văn thơ lãng mạn chỉ yêu chuộng hình thức, và nội dung thì tuy có xu hướng chống luân lý phong kiến nhưng vẫn đầy rẫy tinh thần cá nhân chủ nghĩa, theo nhân sinh quan duy tâm tư sản. Quần chúng lao động còn chưa thoát nạn mù chữ. Văn học hợp pháp chỉ đi tìm công chúng độc giả của nó trong tầng lớp tiểu tư sản đang hoang mang, dao động mà thôi.

Đến thời kỳ 1935 — 1939, dưới ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng vô sản, một số tác phẩm có ít nhiều ý nghĩa hiện thực đã bắt đầu xuất hiện. Nhưng phần đông các nhà văn vẫn sung sướng ẩn nấp sau cái biểu ngữ « không làm chính trị » để lao đầu vào con đường « tự do chủ nghĩa » và ca ngợi tự do ái tình, tự do cá nhân và chủ nghĩa anh hùng viển vông. Tất cả cống hiến của văn chương thời này là những tìm tòi về kỹ thuật biểu hiện và những cố gắng để phân tích tâm lý của con người tiểu tư sản. Rồi đến ngày chiến tranh thế giới bùng nổ. Đế quốc Pháp bại trận (1940). Khi đó làng văn đã hoàn toàn vỡ mộng. Một số đã đi sâu vào chủ nghĩa cá nhân, hơn nữa, vào huyền bí, vào chủ nghĩa hư vô... Và một số nữa thì say sưa với cái mà chính sách tuyên truyền của bọn phát xít Nhật bản gọi là chủ nghĩa « Đại Đông Á ». Cho nên, trong mấy năm đó, khi chủ nghĩa cá nhân đã bước vào quãng đường bế tắc, thì trên đà phát triển mới của văn học công khai, chúng

ta lại thấy nảy nở bên cạnh xu hướng siêu thoát, huyền bí, cả một luồng tư tưởng cực đoan, theo đà « chủng tộc chủ nghĩa ».

Tuy vậy, trên đà phân hóa của phong trào, vào khoảng vài ba năm trước khi đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, một số nhà văn đã bắt đầu cảm thấy cần phải đi tìm con đường khác. Ấy cũng vì phong trào cách mạng dân tộc do Đảng lãnh đạo đã bắt đầu bành trướng và ảnh hưởng đến tâm trạng của giới trí thức.

Trong lĩnh vực văn học, quan điểm của Đảng là đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, trên lập trường đại chúng lao động mà giải quyết vấn đề lý luận văn học, chống chủ trương « nghệ thuật vị nghệ thuật » của văn học phong kiến và văn học tư sản phản động.

II — ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH CỦA ĐẢNG TRÊN MẶT TRẬN VĂN HÓA NÓI CHUNG VÀ VĂN HỌC NÓI RIÊNG TỪ KHI ĐẢNG RA ĐỜI ĐẾN NĂM 1943

Ngày nay, đọc lại các văn kiện về chủ trương chính sách của Đảng mấy năm trước Cách mạng tháng Tám, ta thấy rằng : trong thời kỳ đầu, có mấy năm, mặt trận lý luận văn học dường như bị bỏ trống. Tình trạng đó không có gì là khó hiểu nếu ta nghĩ đến những điều kiện vô cùng gay go, — có những ngày hết sức bi kịch, — của đấu tranh cách mạng thời gian 1930 — 1945. Vấn đề sinh tử trong mấy năm đó, trước hết là lãnh đạo quần chúng tiến hành cuộc đấu tranh chính trị với một kẻ địch tàn bạo hết chỗ nói. Để duy trì phong trào, Đảng đã phải ném vào công tác chính trị tất cả các cán bộ có trình độ văn hóa cần thiết cho công tác tuyên truyền cổ động để giác ngộ quần chúng công nông. Trong hoàn

cảnh quyết liệt hồi ấy, vận động văn học không thể xem như một công tác thượng khẩn. Một mặt nữa, trong tình thế của một chinh đảng bị đặt ra ngoài pháp luật, chỉ có thể hoạt động trong bóng tối, thiếu hết những điều kiện vật chất tối thiểu, thì vận động văn học, kể cả mấy năm Đảng có thể hoạt động nửa bí mật, nửa công khai cũng vậy, vẫn luôn luôn bị ngăn cản, bóp chẹt. Dưới chế độ kiểm duyệt gay gắt của chính quyền thực dân, quan điểm văn học tiến bộ, nếu thỉnh thoảng có muốn bàn đến, thì cũng phải đưa ra một cách rất nhu mì khéo léo, mới có thể lên khuôn in trót lọt. Ấy là chưa nói đến vấn đề tâm trạng của tầng lớp độc giả tiểu tư sản hồi đó. Đối với tư tưởng cách mạng, thái độ của số đông trong bọn họ là « kính nhi viễn chi ! ».

Sự thực thì trong thời kỳ này, công tác chính là truyền bá tư tưởng cách mạng vào quần chúng công nông. Từ ngày mới thành lập, Đảng luôn luôn chú trọng đặc biệt đến vấn đề giác ngộ quần chúng. Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ nhất, tháng 10-1930, đã nêu công tác phổ biến mục đích chủ trương chính trị của Đảng vào đại chúng công nông làm một « nhiệm vụ cần kíp » :

« ... *Đảng phải mở rộng việc tuyên truyền cổ động ra (báo, sách, truyền đơn, diễn thuyết, v.v....) Tài liệu huấn luyện phải viết cho rõ ràng dễ hiểu và in cho sạch sẽ* ».

Và từ đó về sau, tất cả các nghị quyết và chỉ thị của Trung ương luôn luôn nhắc nhở các cấp bộ chú ý đến việc giáo dục quần chúng, đến nội dung, hình thức trong công tác tuyên truyền của Đảng, đến việc đào tạo cán bộ, và rút kinh nghiệm công tác để báo chí của Đảng có thể thỏa mãn nhu cầu đấu tranh chống mọi luồng tư tưởng phản động của bọn thực dân, bọn phong kiến, bọn

cải lương cơ hội chủ nghĩa và bọn tờ-rốt-kít khiêu khích, phá hoại.

Trong tình hình một nước lạc hậu, khi 95% nhân dân còn mù chữ, vận động văn hóa phải « làm từ đầu làm đi ». Trước hết là phải làm cho quần chúng biết đọc, biết viết. Cho nên ngay từ lúc phong trào cách mạng vừa mới bắt đầu nhóm lên vào khoảng 1930, các chi bộ địa phương đều đã ra sức cổ động nhân dân học chữ quốc ngữ để có thể đọc sách, đọc báo. Một mặt nữa đồng thời với việc cổ động học chính trị Đảng cũng đã gây được phong trào chống mê tín, hủ tục ở nông thôn. Nhờ đó, trong thời kỳ Xô viết Nghệ—Tĩnh, văn học cách mạng có tính chất bình dân đã nảy nở khá rộng. Mấy năm sau, văn học bình dân càng ngày càng phát triển. Yếu tố dân chủ đã rõ rệt trong thơ ca cách mạng của thời đại.

Bước vào thời kỳ Mặt trận Bình dân, khi Đảng có thể hoạt động công khai trong một phạm vi nhất định, thì do chủ trương của Đảng, công tác chống nạn mù chữ được xúc tiến thành hẳn một cuộc vận động phổ biến với Hội truyền bá quốc ngữ. Phương tiện tiếp thu tư tưởng mới đó đã được giao lại cho quảng đại quần chúng.

Tuy vậy, trong lĩnh vực văn học, mặt trận lý luận cũng không phải là hoàn toàn bỏ ngỏ cho địch. Trong mấy năm trước sau ngày thành lập Mặt trận dân chủ Đông dương, dưới ảnh hưởng của tư tưởng mác-xít, một số đảng viên đã bắt đầu mở cuộc bút chiến với quan điểm duy tâm về văn học. Hai cuộc tranh luận chung quanh vấn đề « Duy vật và duy tâm » và vấn đề « Nghệ thuật vị nhân sinh và nghệ thuật vị nghệ thuật » đã gây được ít nhiều đồng tình trong giới văn nghệ. Ít ra nó cũng đã ghi rõ cương vị của chủ nghĩa mác-xít trên mặt

trận tư tưởng, văn học. Một mặt nữa, Đảng cũng đã quan tâm giới thiệu văn học tiến bộ của thế giới. Cơ quan tuyên truyền công khai của Đảng hồi đó đã bắt đầu giới t' iệu cùng bạn đọc những tác phẩm văn nghệ tiến bộ của văn học thế giới, nhất là văn học Liên xô. Do đó, văn học hiện thực và l iện thực xã l ội chủ nghĩa đã được nhiều nhà văn và bạn đọc thanh niên chú trọng. Chính vì vậy mà văn học thời kỳ này đã có một nội dung tư tưởng khác hẳn thời kỳ trước. Một số tác phẩm đã có xu hướ g hiện thực rõ rệt. Các nhà văn đã đặc biệt quan tâm đến đề tài xã hội. Cách giải quyết đề tài cũng đã có một phương hướng mới. C n người lao động đã có một địa vị, một khí sắc mới, một tư thế khác hẳn các tác phẩm thời kỳ trước. Văn thơ không phải chỉ ngồi han vãn về thế đạo nhân tâm, trước những điều bất công của xã hội, mà đã bộc lộ ý chí muốn sửa đổi cái xã hội bất công ấy. Thơ trữ tình cũng đã phát triển theo chiều hướng cách mạng. Đường lối đấu tranh của Đảng trên mặt trận văn học không những chỉ có ảnh hưởng đối với các n à văn « đã có tên tuổi ». Nó còn bồi dưỡng được cả một th hệ thanh niên. Trên cơ sở đà tiến bộ chung của thơ ca, thơ Tố Hữu đã bắt đầu nêu n ột phương hướng mới và đã ghi được những thành công rực rỡ...

N ưng với năm 1939, cục diện chính trị đã biến chuyển dữ dội. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Hoạt động cách mạng m t lần nữa lại đi vào bí mật. Cho đến năm 194 , vì những đ ều kiện chủ quan, khách quan, vì phải tập trung tất cả lực lượng vào đấu tranh chính trị, vì chưa có cán bộ phụ trách với một nhận thức thấu triệt và toàn diện về mặt trận văn hóa, về đặc tính của văn học, cho nên vận động văn học về phần lý luận chỉ có thể tiến hành một cách gián đoạn. Phải chờ đến Hội

nghị Trung ương lần thứ tám năm 1943 (1), thì bản *Đề cương văn hóa* có tác dụng chỉ đạo rõ rệt mới được công bố.

III — BẢN « ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA » 1943 CỦA ĐẢNG

Bản *Đề cương văn hóa* 1943 là một văn kiện lịch sử đã đánh dấu một chuyển hướng rõ rệt về phương diện lãnh đạo văn hóa, và đồng thời đã nêu rõ một phương hướng cùng với những nguyên tắc thiết thực cho công cuộc xây dựng văn hóa cách mạng.

Bản đề cương được công bố giữa lúc một bầu không khí ảm đạm đang bao phủ lên trên đời sống tinh thần của nước nhà. Trước những mâu thuẫn gắt gao, phức tạp đang cấu xé xã hội cũ, tất cả thế hệ tư tưởng duy tâm về nhân sinh, nghệ thuật đều đã lâm vào cảnh phá sản. Bao nhiêu mộng mị của chủ nghĩa cá nhân cực đoan, từ chủ nghĩa anh hùng viển vông cho đến chủ nghĩa tự do với những tham vọng hoặc tầm thường hoặc không tưởng như tự do luyến ái, tự do mơ mộng với hy vọng đi tìm hạnh phúc trong « rượu, đàn bà, mộng và thơ » đều là bấy nhiêu chuyện hão. Không có lập trường chắc chắn, không liên hệ với cuộc đấu tranh của dân tộc, của nhân dân, không có một phương châm sáng tác đúng đắn, « anh hùng ca » của thời đại chỉ xây dựng được những nhân vật đi mây về gió, hoặc múa may nhảy nhót theo bộ điệu của các vai lục lâm trong tiểu thuyết cổ, hoặc gàn dở, âm thầm, ngái ngủ giữa một

---

(1) *Hội nghị Trung ương lần thứ tám* họp năm *1941*, chứ không phải năm 1943. Còn « *Đề cương văn hóa* » được công bố năm 1943 (Đ.Q.L.)

cuộc đời biến động, rối ren, ghê lạnh, vô tình. Trong khi đó thì thơ ca trữ tình cũng đi tìm đường « thoát ly » trong mộng ảo huyền bí, để rút cục tự hủy hoại trong chủ nghĩa hư vô nếu không rơi tõm vào trong miệng hố trụy lạc của một lối sống dâm ô, trác táng.

Lớp văn nghệ sĩ trẻ tuổi đã nhìn thấy cơ ngơi phá sản của cả một thế hệ « đàn anh », đang chờ đợi một ngọn đèn, một ánh sáng mới.

Giữa lúc ấy thì Đảng đã tới với họ, chỉ cho họ một đường đi, một lối thoát.

Bản đề cương lịch sử 1943, sau lúc đã phân tích tính chất của xã hội Việt nam dưới ách phát-xít Nhật — Pháp, sau lúc đã nêu rõ mối nguy cơ đang đe dọa đời sống tinh thần nước nhà, đã chỉ cho mọi người thấy con đường giải phóng đồng thời với viễn cảnh của văn hóa dân tộc sau khi được giải phóng:

« Văn hóa dân tộc Việt nam sẽ do cách mạng dân chủ thắng lợi mà được cởi mở xiềng x.ch và sẽ đuổi kịp văn hóa tân dân chủ thế giới »

Bản đề cương đã trình bày mấy điểm căn bản trong vấn đề cách mạng văn hóa theo quan điểm của Đảng: quan hệ mật thiết giữa cách mạng văn hóa và cách mạng chính trị: sự cần thiết phải có sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc xây dựng nền văn hóa mới; con đường tương lai là con đường xã hội chủ nghĩa; và giải phóng dân tộc là điều kiện cần thiết cho công cuộc giải phóng văn hóa.

Bản đề cương, lần đầu tiên, đã nêu lên ba nguyên tắc cơ bản của việc vận động văn hóa, văn học mới trong giai đoạn cách mạng hồi này: *dân tộc hóa, đại chúng hóa* và *khoa học hóa*. Lần đầu tiên, nguyên lý Mác — Lê-nin (.....) về vấn đề xây dựng văn hóa dân chủ mới, được nêu thành nguyên tắc chỉ đạo trong chính sách văn hóa

của Đảng. Và để bảo đảm sự thực hiện ba nguyên tắc cơ bản đó, Trung ương Đảng, một lần nữa, lại nhấn mạnh về sự cần thiết phải đấu tranh chống những xu hướng bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí; chống chủ nghĩa duy tâm và chủ trương quá trớn, máy móc của bọn tờ-rốt-kít.

Phương hướng xây dựng văn học cách mạng đã đặc biệt được chú trọng. Đảng nhắc nhở các nhà văn hóa mác-xít trong nước rằng: những nhiệm vụ cần kíp trước mắt trong lĩnh vực văn học là cần phải đấu tranh chống những trào lưu văn nghệ lạc hậu để đảm bảo thắng lợi của chủ nghĩa hiện thực; phải tiếp tục chống nạn mù chữ, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cố gắng làm cho tiếng nói của dân tộc được trong trẻo, chính xác, phong phú hơn, và tiến tới ấn định ngữ pháp tiếng Việt, cải cách chữ viết. Bản đề cương cũng bắt đầu nêu rõ sự cần thiết phải tổ chức các nhà văn để đấu tranh cho quyền lợi thiết thực của giới văn nghệ.

Chúng ta thấy rằng: bản *Đề cương văn hóa* 1943 đã bồi đắp một sự thiếu thốn lớn trong chương trình hành động của Đảng các giai đoạn trước. Tính dân tộc chưa được chú trọng đúng mức mấy năm trước, từ nay, đã được nêu lên hàng đầu, đó là một điểm đặc biệt quan trọng. Khi giai cấp vô sản đã nhận nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thì tính dân tộc đương nhiên phải là nguyên tắc căn bản của văn học cách mạng. Đảng cũng đã chỉ rõ tính chất đại chúng của nền văn học tương lai: nó không phải là độc quyền của một số ít mà là của giai cấp cần lao, của nhân dân, như Lê-nin đã có dịp nhắc đi nhắc lại. Một điểm quan trọng nữa là tinh thần khoa học trong văn học cách mạng của Việt nam: muốn phục vụ dân tộc, phục vụ đại chúng cho đắc lực thì không thể loay hoay mãi trong khuôn sáo chủ nghĩa

duy tâm, đam mê với chủ nghĩa hình thức, mà phải phản đối tinh thần huyền bí và phải vạch rõ cho mọi người thấy bước đường thắng lợi tất nhiên của cách mạng dân tộc, của cách mạng nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa theo phương hướng chủ nghĩa dân chủ mới.

IV — TÁC DỤNG LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRÊN MẶT TRẬN VĂN HÓA VÀ VĂN HỌC THỜI KỲ « TIỀN CÁCH MẠNG » : 1943 — 1945

Với năm 1943, tình hình chiến sự trên thế giới cũng như vận động cách mạng trong nước đã bắt đầu biến chuyển mãnh liệt. Trận tuyến phe Trục ở châu Âu, cũng như ở Thái bình dương bắt đầu lộ vẻ đuối thế. Ở trong nước, mâu thuẫn giữa bọn phát xít Nhật với bọn thực dân Pháp mỗi ngày một gay gắt thêm. Đảng tích cực mở rộng mặt trận dân tộc chung quanh khối công nông liên minh và xây dựng lực lượng vũ trang để chuẩn bị khởi nghĩa. Dưới ảnh hưởng chính trị của Đảng, các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân chống sự bóc lột, hà hiếp của bọn Pháp và Nhật lại càng ngày càng tiến triển. Sau đó, với những thắng lợi đầu tiên của các đội « Tuyên truyền giải phóng quân » từ căn cứ Việt bắc, uy tín của Đảng, của Mặt trận Việt Minh đối với các giới văn hóa, văn học, cũng như đối với nhân dân, ngày càng lan rộng và đi sâu.

Chính nhờ đó mà văn học công khai trong một, hai năm trước cách mạng đã có một chuyển hướng mới. Lý luận văn học, dưới ảnh hưởng của bản *Đề cương văn hóa*, đã bắt đầu chú ý đến nguyên tắc sáng tác của văn hóa mới. Trên báo chí, sách vở, đã có những bài nghị luận

bàn đến tinh thần dân tộc, khoa học đại chúng trong văn học. Lưỡi kéo kiểm duyệt của bọn thực dân thống trị lẽ cố nhiên vẫn hết sức gay gắt. Cái mà bọn chúng e ngại nhất không phải là cái tinh thần « chủng tộc chủ nghĩa » cực hữu, hay cái tư tưởng duy vật máy móc, quá trớn của bọn tờ-rốt-kit. Cái mà chúng sợ hơn hết là tinh thần cách mạng dân tộc và dân chủ theo quan điểm khoa học Mác — Lê-nin trong cương lĩnh đấu tranh của Đảng trên mọi mặt trận. Trong lĩnh vực sáng tác, xu hướng hiện thực đã có những nét chắc chắn, bạo dạn. Hứng thú của quần chúng độc giả đã quay lưng hẳn với thứ văn học lãng mạn ủy mỵ, tiêu cực. Thơ văn cách mạng từ trong bốn vách tường của các nhà lao thực dân phong kiến cho đến bao nhiêu tờ báo bí mật của Đảng trong thời kỳ 1943 — 1945, đã có một cảnh tượng phồn vinh rõ rệt. Số lượng nhiều và chất lượng cũng đã được đề cao về cả hai phương diện nội dung và hình thức.

Đầu năm 1944, Trung ương Đảng đã có thể triệu tập một số văn nghệ sĩ có cảm tình với Đảng để thảo luận về ba cương lĩnh đề ra trong *Đề cương văn hóa* 1943. Hội Văn hóa cứu quốc được thành lập, và lợi dụng mọi cơ hội để tiến hành đấu tranh công khai trên mặt trận văn học theo đường lối chủ trương của Đảng.

Trong bầu không khí nồng nực, rộn rịp của tình thế tiền cách mạng, trước yêu cầu cấp bách phải chuẩn bị ráo riết về chính trị và quân sự lúc bấy giờ, sáng tác văn học chưa có dịp nghiên cứu sâu sắc và thể nghiệm đầy đủ ba nguyên tắc cơ bản đề ra trong đề cương. Nhưng vận động văn học đã có một quan niệm chính xác, một phương hướng rõ rệt. Đảng đã chỉ rõ cho người sáng tác văn nghệ một lối thoát, đã giao phó cho văn học một nhiệm vụ xứng đáng : nhiệm vụ cải tạo xã hội. Đảng cũng đã nêu rõ những phương châm thiết thực để xây

dựng một nền văn học dân tộc mới mẻ, phong phú. Mọi người đều thấy rằng văn hóa, văn học phải phục vụ chính trị, phục vụ cách mạng dân tộc. Tổ chức Văn hóa cứu quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng từ đó đã thành một lực lượng cách mạng trong hàng ngũ cứu quốc, làm nòng cốt cho vận động văn học sau này.

. . . . . .

ĐẶNG THAI MAI

Trích « *Vai trò lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn học ba mươi năm nay* ».
(Tập san *Nghiên cứu văn học* — số 1-1960)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đề cập tới một vấn đề lớn — *vai trò lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn học giai đoạn 1930 — 1945* — trong phạm vi một bài tiểu luận đăng trên tập san nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, tác giả bài tiểu luận — nhà nghiên cứu và phê bình văn học Đặng Thai Mai — đã cố gắng : một mặt vừa *điểm lại* được khá đầy đủ, súc tích và có hệ thống những nét cơ bản nhất để làm nổi rõ sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn học trong giai đoạn lịch sử này ; mặt khác vừa *xoáy sâu* vào phần cốt yếu nhất thể hiện tích cực nhất tác dụng lãnh đạo của Đảng đối với văn học hồi đó ; giúp cho người đọc có được cái nhìn vừa có chiều rộng bao quát, chính xác, vừa có chiều sâu cụ thể, vững vàng.

Có thể thấy rõ điều đó trước hết ở ngay trong kết cấu nội dung của bài tiểu luận (phần được trích giới thiệu trên đây). Sau khi đặt vấn đề nêu rõ « sứ mệnh lịch sử » của nền văn học trong tình cảnh một dân tộc mất nước chủ yếu là phải « góp phần vào công cuộc giải phóng dân tộc » — đồng thời cũng là để tự giải phóng cho bản thân nền văn học — một sứ mệnh hết sức

vẻ vang mà lịch sử cách mạng đã giao phó cho giai cấp vô sản, bài tiểu luận đã lần lượt đi vào các mặt sau đây của vấn đề:

1) Âm mưu của chủ nghĩa thực dân trong lĩnh vực văn hóa và tình hình nền văn học công khai giai đoạn 1930 — 1945.

2) Đường lối đấu tranh của Đảng trên mặt trận văn hóa nói chung và văn học nói riêng từ khi Đảng ra đời đến năm 1943.

3) Bản « Đề cương văn hóa » 1943 của Đảng.

4) Tác dụng lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa và văn học thời kỳ « tiền cách mạng » 1943 — 1945.

Đi vào cụ thể từng phần trên đây, đặc điểm bút pháp nói ở trên của tác giả càng được bộc lộ khá rõ.

1) Trước hết giới thiệu âm mưu thâm độc của chủ nghĩa thực dân trên lĩnh vực văn hóa, sau khi cho người đọc thấy rõ « trong lĩnh vực văn học, bọn thực dân đã hết sức sử dụng mọi phương tiện, từ nhà tù đến chế độ kiểm duyệt gắt gao, để bài trừ mọi tư tưởng tiến bộ bất kỳ dưới hình thức nào » nhằm đối phó với « phong trào cách mạng vô sản vừa nhóm lên » đang đe dọa « vận mạng của chủ nghĩa thực dân », tác giả đã nhấn mạnh đến thủ đoạn của bọn thống trị « cố gắng xây dựng nền văn hóa và văn học nô dịch để tranh giành ảnh hưởng với tư tưởng cách mạng », đặc biệt bằng thái độ « khoan dung » của chúng đối với thứ văn chương « tự do chủ nghĩa » theo quan điểm cá nhân chủ nghĩa không lối thoát. Chính bởi vậy, trong một thời gian (thời kỳ 1930 — 1935), « văn học công khai, phần được công chúng độc giả tiểu tư sản thưởng thức hơn hết, chính là thứ văn thơ lãng mạn chỉ yêu chuộng hình thức, và nội dung thì tuy có xu hướng chống luân lý phong kiến nhưng vẫn đầy rẫy tinh thần cá nhân chủ nghĩa, theo nhân sinh quan duy tâm tư sản ». Và cho tới cả những thời kỳ sau này — ngoài một số tác phẩm có ít nhiều ý nghĩa hiện thực bắt đầu xuất hiện dưới ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng vô sản (1935 — 1939) — về căn bản, văn chương công khai vẫn « lao đầu vào con đường « tự do chủ nghĩa » và « ca ngợi tự do ái tình, tự do cá nhân và chủ nghĩa anh hùng viển vông ». Nhất là từ sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ, đế quốc Pháp bại trận (1940), một bộ phận càng lún sâu vào chủ nghĩa cá nhân bế tắc, hơn nữa, vào huyền bí, vào chủ nghĩa hư vô theo xu hướng siêu thoát; bên cạnh đó là « cả một luồng tư tưởng cực đoan, theo đà « chủng tộc chủ nghĩa »

cũng bắt đầu nảy nở dưới ảnh hưởng nền văn hóa phát xít của chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản.

2) Điểm lại đường lối đấu tranh của Đảng trên mặt trận văn hóa nói chung và văn học nói riêng từng thời kỳ từ khi Đảng ra đời cho đến năm 1943, trước hết tác giả đã nhấn mạnh hoàn cảnh khách quan của cách mạng đã khiến cho « trong thời kỳ đầu, có mấy năm (khi Đảng mới thành lập), mặt trận lý luận văn học dường như bị bỏ trống ». Tác giả vạch rõ « vấn đề sinh tử trong mấy năm đó, trước hết là lãnh đạo quần chúng tiến hành cuộc đấu tranh chính trị với một kẻ địch tàn bạo hết chỗ nói ». Bởi vậy, công tác chính trong thời kỳ này là « truyền bá tư tưởng cách mạng vào quần chúng công nông », giác ngộ, giáo dục chính trị cho quần chúng. « Vận động văn học không thể xem như một công tác thượng khẩn » trong hoàn cảnh đấu tranh quyết liệt hồi ấy được.

Mặt khác, tác giả cũng nhấn mạnh : « Trong tình hình một nước lạc hậu, khi 95% nhân dân còn mù chữ, vận động văn hóa phải « làm từ đầu làm đi ». Trước hết là phải làm cho quần chúng « biết đọc, biết viết ». Cho nên ngay từ lúc phong trào cách mạng vừa mới bắt đầu nhóm lên vào khoảng 1930 và nhất là trong thời kỳ Mặt trận bình dân, một chủ trương rất đúng đắn của Đảng đã được tích cực thực hiện là « ra sức cổ động nhân dân học chữ quốc ngữ để có thể đọc sách đọc báo ». Cuộc vận động văn hóa có tính chất « tiền đề » đó có ảnh hưởng nhất định đến cuộc vận động văn học. Văn học cách mạng có tính chất bình dân đã nảy nở khá rộng trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, và càng ngày càng phát triển trong những năm sau với yếu tố dân chủ ngày một xuất hiện rõ rệt trong thơ ca cách mạng của thời đại.

Trên mặt trận lý luận, trong mấy năm trước sau ngày thành lập Mặt trận dân chủ Đông dương, hai cuộc tranh luận chung quanh vấn đề « Duy vật và duy tâm » và vấn đề « Nghệ thuật vị nhân sinh và nghệ thuật vị nghệ thuật » đã bước đầu khẳng định được cương vị của chủ nghĩa Mác trên mặt trận tư tưởng, văn học. Văn học tiến bộ thế giới, nhất là văn học Liên xô, với trào lưu hiện thực và hiện thực xã hội chủ nghĩa, được Đảng quan tâm giới thiệu. Nhờ đó một bộ phận văn học công khai trong thời kỳ này đã có một nội dung tư tưởng khác hẳn thời kỳ trước : với xu hướng hiện thực rõ rệt, với đề tài xã hội và hình ảnh người lao động chiếm một vị trí khác hẳn trước trong một

số tác phẩm nổi bật. Và đặc biệt đáng chú ý là xu hướng phát triển của thơ trữ tình theo chiều hướng cách mạng mà tiêu biểu là « thơ Tố Hữu đã bắt đầu nêu một phương hướng mới và đã ghi được những thành công rực rỡ... »

Tiếp đó đến thời kỳ từ 1939 đến 1942, do những điều kiện chủ quan, khách quan của tình hình đấu tranh chính trị, cuộc vận động văn học về phần lý luận lại chỉ có thể tiến hành một cách gián đoạn. Phải chờ đến năm 1943, khi bản *Đề cương văn hóa* có điều kiện ra đời và được công bố thì tác dụng chỉ đạo của Đảng trên mặt trận văn học mới lại rõ rệt.

3) Giới thiệu bản « *Đề cương văn hóa* » 1943 nổi tiếng của Đảng, trước hết tác giả nêu rõ *ý nghĩa* trọng yếu của văn kiện lịch sử này là ở chỗ nó « đã đánh dấu một chuyển hướng rõ rệt về phương diện lãnh đạo văn hóa, đồng thời đã nêu rõ một phương hướng cùng với những nguyên tắc thiết thực cho công cuộc xây dựng văn học cách mạng » của Đảng. Đó chắc chắn cũng là lý do vì sao tác giả đã dành riêng hẳn một mục của bài tiểu luận này cho văn kiện đó.

Nói về *hoàn cảnh xuất hiện* của Đề cương, tác giả cho biết : « Bản đề cương được công bố giữa lúc một bầu không khí ảm đạm đang bao phủ lên trên đời sống tinh thần của nước nhà », giữa lúc « tất cả thế hệ tư tưởng duy tâm về nhân sinh, nghệ thuật đều đã lâm vào cảnh phá sản » với những thứ chủ nghĩa cá nhân cực đoan, chủ nghĩa anh hùng viển vông, chủ nghĩa tự do tầm thường hoặc không tưởng, chủ nghĩa hư vô bế tắc, v.v... Riêng lớp văn nghệ sĩ trẻ tuổi « đang chờ đợi một ngọn đèn, một ánh sáng mới » thì Đảng đã tới với họ, bản « *Đề cương văn hóa* » của Đảng đã chỉ cho họ một đường đi, một lối thoát.

Đề cập tới *nội dung cơ bản* của văn kiện lịch sử này, tác giả đã chú ý nêu rõ *quan điểm của Đảng* về vấn đề cách mạng văn hóa được trình bày trong bản đề cương như : mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng văn hóa và cách mạng chính trị, vai trò lãnh đạo không thể thiếu được của Đảng trong công cuộc xây dựng nền văn hóa mới ; sự nghiệp giải phóng dân tộc là điều kiện tiên quyết của sự nghiệp giải phóng văn hóa, và con đường tương lai tất yếu của cách mạng và văn hóa Việt nam là con đường xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, tác giả đã nêu bật lên *ba nguyên tắc cơ bản* của công cuộc vận động văn hóa, văn học mới trong giai đoạn cách mạng hồi này đã được Đảng vạch ra trong Đề cương là : dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Tác

giả cũng cho chúng ta biết *phương hướng xây dựng văn học cách mạng* cũng đã đặc biệt được chú trọng trong bản Đề cương với những nhiệm vụ cần kíp trước mắt như: đấu tranh đảm bảo thắng lợi của chủ nghĩa hiện thực, công tác chống nạn mù chữ, vấn đề tiếng nói của dân tộc, vấn đề ngữ pháp tiếng Việt, vấn đề cải cách chữ viết, vấn đề tổ chức các nhà văn nghệ sĩ...

Cuối cùng tác giả đã nhấn mạnh đến *tác dụng lớn lao* của bản cương lĩnh văn hóa quan trọng này của Đảng là « đã bồi đắp một sự thiếu thốn lớn trong chương trình hành động của Đảng các giai đoạn trước », đặc biệt là tác dụng thiết thực và trọng yếu của ba nguyên tắc chỉ đạo vận động văn hóa, văn học đã nói ở trên: *dân tộc, khoa học* và *đại chúng*.

4) Phân tích tác dụng lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa và văn học thời kỳ « tiền cách mạng » 1943 — 1945, tác giả đã lưu ý người đọc đến mấy sự kiện chính sau đây:

— Với năm 1943, tình hình cách mạng trên thế giới và cuộc vận động cách mạng trong nước đã bắt đầu biến chuyển mãnh liệt tạo điều kiện cho uy tín của Đảng, của Mặt trận Việt Minh ngày càng lan rộng và ăn sâu vào các tầng lớp nhân dân nói chung cũng như trong giới văn hóa, văn học nói riêng.

— Chính nhờ đó mà một bộ phận văn học công khai trong một hai năm trước cách mạng đã có một chuyển hướng mới. Trên lĩnh vực lý luận văn học, do ảnh hưởng của bản « *Đề cương văn hóa* », giới văn học đã bắt đầu chú ý đến nguyên tắc sáng tác văn học mới. Trong lĩnh vực sáng tác, « xu hướng hiện thực đã có những nét chắc chắn, bạo dạn ». Hứng thú của số đông quần chúng độc giả « đã quay lưng hẳn với thứ văn học lãng mạn ủy mị, tiêu cực ».

— Đặc biệt, « thơ văn cách mạng từ trong bốn vách tường của các nhà lao thực dân phong kiến cho đến bao nhiêu tờ báo bí mật của Đảng trong thời kỳ 1943 — 1945, đã có một cảnh tượng phồn vinh rõ rệt ».

— Đầu năm 1944, Hội văn hóa cứu quốc được thành lập, lợi dụng mọi cơ hội để tiến hành đấu tranh công khai trên mặt trận văn học theo đường lối chủ trương của Đảng; và từ đó dưới sự lãnh đạo của Đảng nó đã trở thành một lực lượng cách mạng trong hàng ngũ cứu quốc, làm nòng cốt cho công cuộc vận động văn học sau này.

Tựu trung, nói đến tác dụng lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa và văn học thời kỳ « tiền cách mạng » 1943 — 1945,

thực chất chính là nói đến sự phát huy mạnh mẽ tác dụng tích cực của bản « *Đề cương văn hóa* » 1943 của Đảng sau khi nó đã ra đời và vào đúng những năm tháng hết sức khẩn trương — « những năm tháng không thể nào quên » — của tình hình cách mạng trong nước cũng như trên thế giới dẫn đến thắng lợi vẻ vang của Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho dân tộc, đồng thời giải phóng cho nền văn hóa và văn học của dân tộc theo đúng con đường Đảng đã vạch ra.

« KÉP TƯ BỀN », MỘT TÁC PHẨM THUỘC VỀ CÁI TRIỀU LƯU « NGHỆ THUẬT VỊ DÂN SINH » Ở NƯỚC TA

Ở xứ này muốn chủ trương một vấn đề gì mà đến khi tìm vài cái chứng giải thiết thực về xã hội, thật nhiều khi không biết vớ vào đâu. Tôi nhận thấy ở nước ta, trong văn học giới đã bắt đầu có cái triều lưu « Nghệ thuật vị dân sinh » (1), tôi đã thừa nhiều cơ hội để đề khởi đến nó và đã có phen bút chiến với ông Thiếu Sơn về vấn đề ấy (Báo *Đời mới* số 1, 3, 4). Nhưng đến khi ai hỏi tôi cái tư triều văn nghệ vị dân sinh ở nước ta đâu nào? Thật tôi cũng tự thấy lúng túng mà không biết kiếm đâu cho ra một cái chứng cớ đích xác. Nhưng đến ngày nay, tôi đã có thể tự đắc mà nói rằng: « Có rồi, có rồi, ông cứ xem quyển *Kép Tư Bền* đi. Cái chủ trương « Nghệ thuật vị dân sinh » của tôi ngày nay, đã biểu hiện bằng những bức tranh rất linh hoạt dưới ngọn bút tài tình của nhà văn sĩ Nguyễn Công Hoan mà người ta đã tặng

(1) Triều lưu : tức *trào lưu* (Đ.Q.L.)

cho cái tên hay hay là « nhà văn của hạng người khốn nạn ».

Tôi có người bạn gái rất thích đọc tiểu thuyết của Khái Hưng, Nhất Linh, v.v... Nhưng ngày nay tôi lại thấy bạn tôi thích đọc tiểu thuyết Nguyễn Công Hoan làm cho tôi lấy làm lạ mà hỏi duyên cớ. Bạn tôi trả lời bằng một câu gọn gẫy mà rất ý nghĩa : « *Tiểu thuyết Nguyễn Công Hoan gần người hơn* ».

∴

Sau những cuộc khủng hoảng về chính trị, kinh tế và xã hội, nước ta mấy năm gần đây, người nào có ý khảo sát về hiện trạng xã hội, đều nhận thấy có một số triển chuyển (revirement) trong tinh thần của phần đông trí thức nước ta. Họ, hoặc vì kinh khiếp mà sinh ra bi quan, hoặc vì thất bại mà sinh ra hoài nghi, hoặc vì cùng kế mà sinh ra hưởng lạc. Những cái tư tưởng lãng mạn, thần bí, tôn giáo, cá nhân, khoái lạc do đó mà bồng bột phát sinh. Giữa cuộc phân tranh của xã hội, họ muốn kiếm một cái địa thế trung lập (Zône neutre) để tránh hết những sự gay go, bực bội đã đem đến cho họ gần mấy năm về trước. Văn học chịu cái ảnh hưởng trực tiếp của tình trạng ấy rất nhiều, nên chúng ta thấy sản xuất ra không biết bao nhiêu là tác phẩm đầy rẫy những tư tưởng « yêu đời, vui đời, chán đời, lãng mạn, du dương, mơ mộng, thần bí ». Tác giả tự đưa văn nghệ ra khỏi cái tình trạng thiệt hiện của xã hội ; họ đánh cắp văn học lên núp trên những « cái tháp ngà » (tour d' ivoire) rồi ngồi trên ấy họ tự đắc mà bảo chúng ta : « Ở trên này chúng tôi lấy làm mãn nguyện lắm, chúng tôi lấy nghệ thuật mà phụng sự cho nghệ thuật cũng sướng chán. Chẳng những thế chúng tôi còn giúp ích cho đời nữa. Các anh khổ à ? hãy leo lên mà

nếm những cái quà mà chúng tôi biếu đây, các anh cũng sẽ vui sướng như chúng tôi và quên hết nỗi khổ ở trần gian ». Vô tâm hay hữu ý, các ông ấy đã lừa chúng ta bằng cái thủ đoạn « nhìn rừng mơ cho đỡ khát nước ».

.·.

Giữa sự sống vất vả và khốn khổ, đầy những mâu thuẫn của xã hội ngày nay, người ta đang ước ao, về mặt tinh thần, đọc được những tác phẩm có thể diễn dịch được nỗi lòng của họ. Cái buồn, cái vui, cái giận, cái tiếc, cái thương, cái mơ ước đều sáng suốt đẹp đẽ hay là cục cằn thô lỗ, cũng cứ việc tô vẽ ra cho họ bằng những câu văn chân thật, cứng cỏi, mạnh bạo. Họ không cần những lời văn hoa mỹ mà điêu toa. Họ ưa những thể văn bình dị mà thiết thực. Bao nhiêu những tác phẩm đương lưu hành trong xã hội hiện tại đều làm cho họ chán nản vô cùng, vì họ chỉ thấy rặt những chuyện tình với tình; cái tình mơ mộng ở đâu trong mây, trong mưa, còn những cái khổ sở lầm than của họ, sự bực tức tối tăm của họ, không mấy ai để ý đến. Giữa tình trạng ấy, quyển *Kép Tư Bền* ra đời, dầu nó chưa được hoàn toàn, nhưng cũng có thể gọi rằng có phù hợp với cái khuynh hướng chung của một số đông người đương khát vọng. Thời các ngài hãy đọc những truyện như *Người ngựa và ngựa người*, *Thằng ăn cắp*, *Kép Tư Bền*, v.v... các ngài sẽ thấy trong xã hội, một số đông người phải bán thân nuôi miệng, hoặc các ngài sẽ thấy những đứa bé khốn quá, quyết ăn lường để chịu đấm, hoặc các ngài thấy một giai cấp đủ ăn đủ mặc, chực mua cái cười cái vui bên cái khổ của kẻ nghèo khó. Rồi các ngài lại đọc qua những truyện như *Báo hiếu*, *Mợ nó đi tây*, *Tôi chủ báo*, v.v... các ngài sẽ thấy trình bày biết bao nhiêu

những sự xấu xa, mục nát của một chế độ xã hội. Những cái đạo đức, luân lý, tình ái mà trước họ cho là thiêng liêng cao quý lắm, thì ngày nay đã hóa ra một bức màn để che đậy biết bao nhiêu sự thối tha hèn mạt ở trong.

Sau khi nếm những cái vị cay chua, bực tức, buồn cười của cái xã hội nhố nhăng này, gấp quyển sách lại, dầu các ngài vô sự đến mấy, các ngài cũng nghe thấy như bồi hồi, man mác, cái bồi hồi man mác tự nhiên của con người có một chút tình đối với nhân loại. Cái mục đích của thuyết nghệ thuật vị dân sinh đến đây có thể gọi là có chút thành quả vậy.

∴

. . . . . .

Viết đến đây, tôi nghĩ không gì bằng nhắc lại câu phê bình của ông Thái Phỉ để kết thúc bài này: « *Với Khái Hưng thì là cái thế giới đang tàn, mà với Công Hoan thì là cái thế giới mới nhóm vậy* ». Chính vì cái « *thế giới mới nhóm* » ấy nên mới có bài phê bình này.

HẢI TRIỀU
Tiểu thuyết thứ bảy
số 62, tháng 8-1935
(*Về văn học nghệ thuật* —
Nhà xuất bản *Văn học* — 1965)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Hải Triều là một trong những chiến sĩ xung kích của Đảng trên mặt trận đấu tranh tư tưởng và nghệ thuật thời kỳ 1935 — 1939, nổi tiếng trong hai cuộc bút chiến với Phan Khôi về vấn đề « *Duy tâm hay duy vật* » và với Thiếu Sơn (sau đó là với nhóm Hoài Thanh — Lưu Trọng Lư) về vấn đề « *nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh* ».

Bài bình luận trên đây Hải Triều viết trên báo « *Tiểu thuyết thứ bảy* » vào đầu tháng 8 năm 1935, có dụng ý đề cao tập truyện ngắn « *Kép Tư Bền* » của Nguyễn Công Hoan (mới ra đời hồi đó) nhằm củng cố quan điểm « nghệ thuật vị nhân sinh » của mình, sau khi đã viết một loạt bài hồi đầu tháng 5 năm 1935 (tức là trước đó 3 tháng) trên báo « *Đời mới* » nhằm phê phán quan điểm « vị nghệ thuật » của Thiếu Sơn. Nhưng chính bài này — tiếp ngay sau đó — lại là cái « ngòi nổ » làm bùng ra một cuộc luận chiến mới sôi nổi hơn nhiều giữa hai phái « vị nghệ thuật » và « vị nhân sinh » trên văn đàn hồi đó, kéo dài cho tới năm 1939 mới tạm chấm dứt.

∴

Với lối văn sôi nổi, nhiệt thành, pha đôi chút châm biếm sắc nhọn, Hải Triều một mặt đã nhiệt liệt hoan nghênh tập truyện ngắn « *Kép Tư Bền* » của Nguyễn Công Hoan mà ông coi như một « thành quả » đầu tiên hết sức đáng mừng của quan điểm « nghệ thuật vị nhân sinh »; mặt khác, nhân dịp này ông tiếp tục phê phán mạnh mẽ xu hướng « nghệ thuật vị nghệ thuật » lỗi thời mà biểu hiện tập trung nhất là tiểu thuyết của « *Tự lực văn đoàn* » với những cây bút trụ cột như Khái Hưng, Nhất Linh...

Hoan nghênh « *Kép Tư Bền* » của Nguyễn Công Hoan trước hết vì đó là cái « chứng cớ đích xác » của trào lưu « nghệ thuật vị dân sinh » (hoặc « nhân sinh ») mới chớm nở ở nước ta, nó đã xuất hiện đúng lúc giúp cho Hải Triều có căn cứ cụ thể, hiển nhiên để bảo vệ, củng cố quan điểm của mình đã « đề khởi » ra bấy lâu nay, đặc biệt là trong cuộc bút chiến gần đây với Thiếu Sơn về vấn đề nghệ thuật.

Hoan nghênh « *Kép Tư Bền* » còn là vì nó đã đáp ứng rất đúng nhu cầu của số đông công chúng độc giả lúc này — như Hải Triều nhận xét — đang « ước ao về mặt tinh thần, được đọc những tác phẩm có thể diễn dịch được nỗi lòng của họ », « giữa sự sống vất vả và khốn khổ, đầy những mâu thuẫn của xã hội ngày nay »; trong khi đó thì « bao nhiêu những tác phẩm đương lưu hành trong xã hội hiện tại đều làm cho họ chán nản vô cùng, vì họ chỉ thấy rặt những chuyện tình với tình, cái tình mơ mộng ở đâu trong mây, trong nước, còn những cái khổ sở lầm than của họ, sự bực tức tối tăm của họ, không mấy ai để ý đến ».

Hoan nghênh « *Kép Tư Bền* » chính là vì : trong khi các nhà văn lãng mạn (tiêu biểu là phái « *Tự lực văn đoàn* ») đang theo đuổi mục đích « lấy nghệ thuật phụng sự cho nghệ thuật », tách rời văn nghệ khỏi cái hiện thực xã hội để « đánh cắp » văn học trốn tránh lên những « cái tháp ngà » của chủ nghĩa cá nhân, thì Nguyễn Công Hoan với tập truyện « *Kép Tư Bền* » đã hướng thẳng ngòi bút của mình vào những « hạng người khốn nạn » trong xã hội (tức những người lao khổ), vào « biết bao nhiêu những sự xấu xa, mục nát của một chế độ xã hội » (tức chế độ thực dân phong kiến)... Điều đó đã khiến cho người đọc tác phẩm « sau khi nếm những cái vị cay chua, bực tức, buồn cười của cái xã hội nhố nhăng này, gấp quyển sách lại, dầu... vô sự đến mấy... cũng nghe thấy như bồi hồi, man mác, cái bồi hồi man mác tự nhiên của con người có một chút tình đối với nhân loại ». Và như vậy, theo Hải Triều, chính là « *Kép Tư Bền* » đã thể hiện được « cái mục đích của thuyết nghệ thuật vị dân sinh ». Và mặc dầu « nó chưa được hoàn toàn, nhưng cũng có thể gọi rằng có phù hợp với cái khuynh hướng chung của một số đông người đương khát vọng ».

Để kết thúc bài bình luận của mình, một lần nữa Hải Triều tỏ ý hoan nghênh nhà văn hiện thực Nguyễn Công Hoan (với « *Kép Tư Bền* ») đã vì « *cái thế giới mới nhóm* » (tức giai cấp cần lao) mà viết, trong khi phái văn sĩ lãng mạn đương thời (tiêu biểu là Khái Hưng) lại vì « *cái thế giới đang tàn* » (tức giai cấp tư sản, địa chủ...) mà cầm bút !

NGÔ TẤT TỐ, MỘT CÂY BÚT CHIẾN ĐẤU XUẤT SẮC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

(Trích)

. . . . . .

Chúng ta biết rằng Ngô Tất Tố vốn là một nhà nho, đã từng đỗ đầu xứ. Nhưng trước những biến thiên của

thời đại, vị đồ đệ của cửa Khổng sân Trình đã sớm tiếp thu được những tư tưởng học thuật mới và đã trở thành một cây bút xuất sắc, một kiện tướng trong dòng văn học hiện thực phê phán. Trong làng văn làng báo, cái tên Ngô Tất Tố đã trở nên quen thuộc và được nhiều người mến phục. Từ những tác phẩm lớn cho đến những bài báo, những bài phóng sự ngắn, ngòi bút của Ngô Tất Tố luôn luôn biểu hiện một tinh thần chiến đấu sắc bén và mạnh mẽ.

I — TÍNH CHIẾN ĐẤU CỦA NGÒI BÚT NGÔ TẤT TỐ TRÊN BÁO CHÍ

. . . . . .

Ngòi bút của Ngô Tất Tố là một ngòi bút chiến đấu có phẩm chất cách mạng. Phẩm chất cách mạng ấy biểu hiện ở chỗ ngòi bút của ông biết tôn trọng sự thật và biết đứng về phía quần chúng bị áp bức mà phát biểu. Sự thật khách quan của lịch sử lúc bấy giờ là bọn thực dân Pháp cấu kết với bọn phong kiến để áp bức, bóc lột nhân dân ta.

Ngòi bút của Ngô Tất Tố chĩa mũi nhọn vào bọn *thực dân* Pháp, bọn quan lại và cường hào địa chủ, vạch trần những cái xấu xa thối nát của chúng. Ngô Tất Tố tỏ ra hoài nghi tất cả những chính sách của bọn thống trị. Ông đả kích từ những hành động của bọn Pa-giét (Pagès), Tô-lăng-xơ (Tholance), đến các phong trào vui vẻ trẻ trung, phong trào thể thao thể dục, chấn hưng Phật giáo, v.v... Do đó bọn thống trị thù ghét Ngô Tất Tố. Bọn mật thám đã nhiều lần theo dõi nhà văn ; chúng ra lệnh cấm không cho ông viết tờ *Hải phòng tuần báo* và có lần cấm không cho ông cư trú ở Hà nội, Hải phòng và Nam định.

Đối với những bọn bán lương tâm cho giặc, đi ngược lại quyền lợi của nhân dân để mưu cầu phú quý, Ngô Tất Tố châm biếm, diễu cợt với một giọng chua cay, nghiêm khắc. Hồi ông còn viết báo *Thời vụ*, có một lần Hội đồng kinh tế Đông dương quyết định tăng giá tem từ bốn xu lên sáu xu. Trong phiên họp ấy chỉ có một mình Trần Bá Vinh biểu quyết tán thành. Ngô Tất Tố viết một bài báo đề nghị với chính phủ đổi con dấu hình tam giác trong có chữ T (1) thành hình tam giác trong có chữ T.B.V. để ghi lại kỷ niệm của một ông hội viên Hội đồng có công với chính phủ ! Tuy bị tổn thương đến danh dự, nhưng Trần Bá Vinh không dám hé răng đáp lại vì hắn cũng biết giá trị công việc của hắn làm và nhất là biết sợ cái lợi hại của ngòi bút đả kích của nhà văn Ngô Tất Tố.

Ngòi bút đả kích ấy có nhiều khi đã dũng cảm giáng vào đầu bọn quan lại những đòn chí tử. Năm 1937, trong một bài đăng trên báo *Tương lai*, Ngô Tất Tố viết : « Quan lại tham nhũng chẳng là những kẻ bóp dân như bà cô bóp con cháu à? Thủ đoạn của họ cực kỳ mầu nhiệm, họ đã bóp người nào thì người ấy không thể không lè lưỡi ra, lè lưỡi cho đến khi có đồ cúng lại họ. Nhưng họ chỉ bóp dân ở trong tối, trừ ra những kẻ bị bóp, quỷ thần cũng không thể biết. Hành động của họ thật chẳng khác gì một lũ tà ma. Bởi thế tục ngữ mới đem họ mà nói liền với ma trong câu « quan tha ma bắt ». Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề là những thứ kẻ què rất sợ, song chưa nguy hiểm cho dân bằng họ ».

Ngay những tên tai to mặt lớn như Phạm Quỳnh, Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Năng Quốc cũng không tránh khỏi những đòn nặng nề của Ngô Tất Tố. Những tổ

---

(1) Hồi Pháp thuộc sở Bưu điện đóng trên phong bì thiếu tem con dấu hình tam giác trong có chữ T (taxe).

chức, hội hè do bọn thực dân và quan lại chủ trương bị ngòi bút của nhà văn vạch ra cho mọi người thấy rõ cái thực chất xấu xa, bịp bợm. Theo ông, hội Khai trí tiến đức là một cái « họa » cho quốc dân, trụ sở của nó đã trở thành một « ổ chứa tổ tôm », viện dân biểu thì chỉ là một món « xa xỉ phẩm », « một thứ đồ chơi bày ra cho đủ lệ bộ ».

Bọn cường hào, địa chủ ở nông thôn cũng là những đối tượng để cho Ngô Tất Tố đưa lên sách báo mà mạt sát, nguyền rủa. Tóm lại, đối với cả cái bè lũ thống trị trong xã hội đang xúm nhau hút máu mủ và mồ hôi nước mắt của nhân dân, nhà văn Ngô Tất Tố đã không do dự dùng tài ngôn luận của mình để vạch mặt và đả kích. Ngòi bút của Ngô Tất Tố chẳng những là một vũ khí phê bình sắc bén đối với kẻ địch mà còn bộc lộ nhiều tình cảm nồng nhiệt đối với quần chúng và cách mạng.

Suốt trong mười mấy năm trời, ngòi bút thiện chiến của ông tung hoành trên báo chí đã thu hút được nhiều cảm tình của công chúng, nhưng cũng bị bọn thống trị và tay chân của chúng hết sức thù ghét, căm tức.

II — TÍNH CHIẾN ĐẤU CỦA NGÒI BÚT NGÔ TẤT TỐ TRONG « TẮT ĐÈN »

Tính chất chiến đấu của ngòi bút Ngô Tất Tố không phải chỉ biểu hiện trên báo chí. Trong các tác phẩm, thái độ của Ngô Tất Tố cũng khá rõ rệt. Đó là thái độ của nhà văn không công nhận thực tại xã hội. Trong lúc nhiều nhà văn tư sản và tiểu tư sản, tiêu biểu là các nhà văn trong *Tự lực văn đoàn*, biểu thị một thái độ thừa nhận thực tại, tô son điểm phấn cho trật tự xã hội tư sản thì Ngô Tất Tố dũng cảm vạch ra cái chân tướng

bỉ ổi của xã hội. Ngô Tất Tố đã để cho mọi người trông thấy cái cơ thể của xã hội đang bị những chứng bệnh trầm trọng dầy vò điêu đứng. Thái độ không công nhận thực tại, tố cáo những cái xấu xa của thực tại là một thái độ chiến đấu.

Trước hết chúng ta thử tìm hiểu *Tắt đèn* là một tác phẩm xuất sắc của Ngô Tất Tố. Nói một cách vắn tắt thì *Tắt đèn* là một bản cáo trạng đanh thép, kết án nghiêm khắc bọn thống trị áp bức, bóc lột nông dân đến tận xương tủy. Ngòi bút của Ngô Tất Tố đã dũng cảm bóc trần thực trạng đen tối, ngột ngạt của cuộc sống ở nông thôn. Ở đây cũng cần nói rõ là lúc bấy giờ phong trào cách mạng Việt nam đã bước sang một giai đoạn phát triển mới. Sau một thời gian thoái trào ngắn, từ 1934phong trào đã bắt đầu phục hồi dần và từ 1935 trở đi phong trào đấu tranh của quần chúng lại sôi nổi khắp toàn quốc. Thời kỳ Mặt trận dân chủ là thời kỳ đã sản sinh ra nhiều tác phẩm văn học có giá trị hiện thực sâu sắc. Phong trào đấu tranh của quần chúng đã tạo điều kiện cho một số nhà văn trông thấy được những mâu thuẫn lâu nay đang âm ỉ trong lòng xã hội. Ngô Tất Tố là một trong những nhà văn đã dũng cảm bóc trần các mâu thuẫn xã hội ấy.

Tắt đèn là tấn bi kịch của những người nông dân bị áp bức, bóc lột cực độ. Gia đình chị Dậu nghèo khổ đến mức không có cả khoai mà ăn. Vụ sưu là một tai họa lớn đối với vợ chồng chị. Trước sự dọa nạt và khủng bố tàn nhẫn của bọn cường hào, chị Dậu kêu khóc thảm thiết : « Ới trời ơi ! Tôi bán cả con lẫn chó và hai gánh khoai mới được hai đồng bảy bạc. Tưởng rằng đủ tiền nộp sưu cho chồng, thì chồng tôi khỏi bị hành hạ đêm nay ? Ai ngờ lại còn suất sưu của người chết nữa ! Khốn nạn thân tôi ! Trời ơi ! Em tôi chết rồi còn phải đóng sưu hở

trời? Tôi biết đâm đầu vào đâu cho được hai đồng bẩy hạc bây giờ? »

Thật vậy, chỉ vì một vài đồng hạc sưu mà anh Dậu bị đánh đập tơi bời, chết đi sống lại. Đối với bọn thống trị, mạng con người cũng chỉ như mạng con cóc, con nhái.

Chị Dậu kêu xin cho chồng, sợ chồng đang ốm nặng mà bị trói bị đánh thì có thể chết. Nhưng tên lý trưởng trừng mắt quát: « Chết thì ông chôn! Mày tưởng chồng mày chết mà ông sợ à? Muốn chồng khỏi trói, về đem nốt hai đồng bẩy nữa ra đây. Nếu không thì ông còn trói, ông trói cho đến bao giờ đủ sưu thì thôi ».

Thảm thương nhất là cảnh chị Dậu mang con đến bán cho nhà Nghị Quế. Mụ nghị còkè hớt một thêm hai; nếu em bé được bẩy tuổi thì mụ bằng lòng trả cho hai đồng, nhưng nếu chỉ mới sáu tuổi thì chỉ cho một đồng thôi. Con người đàu bà ấy cơ hồ như không nhớ rằng mình cũng đã từng làm mẹ và lòng mẹ đối với con như thế nào mụ ta không thèm biết đến. Trước những giọt nước mắt đau thương của người mẹ nghèo khổ, mụ nghị nói với một giọng thản nhiên và hách dịch: « Tao không thể tin cái miệng vợ chồng nhà mày! Người ta mách tao là nó lên sáu. Chứ tao biết đâu nó đẻ năm tý hay năm tỵ, năm tỳ...Đáng lẽ biếu không thì phải... Cho một đồng cũng quá lắm rồi... Không phải nài nẫm gì nữa! » Thương tâm hơn nữa là cái cảnh thằng Dần, em cái Tý, bắt mẹ phải đi tìm chị về cho nó. Nó nhất định không chịu ăn, không chịu ngủ và cố làm tình làm tội người mẹ đã đem chị nó đi bán. Đêm đã khuya, chị Dậu phải bế cả hai con bé, đi hết ngõ này sang ngõ khác. « Trời khuya, canh vắng, ba mẹ con thơ thẩn ôm nhau trên đường, chị Dậu thấy mình là người điên rồ. Mấy lần chị toan quay về ngõ nhà, thằng Dần nhất định không nghe, nó bắt chị cứ phải điên rồ như thế ».

Ngô Tất Tố đã vẽ lên bức tranh chân thực về cuộc sống lầm than của những người nghèo khổ làm cho người đọc hết lòng xót thương, căm giận. Ngòi bút hiện thực của Ngô Tất Tố toát ra một tinh thần nhân đạo chủ nghĩa cao quý. Một thành công lớn của Ngô Tất Tố so với nhiều nhà văn khác là ông đã biểu hiện được quần chúng vào tác phẩm, đúng đắn và chân thực. Chị Dậu là một nhân vật thành công, một nhân vật rất đậm nét. Cố nhiên ở đây chúng ta không nói đến những nhà văn tư sản. Trong tác phẩm của họ ít khi có bóng dáng của quần chúng lao động. Xã hội trong tác phẩm của họ là xã hội của những ông án, ông huyện, cậu cử, cậu tú, xã hội của những công tử, tiểu thư sống trong nhung lụa. Thảng hoặc họ cố phác một vài nét về quần chúng thì những nhân vật này hiện ra thật là ngu ngốc, kệch cỡm, đáng khinh bỉ và thương hại. Với cái nhìn và quan điểm tư sản, điều đó không có gì là lạ. Nhưng ngay đối với những nhà văn tiểu tư sản mà chúng ta thường xếp vào khuynh hướng hiện thực, việc thể hiện quần chúng vào tác phẩm cũng không phải dễ dàng thành công cả. Có những người chỉ thành công trong việc thể hiện các nhân vật phản diện, đến nhân vật quần chúng thì họ thất bại, không đủ sức biểu hiện. Quần chúng trong tác phẩm của họ vẫn là một đám người ngu dại, sống và hành động một cách vô ý thức. Vũ Trọng Phụng là một trường hợp tiêu biểu.

Ngô Tất Tố tỏ ra hiểu biết sâu sắc đời sống và tâm trạng của quần chúng, có cái nhìn đúng đắn đối với quần chúng. Chúng ta trở lại nhân vật chị Dậu. Chị Dậu là người nghèo khổ, bị áp bức bóc lột tàn tệ. Cuộc đời của chị quằn quại trong bùn lầy và bóng tối. Nhưng chị lại là người có một phẩm chất cao quý, đẹp đẽ.

Chị Dậu là người hiền lành, thật thà, chăm chỉ làm ăn, thương chồng, thương con rất mực. Chị có thể tiêu biểu cho lớp phụ nữ nông dân Việt nam, cần cù lao động, chịu thương, chịu khó. Nhưng có một lúc, con người hiền lành ấy đã cả gan đánh lại bọn đầu trâu mặt ngựa để bảo vệ cho chồng. Tuy hành động ấy mới chỉ có tính chất tự phát và nhất thời, nhưng cũng phần nào nói lên được ý chí không chịu khuất phục của những con người bị chà đạp, dày xéo. Đó là một hành động đẹp đẽ. Lời nói của chị Dậu là một lời phản kháng đanh thép: « Chồng tôi đau ốm ông không được phép hành hạ ! » Trong lúc bị hà hiếp quá đáng, người đàn bà ấy có thể liều chết chống lại bọn thống trị : « Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được »...

Nếu uy lực không hoàn toàn đè bẹp được chị thì tiền tài cũng không mua chuộc được chị, tuy có khi chỉ vì một đồng bạc, chị đã cắt đứt tình ruột thịt, mang con bán cho nghị Quế. Cái đêm chị bị tên tri phủ tìm cách cưỡng hiếp, chị đã cương quyết chống lại và đã thắng được con thú vật đáng ghê tởm. « Quan phủ lóp ngóp đứng dậy, mở ví lấy nắm giấy bạc độ hơn chục đồng, chìa vào tận mặt chị Dậu. Ngài thở và nói : « Có muốn lấy tiền tao cho ! ». Chị Dậu giằng nắm bạc vứt tọt xuống đất ».

Cái đêm « quan cụ » định diễn lại tấn tuồng của tên tri phủ kia, chị Dậu cũng cho hắn một bài học đích đáng. Bên cạnh tính chất đê hèn của bọn quan lại giàu có, phẩm chất đạo đức của người đàn bà nông dân nghèo khổ càng sáng tỏ, đẹp đẽ.

Đối lập với quần chúng là bè lũ thống trị, những bọn mặt người dạ thú, tàn bạo, tham lam và dâm dục. Nếu Ngô Tất Tố thành công trong việc biểu hiện quần chúng, thì ông cũng đã thành công trong việc tố cáo những cái xấu xa, thối nát của giai cấp thống trị. Những lý đương,

lý cựu, chánh hội, phó hội cho đến viên tri phủ, vợ chồng nghị Quế, v.v... đều là một bọn người đang xúm nhau lại hút máu mủ nhân dân. Sưu thuế là tai họa đối với nhân dân nhưng lại là món béo bở đối với chúng. Vì sưu thuế chị Dậu đã bán khoai, bán lúa, bán chó, bán con, vì sưu thuế anh Dậu bị cùm kẹp, đánh đập suýt chết ; nhưng bọn cường hào, quan lại thì nhờ sưu thuế mà được ăn, được uống, được hút lại có tiền bỏ túi. Chúng mưu mô lợi dụng cảnh hoạn nạn của quần chúng để làm giàu, để hưởng thụ. Đọc *Tắt đèn* chúng ta thương cảm những người lao khổ bao nhiêu thì lại càng căm ghét bọn thống trị bấy nhiêu. Bức tranh xã hội càng chân thực thì càng có sức mạnh tố cáo và càng có tác dụng giáo dục cho công chúng lòng căm thù sâu sắc đối với chế độ áp bức, bóc lột. Thái độ của Ngô Tất Tố trong *Tắt đèn* rất rõ rệt. Đối với quần chúng, ngòi bút của tác giả dạt dào một tấm lòng thông cảm sâu sắc còn đối với bọn quan lại, cường hào ngòi bút của nhà văn lại đầy giọng đả kích, châm biếm. Ngô Tất Tố không hề e dè trong việc vạch trần tính chất bỉ ổi, vô nhân đạo của bọn thống trị. Thái độ của nhà văn là một thái độ chiến đấu. Tính chiến đấu toát ra từ giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm. Cố nhiên, cũng như những nhà văn hiện thực khác lúc bấy giờ, với nhãn quan giai cấp của mình, Ngô Tất Tố chưa có thể nhìn thấy bước đường sắp tới của lịch sử. Kết thúc *Tắt đèn*, chị Dậu chạy vào đêm tối, « mịt mù như tiền đồ của chị ». Nhưng đứng về quan điểm lịch sử, chúng ta không thể nhất thiết đòi hỏi nhà văn phải có một cái nhìn cách mạng đối với xã hội được. Ngô Tất Tố dũng cảm bóc trần mâu thuẫn của xã hội, nói lên đời sống cơ cực và phẩm chất tốt đẹp của những người bị áp bức, vạch trần chân tướng của bọn thống trị, đó là những thành công đáng cho chúng ta trân trọng.

III — TÍNH CHIẾN ĐẤU CỦA NGÒI BÚT NGÔ TẤT TỐ TRONG « VIỆC LÀNG »

Như trên đã nói, Ngô Tất Tố là một nhà văn có hiểu biết sâu sắc về con người và cuộc sống ở nông thôn. Ngoài *Tắt đèn* ông còn viết tập phóng sự *Việc làng*. *Việc làng* cũng là một tác phẩm được nhiều người ca tụng, một tác phẩm có tính chiến đấu rõ rệt.

Chúng ta biết rằng, trong thời gian trước cách mạng, cuộc sống lầm than ở nông thôn thường bị các nhà văn tư sản và tiểu tư sản thi vị hóa. Dưới ngòi bút của họ, cuộc sống sau lũy tre xanh là một thế giới riêng biệt, một cõi thiên đường khác hẳn với chốn phồn hoa danh lợi. Đây là một thế giới đầy thơ mộng, thế giới của những cô thôn nữ xinh tươi, chất phác, của những câu chuyện tình duyên trong trắng, ngây thơ.

Viết *Việc làng*, Ngô Tất Tố đã đi ngược lại khuynh hướng ấy và vạch cho mọi người trông thấy thực tế thối nát, xấu xa ở nông thôn. Thực ra cái thế giới thơ mộng ấy là một thế giới đầy những hủ tục, một thế giới riêng trong đó bọn cường hào, địa chủ tha hồ bóc lột, áp bức nông dân. Chúng ta hãy nghe lời tâm sự đau xót của một người đã sống suốt đời dưới các ách tục lệ thối nát, nặng nề : «... những tục lệ quái gở, mọi rợ tự do kế tiếp nhau chồng chất trên vai chúng tôi. Nhiều lúc tôi muốn hất cái gánh nặng ấy đi ; nhưng sức một mình không thể làm nổi, đành phải è cổ mà chịu. Một người chăm chỉ, cần kiệm, lao lực như tôi, chỉ vì một gánh tệ tục đè ép, đến nỗi suốt đời không ngóc đầu được, bây giờ sắp chết, gánh tệ tục ấy vẫn còn đè ép chưa tha... » (1).

---

(1) « Việc làng » — Truyện *Lớp người bị bỏ sót*.

Việc làng là một tập tranh biếm họa về các tục lệ cổ hủ ở nông thôn Việt nam. Truyện *Góc chiếu giữa đình* là một trong những truyện tiêu biểu. Sau những nét bút hài hước của tác giả, ẩn nấp cả một tâm sự đau xót, bi thảm. Vợ chồng ông Lũy hết sức cần kiệm. Ông Lũy đi cày thuê trong mười lăm năm trời, vợ chuyên đi ở vú sữa mới gây được một cái vốn gần mẫu ruộng và nửa con trâu. Bọn lý dịch liền tán tỉnh bán cho ông chức « lý cựu » để lấy trăm bạc. Lúc đầu ông Lũy phân vân vì ông không thú vị lắm về cái của « không tân mà cựu ». Nhưng bọn lý dịch tìm mọi cách thuyết phục ông. Thế là ông phải bán cả ruộng và trâu để lấy trăm bạc đưa cho làng. Nhưng muốn được chính thức trở thành ông Cựu, lại còn phải khao làng một bữa. Và vì bữa khao linh đình ấy, ông lại phải đi vay nợ. Cuối cùng, làng nước ăn khao xong, bà Cựu lại buồn bã cắp nón lên Hà nội đi ở vú. Trước sự ngạc nhiên của tác giả, bà giải thích : « Có gần một mẫu ruộng và nửa con trâu đã bán hết cả, lại còn nợ thêm hơn bảy chục đồng, nếu không đi làm thì lấy gì mà đóng họ ? » Và cố nhiên ông Cựu cũng phải trở về nghiệp cũ : đi cày thuê. Chỉ vì hai tiếng « ông Cựu », trong phút chốc vợ chồng ông Lũy đã đốt cháy sạch cả cái gia tài do bao nhiêu năm lao động cần cù, cực nhọc mà có.

Nhưng thảm thương hơn nữa có lẽ là trường hợp của ông Lình Phúc trong truyện *Cỗ oản tuần sóc* sau khi vợ mất, ông Lình Phúc phải một mình nuôi ba con nhỏ. Quanh năm đầu tắt, mặt tối, nước mắt đổ lẫn mồ hôi, ông mới kiếm được ít ngô, khoai nuôi con qua ngày. Nhưng chẳng may ông lại mới được lên ngôi « ông trùm ». Mà đã là ông trùm thì mỗi năm phải làm hai cỗ oản sóc vọng. Chúng ta thử tưởng tượng xem ông trùm khố rách áo ôm ấy làm thế nào để có tiền làm cỗ oản sóc vọng. Một hôm, tác giả đi qua thấy ông đang dỡ mái nhà,

tưởng rằng vì trận bão đêm qua nên phải lợp lại. Nhưng ông trùm đã nhanh nhảu cắt nghĩa : « Tuần sóc tháng sau đến lượt tôi phải sửa oản ra thờ. Nhà không sẵn, vay không ai tin, tôi đành dỡ hai gian nhà làm củi để lấy tiền mua gạo. Đáng lẽ tôi định để vài bữa nữa mới dỡ nhưng vì thấy trời mưa dầm, chắc là củi đắt nên mới dỡ từ hôm nay. Thôi thì túng kiết làm quanh, hãy cho qua cái lúc này... ».

Cỗ oản tuần sóc và *Góc chiếu giữa đình* là một vài truyện trong trăm nghìn truyện thảm thương ở nông thôn, nơi mà người nông dân từ đời này qua đời khác cúi đầu chịu đựng cuộc sống lầm than trâu ngựa.

Điều đáng chú ý là cùng với việc miêu tả các hủ tục, tác giả *Việc làng* vạch rõ cho mọi người thấy rằng chính bọn cường hào địa chủ ở nông thôn là những kẻ thủ phạm đã cố duy trì các hủ tục và còn đặt ra nhiều thứ tục lệ phiền phức khác để áp bức, bóc lột quần chúng nông dân. Chúng ta biết rằng trải qua bao nhiêu đời, sống trong nền kinh tế tự nhiên có tính chất tự cung tự cấp của chế độ phong kiến, người nông dân Việt nam đã có một tâm lý tập truyền là « sống nhờ làng, chết nhờ làng ». Họ phải bám sát lấy làng để sống. Bọn thống trị đã lợi dụng tâm lý ấy, và còn gây ra nhiều tập tục khác, tạo cho người nông dân cái tâm lý tranh giành ngôi thứ, miếng ăn ở đình trung, « một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp », « miếng thịt làng bằng sàng thịt mua »... Bọn cường hào địa chủ dựa vào hủ tục để tác phúc tác họa ở nông thôn.

Đọc *Việc làng* rõ ràng chúng ta thấy hủ tục ở nông thôn chẳng qua là một phương tiện bóc lột, áp bức của địa chủ cường hào đối với nông dân mà thôi. Một nhân vật trong *Xấu lòng thờ* đã nói: « Tôi đã biết mà. Lão Chưởng lễ làng tôi đều lắm, cái gì cũng tiền... Ấy ở nhà

quê khó thế ông ạ! Có của đã chắc giữ được mà ăn đâu».

Tập phóng sự *Việc làng* trình bày nhiều sự thật xấu xa ở nông thôn, không giấu giếm che đậy. Khác hẳn với nhiều nhà văn tư sản và tiểu tư sản, cái nhìn của Ngô Tất Tố đối với nông thôn là một cái nhìn sâu sắc, chân thực. Thái độ của nhà văn trong tác phẩm là thái độ của một người dám nhìn thẳng vào sự thật và nói rõ sự thật. Nhưng tinh chiến đấu của ngòi bút Ngô Tất Tố còn biểu hiện ở chỗ *Việc làng* ra đời trong hoàn cảnh bọn thực dân Pháp đang ra sức khuyến khích phong trào phục cổ. *Việc làng* xuất bản năm 1941 là lúc bọn thống trị đang lo sợ trước sự phát triển của phong trào cứu quốc. Chúng cổ võ phong trào phục hưng văn hóa phong kiến để làm cho nhân dân lãng quên nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Lúc bấy giờ có một số nhà văn hoặc vô tình hoặc hữu ý đã làm những kẻ tuyên truyền không công cho địch. Cố nhiên thực chất của phong trào phục cổ chỉ là phục hồi lại những cái xấu của thời cổ, những cái lạc hậu mà lịch sử đã lên án. Người ta khuyên thanh niên nên trở về thôn xóm để làm việc làng. Người ta ca tụng những tập quán, lễ nghi đã lỗi thời. Vạch rõ được những cái thối nát của các hủ tục ở nông thôn lúc bấy giờ, theo chúng tôi nghĩ, là một hành động có ý nghĩa tiến bộ, bao hàm một thái độ chiến đấu tích cực. Đương nhiên với những hạn chế của giai cấp mình, Ngô Tất Tố chưa có thể đưa ra một biện pháp giải quyết đúng đắn. Qua lời nói của nhân vật, chúng ta thấy hình như Ngô Tất Tố cho rằng nếu nông dân được tầng lớp trí thức giáo dục, khai hóa thì sẽ thoát được cuộc sống tối tăm, xóa bỏ được hủ tục. Thực ra, chúng ta đã biết rằng có làm cách mạng đánh đổ chế độ xã hội cũ thiết lập chế độ xã hội mới, có thủ tiêu được chế độ thực dân phong kiến thì nông dân

mới được giải phóng. Nhưng trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chỉ một việc dám tố cáo thực chất xấu xa của những cái mà người ta đang hô hào khôi phục đã là một ưu điểm đáng kể.

Tính chiến đấu của tác phẩm *Việc làng* không phải chỉ ở nội dung hiện thực của nó mà còn ở ý nghĩa đấu tranh kịp thời nữa.

IV — TÍNH CHIẾN ĐẤU CỦA NGÒI BÚT NGÔ TẤT TỐ TRONG «LỀU CHỔNG»

Cùng ra đời trong một hoàn cảnh với *Việc làng* và cùng có ý nghĩa chống đối lại phong trào phục cổ còn có tác phẩm *Lều chõng*. Trong phong trào phục cổ, có lẽ vấn đề suy tôn đạo Nho là một trong những vấn đề quan trọng nhất. Người ta viết sách, viết báo để ca tụng Nho giáo, ca tụng những kẻ sĩ của thời đại phong kiến. Trong một số tác phẩm như *Bút nghiên* và *Nhà nho*, cuộc đời quá khứ hiện ra vô cùng nguy nga, đẹp đẽ.

Ngô Tất Tố cũng viết về thi cử, về nghiệp lều chõng nhưng *Lều chõng* đã không suy tôn cuộc đời quá khứ mà lại còn vạch cho mọi người trông thấy chân tướng của cái xã hội lều chõng. Chân tướng ấy chẳng có gì là đẹp đẽ.

Trước hết, chúng ta thử tìm hiểu quan niệm của Ngô Tất Tố đối với vấn đề thi cử. Một số người đương thời đang đi theo phong trào phục cổ thường có xu hướng lý tưởng hóa chế độ giáo dục và khoa cử thời phong kiến. Theo họ, trường thi ngày xưa là nơi chọn lọc các nhân tài của xã hội. Đối với những người có tài có đức, thi cử là một bậc thang chắc chắn đưa lên con đường danh vọng. Kẻ sĩ thi đỗ là cốt có điều kiện để hành đạo.

Trong các tác phẩm có khuynh hướng phục cổ, cuộc đời bằng phẳng, êm ả như dòng sông xuôi chiều. Cái thực tế tàn nhẫn của một chế độ đã từng để lại trong văn thơ bao nhiêu tiếng khóc não nùng hầu như không được chú ý đến. Cái xã hội chứa đựng nhiều bi kịch nhất lại hiện ra với những màu sắc tươi thắm rực rỡ.

Qua *Lều chõng*, chúng ta thấy cái nhìn của Ngô Tất Tố đối với giáo dục và khoa cử phong kiến là một cái nhìn sâu sắc, có suy nghĩ. Viết *Lều chõng*, trong không khí phục cổ đang sôi nổi, Ngô Tất Tố đã trình bày cho chúng ta thấy tất cả những cái bất hợp lý, *những cái xấu xa của chế độ thi cử thời trước*. Ở đây kẻ sĩ vác lều chõng đi thi hoàn toàn không phải vì một mục đích hành đạo nào mà chỉ cốt mưu cầu danh lợi. Vân Hạc, nhân vật chính trong truyện, đã nhiều lần bộc lộ động cơ đi thi của mình. Chàng dùi mài kinh sử, chịu khó chịu khổ vác lều chõng đi thi chỉ vì muốn thỏa mãn người vợ đang ôm ấp giấc mộng làm bà nghè, bà thám. Vân Hạc là một thanh niên tài hoa. Nhưng Vân Hạc lận đận mãi ở trường ốc. Có lần đáng lẽ đỗ thủ khoa mà lại bị hỏng tuột. Đến nỗi, có một lúc, con người thường rất tự tin ở mình đã đâm ra hoài nghi, chán nản và chỉ còn biết tin ở số mệnh. Vân Hạc long đong với thi cử và cuối cùng bị tống giam, đó là số phận của con người có tài trong chế độ phong kiến. Nghè Long may mắn hơn Vân Hạc, đỗ được tiến sĩ, nhưng cuối cùng cũng chịu một số phận chua xót: con người thư sinh yếu đuối ấy phải làm lính sung vào đội tiền quân hậu lực. Tác giả *Lều chõng* đã trông thấy và nói lên được cái bi kịch của con người trí thức dưới chế độ phong kiến.

Thực tế đau xót của khoa cử đã giác ngộ được cả cô Ngọc vợ Vân Hạc. Cô Ngọc vốn là người rất ham mê công danh. Cô đã tìm đủ mọi cách khích lệ và giúp đỡ chồng học hành để được hưởng cái cảnh « võng anh đi

trước, võng nàng đi sau ». Ấy thế mà cuối cùng cô đã thông cảm với những nỗi đau khổ của chồng và đồng ý không bắt chồng đi thi nữa. Cái đêm hai vợ chồng Vân Hạc tâm sự với nhau về cái vô nghĩa của khoa cử và công danh là cái đêm họ đã chán nản hết mọi sự. Sau những thất bại chua xót, họ thấy rằng nghiệp lều chõng không phải là con đường sáng sủa, vinh quang. Từ đó cặp vợ chồng trẻ tuổi ấy nhìn đời với cặp mắt yếm thế.

Lều chõng chủ yếu là một tác phẩm nói về thi cử, nhưng không phải chỉ có nói về thi cử. Qua các câu chuyện về sĩ tử và trường ốc, chúng ta thấy Ngô Tất Tố đã bộc lộ quan niệm của mình về kẻ sĩ. Lúc bấy giờ trong các tác phẩm có khuynh hướng phục cổ, nhân vật nhà nho rất được đề cao. Nhà nho là người có tài đức vẹn toàn và có sứ mệnh làm sáng đạo thánh hiền. Nguyễn Đức Tâm trong *Nhà nho* của Chu Thiên có thể xem là một nhà nho kiểu mẫu. Tâm leo lên đỉnh cao của bậc thang danh vọng một cách dễ dàng. Quan án Tâm sống rất liêm khiết, thanh bạch. Khi nào Tâm cũng chỉ nói chuyện đạo đức, lễ nghĩa, tu tề trị bình. Cho đến khi hấp hối trên giường bệnh, Tâm vẫn căn dặn học trò và con cái phải cố học hành và thi đỗ để hành đạo, phải sống trong sạch để làm sáng đạo thánh hiền.

Quan niệm của Ngô Tất Tố về nhà nho không giống như thế. Trong *Lều chõng*, Ngô Tất Tố đã xây dựng một lớp nhân vật kẻ sĩ khác hẳn với kẻ sĩ trong *Nhà nho*. Kẻ sĩ trong *Lều chõng* là những người chỉ biết thích danh lợi. Họ đi thi là chỉ vì quyền lợi cá nhân và gia đình, thậm chí có khi chỉ cốt giành cho được một chỗ ngồi ở đình trung, một miếng ăn ở giữa làng. Một hôm, Vân Hạc và mấy anh em bạn đang đứng nghe xướng danh thì bỗng nhiên có một người ở bên cạnh, « nhảy lên như choi choi », vừa nhảy vừa đấm thùm thụp vào

chiếc nón, vừa thét : « *Sỏ lợn về ai, sỏ lợn về ai!* ». Té ra đó là một ông cử tân khoa vừa mới nghe xướng đến tên mình đã nghĩ ngay đến cái sỏ lợn ở làng. Sĩ tử đi thi chỉ vì cái danh ông nghè, ông cử, chỉ vì cái sỏ lợn, phao câu chứ tuyệt nhiên chẳng vì một mục đích cao quý nào cả. Cũng vì không có lý tưởng nên những lúc hỏng thi, họ buồn rầu khóc lóc, để lộ rõ bản chất ươn hèn, yếu đuối. Cái hôm mấy anh em Vân Hạc bị hỏng, họ ngồi ăn cơm mà nghẹn ngào không ăn được, ai cũng tủi thân, mếu máo. Cũng vì động cơ danh lợi mà có kẻ phải đưa tiền thuê người khác làm bài hộ. Trong *Lều chõng*, nhân vật Trần Đức Chính làm cho người đọc vừa buồn cười, vừa khinh bỉ mà cũng vừa thương hại. Kẻ sĩ đến như thế thật là sa đọa. Hắn dùng tiền thuê Vân Hạc làm hộ bài cho, cốt để được vào tam trường, còn hỏng tam trường thì không quan trọng vì cái tiếng hỏng tam trường cũng đủ làm cho hắn có thể vênh váo với mọi người rồi.

Kẻ sĩ trong *Lều chõng* chẳng đời nào nói đến đạo thánh hiền, đến tu tề trị bình. Ngược lại họ là những kẻ chỉ thích ăn chơi, hưởng lạc, Vân Hạc nằm suốt sáu, bảy đêm ở phố Hàng Lờ, nơi đó tiếng là rừng son phấn, đến nỗi hai ông anh phải lùng đến bắt. Thậm chí có kẻ ra đường lại chòng ghẹo con gái bán hàng để xảy ra cuộc đánh nhau to, các quan đầu tỉnh phải đến can thiệp.

Nói tóm lại, hình ảnh của kẻ sĩ trong *Lều chõng* chẳng có gì là đẹp đẽ. Kết cục, ngay những kẻ sĩ ấy lại chán ngán cho cái kiếp sống vô nghĩa của họ.

Trong lúc phong trào phục cổ đang sôi nổi, *Lều chõng* là tiếng chuông cảnh tỉnh cho những ai đang khát khao muốn trở về với cái thời đại gọi là hoàng kim của kẻ sĩ. Số phận của Vân Hạc, của nghè Long trong *Lều chõng* đủ cảnh cáo cho những ai còn mang những ảo

tưởng đẹp đẽ về cuộc đời quá khứ. Giá trị chiến đấu của tác phẩm *Lều chõng* chính là ở chỗ đó.

∴

. . . . . .

V — Ý NGHĨA CHIẾN ĐẤU TÍCH CỰC TRONG NGÒI BÚT CỦA NGÔ TẤT TỐ

Sau khi sơ lược phân tích một số tác phẩm của Ngô Tất Tố viết trước 1945, chúng ta thấy ông là một nhà văn có phẩm chất chiến đấu đáng quý. Trên báo chí cũng như trong sáng tác, phê bình nghiên cứu, ngòi bút của Ngô Tất Tố luôn luôn dũng cảm tố cáo những cái xấu xa, vạch ra những cái thoái hóa, lạc hậu ở trong xã hội. Ngô Tất Tố chưa phải là một nhà văn cách mạng nhưng không phải không có công với cách mạng.

Tuy nhà văn chưa có dịp nào trình bày quan điểm của mình nhưng qua các tác phẩm chúng ta thấy sự sáng tạo nghệ thuật của Ngô Tất Tố có một ý nghĩa vị nhân sinh rõ rệt.

Cái nhìn của Ngô Tất Tố đối với con người và cuộc sống xã hội là một cái nhìn chân thực, đúng đắn, không phiến diện. Ngô Tất Tố trông thấy xã hội nông thôn là một xã hội thối nát chứa đầy những hủ tục *(Việc làng)*, nhưng trong xã hội ấy, ông cũng nhìn thấy những con người đẹp đẽ, đáng cho chúng ta quý, mến *(Tắt đèn)*. Khác hẳn với nhiều nhà văn tư sản và tiểu tư sản, một mặt Ngô Tất Tố không lý tưởng hóa cuộc sống ở nông thôn nhưng mặt khác ông lại nhìn quần chúng với cặp mắt đúng đắn, trông thấy được phẩm chất tốt đẹp của

những người nông dân lao động, không có thái độ khinh bỉ, miệt thị đối với quần chúng. Trong cái thực tế xã hội hỗn độn, phức tạp, Ngô Tất Tố phân biệt được cái tốt với cái xấu, biểu dương, ca ngợi cái tốt, vạch mặt và đả kích cái xấu.

Đối với tầng lớp kẻ sĩ trong xã hội cũng vậy. Ngô Tất Tố không đồng tình với thái độ lý tưởng hóa kẻ sĩ, đề cao kẻ sĩ đến mức có tác dụng phục vụ cho âm mưu phục cổ của bọn thống trị *(Lều chõng)*, nhưng không phải Ngô Tất Tố không trông thấy trong thực tế có những sĩ phu yêu nước và có tinh thần chiến đấu dũng cảm chống bọn xâm lược *(Vua Hàm nghi với việc kinh thành thất thủ)*.

Ngô Tất Tố là một nhà văn được quần chúng yêu mến chính là vì ông đã có một cái nhìn đúng đắn, chân thực một quan điểm nghệ thuật tiến bộ và một thái độ chiến đấu tích cực.

Chúng ta biết rằng nhà văn Ngô Tất Tố đã sống lâu năm trong xã hội nông thôn, nên có điều kiện gần gũi, hiểu biết nhiều về con người và cuộc sống ở nông thôn. Gia đình ông lại là một gia đình nghèo, thiếu ruộng, nhiều khi phải vay nợ lãi và thuê ruộng để cày. Cho đến khi làm nghề viết văn, viết báo, cuộc đời của ông quanh năm vẫn túng thiếu.

Những điều kiện trên đây đã giúp cho Ngô Tất Tố có được một cái nhìn đúng đắn, một quan điểm nghệ thuật tiến bộ và một thái độ chiến đấu tích cực.

Lập trường của Ngô Tất Tố lúc bấy giờ chưa phải là lập trường của một nhà văn cách mạng mà là lập trường của một nhà văn tiểu tư sản nghèo. Ngô Tất Tố chưa thấy rõ ngày mai sẽ như thế nào, nhưng Ngô Tất Tố đã thấy được chân tướng của xã hội trước mắt. Ông kiên quyết vạch trần chân tướng ấy để mọi người trông thấy.

Bao giờ ông cũng đứng về phía những người bị đày đọa, bị áp bức. Chính nhờ đó mà nhà văn đã vẽ lên được bức tranh chân thực của xã hội đương thời. Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, ngòi bút Ngô Tất Tố dám dũng cảm tố cáo những cái xấu xa, thối nát của xã hội, xây dựng những hình tượng đẹp đẽ về người lao động cùng khổ đã là một thành công lớn.

Chính nhờ có cái nhìn đúng đắn, quan điểm nghệ thuật tiến bộ và thái độ chiến đấu tích cực mà Ngô Tất Tố đã đi vào cách mạng và kháng chiến một cách dễ dàng. Sau cách mạng, Ngô Tất Tố đã tiếp thu được tư tưởng tiền tiến của thời đại và đã được vinh dự gia nhập Đảng Lao động Việt nam. Ngay từ buổi đầu cách mạng thành công, Ngô Tất Tố đã có mặt trong hàng ngũ văn nghệ tiền phong của dân tộc.

Sự nghiệp của Ngô Tất Tố đã dành cho ông một địa vị xứng đáng trong lịch sử văn học nước nhà.

Tháng Giêng 1961
NGUYỄN ĐỨC ĐÀN
(Tập san « *Nghiên cứu văn học* », số 3-1961)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đây là một trong những bài nghiên cứu có tính chất toàn diện và sâu sắc về « *Ngô Tất Tố, một cây bút chiến đấu xuất sắc trong văn học Việt nam* » thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám.

Trong toàn bài, tác giả đã tập trung việc phân tích, bình luận của mình vào đúng chủ đề nghiên cứu : tính chiến đấu của ngòi bút Ngô Tất Tố; tính chiến đấu trên báo chí, tính chiến đấu trong « *Tắt đèn* » cũng như trong từng tác phẩm có giá trị khác của ông như « *Việc làng* » và « *Lều chõng* ».

Trước hết, giới thiệu Ngô Tất Tố trên mặt trận báo chí, tác giả đã lưu ý người đọc đến « phẩm chất cách mạng » trong ngòi bút chiến đấu của Ngô Tất Tố, nó « biểu hiện ở chỗ ngòi bút của ông biết tôn trọng sự thật và biết đứng về phía quần chúng bị áp bức mà phát biểu ». Ngòi bút đó đã chĩa mũi nhọn vào bọn thực dân Pháp, bọn quan lại và cường hào địa chủ, « bọn bán lương tâm cho giặc đi ngược lại quyền lợi của nhân dân để mưu cầu phú quý », nghĩa là « cả cái bè lũ thống trị trong xã hội đang xúm nhau hút máu mủ và mồ hôi nước mắt của nhân dân », để vạch mặt và đả kích chúng không thương tiếc. Đáng chú ý là ngòi bút đó chẳng những là một vũ khí đả kích sắc bén đối với kẻ địch mà còn « bộc lộ nhiều cảm tình nồng nhiệt đối với quần chúng và cách mạng ». Kết quả là « suốt trong mười mấy năm trời, ngòi bút thiện chiến của ông tung hoành trên báo chí đã thu hút được nhiều cảm tình của công chúng, nhưng cũng bị bọn thống trị và tay chân của chúng hết sức thù ghét, căm tức ».

Phân tích tính chiến đấu của ngòi bút Ngô Tất Tố trong « *Tắt đèn* » — tác phẩm xuất sắc nhất của ông — tác giả bài nghiên cứu đã cố gắng chứng minh cho người đọc thấy rõ : « *Tắt đèn* là một bản cáo trạng đanh thép, kết án nghiêm khắc bọn thống trị áp bức, bóc lột nông dân đến tận xương tủy », đồng thời nó cũng là « tấn bi kịch của những người nông dân bị áp bức, bóc lột cực độ », qua đó Ngô Tất Tố đã vẽ lên bức tranh chân thực về cuộc sống lầm than của những người nghèo khổ làm cho người đọc hết lòng xót thương, căm giận ». Tác giả đã đưa ra một nhận xét rất xác đáng : « Bức tranh xã hội càng chân thực thì càng có sức mạnh tố cáo và càng có tác dụng giáo dục cho công chúng lòng căm thù sâu sắc đối với chế độ áp bức, bóc lột ». Bởi thế « Đọc *Tắt đèn* chúng ta thương cảm những người lao khổ bao nhiêu thì lại càng căm ghét bọn thống trị bấy nhiêu ». Tác giả nhấn mạnh : thái độ của Ngô Tất Tố trong « *Tắt đèn* » rất rõ rệt, đó là một thái độ chiến đấu. Đối với quần chúng, ngòi bút của Ngô Tất Tố dạt dào một tấm lòng thông cảm sâu sắc, còn đối với bọn quan lại, cường hào — tay sai của thực dân — ngòi bút của nhà văn lại đầy giọng đả kích, châm biếm Ông không hề e dè trong việc vạch trần tính chất bỉ ổi, vô nhân đạo của bọn thống trị. Ngược lại, ngòi bút hiện thực của Ngô Tất Tố lại toát ra một tinh thần nhân đạo chủ nghĩa cao quý, khác hẳn nhiều nhà văn khác. Bởi thế, ta có thể nhất trí với tác giả

mà khẳng định: tính chiến đấu của « *Tắt đèn* » toát ra mạnh mẽ từ giá trị *hiện thực* và giá trị *nhân đạo* sâu sắc của tác phẩm.

Bên cạnh tiểu thuyết « *Tắt đèn* », thiên phóng sự « *Việc làng* » của Ngô Tất Tố cũng là một tác phẩm được nhiều người ca tụng, một tác phẩm cũng có tính chiến đấu rõ rệt. Phân tích tính chiến đấu của « *Việc làng* », tác giả cho chúng ta biết: Viết « *Việc làng* » Ngô Tất Tố đã đi ngược lại khuynh hướng thi vị hóa cuộc sống lầm than ở thôn quê của các nhà văn tư sản và tiểu tư sản lúc đương thời, nhằm vạch ra cho mọi người trông thấy thực tế thối nát, xấu xa ở nông thôn trước cách mạng, một thế giới riêng trong đó bọn cường hào địa chủ đã cố tình duy trì các hủ tục tệ lậu và đặt ra nhiều thứ tục lệ quá quắt khác để tăng cường áp bức, bóc lột quần chúng nông dân, gây ra biết bao cảnh thảm thương cho họ. Đó là một mặt. Mặt khác, tính chiến đấu của ngòi bút Ngô Tất Tố còn biểu hiện ở chỗ « *Việc làng* » ra đời (năm 1941) trong hoàn cảnh bọn thực dân Pháp đang lo sợ trước sự phát triển của phong trào cứu quốc nên ra sức khuyến khích phong trào « phục cổ », tức phong trào phục hưng văn hóa phong kiến, để làm cho nhân dân ta lãng quên nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Thực chất phong trào phục cổ này chỉ là phục hồi lại những cái xấu của thời cổ, những cái lạc hậu mà lịch sử đã lên án. Bởi vậy, rõ ràng là: tính chiến đấu của tác phẩm « *Việc làng* » không phải chỉ ở nội dung hiện thực của nó mà còn ở ý nghĩa đấu tranh kịp thời nữa.

Cùng ra đời trong một hoàn cảnh với « *Việc làng* » và cùng có ý nghĩa chống đối lại phong trào phục cổ, còn có tác phẩm « *Lều chõng* » của Ngô Tất Tố. Không « suy tôn » nho giáo, không ca tụng những « kẻ sĩ » của thời đại phong kiến như một số sách báo xu thời theo khuynh hướng « phục cổ » hồi đó, « *Lều chõng* » đã vạch cho công chúng thấy rõ chân tướng xấu xa của cái xã hội « lều chõng » mà một số người ca tụng, trong đó « kẻ sĩ » vác « lều chõng » đi thi hoàn toàn không phải vì một mục đích « hành đạo » nào cả mà chỉ cốt mưu cầu danh lợi, chỉ vì quyền lợi cá nhân và gia đình; hơn nữa có khi chỉ cốt giành cho được một chỗ ngồi ở đình trung, một miếng ăn ở giữa làng. Tóm lại, tư cách không lấy gì làm đẹp đẽ của « kẻ sĩ » theo đòi con đường « bút nghiên » khoa cử chỉ là vì cái danh ông nghè, ông cử, thậm chí chỉ vì cái sỏ lợn, phao câu chứ tuyệt nhiên chẳng vì một mục đích cao quý nào cả. Với cách phân tích sâu sắc, cụ thể, bằng những dẫn chứng sinh động, hấp dẫn rút ra từ bản

thân tác phẩm, tác giả đã đánh giá : « Trong lúc phong trào phục cổ đang sôi nổi, « *Lều chõng* » là tiếng chuông cảnh tỉnh cho những ai đang khát khao muốn trở về với cái thời đại gọi là hoàng kim của kẻ sĩ... Giá trị chiến đấu của tác phẩm « *Lều chõng* » chính là ở chỗ đó ».

∴

Trong phần kết thúc bài nghiên cứu phong phú, công phu của mình, tác giả đã tổng hợp toàn bộ ý nghĩa chiến đấu tích cực trong ngòi bút của Ngô Tất Tố cũng như tổng kết về thành công hết sức đáng trân trọng của nhà văn hiện thực ưu tú trước cách mạng này bằng những nhận xét rất xác đáng. Chúng ta có thể nhắc lại ở đây một trong những nhận xét xác đáng đó của tác giả để kết luận : « Trên báo chí cũng như trong sáng tác, phê bình, nghiên cứu, ngòi bút của Ngô Tất Tố luôn luôn dũng cảm tố cáo những cái xấu xa, vạch ra những cái thoái hóa, lạc hậu ở trong xã hội (thực dân phong kiến). *Ngô Tất Tố chưa phải là một nhà văn cách mạng nhưng không phải không có công với cách mạng* ».

« TẮT ĐÈN » CỦA NGÔ TẤT TỐ, MỘT TÁC PHẨM SÂU SẮC NHẤT VỀ NÔNG DÂN NƯỚC TA TRƯỚC CÁCH MẠNG

Tắt đèn, một tiểu thuyết của Ngô Tất Tố viết về nông dân nước ta trước đây, đã được bắt đầu xây dựng vào khoảng đầu năm 1936, và chắc hẳn là được viết dần từng đoạn theo cách làm việc thường thấy ở các nhà văn kiêm viết báo, cho đến đầu năm 1939 mới được xuất bản thành sách lần thứ nhất.

Cùng trong thời gian này, từ năm 1936 đến 1939, người ta thấy ra đời nhiều tác phẩm văn học đề cập những sự thật, những vấn đề ở nông thôn dưới chế độ

đương thời. Xu hướng này có cơ sở thời sự của nó. Mấy năm ấy, dân quê hầu hết các tỉnh miền Bắc lâm vào cảnh kiệt quệ, xơ xác đến phải bán vợ đợ con, kéo nhau xiêu dạt lên mạn ngược hay đi ăn mày, vì qua luôn mấy trận lụt bão mất mùa liên tiếp, không còn sờ vào đâu được nữa, mà sưu thuế của thực dân và nợ địa chủ vẫn cứ đè cái xác giơ xương của họ ra mà xâu xé. Ở nhiều địa phương, không thể chịu đựng được nữa, họ đã đứng lên đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng, với những hình thức và khẩu hiệu thích hợp như đòi giảm thuế, chống phù thu lạm bổ, chia lại công điền v.v... Đời sống lối tăm, quẩn quại của nông dân Việt nam từ bao giờ vẫn là một vấn đề nóng bỏng phải giải quyết, đến hồi ấy, càng phơi ra ánh sáng tất cả những cái bất công, vô lý của nó. Thực dân Pháp, địa chủ phong kiến và tay sai của chúng trong « nghị viện », trong báo chí, cố tìm cách che lấp sự thật, bày ra trò bịp « cứu tế », « thủy lợi », « cho vay nhẹ lãi »... để ru ngủ dư luận. Còn Đảng ta, giữa nhiều nhiệm vụ cấp thiết của thời kỳ Mặt trận dân chủ, vẫn không hề coi nhẹ vấn đề nông dân ; sách, báo của Đảng không ngừng lên tiếng tố cáo những chế độ, chính sách quái gở ở nông thôn và cổ vũ nông dân đấu tranh cho quyền lợi thiết thực trước mắt. Chính trong hồi này, Đảng đưa ra quyển *« Vấn đề dân cày »* (do đồng chí Trường Chinh và đồng chí Võ Nguyên Giáp viết, dưới tên ký Qua Ninh và Vân Đình), vạch rõ nguyên nhân thống khổ của nông dân, đặt bọn cầm quyền hồi đó dưới ánh sáng của sự thật khiến chúng không còn thể lần tránh hay lừa bịp được nữa. Cuộc đấu tranh để cải thiện đời sống nông dân lúc ấy, trước hết là đấu tranh làm rõ thực trạng sau lũy tre xanh, đập tan sự dối trá và bưng bít. Cuộc đấu tranh này đã thúc giục các nhà văn góp tiếng nói.

Văn nghệ bao giờ cũng chỉ là tiếng nói của một giai cấp nhất định trước mọi vấn đề của cuộc sống.

Các nhà văn lãng mạn của nhóm Tự lực văn đoàn lúc đó cũng thấy viết nhiều về đề tài nông thôn. Tuy họ không còn dám «*phóng xe hơi chạy vụt qua nhà quê... thêu dệt lên những bức tranh đầy thi vị*» như cuốn *Vấn đề dân cày* đã nhắc đến một cách chua chát, nhưng qua một số tác phẩm của họ đả động đến vấn đề nông dân, như *Tối tăm* của Nhất Linh, *Gia đình* của Khái Hưng, *Bùn lầy nước đọng* và *Con đường sáng* của Hoàng Đạo v.v... người ta thấy đôi mắt họ nhìn nông thôn vẫn là đôi mắt từ trên nhìn xuống của những công tử con ông tuần, ông án, ông chủ đồn điền về thăm trại ấp. Do bản chất giai cấp, họ đã không nhìn ra nguyên nhân nỗi khổ của nông dân, thậm chí lại còn dám đổ tại nông dân lười biếng, ngu dốt, tham lợi vặt cho nên mới bị khổ không ngóc lên được. Họ tưởng tượng ra những câu chuyện ngược đời: nông dân được chính tay các địa chủ săn sóc, giúp đỡ cho được no ấm, học hành, ăn ở có vệ sinh... Họ định giải quyết vấn đề nông dân theo đường lối cải lương của họ là xóa nhòa mâu thuẫn giai cấp, cải cách đôi chút trên hình thức mà không động gì đến căn bản chế độ bóc lột phong kiến.

Một số nhà văn hiện thực, trung thành với những sự thật của cuộc sống, lại chẳng có quyền lợi gì riêng cần phải che giấu, tô vẽ cho bộ mặt thật của xã hội lúc đó, nên khi viết về nông thôn đã tương đối nhận rõ được những nguyên nhân đã làm cho nông dân điêu đứng. Cùng với *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, có quyển *Vỡ đê* của Vũ Trọng Phụng và ra đời cách sau ít lâu là quyển *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan. Cả ba tác phẩm này cùng đưa ra những cảnh ngộ khốn quẫn của người dân quê thấp cổ bé miệng và vạch rõ những thủ đoạn bất nhân của cả một hệ thống kẻ cướp lớn nhỏ chuyên sống bằng bóc lột, hà hiếp, đục khoét họ... Cả

ba cũng có tác dụng lưu ý người ta đến những chuyện bất bình thê thảm đang xảy ra hằng ngày trong các làng mạc xanh tươi êm đềm, tố cáo những thủ đoạn đang làm cho dân quê sống dở, chết dở và như vậy góp được những tiếng nói khá mạnh vào cuộc đấu tranh đòi giải quyết cấp bách và thiết thực vấn đề nông thôn lúc bấy giờ.

Tuy vậy, do vốn hiểu biết về nông thôn, thái độ đối với nông dân, khuynh hướng tư tưởng và nghệ thuật của mỗi nhà văn này có khác nhau, nên giá trị hiện thực của mỗi tác phẩm cũng khác nhau.

Vỡ đê của Vũ Trọng Phụng quất được một roi khá mạnh vào bộ mặt vừa gian ác, vừa đê tiện của những tên quan lại hồi ấy, gặp nạn lụt là một tai họa ghê gớm cho đời sống nông dân mà chỉ thấy ngay đó là một cơ hội tốt để xoay tiền, ăn chặn của nhân dân và tỏ lòng mẫn cán lấy lòng « quan trên » hy vọng thăng thưởng. Vũ Trọng Phụng cũng vẽ được khá sắc cạnh tính cách vô lương tâm của những tên tư bản đầu cơ, thừa phái, lính lệ, kỳ hào, v.v... cả một bọn người chỉ chuyên sống bằng những mánh khóe lừa lọc, xảo quyệt, độc ác. Nhưng trong khi khinh bỉ bọn người xấu xa, đểu cáng này, thì đồng thời Vũ Trọng Phụng cũng tỏ ra khinh bỉ cả nông dân là những nạn nhân của chúng. Nhà văn này luôn luôn tả nông dân như những người không có ý thức, không có xúc cảm, có lẽ do chịu khổ nhục mãi đã thành quen không biết suy nghĩ nữa. Đoạn truyện tả cuộc biểu tình xin hoãn thuế mà nhiều người vẫn ca tụng, xét kỹ ra chẳng phải đề cao lực lượng của nông dân mà trái lại chính là để gây hoài nghi đối với ý thức đấu tranh của quần chúng nông dân.

Bước đường cùng của Nguyễn Công Hoan, tuy không tỏ ra khinh miệt nông dân lộ liễu như Vũ Trọng Phụng,

nhưng cũng chỉ thấy nhấn mạnh nhiều vào những mặt tiêu cực, lạc hậu của họ, khiến cho đến đoạn cuối, khi thấy ông cho những nhân vật nông dân của ông nổi dậy đấu tranh một cách có tổ chức đối với địa chủ, người ta không khỏi thấy là giả tạo.

Tắt đèn của Ngô Tất Tố là một tác phẩm, mới thấy bề ngoài có vẻ như hẹp hơn hai quyển trên. Nó không bao gồm nhiều cảnh, nhiều nhân vật, nhiều tình tiết. Nó cũng không để lộ ý định nêu lên một vấn đề để giải quyết. Câu chuyện chỉ xoay quanh một cuộc thúc thuế trong một làng nhỏ, những nỗi khổ nhục, ai oán, tan nát xảy đến cho một đôi vợ chồng nông dân nghèo thiếu thuế... Tác giả chỉ kể lại câu chuyện ấy một cách giản dị, nhũn nhặn, không đưa một kết luận sẵn có nào cho người đọc. Nhưng đọc xong, so với hai tác phẩm kia, ta thấy *Tắt đèn* đem lại cho ta một nhận thức sâu sắc và mạnh mẽ hơn rất nhiều về nỗi thống khổ của nông dân, về tội ác của thực dân, phong kiến.

Trong *Tắt đèn*, ta thấy người nông dân lao động Việt nam, như hai vợ chồng chị Dậu, là những người cần cù, chăm chỉ « hết năm ấy sang năm khác đầu tắt mặt tối, không dám chơi không ngày nào ! ». Họ luôn luôn quên mình để nghĩ đến người khác : chị Dậu lo chồng thiếu thuế bị chăng trói, đánh đập khổ sở nên chạy ngược chạy xuôi chẳng còn biết tiếc gì thân mình ; cái Tý mới bảy tuổi đầu đã bị đem bán đi làm đầy tớ, sợ nhất bị xa cha mẹ « không biết ăn với ai, ngủ với ai » nhưng hiểu cảnh nhà khó khăn cũng đành tuân lời mẹ. Họ lại có nhân cách trong sạch : chị Dậu bị cưỡng ép nhưng không tham tiền, không sợ thế, quyết giữ tiết với chồng. Những người như thế đáng lẽ phải được sống no đủ trên miếng đất do chính họ đổ mồ hôi ra vun tưới, gia đình sum họp, làng xóm vui vầy. Nhưng cuộc

sống của họ cứ mỗi ngày một kiệt quệ, khốn quẫn, tuyệt vọng. Nợ cứ mỗi ngày một chồng chất. Con đói không moi đâu ra được hột gạo. Ốm đau không có việc vẫn phải nai lưng ra chạy thuế cho mình và cho cả phần người đi vắng hay đã chết. Thiếu vài đồng thuế bị chăng trói cùm kẹp, phải dứt ruột bán đứa con mới lên ti tuổi đầu vào một cửa địa chủ có tiếng tàn bạo, keo kiệt. Đàn bà một nách hai con mọn, mà vẫn phải đêm ngày tất bật chạy xuôi chạy ngược, túng quá phải bỏ nhà đi kiếm ăn, thì lại luôn luôn bị đe dọa sa vào tay những con quỷ dâm dục có tiền có thế. Tiền đồ của họ rất mù mịt. Vì đời họ không phải chỉ qua một vụ thuế này là đã thoát nạn, mà còn bao nhiêu tai họa thiên nhiên và xã hội chờ đợi sẵn...

Tại sao họ lại cực như vậy? Kẻ nào đẩy họ đến chỗ khốn quẫn cùng đường như vậy? Ngô Tất Tố không nêu lên toàn bộ những nguyên nhân thống khổ của nông dân, mà chỉ nêu lên hai:

1. Nạn sưu cao thuế nặng của thực dân, với những cách bổ thuế rất độc đoán, vô lý, với trăm nghìn mánh khóe phù thu lạm bổ của bọn quan lại, kỳ hào mà bọn thực dân dung túng để thu cho được thuế.

2. Nạn cho vay cắt cổ của địa chủ nhè lúc người ta cùng quẫn mà bắt chẹt để nhằm bắt gán vợ gán con, cầm nhà cầm đất... Tác giả chỉ nêu lên hai nguyên nhân này là hai thủ đoạn bóc lột chủ yếu của đế quốc và phong kiến đối với nông dân, làm cho họ điêu đứng, nguy hại hơn cả.

Để bóc lột được dễ dàng, thực dân duy trì ở nông thôn cả một bộ máy đàn áp gồm quan lại, lính lệ, kỳ hào... tàn bạo như thời trung cổ: không cần pháp luật nào cả, coi khinh tính mạng và tài sản của nhân dân lao động như cỏ rác, bất cứ lúc nào muốn trói người, cùm

kẹp người, bắt giam người thì tha hồ tùy tiện... Người dân quê sống trong khủng bố thường xuyên.

Trong *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã vạch rõ đúng thực chất nguyên nhân khổ cực của dân quê, hơn thế nữa còn chỉ đích danh được thủ phạm: đế quốc Pháp và địa chủ phong kiến, với cả chế độ bóc lột, áp bức của chúng. Trong một thời kỳ mà bọn thống trị cố che phủ bộ mặt thật của chúng, mà một số người còn có những nhận thức mơ hồ, lẫn lộn về sự thật ở nông thôn, nhà văn hiện thực của chúng ta đã phơi trần nguyên hình kẻ thù của nông dân ra ánh sáng.

Thái độ của Ngô Tất Tố rất dứt khoát. Ông tả bọn quan lại của thực dân và bọn địa chủ một cách khinh ghét bao nhiêu thì khi nói đến người nông dân lao động ông tỏ ra thương yêu bấy nhiêu. Bọn quan lại, địa chủ, dưới mắt ông, thấy tập trung đủ các thứ gian tham, đê tiện, không còn gì là tính người. Trái lại, người nông dân của ông, từ một em bé lên bảy, từ một bà già hàng xóm cũng được ông trân trọng ghi lại từng lời nói, từng tình cảm hoặc hành động tốt.

Ngô Tất Tố đã góp được một tiếng nói mạnh mẽ, rung động nhất trong các tiếng nói tố cáo chế độ thực dân phong kiến và tội ác của chúng đối với nông dân. Cuốn *Tắt đèn* không có kết luận, nhưng sự thật đọc xong, người ta không thể không thấy một câu kết luận tự nhiên nảy ra tự chính lòng mình: « Trên đời này, không thể để những cái bất công, vô lý ấy tồn tại mãi mãi được! » Đó là tác dụng của văn nghệ hiện thực phê phán trước đây mà bây giờ chúng ta có đủ lý do để nhận rằng *Tắt đèn* là một tác phẩm tiêu biểu sâu sắc nhất.

Dĩ nhiên, *Tắt đèn* còn một nhược điểm của nó là bi quan với tiền đồ, với vận mệnh của nông dân. Nhà văn lão thành Ngô Tất Tố, sau này là đồng chí Ngô Tất Tố

trong hàng ngũ Đảng, lúc ấy còn bị hạn chế trong nhận thức chính trị, không thể nhìn thấy rằng dưới sự lãnh đạo và tổ chức của Đảng, nông dân nhất định sẽ tự giải phóng khỏi chế độ thực dân và phong kiến. Nhưng dù sao, nhà văn Ngô Tất Tố ở vào hoàn cảnh lúc ấy đã làm được một việc rất đáng quý, với cuốn tiểu thuyết *Tắt đèn:* đọc xong, không thể ai còn có thể lãnh đạm, bàng quan đối với vấn đề nông dân, còn không căm thù đế quốc và phong kiến.

Hơn hai mươi năm đã qua. Ngày nay, nông dân nước ta đã qua một cuộc đấu tranh long trời lở đất, đánh bật đến gốc rễ quan hệ bóc lột phong kiến và bước lên một cuộc đời mới, tự do và hạnh phúc. Nhưng *Tắt đèn*, ghi lại nỗi thống khổ đen tối, mù mịt của nông dân trước kia, vẫn còn giữ nguyên được giá trị của nó: vì nó giúp ta so sánh giữa cuộc đời bây giờ và cuộc đời ngày trước, tăng thêm nhiệt tình phấn đấu trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

NHƯ PHONG
« Bình luận văn học 1958 — 1963 »
(Nhà xuất bản *Văn học* — 1969)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đúng như nhan đề của nó, bài bình luận trên đây có mục đích đánh giá một cách xác đáng giá trị (đặc biệt là giá trị tư tưởng) của tác phẩm « *Tắt đèn* » trên cơ sở đối chiếu, so sánh nó với một số tác phẩm hiện thực phê phán có giá trị khác cùng thời và cùng viết về đề tài nông thôn trước Cách mạng tháng Tám.

Trước hết, để có cơ sở phân tích, đánh giá một cách khoa học, tác giả đã phác qua bối cảnh chính trị — xã hội của thời kỳ 1936 — 1939, nhằm phân tích *cơ sở thời sự* của xu hướng văn

học hướng về đề tài nông thôn lúc này, và nhấn mạnh: « Cuộc đấu tranh để cải thiện đời sống nông dân lúc ấy, trước hết là đấu tranh làm rõ thực trạng sau lũy tre xanh, đập tan sự dối trá và bưng bít. Cuộc đấu tranh này đã thúc giục các nhà văn góp tiếng nói ».

Tác giả cũng không quên điểm qua xu hướng « cơ hội chủ nghĩa » của nhóm *Tự lực văn đoàn* thời kỳ này cũng chuyển hướng đề tài về nông thôn, nhưng với một quan điểm giai cấp lệch lạc và một quan điểm chính trị phản động với đường lối cải lương chủ nghĩa của họ.

Trên cơ sở đó, tác giả đã đề cao một số nhà văn hiện thực do « trung thành với những sự thật của cuộc sống » và với một quan điểm giai cấp tương đối tiến bộ đã vạch ra được những cảnh ngộ khốn quẫn của người dân quê thấp cổ bé miệng, và tố cáo được những thủ đoạn bất nhân của cả một hệ thống kẻ cướp lớn nhỏ chuyên sống bằng bóc lột, hà hiếp, đục khoét nông dân, đẩy họ vào cái cảnh « sống dở, chết dở », và gây ra biết bao chuyện « bất bình thê thảm » diễn ra hằng ngày trong các làng mạc thôn quê; do đó các nhà văn này đã « góp được những tiếng nói khá mạnh vào cuộc đấu tranh đòi giải quyết cấp bách và thiết thực vấn đề nông thôn lúc bấy giờ ».

Nhưng tác giả đã dành phần quan trọng của bài bình luận để so sánh giá trị hiện thực của ba tác phẩm « *Tắt đèn* » (Ngô Tất Tố), « *Bước đường cùng* » (Nguyễn Công Hoan) và « *Vỡ đê* » (Vũ Trọng Phụng) — những tác phẩm tiêu biểu nhất viết về đề tài nông dân cùng xuất hiện một thời kỳ (1936 — 1939) trước cách mạng. Bên cạnh những ưu điểm chung và những nét đặc sắc riêng của từng tác phẩm, tác giả chú ý nêu lên mặt hạn chế chủ yếu của hai tác phẩm « *Vỡ đê* » của Vũ Trọng Phụng và « *Bước đường cùng* » của Nguyễn Công Hoan. Đối với « *Vỡ đê* », tác giả vạch rõ: « Trong khi khinh bỉ bọn xấu xa, đểu cáng này (tức bọn quan lại, tư sản, nha lệ, kỳ hào...) thì đồng thời Vũ Trọng Phụng cũng tỏ ra khinh bỉ cả nông dân là những nạn nhân của chúng »; do đó gây ý thức hoài nghi ở người đọc đối với quần chúng nông dân. Tác giả cũng nhận xét: « *Bước đường cùng* » của Nguyễn Công Hoan, tuy không tỏ ra khinh miệt nông dân lộ liễu như Vũ Trọng Phụng, nhưng cũng chỉ thấy nhấn mạnh nhiều vào những mặt tiêu cực, lạc hậu của họ » khiến cho người đọc cảm thấy cuộc nổi dậy đấu tranh có tổ chức của một số nhân vật nông dân ở đoạn cuối tác phẩm cũng là giả tạo.

Từ đó, tác giả đã đi sâu vào «*Tắt đèn*» của Ngô Tất Tố để chứng minh: «*Tắt đèn* đem lại cho ta một nhận thức sâu sắc và mạnh mẽ *hơn rất nhiều* về nỗi thống khổ của nông dân, về tội ác của thực dân, phong kiến».

Trước hết bài bình luận đã vạch rõ thành công của Ngô Tất Tố là đã làm cho người đọc một mặt thấy được những đức tính, phẩm cách của người nông dân lao động Việt nam (cần cù, chăm chỉ—luôn luôn quên mình để nghĩ đến người khác — có nhân cách trong sạch); mặt khác lại thấy được «cuộc sống của họ cứ mỗi ngày một kiệt quệ, khốn quẫn, tuyệt vọng», cũng như «tiền đồ của họ rất mù mịt...». Nhưng điều quan trọng hơn là: «Ngô Tất Tố đã vạch rõ đúng thực chất nguyên nhân khổ cực của dân quê, hơn thế nữa, còn chỉ đích danh được thủ phạm: đế quốc Pháp và địa chủ phong kiến, với cả chế độ bóc lột, áp bức của chúng». Và «thái độ của Ngô Tất Tố rất dứt khoát. Ông tả bọn quan lại của thực dân Pháp và bọn địa chủ một cách khinh ghét bao nhiêu thì khi nói đến người nông dân lao động ông tỏ ra thương yêu bấy nhiêu». Do đó, bài bình luận đã đánh giá rất đúng: «Ngô Tất Tố đã góp được một tiếng nói mạnh mẽ, rung động nhất trong các tiếng nói tố cáo chế độ thực dân phong kiến và tội ác của chúng đối với nông dân». Vì thế, «chúng ta có đủ lý do để nhận rằng «*Tắt đèn*» là một tác phẩm tiêu biểu sâu sắc nhất» xét về mặt tác dụng xã hội của nó trong trào lưu văn học hiện thực phê phán đương thời.

Bài bình luận cũng không quên lưu ý người đọc về nhược điểm của «*Tắt đèn*» là «bi quan với tiền đồ, với vận mệnh của nông dân» do tác giả của nó hồi đó «còn bị hạn chế trong nhận thức chính trị». Tuy nhiên, để kết thúc, tác giả bài bình luận — có lẽ với tư cách của một nhà bình luận văn học đã trải qua hoàn cảnh xã hội lúc tác phẩm «*Tắt đèn*» ra đời — vẫn thấy cần phải nhấn mạnh với bạn đọc ngày nay: «...dù sao nhà văn Ngô Tất Tố ở vào hoàn cảnh lúc ấy đã làm được một việc rất đáng quý, với cuốn tiểu thuyết «*Tắt đèn*»: đọc xong, không ai còn có thể lãnh đạm, bàng quan đối với vấn đề nông dân, còn không căm thù đế quốc và phong kiến»!

Tóm lại, ưu điểm chính của ngòi bút bình luận của tác giả ở đây là: có được cái nhìn bao quát, chính xác, đồng thời lại rất cụ thể, sắc bén trong việc so sánh, đánh giá một tác phẩm văn học, nhất là đối với những tác phẩm văn học quá khứ.

NAM CAO
(Trích)

I — CUỘC SỐNG VÀ QUAN ĐIỂM SÁNG TÁC CỦA NAM CAO

. . . . . .

* Nam Cao là con một gia đình trung nông ở Hà nam giữa đồng bằng Bắc bộ. Trong các truyện ngắn và tiểu thuyết của anh luôn luôn hiện lên cái làng lam lũ ở ven sông, quanh năm gần như không có tiếng hát, nhà nọ cách xa nhà kia, rải rác trong những khu vườn « hẻo lánh tựa bãi tha ma ». Bắt đầu biết suy nghĩ, Nam Cao hiểu một cách sâu xa sự hà hiếp của bọn cường hào. Anh đã thấy những « ông bá Kiến sai trói một lúc mười bảy người và đánh một người lòi một mắt », những cảnh thuế má bóp hầu bóp cổ mỗi năm lại diễn ra, và những người dân cùng khổ càng ngày càng khổ mãi. Đang đi học, bị bệnh phù và đau tim, Nam Cao bỏ học, vào miền Nam. Ở Sài gòn, Nam Cao tham dự những cuộc biểu tình rầm rộ của phong trào bình dân, và như lời anh tự thuật trong cuốn *Sống mòn*:

> *« Y kiếm ăn bằng rất nhiều nghề, kể cả những nghề mà những người tự xưng là trí thức không làm. Y trà trộn với phu phen, với thợ thuyền. Y mặc đồ bà ba đi chích thuốc thì ở nhà thương. Còn chút thì giờ thừa nào, y học rất chăm. Tạng người y không cho y cầm súng, cầm gươm. Y sẽ cầm bút mà chiến đấu... »*

Mấy năm sau trở về quê, gia đình anh đã khánh kiệt, sống vất vả túng đói. Làng anh « vẫn như xưa, khổ hơn xưa. Vải Tây rẻ như bèo, nghề dệt cơ sở của làng chết

hẳn rồi ». Nam Cao ra Hà nội làm nghề dạy học tư và cứ luôn luôn, cuộc đời túng thiếu, tù hãm, quấn chặt lấy anh, không buông tha lúc nào.

* Nam Cao bắt đầu bước thẳng vào nghề văn khoảng 1940, giữa lúc phát xít Nhật đã đặt chân lên Đông dương, phát xít Pháp Pê-tanh càng bóp nghẹt đất nước Việt nam. Ty kiểm duyệt Pháp, sở hiến binh Nhật nuôi những tờ báo tống tiền, ca tụng Pê-tanh, Đờ-cu, « Cách mạng quốc gia », Thiên hoàng, phi công Nhật, rượu xa-kê và gái điếm Phù tang. Trong văn chương công khai, bọn thống trị phát xít chỉ còn cho tồn tại những tiểu thuyết lãng mạn cuối mùa, đưa ra những « chàng, nàng » trưởng giả chen với những « người hùng » trắng trợn côn đồ, hay những kẻ chán đời than vãn, ca tụng quan lại, ước ao « trật tự, đạo lý, cái đẹp » phong kiến trở lại.

Nam Cao đã không chịu khuất với cái chế độ ngạt thở ấy. Nhà văn mảnh khảnh thư sinh ăn nói ôn tồn nhiều khi đến rụt rè, mỗi lúc lại đỏ mặt, mà kỳ thực mang trong lòng một sự phản kháng mãnh liệt. Anh thù ghét những sách phù phiếm, nói những chuyện rắc rối của những kẻ ăn no ngồi rồi, không biết làm gì cả. Anh nhìn rõ cái chế độ nó đày đọa và làm trụy lạc con người. Anh muốn phá tung ra, vạch cho mọi người thấy cái khổ đang vây kín chung quanh, nó len lỏi cả vào đến những chỗ sâu nhất, tốt đẹp nhất của tâm hồn. Anh nguyền rủa cái văn chương thi vị hóa cái khổ, của bọn nhà văn tư sản « cúi mình xuống dân chúng ».

II — GIÁ TRỊ HIỆN THỰC VÀ NHÂN ĐẠO TRONG NGÒI BÚT CỦA NAM CAO

* Trong nền văn học hiện thực đang tìm đường và đang chiến đấu với các xu hướng phản động bấy giờ,

thiên truyện *Chí Phèo* của Nam Cao nổi bật lên, thật xuất sắc. *Chí Phèo* đã nói những cái khổ cùng cực của thôn quê dưới ách cường hào ở trước mắt, với quan lại và thực dân ở phía sau. Anh cùng đinh liều mạng Chí Phèo giãy giụa giữa những người nông dân bị bóc đến cái khố không còn, càng dễ bảo càng bị giúi cổ xuống, giúi chổ đến không còn thở được cũng chưa thôi, suốt đời sống không ra con người, chưa biết đến đời thuở nào mới thoát được nanh vuốt của sự nghèo đói, ngu tối, nó hành hạ bóp rúm người ta lại, hoặc đẩy người ta đến Sở mộ phu, đồn điền cao su và những tội ác cùng đường.

Cuối 1944, Nam Cao viết xong *Sống mòn*. Tập tiểu thuyết ấy quăng đi ném lại, không lọt qua được lưới kiểm duyệt để xuất bản, tuy rằng soi từng chữ không có chỗ nào bắt bẻ được. *Sống mòn* tả cuộc sống thiểu não, quẩn quanh, nhỏ nhen của mấy người tri thức tiểu tư sản nghèo, một cuộc sống mù xám cứ « mốc lên, rỉ đi, mòn ra, mục ra », không có lối thoát. Rộng hơn là vận mệnh mấy con người ấy, ta thấy đặt ra một cách ám ảnh vấn đề vận mệnh chung của cả một xã hội chua xót, đau đớn, buồn thảm, tủi nhục, trong đó đời sống không còn ý nghĩa, quay về phía nào cũng thấy dựng lên những bức tường bế tắc.

* Văn Nam Cao, ngay trong những tác phẩm đầu, đã thực sắc sảo. Anh nhìn sâu vào sự thật một cách sắc cạnh, nhiều khi mỉa mai. Không ve vuốt ngay bản thân mình và giai cấp mình như một vài nhà văn tiểu tư sản tìm an ủi trong một triết lý hàng phục chế độ đương thời, anh tạo được những điển hình giai cấp thật sống và cảm động. Trong lúc văn lãng mạn tư sản đã xa rời lời ăn tiếng nói của nhân dân, viết lai tây như văn dịch, càng ngày càng trống rỗng, hình thức, anh đã tạo cho mình một lối văn mới, đậm đà bản sắc bình dân, nhưng không

rơi vào chỗ thô tục. Và qua những lời phẫn uất, cũng đồng thời thấy biết bao thương yêu. Nam Cao yêu trìu mến cái làng khổ sở của anh, anh yêu những bến đò hiền lành, những buổi sáng, buổi trưa của thôn quê Việt nam. Mỗi khi nói đến những cái ngốc dại, quanh quẩn của những người đau khổ quẫn quại, biết bao nhiêu xót xa độ lượng trong câu văn anh.

Trong những tâm hồn chất phác, bị nghèo khổ làm cho mụ mị cằn cỗi, ngay trong một con người u mê cục súc như Chí Phèo, Nam Cao tìm ra những rung động trong sáng của tình yêu, của niềm khát khao được sống cho ra người — những rung động ấy đột ngột hé lên từng lúc rồi lại bị đời sống vùi dập. Đó là chất thơ quý báu nhất, cảm động nhất trong các truyện tả thực của anh. Đó cũng là cái làm chúng ta càng cảm thấy thấm thía sự tàn bạo của chế độ cũ. Nam Cao chưa hiểu sức mạnh bị cùm trói của những con người cùng khổ, nhưng chính những ánh ý thức đó làm cho truyện của anh không đen tối, tuyệt vọng, và vượt qua cả ý định của người viết mà hứa hẹn một sự thay đổi tương lai, như một ánh bình minh còn xa mờ. Nhờ biết quý trọng đời sống làm lụng vất vả, nên Nam Cao biết nhìn rõ những chuyện nhỏ mọn hằng ngày trong cuộc đời dầu tắt mặt tối của bao nhiêu người chung quanh, và làm nổi rõ lên cho ta thấy tất cả những sự vô lý của một chế độ thối nát, trong những chuyện tầm thường lặng lẽ nhất.

III — NỖI BẾ TẮC VÀ CON ĐƯỜNG GIẢI THOÁT CỦA NAM CAO

Nhưng cái xã hội ngột ngạt ấy đi tới đâu, ai sẽ phá tan nó, phá thế nào và phá rồi thì làm gì, những câu

hỏi ấy Nam Cao chưa đặt được rõ và chưa trả lời được. Nam Cao nhìn thấy người nhà quê nghèo khổ, ngu muội, bị đè nén muôn đời, anh chưa nhìn thấy người nông dân có thể vùng dậy đạp đổ bọn thống trị. Anh nhìn sự thật phũ phàng bằng con mắt của một người đang bị giày xéo, anh chưa nhìn được vào sự thật ấy bằng con mắt một người lãnh đạo nó, thay đổi được nó. Những khát khao trong các truyện ngắn và tiểu thuyết của Nam Cao hồi đó như những tiếng kêu gào xé ruột, nhưng hy vọng còn leo lắt làm sao ! Mấy trăm trang uất ức và đau xót của *Sống mòn*, cuối cùng mới hé ra một tia sáng nhỏ bé. Bom nổ trong phố Hà nội, thành phố tản cư. Thứ, vai chính trong truyện, cũng rời cái trường tư của anh để về quê. Trên tàu hỏa chật chội, mọi người nhà quê đọc báo, nhiều tin chiến tranh.

« Bao nhiêu người chết ! Bao nhiêu thành phố nát tan ! Cái thảm sông máu núi thây thật là rùng rợn. Nhân loại lên cơn sốt rét, đang quằn quại nhăn nhó, rên la, tự mình lại cắn mình, tự mình lại xé mình, để đổi thay. Cái gì sẽ trồi ra ?... Lòng Thứ đột nhiên hé ra một tia sáng mong manh, Thứ lại thấy hy vọng một cách vu vơ. Sau cuộc chiến tranh này, có lẽ cuộc sống sẽ dễ dàng hơn, công bình hơn, đẹp đẽ hơn... Nhưng y lại đỏ mặt ngay. Người ta chỉ hưởng được cái gì mình đáng hưởng mà thôi. Y đã làm gì chưa ?...

* Cách mạng đã chìa tay đón lấy tia hy vọng thắc mắc ấy của Nam Cao, và chỉ rõ cho anh thấy tương lai. Chiến tranh trở nên ác liệt, xã hội Việt nam lay chuyển. Đời sống càng cùng khốn đến kinh khủng. Những người chết đói nằm la liệt ngoài hè phố. « Người chưa chết hẳn bị đẩy xuống hố cùng với những xác chết cho tiện chuyến chôn ». Nạn đói lan tới bè bạn Nam Cao, đe dọa bản thân anh. Vợ anh viết thư cho anh : « Con Hường, thằng

Thiên ăn cháo hơn một tháng nay rồi. Ba hôm nữa, cháo cũng không có mà ăn. Trông thấy chúng nó cứ lả dần, em đứt ruột ».

Nhưng giữa cảnh tưởng chừng như tuyệt vọng ấy, Nam Cao đã đọc « *Đề cương văn hóa* » của Đảng Cộng sản Đông dương và vào hoạt động trong Hội Văn hóa cứu quốc, học chương trình huấn luyện Việt Minh. Giữa cảnh chết chóc ghê gớm chưa từng thấy, anh trông rõ sự sống đang dào lên vũ bão. Và không phải một mình anh trông thấy. Cả nhân dân Việt nam đã trông thấy ánh sáng. Cờ đỏ sao vàng mọc ra khắp nơi. Những con người khốn khổ, xưa nay ngậm hột thị, « hèn quá là hèn, ngu quá là ngu », mà bây giờ làm những chuyện Nam Cao không thể tưởng tượng được. Nam Cao đã bừng thấy sức mạnh của nhân dân, và trong đường sống của dân tộc đã tìm thấy đường sống của mình. Cuộc đấu tranh gay gắt và rộng lớn đầy anh đi lên, mở đường cho anh. Lần đầu tiên, Nam Cao thấy đời sống có ý nghĩa và hiểu rõ mình phải làm gì (...)

. . . . . .

Tháng 2-1952

NGUYỄN ĐÌNH THI

(*Mấy vấn đề văn học* — Nhà xuất bản Văn hóa — 1958)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Giới thiệu một cây bút hiện thực xuất sắc trước Cách mạng tháng Tám có một cuộc sống và một nội dung sáng tác phong phú như Nam Cao, Nguyễn Đình Thi đã sử dụng một lối viết thật là chắc, gọn và cụ thể đến mức mẫu mực.

Mở đầu, tác giả điểm qua *cuộc sống và quan điểm sáng tác của Nam Cao* để giới thiệu với bạn đọc về một nhà văn có sức hấp

dẫn đặc biệt này. Dĩ nhiên đây là cơ sở giúp chúng ta hiểu được đầy đủ giá trị của ngòi bút hiện thực sắc sảo của Nam Cao mà tác giả sẽ trình bày ở phần dưới. Nhưng có lẽ đây cũng là một điều đặc sắc riêng của Nam Cao không giống bất cứ một nhà văn hiện thực nào cùng thời với anh trước Cách mạng tháng Tám, kể cả một số cây bút nổi tiếng như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng... Thực vậy, khác hẳn các nhà văn này, chính là cuộc sống của bản thân Nam Cao, của gia đình vợ con anh, cũng như của người dân lao động cùng khổ ở chính nơi quê hương anh đã dẫn anh *« bước thẳng vào nghề văn »* : những người dân cùng khổ nơi quê hương anh thì cứ càng ngày càng cùng khổ mãi ; gia đình vợ con anh cũng cứ ngày càng khánh kiệt, vất vả, túng đói (thậm chí chết đói !) ; còn bản thân anh thì cuộc đời túng thiếu, tù hãm cứ luôn luôn quấn chặt lấy, không buông tha lúc nào ! Và có lẽ « tạng người » anh không cho anh « cầm súng, cầm gươm », nên anh buộc phải « cầm bút mà chiến đấu... » Và như Nguyễn Đình Thi giới thiệu : một « nhà văn mảnh khảnh thư sinh » như anh « mà kỳ thực mang trong lòng một sự phản kháng mãnh liệt ». « Anh muốn phá tung ra (cái chế độ lúc đó) — vạch cho mọi người thấy cái khổ đang vây kín chung quanh, nó len lỏi cả vào đến những chỗ sâu nhất, tốt đẹp nhất của tâm hồn. Anh nguyền rủa cái văn chương thi vị hóa cái khổ của bọn nhà văn tư sản « cúi mình xuống dân chúng »... cũng như « anh thù ghét những sách phù phiếm, nói những chuyện rắc rối của những kẻ ăn no ngồi rồi, không biết làm gì cả ».

Tất cả đã giải thích vì sao « trong nền văn học hiện thực đang tìm đường và đang chiến đấu với các xu hướng phản động bấy giờ, thiên truyện *Chí Phèo* của Nam Cao nổi bật lên, thật xuất sắc », như lời giới thiệu của Nguyễn Đình Thi ở đây. Và cũng giải thích vì sao *Sống mòn* của Nam Cao chỉ « tả cuộc sống thiều não, quẩn quanh nhỏ nhen của mấy người trí thức tiểu tư sản nghèo, một cuộc sống... không có lối thoát », ấy thế mà « tập tiểu thuyết ấy quăng đi ném lại » vẫn « không lọt qua được lưới kiểm duyệt để xuất bản » !

Vậy giá trị ngòi bút chiến đấu của Nam Cao là ở chỗ nào ? Nguyễn Đình Thi nhận xét : « Văn Nam Cao, ngay trong những tác phẩm đầu, đã thực sắc sảo. Anh nhìn sâu vào sự thật một cách sắc cạnh, nhiều khi mỉa mai. Không ve vuốt ngay bản thân mình và giai cấp mình... anh tạo được những điển hình

giai cấp thật sống và cảm động... Và qua những lời phẫn uất, cũng đồng thời thấy biết bao thương yêu... Mỗi khi nói đến những cái ngốc dại, quanh quẩn của những người đau khổ, quằn quại, biết bao nhiêu xót xa độ lượng trong câu văn anh ». Đặc biệt, « *chất thơ* quý báu nhất, cảm động nhất trong các truyện tả thực » của Nam Cao chính là « những rung động trong sáng của tình yêu, của niềm khát khao được sống cho ra người, — những rung động đột ngột hé lên từng lúc rồi lại bị đời sống vùi dập — mà Nam Cao đã phát hiện ra « trong những tâm hồn chất phác, bị nghèo khổ làm cho mụ mị cằn cỗi, ngay trong một con người u mê cục súc như Chí Phèo » !

Nói tóm lại, giá trị hiện thực sắc sảo và giá trị nhân đạo chứa chan trong ngòi bút « chiến đấu » của Nam Cao, đó là điều chủ yếu Nguyễn Đình Thi muốn nói với chúng ta (trong phần 2 của bài giới thiệu trên đây).

« Nhưng cái xã hội ngột ngạt ấy đi tới đâu, ai sẽ phá tan nó, phá như thế nào và phá rồi thì làm gì, những câu hỏi ấy, Nam Cao chưa đặt được rõ và chưa trả lời được » ! Cũng như « những khát khao trong các truyện ngắn và tiểu thuyết của Nam Cao hồi đó như những tiếng kêu gào xé ruột » mà « hy vọng còn leo lét làm sao ! » Nhưng « Cách mạng đã chìa tay đón lấy tia hy vọng thắc mắc ấy của Nam Cao và chỉ rõ cho anh thấy tương lai ». Anh đã đọc « *Đề cương văn hóa* » của Đảng, đã vào hoạt động trong Hội văn hóa cứu quốc và đã tham gia « Việt Minh ». « Cuộc đấu tranh gay gắt và rộng lớn đẩy anh đi lên, mở đường cho anh ». Rút cục, « Nam Cao đã bừng thấy sức mạnh của nhân dân và trong đường sống của dân tộc đã tìm thấy đường sống của mình... ».

Đó là tất cả *nỗi bế tắc* và đó cũng chính là *con đường giải thoát của Nam Cao* trước Cách mạng tháng Tám.

QUA TRUYỆN NGẮN « CHÍ PHÈO » BÀN THÊM VỀ CÁI NHÌN HIỆN THỰC CỦA NAM CAO

Ra đời năm 1941, truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao đã khẳng định ngay từ đầu sự hình thành của một phong cách mới, vững vàng và sắc sảo. Có thể nói trong

toàn bộ những sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám, về đề tài nông dân, *Chí Phèo* là một thành tựu đặc biệt, tiếp tục truyền thống của những tác phẩm hiện thực trước đó như *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan... « Trong nền văn học hiện thực đang tìm đường và đang chiến đấu với các xu hướng phản động bấy giờ, thiên truyện *Chí Phèo* của Nam Cao nổi bật lên, thật xuất sắc »(1). Lẽ tất nhiên, như bất cứ một tác phẩm hiện thực phê phán nào khác trong thời kỳ đó, truyện ngắn này của Nam Cao không tránh khỏi một số điểm hạn chế mà trong điều kiện sáng tác theo phương pháp của chủ nghĩa hiện thực phê phán, một nhà văn có tài và tốt cũng khó lòng mà vượt qua được. Nhưng do tính sâu sắc của nội dung hiện thực, tính chặt chẽ, linh hoạt của kết cấu, tính hấp dẫn liên tục của tình tiết, tính độc đáo của nhân vật, truyện ngắn *Chí Phèo* đã để lại trong trí nhớ của mọi người những ấn tượng khó phai mờ.

Toàn bộ ý nghĩa của nội dung truyện ngắn hầu như toát ra từ hình tượng nhân vật Chí Phèo. Là một đứa con đẻ hoang, lớn lên toàn làm con nuôi, đứa ở, và cuối cùng làm « canh điền » cho địa chủ, Chí Phèo là một cố nông thực sự, với tất cả ý nghĩa đầy đủ và đúng đắn nhất của hai chữ đó.

. . . . . .

Bằng cách làm nổi bật sự thay đổi dữ dội trong tính cách của Chí Phèo trước và sau khi đi tù về, Nam Cao đã tố cáo sự hủy hoại ghê gớm đối với phẩm chất, nhân cách của người lao động do xã hội gây nên. Quá trình lưu manh hóa, trụy lạc hóa của Chí Phèo đã bắt đầu từ trong thời gian bảy, tám năm Chí đi tù, chứ không phải từ sau khi Chí trở về làng Vũ đại. Vì khi Chí mới bước

---

(1) Nguyễn Đình Thi (« *Nam Cao* » — Mấy vấn đề văn học)

chân về đến làng, người ta đã thấy Chí « khác hẳn » trước, do cái vẻ bề ngoài rất côn đồ, « anh chị », cũng như do cách sinh hoạt bê tha của Chí : « Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết ! Hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng, với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế, trông gớm chết. Hắn về hôm trước, hôm sau đã thấy ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó từ trưa đến chiều ». Về làng, càng ngày Chí Phèo càng tỏ ra là một tên côn đồ hung dữ, một tay « anh chị » ngang ngược, liều mạng, lúc nào cũng say, cũng gây gổ, chửi bới, « giở toàn những giọng uống máu người không tanh », lúc nào cũng giận dữ, đập đầu, rạch mặt, nằm vạ, kêu làng. Rõ ràng đó là những biểu hiện của một sự phản ứng gay gắt, quyết liệt. Nhưng chính tính chất lưu manh, trụy lạc của Chí Phèo cũng đã làm cho sự phản ứng đó hóa ra tiêu cực, mất phương hướng, và do đó trở nên rất nguy hiểm. Chí gây sự với cha con địa chủ Bá Kiến, nhưng ngay sau đó lại gây sự với « mụ hàng rượu » rồi châm lửa đốt luôn cái lều của mụ. Ngay cả khi Chí gây sự với Bá Kiến, hành động của Chí cũng chưa phải đã hoàn toàn xuất phát từ sức mạnh của lòng căm thù sâu sắc, triệt để đối với kẻ thù đã làm hại cả một đời mình. Cái hung hăng của Chí lúc ban đầu vốn là do sự kích thích của hơi rượu. Chả thế mà khi rượu đã nhạt thì Chí cũng cảm thấy « không hăng hái » nữa, và cảm thấy sợ, « cái sợ cố hữu, cái sợ xa xôi của ngày xưa » ! Và Bá Kiến chỉ cần ngon ngọt vài ba câu, giết gà mua rượu cho Chí uống, giúi cho Chí đồng bạc, là Chí quên hết, « hả hê » ra về ! Nguy hiểm nhất là Chí Phèo bị kẻ thù lợi dụng mà không biết. Chí thiếu sự tỉnh táo, sáng suốt cần thiết. Do đó, không những đã nhanh chóng thỏa hiệp với kẻ

thù, Chí còn trở thành tay sai đắc lực cho chúng. Từ đó, Chí càng trượt dài xuống cái dốc đầy tội ác không cách gì cứu vãn được, mang trong bản thân mình cái mâu thuẫn kỳ lạ và đáng buồn: vừa là nạn nhân khốn khổ của bọn cường hào, địa chủ, vừa là « con quỷ dữ » đối với nhân dân làng Vũ đại. Và cũng vì thế mà Chí Phèo bị mọi người ghê tởm, xa lánh: « Có lẽ hắn cũng không biết rằng hắn là con quỷ dữ của làng Vũ đại để tác quái cho bao nhiêu dân làng. Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện. Hắn biết đâu vì hắn làm tất cả những việc ấy trong khi người hắn say. Hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm. Tất cả dân làng đều sợ hắn và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua ».

Càng đi sâu vào con đường bế tắc, Chí Phèo càng thù đời, càng uất giận, và trút tất cả sự căm tức của mình lên mọi thứ ở trên đời. Chí khiêu khích, gây sự với toàn thể xã hội. Chả thế mà Chí phải đi khắp làng để chửi, chửi cả trời và chửi cả đời, chửi cả làng Vũ đại, chửi « cha đứa nào không chửi nhau » với Chí, và thực là không ngờ, chửi cả « đứa chết mẹ nào đã đẻ ra Chí Phèo » nữa! Chí khổ lắm, Chí « tức chết đi được », và Chí chỉ muốn đi báo thù, « báo thù vào bất cứ ai »! Tính chất cực đoan, vô chính phủ trong những hành động phản kháng của Chí thật đã rõ ràng. Nam Cao đã mở đầu cho truyện ngắn này của mình bằng cái hình ảnh Chí Phèo « vừa đi vừa chửi » rất là độc đáo đó, một hình ảnh hài hước, lôi cuốn người đọc. Nhưng cái sâu sắc của ngòi bút Nam Cao là ở chỗ cái bên ngoài có vẻ hài hước đó của Chí Phèo lại là biểu hiện của cả một tấn bi kịch bên trong, và cái cười bất

giác lúc ban đầu lại lắng đọng trong lòng độc giả một dư vị đau buồn, chua chát.

. . . . . .

Tính chất bi đát và sự bế tắc trong số phận của Chí Phèo không phải chỉ ở chỗ Chí Phèo có oan, có khổ, nhưng do bị lưu manh hóa, Chí chỉ biết phản kháng một cách cực đoan, vô chính phủ, không thể giải quyết sự bế tắc, luẩn quẩn của đời mình, mà còn ở chỗ Chí Phèo bị xã hội cự tuyệt, không mở đường cho Chí quay về cuộc sống lương thiện, ngay cả trong lúc Chí thành thực khát khao muốn thay đổi cách sống của mình.

Sự diễn biến của câu chuyện, kể từ khi Chí Phèo gặp Thị Nở ở bờ sông, cho đến khi kết thúc, đã cho ta thấy rõ ràng sự tàn nhẫn đó của cuộc đời dưới chế độ cũ. Cái buổi sáng sau đêm gặp gỡ đó thực là đặc biệt, có một không hai trong cuộc đời u tối của Chí Phèo. Ánh nắng rực rỡ, tiếng chim hót vui, tiếng cười nói của những người đi chợ, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá dưới sông, tất cả cái vẻ đẹp tưng bừng, rộn ràng đó của cuộc sống đã thức tỉnh, kêu gọi Chí Phèo, khơi lên trong đáy sâu của lòng Chí khát vọng được sống chan hòa với tất cả mọi người trong xã hội, sống lương thiện trong lao động và tình thương yêu. Sau bao ngày tháng điên say và đập phá, trong cái giờ phút yên tĩnh đó, Chí đã ước mơ « có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải » rồi « nuôi lợn để làm vốn liếng » để « khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm ». Nam Cao đã thấy được cái nguyện vọng sâu xa nhất của người lao động ở nông thôn — người cày có ruộng — nó vẫn còn nguyên vẹn trong chỗ sâu kín nhất của tâm hồn Chí Phèo, cái tâm hồn đã bị chế độ xã hội tàn phá nghiêm trọng. Hình tượng Chí Phèo

từ đầu thiên truyện đến đấy bỗng nhiên hửng lên chút ánh sáng lạc quan. Bát cháo hành nóng hổi và thái độ cởi mở của Thị Nở đã làm cho Chí Phèo ngạc nhiên, cảm động, và nhất là khát khao, hy vọng: « Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?... Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được? Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện ». Nhưng hy vọng đã trở thành tuyệt vọng. Xã hội — qua thái độ của bà cô Thị Nở và của cả Thị Nở nữa — đã phũ phàng cự tuyệt khát vọng đó của Chí Phèo. Con đường sống lương thiện mà Chí Phèo tưởng như đã trải ra trước mắt mình thực ra không hề có; nó chỉ như cái mặt hồ ảo ảnh trên sa mạc mênh mông một buổi trưa nắng cháy đối với người lữ hành đang khát nước! Dưới chế độ thuộc địa, nhiều người bị những kẻ bóc lột làm cho sa ngã đến nỗi muốn sống lương thiện cũng không được. Kết luận chua chát đó toát ra một cách khách quan trong cảnh cuối cùng của tấn bi kịch Chí Phèo, ở đỉnh điểm của cốt truyện, khi Chí vác dao vào để đâm chết Bá Kiến:

« — Tao đã bảo tao không đòi tiền!

— Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?

Hắn dõng dạc:

— Tao muốn làm người lương thiện!

Bá Kiến cười ha hả:

— Ồ tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu:

— Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa, biết không!... ».

Căm thù cao độ, bế tắc hoàn toàn, Chí Phèo giết Bá Kiến và đồng thời tự sát. Hành động đó xảy ra tuy nhanh chóng và đột ngột, nhưng ai cũng thấy tính chất tất yếu phải xảy ra của nó, hợp với lô gích của sự phát triển tính cách, tâm lý nhân vật Chí Phèo nói riêng, và nội dung câu chuyện nói chung. Lấy sự hủy diệt của đời mình để giải quyết cái bế tắc của đời mình, cái chết thê thảm đó của Chí Phèo là cả một sự phê phán gay gắt đối với chế độ xã hội thực dân phong kiến đã chà đạp lên quyền sống chính đáng của con người. Số phận bi đát của Chí Phèo phản ánh sự khủng hoảng trong đời sống của một số người, xuất thân là nông dân cùng khổ, chưa gặp cách mạng, chưa tìm thấy lối thoát, cuộc đời ngày càng bị dồn vào con đường lưu manh đầy tội lỗi.

. . . . . .

Trước Nam Cao, Nguyên Hồng đã phản ánh và miêu tả một cách tập trung loại nhân vật « vô sản lưu manh » đó trong tác phẩm *Bỉ vỏ*. Nhưng đó là loại lưu manh ở thành thị. Phần đóng góp của Nam Cao là: hiện tượng xã hội đó ở nông thôn, hiện tượng Chí Phèo, với những đặc điểm riêng, với ý nghĩa quan trọng đặc biệt của nó, lần đầu tiên được Nam Cao phản ánh và miêu tả một cách tập trung vào văn học, qua một loạt những nhân vật như Chí Phèo, Binh Chức, Năm Thọ (trong *Chí Phèo*), như Trạch Văn Đoành (trong *Đôi móng giò*), như Trương Rự (trong *Nửa đêm*) v.v... Tiếp theo các nhân vật nông dân đã được miêu tả trong văn học như chị Dậu (*Tắt đèn* của Ngô Tất Tố), anh Pha (*Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan), nhân vật Chí Phèo của

Nam Cao cũng là một điển hình góp phần làm cho hệ thống các điển hình nông dân trong văn học hiện thực nước ta giai đoạn 1930 — 1945 càng thêm phong phú.

Nếu như trong *Tắt đèn*, quan hệ giữa chị Dậu với hàng xóm, láng giềng của chị là một quan hệ làm cảm động lòng người, quan hệ của những người cùng giai cấp, có ý thức giúp đỡ, đùm bọc nhau, thì trong truyện ngắn này của Nam Cao, quan hệ ấy lại diễn ra dưới cái vẻ thật là lạnh lẽo, đáng buồn. Chí Phèo sống cô độc giữa làng Vũ đại, trong sự ghê sợ, xa lánh của toàn thể mọi người, trong những thành kiến nặng nề của xã hội. Chí tức tối, đau khổ không ai biết, Chí chửi bới, kêu làng, chẳng ai nghe. Chỉ có Thị Nở là người duy nhất có tiếp xúc với Chí và có hiểu được Chí phần nào. Chính Thị là người duy nhất phát hiện ra rằng Chí cũng có lúc « hiền như đất » ấy, rằng tính tình Chí cũng rộng rãi, dễ dãi. Chả thế mà có lần Thị xin Chí rượu để về bóp chân, Chí bảo Thị: « Ở xó nhà ấy, muốn rót bao nhiêu thì rót ». Chính Thị cũng đã có lần tự hỏi: « Sao người ta ghê hắn thế? ». Nhưng đấy chỉ là một trường hợp đặc biệt (vì Thị vốn dở hơi) và tạm thời (vì cuối cùng, Thị cũng đã đi đến chỗ cự tuyệt Chí không một chút nề nang, thương hại).

Thêm nhân vật Thị Nở, Nam Cao đã làm cho tính cách của nhân vật Chí Phèo phát lộ đầy đủ hơn, tạo ra một tình huống mới cho sự phát triển của tính cách Chí Phèo, dẫn đến cái kết thúc bi thảm của số phận Chí.

. . . . . .

Chí Phèo, Thị Nở là những hình tượng có ý nghĩa xã hội, gợi cho ta nhiều suy nghĩ đau xót. Phản ánh chân thực những con người đó, những quan hệ đó của xã hội thực dân phong kiến trước Cách mạng tháng Tám,

đó là giá trị hiện thực tố cáo của truyện ngắn *Chí Phèo*. Tuy nhiên, so với hiện thực rộng lớn của nông thôn Việt nam hồi bấy giờ, vốn đã xuất hiện ngày càng nhiều những cuộc đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi của giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, thì tính khái quát, điển hình của nội dung truyện ngắn *Chí Phèo* còn bị hạn chế nhiều, chưa phản ánh được mặt chủ yếu, mặt căn bản đó của hiện thực khách quan.

Trong truyện ngắn *Chí Phèo*, và trong nhiều truyện ngắn khác nữa về đề tài nông dân, cái nhìn của Nam Cao đối với hiện thực nông thôn rõ ràng là bế tắc và bi đát quá. Hạn chế đó của Nam Cao chủ yếu là do thế giới quan: thế giới quan của một nhà văn chưa đi với cách mạng. Nhưng hạn chế đó của Nam Cao cũng là hạn chế chung của tất cả các nhà văn hiện thực phê phán nước ta thời kỳ đó, kể cả Ngô Tất Tố. Vấn đề cần nêu lên là, so với Ngô Tất Tố, cái nhìn của Nam Cao đối với giai cấp nông dân còn bi đát hơn nhiều. Nam Cao chưa phát hiện và ca ngợi được vẻ đẹp bền vững, cổ truyền trong tâm hồn của người nông dân lao động nghèo khổ nước ta, như Ngô Tất Tố đã làm được khi ông miêu tả nhân vật chị Dậu trong tiểu thuyết *Tắt đèn*. Lẽ tất nhiên, mặt khác, cái nhìn bi đát, bế tắc của Nam Cao đối với hiện thực cũng là một nguyên nhân tạo nên tính chất tố cáo, phê phán gay gắt hiện thực xã hội trong những hình tượng do Nam Cao sáng tạo, trong đó Chí Phèo là một thí dụ tiêu biểu.

Trong những sáng tác của Nam Cao về đề tài nông dân, số nhân vật phản diện thuộc giai cấp phong kiến thống trị không có nhiều. Nhưng chỉ với truyện ngắn *Chí Phèo*, ta cũng có thể thấy cái sắc cạnh, bén nhọn của ngòi bút Nam Cao khi tác giả miêu tả bọn này, mà nhân vật tiêu biểu nhất là Bá Kiến, một tên cường hào, địa chủ, ác bá điển hình.

Do « già đời đục khoét », hắn tạo được cho hắn cái địa vị « ăn trên ngồi trốc », nắm quyền hành và uy lực : từ chức lý trưởng, hắn trở thành « chánh tổng, bá hộ tiên chỉ làng Vũ đại, chánh hội đồng kỳ hào, huyện hào, Bắc kỳ nhân dân đại biểu ». Hắn « thét ra lửa », « khét tiếng đến cả trong hàng huyện ». Hắn lại là một tay « cáo già », lọc lõi, từng trải trong cái « nghề » bóc lột, đàn áp nông dân. Chính hắn đã thừa nhận cái sự thật kỳ lạ là « ở cái đất nhà quê, bọn dân hiền lành chỉ è cổ làm nuôi bọn lý hào, nhưng chính bọn lý hào nhiều khi phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn cả dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình ». Và cũng chính hắn đã khám phá ra cái quy luật « già néo đứt dây... Đè nén con em đến nỗi nó không chịu được phải bỏ làng mà đi là dại. Mười thằng đã đi ra thì chín thằng trở về với cái vẻ hung đồ, cái tinh ương ngạnh học được từ phương xa ». Cho nên chỉ những tên địa chủ xảo quyệt, « khôn róc đời » như nó mới có thể tìm ra được những thủ đoạn lừa bịp tinh vi để bóc lột: « Một người khôn ngoan chỉ bóp đến nửa chừng. Hãy ngấm ngầm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn. Hãy đập bàn đập ghế, đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi thì lại vất trả lại năm hào « vì thương anh túng quá ».

Nam Cao cũng đã vạch trần bản chất nham hiểm của Bá Kiến qua việc hắn lợi dụng Chí Phèo để trừ khử các phe cánh đối địch : « Trị không được thì cụ dùng. Cụ nghĩ bụng : cũng phải có những thằng đầu bò chứ ! Không có những thằng đầu bò thì lấy ai mà trị những thằng đầu bò ?... Những thằng ấy chính là những thằng được việc... Có chúng nó sinh chuyện thì mới có dịp mà ăn... Cụ thử nói khích xem sao. Nếu nó trị được đội Tảo

thì tốt lắm. Nếu nó bị đội Tảo trị thì cũng chẳng thiệt gì, đằng nào cũng lợi cho cụ cả ».

. . . . . .

Bóc lột, hống hách, nham hiểm, gian ác, dâm đãng, sợ vợ, ghen tuông..., hình tượng nhân vật Bá Kiến, dưới ngòi bút sắc sảo của Nam Cao rất sinh động, không đơn giản, sơ lược. Bá Kiến là một nhân vật điển hình sắc nét, trong văn học hiện thực giai đoạn 1930 — 1945.

. . . . . .

Trước Nam Cao, đã từng có nhà văn vạch trần sự lục đục, mẫu thuẫn, tranh giành miếng ăn và địa vị của bọn cường hào, địa chủ, nhất là Ngô Tất Tố trong tập phóng sự *Việc làng* và tiểu thuyết *Tắt đèn*. Đến Nam Cao thì quan hệ mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến thống trị nông thôn được miêu tả một cách rõ rệt. Bọn chúng là « một đàn cá tranh mồi » gồm nhiều vây cánh — cánh Bá Kiến, cánh đội Tảo, cánh Tư Đạm, cánh bát Tùng—« lúc nào cũng muốn cho nhau lụn bại để cưỡi lên đầu lên cổ, du lại với nhau để bóc lột con em, nhưng vẫn ngấm ngầm chia rẽ, nhè từng chỗ hở để mà trị nhau ».

Sự tồn tại của giai cấp phong kiến thống trị ở nông thôn cũng như mâu thuẫn trong nội bộ bọn chúng, dưới ngòi bút Nam Cao, chính là nguyên nhân nảy sinh và phát triển của hiện tượng Chí Phèo, binh Chức, Năm Thọ... « Năm Thọ đi phen ấy là mất tăm... nhưng thói đời, tre già măng mọc, có bao giờ hết những thằng du côn? Năm Thọ vừa đi, lại có binh Chức ở đâu lần về... » Thế rồi binh Chức chết... « Thì nay lại nở ra Chí Phèo ! »

Không phải là không có lý do khi Nam Cao đầu tiên đặt cho cái truyện ngắn này của mình cái tên *Cái lò gạch cũ*. Hình ảnh cái lò gạch ấy, nơi người ta đã nhặt được Chí Phèo, trong phần mở đầu của truyện ngắn, lại

thấy hiện ra, ở phần kết thúc, trong ý nghĩ của Thị Nở, khi Thị nghĩ đến cái chết bất ngờ của Chí Phèo, kẻ đã ăn nằm với thị :

« — Nói dại, nếu mình chửa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?

Đột nhiên, thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người lại qua ».

Thế nghĩa là cái hiện tượng xã hội đau xót và nguy hiểm do Nam Cao phát hiện đó — hiện tượng Chí Phèo — lại có nguy cơ xảy ra lần nữa. Một Chí Phèo con lại có thể ra đời, và tấn bi kịch Chí Phèo cũng lại sẽ bắt đầu diễn lại.

Trong điều kiện của xã hội thực dân, phong kiến, khi người nông dân chưa được gặp cách mạng, thì hiện tượng một số người bị những thế lực thống trị đẩy vào con đường bần cùng, lưu manh, không có lối thoát, bị những thế lực này lợi dụng, là một điều tất yếu phải xảy ra và hết sức nguy hiểm. Giá trị nhận thức có ý nghĩa xã hội sâu sắc đó của truyện ngắn *Chí Phèo* gắn liền với giá trị phê phán gay gắt, tố cáo mãnh liệt của nó.

Ngày nay, trên miền Bắc nước ta, không còn nữa những cái làng như làng Vũ đại, những người nông dân như kiểu Chí Phèo. Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến, Cải cách ruộng đất và công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp vĩ đại đã xóa bỏ vĩnh viễn những điều kiện xã hội sản sinh ra hiện tượng Chí Phèo. Tuy nhiên, cuộc đời bi đát của Chí Phèo mãi mãi vẫn là một bài học quý báu cho chúng ta rút ra cái kết luận thấm thía về vấn đề nông dân và cách mạng.

TRẦN TUẤN LỘ
Tạp chí Văn học, số 4-1964

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Nếu bài bình luận của Nguyễn Đình Thi đã giúp chúng ta có một nhận thức khái quát, vững vàng về *Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám* thì bài bình luận này đã đi sâu vào thiên truyện ngắn *« Chí Phèo »*, tác phẩm xuất sắc nhất của Nam Cao, đồng thời cũng là một trong những tác phẩm có giá trị nhất của dòng văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 — 1945.

Tác giả có dụng ý giới thiệu với chúng ta *« Cái nhìn hiện thực của Nam Cao »* qua tác phẩm *« Chí Phèo »*, chủ yếu là qua hai hình tượng nhân vật chính trong tác phẩm : Chí Phèo và Bá Kiến.

Phân tích hình tượng Chí Phèo (phần chính của bài bình luận), trước hết tác giả đã đi sâu vào sự phát triển tính cách nhân vật để chứng minh cho người đọc thấy rõ ý nghĩa hiện thực cơ bản của ngòi bút phê phán của Nam Cao chính là ở chỗ : « Bằng cách làm nổi bật sự thay đổi dữ dội trong tính cách của Chí Phèo trước và sau khi đi tù về, Nam Cao đã tố cáo sự hủy hoại ghê gớm đối với phẩm chất nhân cách của người lao động do xã hội gây nên » mà kết quả là khiến cho Chí Phèo đã mang trong bản thân hắn cái mâu thuẫn hết sức kỳ quặc và bi đát : vừa là « nạn nhân khốn khổ của bọn cường hào, địa chủ », trở thành tay sai đắc lực cho chúng để chúng ra sức lợi dụng, vừa là « con quỷ dữ » đối với nhân dân làng Vũ đại, những người bà con anh em cùng giai cấp với hắn.

Điểm thứ hai về ý nghĩa hiện thực tố cáo không kém phần sắc cạnh mà tác giả muốn chứng minh với người đọc qua hình tượng Chí Phèo là : « Tính chất bi đát và sự bế tắc trong số phận của Chí Phèo không phải chỉ ở chỗ Chí Phèo có oan, có khổ, nhưng do bị lưu manh hóa, Chí chỉ biết phản kháng một cách cực đoan, vô chính phủ, không thể giải quyết sự bế tắc, luẩn quẩn của đời mình, mà còn ở chỗ Chí Phèo bị xã hội cự tuyệt, không mở đường cho Chí quay về cuộc sống lương thiện, ngay cả trong lúc Chí thành thực khao khát muốn thay đổi cách sống của mình ». Kết quả bi thảm của hiện tượng xã hội đó được biểu hiện vô cùng sâu sắc ở cảnh cuối cùng của lần bi kịch Chí Phèo, điểm đỉnh của cốt truyện, khi Chí vác dao vào để đâm chết Bá Kiến, rồi tự sát. Tác giả nhận xét : « Lấy sự hủy

diệt của đời mình để giải quyết cái bế tắc của đời mình, cái chết thê thảm đó của Chí Phèo là cả một sự phê phán gay gắt đối với chế độ xã hội thực dân phong kiến đã chà đạp lên quyền sống chính đáng của con người».

Xoáy sâu vào giá trị hiện thực tố cáo sâu sắc, đanh thép của tác phẩm toát ra mạnh mẽ từ bản thân hình tượng nhân vật Chí Phèo, tác giả cũng không quên nhấn mạnh: «Tuy nhiên, so với hiện thực rộng lớn của nông thôn Việt nam hồi bấy giờ, vốn đã xuất hiện ngày càng nhiều những cuộc đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi của giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, thì tính khái quát, điển hình của nội dung truyện ngắn «*Chí Phèo*» còn bị hạn chế nhiều, chưa phản ánh được mặt chủ yếu, mặt căn bản đó của hiện thực khách quan». Điều đó tự nó cũng giải thích vì sao «trong truyện ngắn *Chí Phèo*, và trong nhiều truyện ngắn khác nữa về đề tài nông dân, cái nhìn của Nam Cao đối với hiện thực nông thôn rõ ràng là bế tắc và bi đát quá». Mặc dầu, như tác giả nhận định: «cái nhìn bi đát, bế tắc của Nam Cao đối với hiện thực cũng là một nguyên nhân tạo nên tính chất tố cáo, phê phán gay gắt hiện thực xã hội trong những hình tượng do Nam Cao sáng tạo trong đó Chí Phèo là một thí dụ tiêu biểu».

Bên cạnh Chí Phèo, Bá Kiến — «một tên cường hào, địa chủ, ác bá điển hình» cũng đã được Nam Cao miêu tả với một ngòi bút không kém phần sắc sảo, bén nhọn. Cùng với Chí Phèo, hắn đã hiện ra trên trang sách của Nam Cao «rất sinh động, không đơn giản, sơ lược» với đầy đủ những nét tính cách chung của tầng lớp hắn cũng như những nét cá tính riêng của bản thân hắn: từ bản chất bóc lột, hống hách, nham hiểm, gian ác tới những thói xấu như dâm dãng, sợ vợ, ghen tuông, v.v... Nhưng điều phát hiện cơ bản hơn nữa của bài bình luận về ý nghĩa hiện thực phê phán của hình tượng nhân vật này chính là điều sau đây: «Sự tồn tại của giai cấp phong kiến thống trị ở nông thôn cũng như mâu thuẫn trong nội bộ bọn chúng, dưới ngòi bút Nam Cao, chính là nguyên nhân nảy sinh và phát triển của hiện tượng Chí Phèo, binh Chức, Năm Thọ...» Cũng chính vì thế mà khi kết thúc, cuốn truyện đã để lại ở người đọc một ấn tượng khá đậm nét là dưới chế độ xã hội thối nát đó, «hiện tượng Chí Phèo» có nguy cơ sẽ xảy ra lần nữa, hay nói cách khác: tấn bi kịch Chí Phèo có triệu chứng cũng sẽ bắt đầu diễn

lại, mặc dầu bản thân Chí Phèo đã tự hủy diệt đời mình trên một vũng máu tươi ngay trên sân nhà kẻ thù của hắn

Tóm lại, trên cơ sở một sự phân tích khá phong phú, tinh tế và sinh động, bài bình luận đã dẫn người đọc đi tới kết luận rất xác đáng sau đây về cái nhìn hiện thực của Nam Cao: «Trong điều kiện của xã hội thực dân, phong kiến, khi người nông dân chưa được gặp cách mạng, thì hiện tượng một số người bị những thế lực thống trị đẩy vào con đường bần cùng, lưu manh, không có lối thoát, bị những thế lực này lợi dụng, là một điều tất yếu phải xảy ra và hết sức nguy hiểm. Giá trị nhận thức có ý nghĩa xã hội sâu sắc đó của truyện ngắn *Chí Phèo* gắn liền với giá trị phê phán gay gắt, tố cáo mãnh liệt của nó».

GIỚI THIỆU MỘT SỐ BÀI NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH KHÁC VỀ VĂN HỌC HIỆN ĐẠI: GIAI ĐOẠN 1930 — 1945

1. Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh (Hải Triều — *Về văn học nghệ thuật* — Nhà xuất bản *Văn học*, 1965)
2. Nhìn lại cuộc tranh luận về nghệ thuật hồi 1935 — 1936 (Hoài Thanh — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 1-1960)
3. Sự phát triển của chủ nghĩa lãng mạn tư sản ở Việt nam và phong trào thơ mới (Vũ Đức Phúc — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 5-1969)
4. Một vài ý kiến về phong trào «thơ mới» và quyển «*Thi nhân Việt nam*» (Hoài Thanh — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 1-1965)
5. «*Lầm than*», một tác phẩm đầu tiên của nền văn tả thực xã hội ở nước ta (Hải Triều — *Về văn học nghệ thuật* — Nhà xuất bản *Văn học*, 1965)
6. Tắt đèn («*Lời giới thiệu*» của Nguyễn Tuân — Nhà xuất bản *Văn học*)
7. Những đóng góp của Ngô Tất Tố trong «*Tắt đèn*» (Phong Lê — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 3-1963)
8. Đọc lại «*Bước đường cùng*» của Nguyễn Công Hoan (Nam Mộc — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 3-1963)
9. Vấn đề nông dân và cuộc sống nông thôn trong truyện của Nguyễn Công Hoan trước cách mạng (Lê Thị Đức Hạnh — Tạp chí *Văn học*, số 6-1970)
10. Đọc lại một số tác phẩm của Nguyên Hồng (Chu Nga — Tạp chí *Văn học*, số 6-1971)

11. Chủ nghĩa tự nhiên trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng (Nguyễn Đăng Mạnh — Tạp chí *Văn học*, số 3-1965)

12. Nam Cao, nhà văn hiện thực xuất sắc (Hà Minh Đức — Nhà xuất bản *Văn hóa* — 1961)

13. « Sống mòn » và tâm sự Nam Cao (Phong Lê — Tạp chí *Văn học*, số 9-1968)

14. Những yếu tố tích cực trong văn học hiện thực thời kỳ 1939 — 1945 (Hà Minh Đức — Tập san *Nghiên cứu văn học*, số 5-1963)

15. Bút ký nghiên cứu văn học hiện thực Việt nam (Nguyễn Đức Đàn — Tạp chí *Văn học*, số 1-1964).

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Phần thứ ba

VĂN HỌC CẬN ĐẠI

1. Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc — *Phạm Văn Đồng* — 6

2. Bài học sống, chiến đấu và sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu — *Hà Huy Giáp* — 18

3. Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn, một tấm gương chói ngời tinh thần bất khuất của dân tộc Việt nam — *Hoài Thanh* — 34

4. Tư tưởng yêu nước trong thơ Nguyễn Khuyến — *Văn Tân* — 55

5. Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt nam — *Xuân Diệu* — 83

6. Tính chất trào lộng trong thơ Tú Xương — *Tú Mỡ* — 98

7. Phan Bội Châu, nhà yêu nước xuất sắc và nhà văn cách mạng tiêu biểu nhất đầu thế kỷ XX — *Trần Huy Liệu* — 119

8. Về cuốn *« Trùng Quang tâm sử »* — *Đặng Thai Mai* — 145

9. Tác phẩm *« Bản án chế độ thực dân Pháp »* của Hồ Chủ tịch và văn học hiện đại — *Đỗ Đức Hiểu* — 159

Phần thứ tư

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

(giai đoạn 1930 — 1945)

10. Vai trò lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn học giai đoạn 1930 — 1945 — *Đặng Thai Mai* — 184

11. *« Kép Tư Bền »*, một tác phẩm thuộc về cái triều lưu « nghệ thuật vị dân sinh » ở nước ta — *Hải Triều* — 201

12. Ngô Tất Tố, một cây bút chiến đấu xuất sắc trong văn học Việt nam — *Nguyễn Đức Đàn* — 206

13. *« Tắt đèn »* của Ngô Tất Tố, một tác phẩm sâu sắc nhất về nông dân nước ta trước cách mạng — *Như Phong* — 228

14. Nam Cao — *Nguyễn Đình Thi* — 238

15. Qua truyện ngắn *« Chí Phèo »* bàn thêm về cái nhìn hiện thực của Nam Cao — *Trần Tuấn Lộ* — 245

(TIẾP TẬP III)

TẬP NGHỊ LUẬN
VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

CHỌN LỌC

Tập II

Trình bày bìa : ĐÌNH CẨM

In 30.000 cuốn khổ 13 × 19
tại Nhà in Tạp chí Học tập
38, phố Bà Triệu — Hà nội.
Số in 58. Số X.B. : 24—TK
Xong ngày 15 tháng 11-1975
Nộp lưu chiểu tháng 11-1975